



CAO HUY THUẦN

chuyện trò

tản văn



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CAO HUY THUẦN

chuyện trò

tân văn

Bản quyền thuộc về tác giả
Nhà xuất bản Trẻ xuất bản theo hợp đồng tháng
8-2012

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Cao Huy Thuần

Chuyện trò: tản văn / Cao Huy Thuần. - T.P. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2012.

336tr. ; 20cm.

1. Văn xuôi Việt Nam. 2. Văn học Việt Nam -- Thế kỷ 21.

1. Vietnamese prose literature. 2. Vietnamese literature -- 21st century.

895.9228084 -- dc 22

C235-T53



CAO HUY THUẦN

chuyện trò

tản văn

NHÀ XUẤT BẢN TRÈ

*Vàng trắng từ độ lên ngôi
Năm năm bến cũ em ngồi quay tơ*

- LƯU TRỌNG LƯ -

* * *

Gửi Liên, Lộc, Tâm

Lắng nghe “Chuyện Trò”...

Giáo sư Cao Huy Thuần dạy đại học Pháp, một cây bút quen thuộc trong cộng đồng tiếng Việt, đặc biệt gần với những ai có quan hệ trực tiếp hoặc có mối quan tâm tới đạo Phật và văn hóa Phật giáo.

Không kể các công trình nghiên cứu xuất bản ở nước ngoài, ông đã cho in tại Việt Nam rất nhiều bài báo, bài giảng và hàng loạt tập sách với phong cách văn chương luận đề hài hòa được cả hai thiên chức: nhà giáo - nhà văn. “Chuyện trò”, ấn phẩm mới nhất trong số đó, gồm đôi mươi câu chuyện hoặc mang tính chuyện, chuyện kể, chuyện trò, hoặc mang tính truyện, truyện phóng tác, truyện ngụ ngôn, tự truyện. Chỉ đôi mươi câu chuyện thôi, mà chuyên chở bao nhiêu tâm tình, chùng như ông muốn dành riêng trải lòng cùng tuổi trẻ.

Câu chuyện mở đầu, “Sợi tóc”, phảng phất chất li kì trình thám khời gọi nổi dằn vặt rắc rối, thế nào là nói dối? Một nhà sư khai dối với cảnh sát để cứu giúp một con người trong trắng vô tội tránh khỏi vụ điều tra án mạng. “Có những trường hợp buộc ta phải nói dối vì thương xót,

vì lịch sự, vì để cứu một mạng người, hoặc để tránh một hậu quả xấu hơn". "Nếu nguyên tắc 'không nói dối' được áp dụng một cách tuyệt đối, xã hội không thể tồn tại". "Tính *thiện* nằm trong cái đẹp và cái thật". Nhưng "không nói dối" lại nằm trong nguyên tắc ngũ giới của nhà Phật. "Nguyên tắc là tối thượng". Nhà sư thành thật với lòng, vậy có phải là không nói dối?...

Đột ngột một câu hỏi oái oăm: "Đồng tiền có biết tu không?". Đột ngột một bất ngờ thú vị: "Biết! Mà tu rất giỏi! Đắc đạo như chơi!". "Ở nước Mỹ, bao nhiêu nhà giàu trọng truyền thống tặng tiền cho các trường đại học để đại học Mỹ vẫn dẫn đầu văn hóa đại học trên thế giới". Ông liên hệ Việt Nam: "Tôi bắt đầu có cảm tưởng các đại gia cũng muốn cho đồng tiền đi tu và tôi tán dương khuynh hướng này". "Văn hóa bố thí của Phật giáo là con đường của đồng tiền biết sám hối". "Cần phải biết rằng bố thí cho những công trình từ thiện, văn hóa cũng phước đức như hiến tặng chùa chiền..."

Câu chuyện rất gần đây, còn nóng hôi hổi trên giấy, "Hãy bay với hai cánh vào hiện đại", tác giả vừa trình bày trong Tuần lễ Văn hóa Phật giáo tại Nghệ An tháng Tám, 2012. Sau những thông tin bao quát về sự lan tỏa của Phật giáo sang phương Tây từ phương Đông, về sự tha hóa con người trong khủng hoảng hiện đại..., ông nhấn mạnh vấn

đề đạo đức với dồn dập nhấn gủi “Khoa học mà không có lương tâm là đồ nát của linh hồn”. “Đạo đức của Phật giáo nhằm mục đích làm cho con người tốt hơn đã đành, nhưng cốt nhất làm cho nội tâm thanh thản, bởi vì thanh thản chính là hạnh phúc”. “Không có lòng tin thì cánh cửa cuối cùng của trí tuệ vẫn không mở ra”. “Trí tuệ và lòng tin phải cùng bay với nhau như hai cánh của con đại bàng”... “Yêu nhau” mượn điển tích về cây trong thơ Bạch Cư Dị, mượn luôn cốt truyện về chim của văn hào Guy de Maupassant tô điểm thêm hình tượng tình yêu, “như chim liền cánh như cây liền cành”. “Tình yêu không có cái chết”. “Tình yêu chính là sự sống”.

Ở phần cuối sách, “Cái nhìn” đưa người đọc lòng vòng từ kỉ niệm trẻ con của một cậu học trò, lang bang sang chuyện ông Sartre, ông Camus, ông Freud... để đi tới những suy nghiệm gan ruột. “Muốn sống phải vượt qua sự hổ thẹn”. “Phải biết hổ thẹn mới đi lên được”...

Thông điệp rải đều trong từng câu chuyện.

“Chuyện trò” vừa vận chuyển lượng thông tin dồi dào tri thức liên quan nhiều lĩnh vực: luân lý, chính trị, triết học, thần học, văn học, xã hội học, tâm lý học... vừa mở mang mạng giao lộ liên tưởng dẫn tới những thông điệp bao hàm kinh nghiệm sống, triết lý sống.

Cao Huy Thuần có cái duyên tự nhiên, giọng văn mềm mại, dịu dàng, lời văn giản dị, trong sáng, khoáng hoạt

mà chuẩn xác. Một người đã bước qua ngưỡng tuổi “cổ lai hi”, đã sống xa Đất Mẹ từ lúc còn rất trẻ giữa thập niên 1960, lại phải sống bằng ngôn ngữ xứ người, mà dùng tiếng mẹ đẻ nhuần nhuyễn, uyển chuyển đến thế, kể cũng là sự hiếm.

Cứ thông thả, nhẹ nhàng, ông thủ thủ lẩm điếu nhiều chuyện, chuyện xưa, chuyện nay, chuyện mình, chuyện người, đang chuyện chùa, chuyện Phật, ngoặt sang chuyện thơ, chuyện tình, chuyện tẩm. Mỗi câu chuyện lững thững ngang trang giấy thường lắng lại tiếng lòng kẻ sĩ thiết tha với những gì hệ trọng của nước nhà, nào lịch sử, tôn giáo, nào văn hóa, giáo dục...

Mát tay sai sử ngôn từ, ông kết nối liền lạc các mảnh chuyện “dây cà ra dây muống” bằng hơi văn tình tự và cài đặt đường *link* kêu gọi làm người. Cân bằng trí và tâm, thông tuệ và lương thiện. Trên nền tảng này hãy xây tiếp tầng tầng tốt đẹp. Linh hồn của tiến trình hoàn thiện người ấy, theo cổ súy của ông, là tinh thần Phật giáo mà ông muốn gióng lên thành tiếng trống trường.

2-9-2012
NGUYỄN DUY

**Chuyện
mở
đầu**

sợi tóc

Thưa ông, xin ông đừng hỏi người gửi thư này là ai, bao nhiêu tuổi, làm nghề gì, ở đâu, có chồng hay độc thân. Địa chỉ đề ngoài bì thư là hộp thư mượn của người khác, tôi không có nhà cố định. Ông cứ xem thư này như từ trên trời rơi xuống vì lẽ ông mang trong người hai thiên chức, của nhà giáo và của nhà văn. Là nhà giáo, ông không thể dạy học trò những gì mà ông nghĩ là không thật, thiên chức của ông buộc ông phải sống với cái *chân*. Là nhà văn, ông không thể viết một câu gì mà ông nghĩ là không đẹp, ông phải sống với cái *mỹ*. Tính *thiện* nằm trong cái đẹp và cái thật. Thư này đến tay ông chỉ vì người viết thư biết thiên chức của ông là nói lên lời thật, lời thiện, lời đẹp.

Nhưng, trước hết, thế nào là lời thật? Nhà giáo trong ông và nhà văn trong ông có nghĩ giống nhau trong mọi

hoàn cảnh rằng ở đâu và bao giờ cũng phải nói thật? Sự thật bao giờ cũng tuyệt đối, bất kể những trường hợp gai góc, tế nhị, éo le? Phải chăng nhà giáo trong ông thiên về nguyên tắc trừu tượng? Phải chăng nhà văn trong ông động lòng hơn trước hoàn cảnh cụ thể? Một bên là lý lẽ. Một bên là cảm tính. Một bên là cái đầu, là lý. Một bên là con tim, là tình. Tình lý vẹn toàn là lý tưởng của mọi hành động. Nhưng đâu phải bao giờ ta cũng thăng trên hai cánh ấy cùng bay? Chắc hẳn có khi ông cũng cảm thấy mất thăng bằng giữa hai cánh, hoặc nguyên tắc nặng hơn, hoặc ngoại lệ nặng hơn. Chắc hẳn cũng có khi ông bất lực, không giải quyết được mâu thuẫn trong một hoàn cảnh nhá nhem giữa đẹp và xấu, giữa ác và thiện. Nhưng dù sao đi nữa, trời đã phú cho ông cả hai thiên chức, buộc ông phải hiểu và phải thương, hiểu để mà thương, và thương để mà hiểu. Ông là người mà thiên chức là dung hòa, nhất là dung hòa giữa lý thuyết và hành động. Vì vậy mà thư này bay đến tay ông.

Vâng, ông không cần biết tôi là ai, bởi vì chính tôi cũng không biết tôi là ai. Xét bề ngoài, tôi là người có nhan sắc. Xét bên trong, tôi không biết tôi tốt, xấu, hay bình thường như mọi người. Có người nói tôi hay làm đom. Nhưng làm đom nơi một người đàn bà là xấu, tốt, hay bình thường? Chắc ông sẽ nói: tùy nhiều hay ít. Nhưng thế nào là ít, thế

nào là nhiều? Hồi tôi còn sinh viên, nhà trọ của tôi chỉ độc một phòng nhưng tấm gương để trang điểm lại rất bề thế. Bạn bè đến rủ đi chơi, tôi trang điểm chưa xong, cứ mặc họ ngồi đấy chờ tôi vẽ lông mày. Tôi nghĩ thành thật: nhìn trong gương một thiếu nữ đang trang điểm có khác gì ngắm một bức tranh? Họ cứ thông dong thưởng thức, tôi cứ thông dong tô son. Như vậy là tốt, xấu, hay bình thường? Là làm đom? Nhiều hay ít? Trang điểm xong, tôi quay mặt hỏi họ, cả gái lẫn trai, “được chứ, màu son không đậm quá chứ, hôm nay trời nắng to, tô đậm cháy môi, phải không?” Hình như tôi có cười một chút để môi nở ra một cánh hoa. Như vậy là đom? Nhưng thành thật, tôi lại thấy tôi tự nhiên, tính tôi vốn tự nhiên như thế, nếu tôi làm dáng thì quả thật tôi làm dáng một cách tự nhiên. Có cô bạn gái bảo: “Tính mày lẳng”. Có thể tôi lẳng mà không biết chằng?

Cô bạn ấy lại nói với tôi lần nữa một hôm khác. Hôm ấy tôi diện một bộ áo mới mua, gài zip sau lưng. Áo hơi chật, tôi kéo zip khó khăn. Thấy anh bạn trai đứng nhìn, tôi đến nhờ anh kéo zip lên gáy. Anh đứng sau lưng tôi, làm sao tôi thấy mắt của anh được, nhưng tôi thấy mắt của cô bạn. Cái nhìn lạ lạ. Sau đó nó nói nhỏ vào tai tôi: “mày lẳng”.

Đến mức nào thì lẳng, đến mức nào thì chỉ làm duyên thôi? Có cô gái nào không làm duyên? Không làm cách này thì làm cách khác, một chút xiu lẳng thì cũng là lẳng. Làm

sao phân biệt được một nụ cười lẳng và một nụ cười có duyên? Chẳng lẽ lấy ý nghĩ về người đó làm tiêu chuẩn? Nếu tôi bị xem như trác nét, cũng nụ cười duyên ấy bị xem là lẳng? Nếu tôi là mệnh phụ phu nhân, cũng nụ cười lẳng ấy trở thành có duyên? Có lẽ tính tôi có cái gì đó không giống như các người đàn bà khác, hoặc nơi nhan sắc của tôi có cái gì đó khiến người ta dễ có định kiến về tôi, cho nên cử chỉ mà tôi nghĩ là tự nhiên, người khác cho là có ý, cử chỉ mà tôi tưởng là vô tư, người khác không thấy là hồn nhiên. Người khác có lý hay tôi có lý? Có thật tôi là trong veo, hay trong cử chỉ của tôi có vấn đề tín hiệu ong bướm mà tôi không biết?

Có lần, trong một buổi sinh nhật, mời rất đông khách, bà chủ nhà duyên dáng bật thiệp là tôi cảm thấy khát nước, tự nhiên tôi cầm lấy ly rượu của một bạn trai hớp một ngụm rồi trả lại ly: thế là bán tín hiệu? Thế là dễ dãi? Lẳng lơ? Tôi làm sao nhìn thấy mắt tôi được? Vậy mà sau đó, có người bạn gái mang đến cho tôi một ly rượu, bảo: “Cầm lấy ly mà uống, mắt mày lẳng lăm”. Thường tôi vẫn làm thế mà không để ý. Ai đấy ăn nửa trái đào, tôi cầm nửa trái cắn một miếng, rồi trả lui, vô tư. Hoặc đang ăn nửa trái táo, cầm nửa trái đưa cho người khác ăn, chẳng thấy sao cả. Chẳng thấy ông con trai nào phản đối, ông nào cũng vui vẻ. Vì tôi đẹp? Vì tôi vui tính? Vì tôi nhớn nhơ như bướm, không đậu trên

một ai, và ai cũng chờ tôi đậu? Vì trong cử chỉ của tôi có cái gì không nghiêm trang, và không nghiêm trang thì quyến rũ? Tôi chỉ cười khi các cô bạn bảo: “Ai lấy mày, chỉ ghen thôi là đủ chết”.

Nhưng mà, thưa ông, tôi cũng thường tình như mọi người đàn bà thôi. Nghĩa là bướm bay rồi cũng có khi đậu. Tôi lấy chồng, giản dị là vì anh ấy thương tôi nhất trong những người thương tôi. Anh thương tôi đến mức tôi không thể nào không lụy. Đến mức tuyệt đối. Anh nói, sắc như dao: “Trên đời này chỉ có một chân lý thôi là sẽ không có ai thương cô bằng tôi.” Tôi vừa cười vừa nghĩ: trên đời này cũng chỉ có một chân lý thôi là ai nói tôi lẳng là đàn bà, ai nói tôi có duyên là đàn ông. Lạ thật, ông ạ, người ta có thể hút nhau vì trái ngược nhau. Tôi hoạt bát, năng nổ. Anh điềm đạm, ít nói, mô phạm. Tôi thích điện. Anh xuề xòa. Tôi sáng chói giữa bạn bè, hội họp. Anh lúng túng giữa đám đông. Tôi ào ào như sóng biển vỗ bờ. Anh lặng lẽ như đại dương ngoài khơi. Giữa anh và tôi chỉ có một điểm giống nhau: lý lợm. Anh lý lợm thách thức tôi. Tôi lý lợm thách thức anh. Anh phải lấy tôi cho bằng được để chứng tỏ anh hơn mọi người. Tôi cương lại cái kiêu hãnh đó đến kỳ cùng bằng cách không khuất phục. Rốt cục tôi thua. Thua cũng là duyên dáng của đàn bà mà nhiều người đàn bà không biết.

Nhưng không phải anh ấy thắng. Không ai thắng tôi được. Lấy chồng hay không lấy chồng, tính tôi vẫn tự do như con gió, vẫn giao du, vẫn nhiều bạn bè. Tôi chơi với ai cũng dễ thân, gần ai cũng được mến. Chỉ có một điều khác trước là tôi biết dừng lại ở một mức thân mật vừa phải, đủ để cho tôi có thể ngạo nghễ với chính tôi rằng tôi tự do nhưng không phóng đãng. Không phải tôi sợ hư hỏng đâu, bởi vì tôi chẳng biết thế nào là hư hỏng, tôi không lấy tiêu chuẩn đạo đức của mọi người để áp dụng cho tôi. Tôi chỉ biết rằng chồng tôi là người rất đáng kính trọng, một bậc quân tử biết thương con thú hoang trong bản tính của tôi, người mà hàng ngày bung cho tôi một ly nước thật trong cho nên tôi không thể nhúng vào ly một cái môi bẩn để uống. Lờ mờ, tôi cảm thấy anh đứng trên một nấc thang giá trị cao hơn tôi, tôi cảm thấy tay anh đưa ra nắm lấy tay tôi kéo lên cho bằng chỗ anh đứng. Tôi thấy hình như trong bản tính của tôi cũng có một năng lực nào đẩy thúc đẩy tôi bước lên. Bước đó, tôi nghe rõ lần lần và rõ nhất hơn một năm sau.

Năm sau, chồng tôi được bổ nhiệm vào một chức vụ lớn trên cao nguyên để phát triển một khu dinh điền hoang sơ thành khu trù mật kiểu mẫu. Tôi chưa bao giờ sống xa thành phố, nhưng bản tính vốn thích thay đổi nên vui vẻ lên ở cao nguyên. Khung cảnh mới giúp tôi khám phá thêm

con người của tôi: hóa ra tôi cũng có thể sống được với tĩnh lặng của thiên nhiên. Không phải chỉ sống, mà còn giao cảm nữa. Tôi có thể nói chuyện được với mặt trời; nó chào tôi rạng rỡ buổi sáng, nó im lặng huyền bí buổi chiều, nhắc tôi đừng mơ. Cả một thế giới xôn xao ngôn ngữ, gió trên cao, lá khô dưới đất, con hươu đùa nghịch, con khỉ đánh đu, con nai vểnh tai, con sơn dương đọ sừng, mây trôi giữa lòng suối... Tất cả đều nói cả đấy, và tất cả đều hiểu ngôn ngữ của nhau, hiểu nhau hơn người hiểu người, hơn người khác hiểu tôi, hơn đàn bà hiểu tôi. Thiên nhiên còn đồng cảm với tôi ở chỗ biết diện, biết làm đẹp, biết tô son, biết trắng gió, ve vuốt, hò hẹn, thăm thì, la hét, nhu mì, hung dữ, nổi loạn... Nó làm dáng trước mắt mọi người, hồn nhiên.

Chúng tôi được ở trong một biệt thự cạnh rừng hoang, xa khu dân cư chừng ba cây số. Chồng tôi bắt đầu lập chợ, mở trường, xây bệnh xá, dựng trạm thông tin. Anh say sưa làm việc và chắc say sưa nghĩ rằng người năng nổ như tôi cống hiến sôi nổi của mình suốt đời cũng không chán. Mà thật vậy, trong đầu tôi, cứ dự án này tiếp nối dự án kia, mọi người chạy theo sáng kiến của tôi hụt hơi, nhưng ai nấy đều hả hê thấy tương lai hiện lên trước mắt. Hóa ra đâu có phải chỉ trong chốn phồn hoa tôi mới là sao sáng? Tôi làm việc cũng giống như tôi vui chơi, không thấy quan trọng, làm việc như con bướm bay, đừng thấy nó nhỡ nhơ mà

tưởng cái vòi của nó không biết công phu, tinh xảo, hoàn mỹ hoàn thiện.

Chỉ một lần tôi thấy có một cái gì quan trọng, không dám nhỡ như, lần đầu tôi tiếp xúc với thế giới của tâm linh. Hôm ấy, gia đình của một người phu an táng một người quá cố. Quan tài vừa đặt vào lòng đất, bỗng trong hàng thân nhân một người đồng dạng bước ra, đi như hệt người quá cố, làm cử chỉ y hệt, nói với giọng oang oang giống hệt: “Tao có giấu tiền dưới mái nhà, cạnh giàn bầu, chúng mày đến lấy mà tiêu”. Nói xong ngã lăn xuống đất, hồi lâu mới dậy. Người nhà về lục soát mái nhà thì quả nhiên thấy tiền. Chuyện ấy đồn nhanh như gió thổi khắp quần chúng. Trạm thông tin tự động hội họp bàn tán xôn xao. Kết quả là dân chúng thỉnh nguyện xây một ngôi chùa. Chồng tôi rất ghét mê tín, nhưng đứng trước một hiện tượng mà toàn thể mọi người đều xác quyết là sự thật rành rành, anh phải nghe theo. Nhưng anh làm theo ý anh, không hẳn ý của mọi người. Anh xây cạnh khu rừng hoang một ngôi chùa nhỏ nhưng rất mỹ thuật, và anh mời một ông sư danh tiếng mà anh quen, nhân tiện lên cao nguyên vừa dưỡng bệnh vừa giáo hóa dân nghèo trong thời gian đầu. Anh muốn đem sinh hoạt văn hóa lên cao nguyên của anh cùng với sinh hoạt tín ngưỡng.

Sự có mặt của ngôi chùa làm thay đổi hẳn đời sống của chồng tôi và của cả tôi. Cho đến lúc đó tôi chưa hề biết

chùa chiền chuông mõ. Bỗng nhiên, gần gũi thiên nhiên, nói chuyện với ông sư, tôi ngộ ra thơ thiền. Cùng với chồng tôi, tôi biến ngôi chùa thành một điểm tụ văn hóa thiền mà ảnh hưởng lan xa đến tận các đô thị chung quanh. Mỗi tháng một lần, rồi hai lần, anh mời trí thức chung quanh lên cao nguyên vừa nghỉ mát, vừa đọc sách, đàm đạo, đi dạo, trao đổi hiểu biết. Dần dà, tiếng tăm của chúng tôi vang dội trên báo chí Sài Gòn, ngôi chùa nhỏ được thổi lên thành một trung tâm sinh hoạt văn hóa mà nhà nước không bì kịp. Đến mức đó thì chúng tôi say sưa. Ý nghĩ xuất bản một tờ nguyệt san vọt ra trong đầu tôi.

Thưa ông, mọi chuyện trên đời này đều là tình cờ hay có sắp đặt cả? Tôi có bao giờ biết triết lý đâu, nhưng một tháng hai lần tham gia trò chuyện, tôi đâm ra tò mò về những câu hỏi siêu hình. Có bàn tay của ai chăng? Bản tính năng động và tự do, tôi không chấp nhận một cách giải thích dễ dãi và tiêu cực như thế về con người. Lúc nhỏ, tôi thường lẩn thẩn nhìn mấy con kiến tha mồi: kiên nhẫn ngậm mồi trong miệng, vất vả khuân vác trên đường xa, lằng quằng chạy một mình như chẳng biết chạy về đâu. Nhưng làm sao nó không biết? Trong đầu nó đã có sẵn địa chỉ của kho lương thực và bản đồ chỉ đường với đèn đỏ đèn xanh đầy đủ. Ta cũng vậy, trong ta có sẵn một lực thúc đẩy, lực ấy do ta tạo ra mà ta không biết, dẫn ta theo hướng mà tự ta nhắm đến nhưng không hay. Cả ta và cả cái lực ấy đều do nhân duyên

mà thành, ông ạ. Nhân duyên tạo ra ta, mà chính ta cũng tạo ra nhân duyên. Cái lực ấy do nhân duyên tạo ra, nhưng nhân duyên thay đổi thì cái lực ấy cũng không phải cứ thế mà nhắm mắt bay đi như mũi tên đã bắn ra thì không thể thay đổi đường hướng.

Vâng, tự tôi thay đổi nhân duyên, ông ạ. Tôi lấy chồng tôi là nhân duyên. Tôi lên cao nguyên là nhân duyên. Ngôi chùa là nhân duyên. Tờ báo là nhân duyên. Tất cả đều có duyên có cớ, chẳng gì là tình cờ cả, tất cả là do tôi tạo ra, và cho đến lúc đó nhân lành nên duyên cũng lành. Nhưng trong cái lực nó thúc đẩy tôi đi như thế, có một cái gì không ổn, ông ạ, như có một cái gì không ổn lúc trái mận nảy mầm khiến nó đang mượt mà xanh tốt bỗng ứa héo, không chín được trên cành. Có con sâu nào đó đã chích một nọc độc vào trái cây lúc nó vừa ra nụ chẳng? Có cái gì đó trong bản tánh của tôi khiến mũi tên đang bay như thế bỗng chệch hướng chẳng? Tại tôi ông ạ, không tại ai cả. Một chút rơi rớt trong bản tánh của tôi đã làm tôi chệch đường bay.

Khi tôi đề nghị ra tờ nguyệt san, chồng tôi hưởng ứng ngay, như thử hai ý cùng vọt ra một lần. Anh còn nóng bỏng hơn cả tôi, vì đó là đam mê của anh. Cả ông sư, cả tập thể đều bắt tay ngay vào việc. Ban biên tập, bài vở, tất cả đều sẵn sàng, chỉ còn thiết kế tờ báo, chỉ còn thiếu người lo khâu thẩm mỹ. Dễ quá, tôi nói. Tôi có anh bạn họa sĩ quen thân, một trong những người đã từng mê tôi, tôi chỉ cần gọi

một tiếng là anh ấy từ trên cung trăng cũng lò mò xuống đất. Chồng tôi tán thành, anh ấy có bao giờ hẹp hòi đâu, và thế là anh bạn họa sĩ nhập bọn. Chúng tôi làm việc vui như hội, hăng như tướng sắp ra quân. Lần đầu trong đời, tôi có cảm tưởng như mình đang với lên một cái gì ở trên cao, tuông như là lý tưởng, tuy tôi chẳng biết lý tưởng của tôi là gì. Chỉ biết tập thể làm mình vui, mình vui với tập thể, tất cả đều vui với một công việc mà ai cũng thấy là có ý nghĩa.

Mọi sự tốt đẹp như thế cho đến một hôm... Hôm ấy chủ nhật, buổi chiều mùa đông, trời thấp xuống, lát phát mưa phùn. Họp xong, mọi người ra về, ai cũng có xe, đi chung hoặc đi riêng, trừ anh họa sĩ, xe đứng máy. Nhân tiện phải đưa một người ra nhà ga, cách đó mười cây số, chồng tôi đề nghị đón một anh thợ máy ở gần đấy, đưa về chùa để sửa xe. Mọi người đi cả, chùa vắng, anh bạn rủ tôi dạo chơi một vòng, lúc ấy mưa vừa tạnh, mặt trời hé ra sau mây. Chùa không xa nhà tôi bao nhiêu, đều ở cạnh rừng hoang cả, vui chân chúng tôi đến nhà bao giờ không hay. Tôi mời anh bạn vào nhà. Trời lạnh, chúng tôi đốt sưởi.

Tôi là đứa hay nói, nhưng ngồi trước lửa cháy đỏ rực, tôi có thể ngồi hoài, lặng yên hàng giờ, nghe than hồng lách tách nổ, nghe cảm giác ấm áp len vào làn da. Tôi sẽ rất cảm ơn bạn tôi nếu anh ấy cứ ngồi yên như thế với tôi, đừng nói gì, chỉ nhìn lửa. Nhưng anh ấy bỗng lên tiếng:

- Hương có nhớ lần đầu tôi gặp Hương không? Cũng trước lò sưởi như thế này...

Dĩ nhiên là tôi nhớ. Tôi gặp anh ấy lần đầu trong một tiệc cưới trên xứ lạnh, và được mời ngủ lại đêm trong biệt thự sang trọng của cô dâu. Buổi tối, bốn năm người chúng tôi ngồi quanh lò sưởi, thích quá, không chịu đi ngủ, thức đến khuya, đàn hát, văn nghệ. Anh ấy ngồi trong góc, hí hoáy vẽ, anh vẽ tôi. Khi anh đưa bức tranh chân dung cho tôi, tôi thấy mắt anh bối rối, cảm động. Trong tranh, một thiếu nữ mơ màng vuốt mớ tóc dài buông xuống trước ngực. Ngực tôi đẹp, tôi biết, ai có mắt đều biết. Và tôi biết trọng tâm của bức tranh là cái đuôi tóc vừa chạm trên một chút đồi non.

Tôi không muốn trả lời anh ấy vì không muốn để kỷ niệm dẫn tôi vào quá khứ. Cái lò sưởi là nơi hẹn hò của hoài cảm. Nên coi chừng nó, ông ạ, vì ngồi nhìn than hồng cháy rực, người ta có vẻ đắm chiêu nhưng thực ra là chẳng nghĩ gì. Chẳng nghĩ gì, nên kỷ niệm cứ tự nhiên đến, như than gặp gió thì tự nhiên cháy. Đấy, tôi chẳng nghĩ gì cả, nhưng anh ấy nhắc thì tôi nhớ bức chân dung đầu và những bức chân dung sau đó anh mang đến tặng tôi. Hơn hai chục bức, rất đẹp, vẽ tôi hoặc vai trần, hoặc cổ trần, hoặc tay trần với lên cao để hở một thoáng trắng dưới lưng, và bức nào cũng vờn chút ánh nắng trên ngực, nắng chiều, nắng sáng, như nắng

trên đồi, chính giữa đồi, một góc đồi, toàn trái đồi. Tôi vui vẻ nhận tranh và sau đó có khoe tranh với chồng tôi, khi đó chưa cưới nhau. Chồng tôi phớt tỉnh: “Nhìn cô, người cầm cũng biết nói huông hồ họa sĩ”.

Tôi biết tôi đã để cho quá khứ dụ dỗ kéo đi, thủ phạm là cái lò sưởi và hơi ấm ôm lấy vai mình. Có một lúc, tôi nhớ tiếp, anh bạn họa sĩ tưởng tôi dễ dãi, hoặc tưởng tôi rộng rãi với nghệ thuật, hoặc là anh ấy muốn tò mò thám hiểm vào bản tính của tôi, hoặc là anh ấy đã hút thuốc phiện với nhan sắc của tôi, anh ấy khẩn cầu, nài nỉ được vẽ tôi khỏa thân. Tôi từ chối, nhưng không hiểu tại sao sau đó, tôi có cảm giác hơi tiếc. Hơi động lòng như thử mình đã làm tổn thương một tài năng. Cái cảm giác hơi tiếc đó kéo dài mỗi lần tôi gặp anh, khiến tôi càng muốn tỏ vẻ thân với anh hơn là thực lòng, như thử để chuộc lại cái lỗi đã nghiêm khắc với anh. Sau này nghĩ lại, có lẽ khi tôi đề nghị mời anh lên cao nguyên với chúng tôi, một phần cũng là do cái cảm giác hơi tiếc ấy trong vô thức. Đám cưới chúng tôi, anh ấy không đến, tôi hiểu.

Tôi đang mơ màng trong quá khứ như thế thì nghe giọng anh nói:

- Sau này, khi Hương đi rồi, tôi có vẽ thêm được nhiều bức nữa, nhưng khi gặp lại Hương ở đây, tôi chỉ muốn xé đi, vì không diễn tả được Hương như tôi thấy. Nơi Hương vừa

có một cái gì dữ tợn, vừa có một cái gì dịu dàng, mát như suối mà cũng nóng như lửa.

Tôi bỗng thấy tôi nghiêm khắc:

- Lửa đang tàn, củi đã cháy hết. Anh ra ngoài hiên lấy thêm củi, chọn thanh nào khô, vì hôm qua trời mưa, củi ướt mem.

Với củi ướt, chúng tôi lúi húi giữ cho lửa khỏi tắt, quạt than hồng, gạt bớt tro, mời cho củi bắt lửa, vô tình ngồi gần nhau. Khá cực nhọc lửa mới cháy. Mặt tôi hồng. Tôi mở một nút áo trên cổ để bớt nóng. “Ồ kìa, tóc của Hương đây cả tro”, anh bạn nói thế và lấy xuống một sợi than trên tóc tôi. Anh ấy bảo “chưa hết, đây này, còn bốn năm sợi nữa”. Anh vuốt tóc tôi từ trên đầu xuống vai, ngừng trên cổ, rồi vuốt nhẹ vai tôi, giọng anh như lạc đi: “Tóc rối của Hương dính đây cả vai”. Anh lấy tóc xuống, đưa tôi xem, tôi quẩn chúng lại, định quăng vào lửa, nhưng không hiểu sao, tự nhiên ông ạ, tự nhiên như tôi vẫn là tôi trước đây, tự nhiên như khi tôi uống ly rượu từ tay người khác, ăn nửa trái đào từ miệng người kia, tự nhiên tôi nhét chùm tóc vào túi áo của anh. Anh cầm lấy tay tôi, củi tươi trong lò nổ lên một tiếng, bắn than nóng vào mặt tôi, tôi nghiêng người theo đà kéo của anh, ngã vào lòng anh.

Thưa ông, ông là nhà giáo, ông là nhà văn. Là nhà giáo, ông có thể nghiêm khắc. Nhưng là nhà văn, chắc ông dễ cảm thông với hoàn cảnh. Dù sao, xin ông cứ nghiêm khắc

trả lời tôi: tôi có lỗi hay không? Tôi cũng muốn hỏi ngọn lửa: giá như nó không bắn than vào mặt tôi lúc đó, tôi có rút tay tôi ra khỏi tay anh ấy không? Tôi lại xin ông cất nghĩa cho tôi: ma quỷ nào xúi tôi nhét tóc vào túi áo? Cuộc đời của tôi đã bước qua một ngã rẽ, lên cao nguyên này tưởng để vói đụng trời, cái nghiệp lực gì xô tôi xuống đất? Tự tôi hay tự cái lực ấy? Hay cái lực ấy cũng là tôi?

Tôi ngã nhào, ông ạ. Không phải vào vòng tay của anh bạn đầu. Vào địa ngục. Bởi vì, đúng cái lúc ấy, đúng lúc anh ấy định hôn tôi, thì cửa bật ra, và chồng tôi bước vào nhà. Anh đứng sững một giây, rồi quay gót. Tôi nghe tiếng chân anh chạy, rồi tiếng xe rú máy ngoài cổng. Anh bạn tôi nhào ra cửa, chạy theo, hét lên như điên. Tiếng hét xa dần cùng với tiếng xe mất hút. Gió bên ngoài thổi bật hai cánh cửa. Mưa lát phát đầu từ trên cao. Đêm đen ngịt. Bỗng một tiếng súng nổ. Núi rừng âm vang theo một tiếng lạch lợng. Rồi im.

Thưa ông, tôi thức suốt đêm để viết thư này, định ngưng ở đây, chờ câu trả lời của ông rồi mới viết tiếp để hỏi ông một câu thứ hai. Nhưng, nghĩ đi nghĩ lại, câu hỏi thứ hai lại dính mắc với câu hỏi này, cho nên tôi phải kể tiếp cho tròn câu chuyện. Câu chuyện tiếp tục vào sáng hôm sau.

Sáng hôm sau, tôi đang ngủ vùi - vì uống thuốc ngủ - thì cảnh sát âm âm đến đập cửa nhà tôi để báo tin chồng tôi vừa bị tai nạn tối hôm qua và đã mất. Anh lái xe trên đường đèo, vấp đá từ trên núi rơi xuống, chết dưới đèo. Đến nhà thương nhận xác chồng, tôi được biết thêm anh bạn tôi bị một viên đạn từ điểm canh bắn chết trong rừng, xác cũng quàn tại nhà thương. Tôi bất tỉnh.

Tôi không thể nói hết ở đây nỗi đau đớn điên cuồng của tôi khi tỉnh lại. Tôi gào thét, vùng vẫy, xô ngã cô y tá, suýt nữa thì nhảy qua cửa sổ. Ba bốn người phải đè tôi xuống giường, chích một mũi thuốc an thần, tôi lịm trong giấc ngủ. Thức dậy, tôi ngỡ ngác, không biết bên ngoài nắng trưa hay nắng chiều. Tôi nằm yên một lát, đầu nặng như có đá. Bỗng có tiếng ai nói chuyện từ ngoài hành lang vắng lại, chắc là hai cô y tá săn sóc tôi khi nãy. Một cô nói: “Xác ông ấy còn nằm dưới kia, cảnh sát đã biết tông tích. Ông ấy là họa sĩ. Họ đã điện thoại cho gia đình”. Cô kia hỏi: “Ông ấy lên đây làm gì? Sao lại chạy vô rừng giữa đêm khuya?” Cô trước trả lời: “Cảnh sát đang điều tra dữ lắm. Hai cái chết xảy ra trong một đêm, hầu như cùng một lúc. Hai người lại quen thân nhau, cảnh sát biết họ có làm việc chung với nhau, thường hội họp trong chùa.” Cô sau tò mò: “Sao chị biết?” Tiếng trả lời bỗng nhỏ lại, nhưng vẫn nghe được: “Nhà em đi chụp ảnh cho cảnh sát. Lạ lắm chị ạ, lục soát trong người ông họa sĩ, cảnh sát thấy có tóc đàn bà trong túi áo”.

Tôi nhảy ra khỏi giường, tỉnh táo như chưa hề gặp biến cố. Đầu óc sáng quắc như mặt trời chiếu đến tận từng ngọn cỏ. Trong một giây, tôi thấy hết vấn đề: cảnh sát sẽ lên chùa, sẽ biết chúng tôi vừa hội họp xong, bao nhiêu người, đàn bà là ai, chỉ một mình tôi. Họ sẽ biết xe anh bạn tôi bị hỏng, biết chồng tôi đưa ai ra nhà ga, đoán chồng tôi không tìm được thợ máy, đã trở về chùa, không thấy anh họa sĩ và tôi, hỏi ông sư, và ông sư tất phải trả lời, trả lời với chồng tôi cũng như sẽ trả lời với cảnh sát: hai người đã đi bộ về nhà. Trẻ con giải đáp bài toán cũng ra: tôi là thủ phạm gián tiếp của hai cái chết.

Tôi vọt ra khỏi phòng, chạy ra khỏi nhà thương, hai ba người đuổi theo không kịp. Phóng một hơi lên chùa, tôi thuật lại mọi chuyện với ông sư, trung thực, không giấu diếm một chi tiết nào. Chưa bao giờ tôi biết quý trong đời, bỗng nhiên tôi quý xuống nắm chân ông sư, xin ông khai với cảnh sát rằng ông đã đưa tôi về nhà trong khi anh bạn họa sĩ ở lại chùa chờ chồng tôi đến đón.

Hôm sau, cảnh sát thẩm vấn ông sư và tôi. Báo chí trên tỉnh làm um lên bí mật của mấy sợi tóc, nhất là tóc từ đâu trong chùa. May cho tôi là cảnh sát trên cao nguyên vừa mới thành lập, chưa được huấn luyện về kiến thức khoa học, tóc của tôi hay tóc của ai thì cũng là tóc đàn bà cả, mà tôi thì, theo lời khai của ông sư, không rời khỏi chồng tôi

trong suốt hai ngày hội họp. Không ai dám nghi ngờ quả quyết của ông sư mà mọi người kính trọng. Trước sau như một, ông khai, nét mặt điềm nhiên: “Tôi đưa bà về nhà vì từ lâu bà thích hỏi chuyện đạo mỗi khi đi dạo bộ với tôi. Trở về lại chùa, tôi không thấy ông họa sĩ, nghĩ rằng ông đi quanh đâu đó. Bên kia chùa là rừng hoang dẫn vào khu rừng cấm của quân đội, bí mật quân sự gì đó không ai rõ. Trong rừng, trời sập tối rất nhanh, tắt nắng là tối mịt, chắc ông ấy tìm đường không ra. Tôi đang lo, loay hoay chưa biết làm thế nào thì nghe súng nổ, đoán là chuyện chẳng lành...”

Tóc đàn bà là chuyện hấp dẫn của các ký giả, nhưng chẳng ai cắt nghĩa được liên hệ gì giữa mấy sợi tóc ấy với hai cái chết cùng đêm nhưng ở hai nơi khác nhau, một người bị tai nạn do tự mình gây ra, một người bị lính canh bắn chết, tội phạm không có, tính đồng thời của hai sự việc chỉ là tình cờ. Kết luận như vậy của cảnh sát hợp lý quá, chỉ là tình cờ thôi, bao nhiêu sự việc trên đời chẳng phải là tình cờ cả hay sao? Ông ạ, từ đó đến nay tôi dị ứng với hai chữ tình cờ, sợ cái thuyết tình cờ như sợ nghe súng nổ, có cái gì xảy ra mà chẳng do nhân do duyên?

Tôi bỏ cao nguyên về Sài Gòn, rồi bỏ Sài Gòn đi ra nước ngoài, đi để quên. Nhưng nào quên được! Đi đâu, câu hỏi ấy vẫn đuổi theo tôi. Có khi tôi buộc tội tôi. Có khi tôi bênh tôi. Tôi đâu đã làm gì đến nỗi. Dù anh bạn có hôn tôi, tôi

ngĩ tôi vẫn có thể tự chủ sau đó, như tôi đã từng tự chủ trong kinh nghiệm đàn bà của tôi. Biết đâu tôi sẽ nghiêm khắc với anh như tôi đã nghiêm khắc? Tôi nghĩ tôi vô tội. Nhưng tôi lại không chắc. Muốn vững chắc, tôi phải dựa trên cái nhìn của ông sư. Chắc chắn là ông thương tôi, cho nên ông mới nói dối với cảnh sát. Ông thương tôi khi tôi quỳ xuống. Nhưng ông thương tôi vì tôi là người đang đau khổ hay vì tôi vô tội?

Đó là câu hỏi thứ hai ám ảnh tôi hoài. Ông sư đã nói dối hay nói thật với lòng ông? Nếu ông nói thật với lòng ông, tức là dối với ông, tôi là trong trắng, tôi là vô tội. Nếu ông nói dối với lòng ông, chỉ cốt để cho tôi khỏi tội thôi, thì đối với ông, tôi là người có lỗi. Suốt năm trời, tôi cứ loay hoay muốn biết ông sư nói thật hay nói dối là vì thế. Chỉ có ông ấy phán đoán được tôi để giúp tôi biết tôi, giúp tôi thanh thoi với lương tâm. Loay hoay, tôi hỏi một người bạn gái: “Ông sư có nói dối không?” Người bạn trả lời: “Trên nguyên tắc, không, vì nói dối là phạm giới thứ tư trong năm giới - không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối...” Tôi tìm hiểu trong sách Phật thế nào là nói dối thì các định nghĩa từ đơn giản nhất đến thâm sâu nhất đều không thích ứng trọn vẹn với trường hợp của tôi. Tôi tự hỏi: hay là ông sư đã nói dối vì một trường hợp ngoại lệ? Nguyên tắc nào, khi áp dụng, lại chẳng có ngoại lệ? Tôi lại

tìm trong sách Phật và dường như lò mờ hiểu rằng có khi vì lòng từ bi mà phải nói dối. Như vậy, lòng thương xót có thể là một ngoại lệ chăng? Thế nhưng ngoại lệ này vẫn chưa giải quyết được u uẩn trong lòng tôi.

Tôi ví dụ thế này để ông hiểu rõ lòng tôi hơn: Ví dụ một tên sát nhân bị cảnh sát truy nã chui vào trốn trong chùa của ông sư. Cảnh sát xông vào hỏi: có ai trốn trong chùa không? Có thể ông sư vì lòng thương xót mà nói “không”. Bây giờ, lại ví dụ người trốn trong chùa là một người làm cách mạng bị cảnh sát của phe độc tài truy nã, chắc chắn câu trả lời của ông sư vẫn là “không”. Điều là “không” cả, đều là thương xót cả, nhưng giữa hai trường hợp vẫn có cái khác nhau chứ. Cái ấy là nhân cách của người trốn. Với tên sát nhân, ông sư biết ông nói dối. Với người cách mạng, ông biết ông phải bảo vệ, ông có bốn phận bảo vệ, ông phải nói dối để bảo vệ, ông thành thật với lòng ông. *Tôi cho như vậy là ông không nói dối.* Thưa ông, tôi không phải cao sang như người làm cách mạng, nhưng tôi đâu có phải là người sát nhân? Vậy thì, khi ông sư khai dối với cảnh sát, ông nghĩ gì về nhân cách của tôi? Chẳng lẽ ông chỉ thương xót tôi như một tên sát nhân biết hối lỗi? Nếu vậy thì, dù biết hối lỗi, tôi vẫn phải tự nghĩ về tôi như một tên sát nhân. Suốt cả năm trời, tôi ăn ngủ không yên với lý luận ấy. Tôi chỉ có thể nhẹ lòng nếu có ai đó quả quyết với tôi: không, ông sư không nói dối.

Thế rồi, bỗng nhiên người nhà của tôi ở trong nước gửi qua cho tôi một bài viết của ông sư đăng trong báo. Ông đã từ già cao nguyên ngay sau khi chồng tôi mất, về Sài Gòn nhận làm viện chủ một thiền viện danh tiếng. Bài báo là bài viết đầu tiên của ông sau khi rời cao nguyên. Đọc nhan đề, tôi đã hoảng kinh: “*Nói dối*”. Ông viết: Có những trường hợp buộc ta phải nói dối vì thương xót, vì lịch sự, vì để cứu một mạng người, hoặc để tránh một hậu quả xấu hơn. Ông bắt đầu như vậy và tiếp tục bác bỏ những quy tắc luân lý bất di bất dịch, thay thế bằng một thứ đạo đức mềm dẻo, uyển chuyển, thích ứng với nhiều hoàn cảnh khác nhau, giải quyết những vấn đề tế nhị đặt ra cho lương tâm trong những trường hợp bi đát. Tôi tưởng ông sư của tôi muốn biện hộ cho thái độ của ông. Nhất là khi ông quả quyết: nếu nguyên tắc “không nói dối” được áp dụng một cách tuyệt đối, xã hội không thể tồn tại được.

Nhưng ông sư của tôi bắt đầu như vậy để kết thúc với những nguyên tắc cứng rắn. Nghe mà khiếp: Bốn phận là bốn phận, là phải tuân thủ tuyệt đối, vô điều kiện, trong mọi trường hợp, không có ngoại lệ, vì đó là luật đạo đức do chính lý trí của ta vạch ra. Luật đạo đức là luật thép, đã có sẵn trong ta, có từ trước, nghĩa là trước khi một biến cố xảy ra và độc lập với mọi sự kiện. Vì bắt nguồn từ lý trí, và vì ai cũng có lý trí, bốn phận đạo đức là chung cho tất cả mọi người, không trừ một ai, không được áp dụng tùy theo

hoàn cảnh, không được diễn dịch bằng cách viện cố lương tâm.

Câu viết cuối cùng làm tim tôi đập loạn xạ. Nói dối với người ngoài, ta trở thành kẻ đáng khinh trước mắt của họ. Nói dối với chính ta lại còn tệ hại hơn vì ta trở thành đáng khinh trước mắt của chính ta, ta vi phạm chính danh dự của loài người qua con người của ta. Nói dối là từ bỏ, là phủ nhận danh dự làm người.

Thưa ông, bài viết làm tôi thao thức suốt đêm. Nếu ông là một người chủ nhà đang giấu một người bạn thân bị thành sát nhân rượt theo, chẳng lẽ ông nói thật với tên này bạn tôi đang trốn ở đây để tuân thủ nguyên tắc không nói dối? Làm sao lý luận thông suốt được khi bốn phận này trái ngược với bốn phận kia? Phải chăng, trong những trường hợp bi đát ấy, chỉ còn ánh sáng của lương tâm dẫn dắt mà thôi? Ánh sáng đó sáng lên trong con mắt, bởi vì con mắt là nơi trú ẩn của mọi tình cảm, buồn, giận, thương, ghét, hối hận, thành thật, dối trá. Ông ạ, tôi đã thấy ánh sáng đó trong mắt ông sư khi khai báo với cảnh sát, ánh sáng đó không lừa tôi được, nó như một ngọn nến thôi, nhưng nó soi sáng sự thật trong lòng ông sư, ông nói sự thật như ông nghĩ, sự thật đó là: tôi vô tội.

Nhưng tại sao ông lại đem bài viết ra làm khổ tôi?

Thưa bà, bà thử tưởng tượng một lễ quy y trong chùa. Đơn giản lắm, nhưng trang nghiêm vô cùng. Ông thầy đọc mỗi giới và người quy y lặp lại long trọng từng giới. Ông thầy đọc: “Con nguyện giữ giới không nói dối”. Bà hãy thử tưởng tượng tâm trạng của ông thầy khi đọc câu đó trước một người đang quy. Ông đang thay mặt Phật để nói một nguyên tắc. Nguyên tắc ấy, ông bảo người khác phải giữ. Chẳng lẽ chính ông không giữ? Lúc ấy, lúc quy y ấy, ngoại lệ không được chen vào. Bởi vì, từ nguyên tắc qua ngoại lệ, khoảng cách không lớn hơn sợi tóc. Bước qua biên giới mong manh ấy, ai biết ngoại lệ sẽ dẫn mình đến đâu trên cái lưới của mình?

Chắc bà cũng biết: bài viết của ông sư là đúc kết tranh luận nổi tiếng giữa hai triết gia Benjamin Constant và Kant. Đạo đức của Kant cứng rắn thật. Bà có thể trách ông thuần lý trí, thiếu một giọt nước mắt của trái tim. Nhưng, thưa bà, cũng phải có một người như ông ấy để luôn luôn nhắc nhở vai trò tối thượng của nguyên tắc.

Ông sư của bà là một người tuyệt vời. Ông biết ông đã bước qua bên kia biên giới của sợi tóc khi khai với cảnh sát, ông phải bước về với bài viết của ông để tự nhắc nhở. Trong cả hai bước, ông đều ý thức đúng đắn về thái độ của ông, không chấp nhận nguyên tắc, nhưng nguyên tắc là tối thượng.

Chuyện bài viết là chuyện của ông sư, bà không cần vương vấn làm gì cho nhọc lòng. Bà chỉ cần biết: ông sư

bước qua bên kia biên giới của sợi tóc vì bà là người trong trắng. Bà là người trong trắng, trước cũng như sau khi củi tươi bắn than hồng vào mặt. Than hồng ấy cũng trong trắng vì không có tình ý gì. Như bà vậy. Ông sư bước qua sợi tóc của ông vì bà chưa bước qua sợi tóc của bà.

Chuyện tình yêu

yêu nhau

Ai đã học thơ văn trên ghế nhà trường đều biết điển tích “chim liền cánh cây liền cành”. Tôi chỉ nhắc lại ở đây vài hàng.

Trời đất, thuở nào đó không rõ, sinh ra một giống chim kỳ lạ: mỗi con chỉ có một cánh và một mắt. Muốn bay, hai con phải chấp cánh với nhau, một mắt thành cặp, một cánh thành hai. Ấy là định nghĩa của tình yêu. Tương tự như trong huyền thoại Hy Lạp cổ: một nửa của đàn ông là đàn bà, một nửa của em là anh, hai nửa tìm nhau. Tình yêu là vậy. Như chim liền cánh.

Cây liền cành là chuyện của một thiếu phụ hái dâu. Nàng là thứ dân, nhưng nàng xinh đẹp, ông vua mê. Ông là vua, cho nên ông tự cho ông mọi quyền, kể cả quyền cướp vợ của dân. Người chồng uất ức, tự vẫn. Người vợ bị triệu

về kinh, vua muốn cưỡng bức. Người vợ nói: Muôn tâu bệ hạ, chuyện ấy được thôi, nhưng xin bệ hạ thông thả chút xíu, để thiếp này tắm gội, thay áo cho thơm. Áo quần tươm tất, hình hài thơm tho, nàng ngửa mặt lên trời vái hai lạy, rồi nhảy xuống từ lầu cao. Trong thi thể, nàng đã viết sẵn một lá thư xin được chôn chung một mộ với chồng. Ông vua ganh với cả người chết, hạ lệnh chôn riêng hai mộ khác nhau. Vài ngày sau, giữa hai mộ mọc lên một cây, cây ấy lớn dần, cành lá quán quýt.

Bạch Cư Dị đem tích ấy vào thơ, cho hiện hồn trong lời thề thốt giữa Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi:

Trên trời nguyện hóa chim liền cánh

Dưới đất làm cây nhánh dính liền

Người khuê phụ trong *Chinh Phụ Ngâm* cũng gửi tình yêu của mình như vậy đến chồng đang chinh chiến phương xa:

Thiếp xin về kiếp sau này

Như chim liền cánh, như cây liền cành.

Chuyện xưa, ai cũng biết. Nhưng cũng lạ: con người phải mượn chim, mượn cây để định nghĩa tình yêu. Vậy tại sao lại chặt cây, phá rừng, giết chim, bắt thú để nhậu? Trong cái húng của tích xưa, tôi xin kể một câu chuyện nhỏ đầu năm, mong những người yêu nhau cũng biết yêu tình yêu nơi vạn vật, yêu sự sống quanh mình.

Năm ấy, vào cuối thu, một người bạn mời tôi về cái cốc của anh để săn vịt trời. Cốc dựng lên giữa đầm lầy, trước mặt mênh mông lau sậy, hai bên rậm rạp cây cao, nơi mỗi năm một lần, vào cuối thu, các giống chim thiên di bay về trú chân một đêm, trước khi tiếp tục viễn du ngàn dặm nữa. Tôi yêu sông nước, nhưng đặc biệt đầm lầy quyến rũ tôi hơn cả vì dáng bí mật của nó, nhất là vào chiều hôm, khi sương mù phủ nhòa cảnh vật, gió rì rào như nói chuyện với ai trên bông lau, trời thấp xuống gần mặt nước, các ngôi sao run rẩy như ướt lạnh.

Anh bạn đợi tôi trong cốc. Bước vào, mắt tôi chạm ngay các chiến lợi phẩm treo trên vách để trang hoàng và chắc cũng để phô trương tài xạ thủ của chủ nhân: nào bồ nông, nào mỏ nhác, gà rừng, điều hâu, cú mèo, cò, vạc, vịt trời... la liệt đủ loại. Đường như chừng ấy cũng chưa đủ để nói lên hào khí của tay thiện xạ, bạn tôi bận một chiếc áo cánh rằn ri da báo và đội một cái mũ may bằng da hải cẩu. Chúng tôi ngủ một giấc ngắn, thức dậy lúc ba giờ, ra khỏi cốc để đi đến điểm hẹn. Trời cuối thu nhưng lạnh rút gân, đất cứng như đá chết, không khí đặc quánh làm khô róc lá cây, côn trùng câm miệng, không rên rĩ được một lời. Mặt trăng cuối đêm nhọt nhạt treo trên không, tỏa một màn ánh sáng mờ mờ như hấp hối, buồn tênh. Chúng tôi lầm lũi đi bên nhau, vai trùn xuống dưới sức lạnh, miệng công, tai như sắp gãy,

hai con chó săn chạy phía trước, hơi thở phì ra đầy khói. Đến nơi, quen chỗ, chúng lao thẳng vào một túp lều tranh mọc giữa lau, cạnh bờ nước. Nước đã đông cứng ngắt như đá, lau sậy khô queo, túp lều lộ ra giữa hoang vu như một bộ xương thời tiền sử.

Lạnh quá, tôi chịu không nổi, chui ngay vào chăn vẫn còn run. Ngửa mặt lên trời, vàng trắng lạnh vẫn còn đó, như không đủ sức để di chuyển. Bỗng nhiên tôi ho, ho một trận dài như thử hai lá phổi báo động sắp đầu hàng, không thở được nữa. Bạn tôi sợ quá, chạy ra ngoài, bao nhiêu lá khô anh quơ hết mang vào nhúm lửa. Anh lẩm bẩm: “Thôi thế là hết săn!” Bởi vì đây là chuyện tối kỵ trong nghề săn, lửa sáng lên sẽ làm chim thức giấc sớm quá, khi trời chưa sáng, súng chưa thấy đích. Mà thực vậy, lửa vừa bốc lên, một tiếng kêu thảng thốt, lạc lõng, thét lên ngay trên đầu chúng tôi, tưởng chừng như một tiếng gọi hồn vắng lại từ thuở hoang sơ trái đất. Tôi vùng ra khỏi chăn, tuôn ra cửa, bỗng khựng lại trước một cảnh tượng kỳ vĩ chưa bao giờ thấy: mây hồng rạng đông hiện ra ở chân trời, đầm lầy như vừa dậy lại sức sống. Bạn tôi hét lên: “Tắt lửa!” Trên những vết mây hồng bắt đầu đậm nét, in hình bóng đen của những cặp cánh vịt trời bay qua lượn lại từng vòng. Một tia chớp lóe lên, “đòang, đòang”, bạn tôi vừa nổ phát đầu. Hai con chó lao đi như tên bắn. Vịt bay tán loạn. Tôi nổ súng. Bạn

tôi bắn lia lịa. Chó lao bên tả. Chó lao bên hữu. Chó chạy đi. Chó chạy về, miệng ngậm con vịt lông thấm máu, mắt mở trừng trừng nhìn tôi như muốn hỏi nguyên do.

Ngày sáng dần, mây hồng bắt đầu nhường chỗ cho nền trời xanh. Một tia nắng chọc thủng chân mây, rọi sáng một vùng thung lũng đằng xa. Chúng tôi chuẩn bị ra về với đầy ắp chiến lợi phẩm, bỗng hai con chim, cổ vươn dài, cánh giăng thẳng, xẹt qua trên đầu tôi. Tôi nã súng. Một con rơi xuống ngay chân. Nó nằm ngửa, hai chân co quắp, bộ lông ngực trắng xóa đẫm đầy máu. Trên không, ngay trên đầu tôi, một tiếng chim gọi xuống, bi thảm, ngắn, xé ruột. Một tiếng, rồi hai tiếng, ba tiếng, tiếng gọi bây giờ nghe như than khóc, não ruột. Vừa kêu, con chim vừa quay cuồng trong màu xanh của bầu trời, nhìn bạn nó trong tay tôi. Bạn tôi quỳ gối, tỳ súng vào vai, mắt sáng quắc như nẩy lửa, nhắm qua nhắm lại, chờ con chim bay đến gần. Anh nói: “Cậu vừa hạ con mái, con trống không rời nó đâu”. Đúng vậy, con trống cứ vờn quanh chúng tôi, kêu thảm thiết với trời đất. Hình như nó biết bạn tôi đang nhắm nó, nó tránh mũi súng, có khi bay thật xa, mắt hút trong bầu trời, như để mũi súng kia hạ xuống, nhưng lát sau lại quay về, vù đến. Bạn tôi ra lệnh: “Cậu đặt con mái xuống đất đi, nó sẽ đến tìm”. Con chim đến tìm thật, hạ thấp xuống như muốn đậu bên bạn, bất chấp họng súng hòm sắn. Súng nổ. Con chim rơi thẳng một đường xuống đám lau. Con chó lao đến...

Người trong chuyện không phải là tôi mà là văn hào Maupassant của Pháp, tôi chỉ tóm tắt chuyện để nhắc tích xưa. Để thấy rằng: người xưa và người nay hiểu tình yêu không khác. Cùng sống, cùng chết với nhau, dẫu cùng hái, cánh cùng bay, tình yêu là vậy, vạn vật cũng như người. Rồi để thấm thêm một điều này nữa: tình yêu không có cái chết. Dù thân xác có chết, tình yêu vẫn sống. Tình yêu chính là sự sống. Ai bảo hai con chim đã chết? Chúng nó đang yêu nhau trong lương tâm của người nổ súng. Ai bảo vợ chồng người hái dâu đã chết? Hãy xem họ quấn quýt nhau trong cây.

Xin gửi câu chuyện này đến những người đang yêu nhau.

lá sầu riêng và hoa nhĩ địa

Tôi qua Pháp trước khi được nhìn, nghe và khóc với Kim Cương trên sân khấu. Chỉ mãi về sau này tôi mới được xem *Lá Sầu Riêng* trên màn ảnh truyền hình. Lập tức tôi mê Kim Cương trong vai chị Diệu và ao ước có ngày được sụ sùi với chị.

Thế rồi bỗng nhiên tôi gặp chị. Không phải Kim Cương trên sân khấu mà Kim Cương ngoài đời. Tôi gặp chị vì hai cái duyên: duyên sách vở là một, duyên đạo Phật là hai. Tôi viết lãng nhãng về chuyện đời, chuyện đạo, vậy mà chị cũng chịu khó đọc. Rồi gặp. Tự nhiên như không có biên giới gì giữa một anh nhà giáo khô khan với một nghệ sĩ sân khấu ướt át.

Cách đây hai tuần, anh nhà giáo đang ngồi làm việc thì chuông điện thoại reo. Ủa, giọng ai như giọng Kim Cương.

- Gọi từ Sài Gòn hả?
- Không, từ Paris.
- Qua hồi nào vậy? Hiện hồn như ma.
- Mới qua được hai bữa.
- Ờ, vậy thì phải đến thăm chị chứ! Chị đang ở đâu?
- Ở trong nghĩa địa.

Tôi giật mình. Mới qua hai ngày mà đã vô thăm ai trong nghĩa địa. Nghĩ nhanh trong bụng: hoặc là thăm ai vừa chết, hoặc là làm du khách tham quan cái nghĩa trang Père Lachaise nổi tiếng của Paris, nơi mờ yên mả đẹp của nhiều danh nhân trong mọi lĩnh vực. Ý nghĩ về nghĩa địa, dù là nghĩa địa của danh nhân, nghe sao có chút u ám. Cho nên tôi nói đùa để đuổi cái u ám ấy đi:

- Ở trong nghĩa địa? Trên đất hay dưới đất?
- Còn ở trên. Đang kiểm mộ để thăm.

Chị thăm ai vậy, tôi chưa cần biết, chỉ cần gặp. Chị hẹn gặp tôi tại nhà tôi, tôi hẹn đón chị tại nhà ga. Chà, Kim Cương đến nhà, hôm làm món gì để thết rỗng đây?

Đúng hẹn, tôi đi bộ ra nhà ga, cách nhà mười lăm phút. Trong khi chờ tàu đến thì trời đổ mưa thành linh. Tháng sáu, cuối xuân, trời Paris đẹp lắm, đường đi bộ đến nhà tôi hai bên rợp bóng cây cao như đường vào lâu đài lãnh chúa

ngày xưa. Vậy mà trời mưa, ác thật! Chẳng lẽ bắt chị đứng chờ cho hết mưa, thôi đành tấp vào nhà hàng gần ga ăn trưa vậy.

Chọn món ăn xong, tôi hỏi chị:

- Chị tìm ông danh nhân nào trong nghĩa địa vậy?
- Không tìm ông, chỉ tìm bà. Tìm cô. Marguerite Gautier.

Marguerite Gautier? Là ai vậy? Hỏi thì tỏ ra dốt. Mà không hỏi thì ấp a ấp úng. Kim Cương có vẻ ngạc nhiên:

- Marguerite Gautier, người tình của Armand Duval đó mà!

Armand Duval? Một bà Marguerite mình đã bí, giờ lại thêm một ông Armand nữa, làm sao giấu diếm cái dốt đây? Tôi ngớ ngẩn y hệt chú học trò không thuộc bài trước mặt giám khảo.

- Anh không biết Marguerite Gautier thật à? *La Dame aux camélias* ấy mà! Trà Hoa Nữ đó! Một nàng là kỹ nữ, một chàng là tình si, diễn kịch này khóc chết bỏ anh à. Kỹ nữ ăn chơi mà khi yêu thì trắng trong như tuyết. Chàng kia là si tình mà rốt cuộc lại đâm ra phụ tình, dỏ ẹc. Người ở trong bùn mà sạch. Người kia tưởng biết trong bùn có sen, vậy mà rốt cuộc lại nhận sen xuống bùn. Qua đây, làm sao không đến thăm Trà Hoa Nữ được! Kim Cương mà! Tình yêu mà!

À ra thế! Nhưng tôi chưa đọc *La Dame aux camélias*! Chỉ nghe tán thưởng ngút trời. Chỉ biết lơ mơ. Chưa đọc,

cho nên không thể tiếp tục câu chuyện với chị Kim Cương được, thật là vô duyên. Câu chuyện ngang đó bỏ lửng. Chắc chị Kim Cương thất vọng vì cái bất lịch sự của tôi đối với mối tình đã làm ngập lụt bao nhiêu nước mắt.

Chị Kim Cương mang qua tặng tôi nhiều đĩa trong đó có *Lá Sầu Riêng*. Chị cho biết sẽ diễn một trích đoạn trong *Lá Sầu Riêng* và một trích đoạn trong *Trà Hoa Nữ* vào đầu tháng 8 và nhân dịp đó sẽ xuất bản một tập sách gồm ba tác phẩm sân khấu của chị dưới chủ đề “Mẹ” để tưởng nhớ công ơn của thân mẫu chị, nghệ sĩ Bảy Nam. Chị vừa nói vừa cười: “Sách ấy đang chờ bài viết của anh đó, anh à”. Tôi cũng vừa cười vừa nói: “Vậy thì tôi sẽ nhờ nghĩa địa viết bài cho chị, chị ghen”.

Tưởng nói đùa cho qua chuyện, mượn nghĩa địa để chôn lời mời, không ngờ ý nghĩ đó cứ ám ảnh tôi hoài. “Tình yêu mà!”, giọng chị cứ văng vẳng bên tai. Đã đành. Từ *Lá Sầu Riêng* đến *Trà Hoa Nữ*, chị Kim Cương là hiện thân của tình yêu trên sân khấu. Nhưng còn nghĩa địa? Tình yêu thì phải có nước mắt và nghĩa địa? Nhưng đâu là nghĩa địa trong *Lá Sầu Riêng*? Tôi nghe lại giọng chị bên tai: “Ngậm ngùi quá, anh à. Mối tình quá đẹp mà phải gãy đổ vì những định kiến khắt khe của xã hội lúc bấy giờ. Nhưng anh có nghĩ là trong thế kỷ 21 này người ta đã có thể sống thật với lòng chưa? Hay còn phải bị ràng buộc bởi những định kiến ‘văn minh’

hon, tinh tế hơn?” Tôi chưa đọc *La Dame aux camélias* nên chưa trả lời cho chị hôm trước được. Nhưng qua *Lá Sầu Riêng*, đúng là tình yêu và định kiến xã hội là hai đối thủ cứ tìm đến nhau mà xô xát để làm chảy nước mắt khán giả. Khác nhau ngàn dặm, tình yêu trong hai vở kịch vẫn có chỗ giống nhau. Trong cả hai, tình yêu đẹp nhất phải cúi đầu khuất phục định kiến bất công nhất. Khuất phục dưới danh nghĩa hy sinh. Người chết hy sinh thì chết thật. Người sống hy sinh thì sống giả. Chết thật thì nằm trong nghĩa địa, dưới trăng sao. Sống giả thì nằm trong nghĩa địa, giữa cuộc đời. Đâu cũng là nghĩa địa.

Từ trước đến bây giờ, tôi chưa hề có ý nghĩ *Lá Sầu Riêng* là một nghĩa địa. Sau bữa ăn, về nhà, tôi xem lại, và thấy nghĩa địa hiện ra trước mắt. Đây này, nghĩa địa trong câu nói của chị Diệu với người yêu cũ, hai mươi năm trước đẹp tính đẹp lòng như vậy, mà hai mươi năm sau xấu tím xấu óc đến thế: “Anh Hoàng chết rồi... Trong tôi, anh Hoàng ấy chết rồi”. Anh Hoàng tự đào mộ chôn mình. Anh Hoàng nằm trong nghĩa địa. Chị Diệu cũng phải đào mộ chôn anh Hoàng, không phải bằng cuộc xéng mà bằng nước mắt. Bao nhiêu người phải đào mộ như thế, mộ lớn mộ con. Mộ của bà má phải chôn lòng nhớ con thật sâu để lâu lắm mới lên thăm con một lần, ngồi chưa nóng ghế đã phải biệt ly. Mộ của tiếng “Má” ngọt lịm mà gia đình khắc nghiệt bất

đưa con nhỏ phải chôn để gọi mẹ là “Chị Hai” như gọi đầy tớ. Mồ của lời thề yêu nhau sông cạn đá mòn. Mồ của chiếc lá sầu riêng hèn mọn chôn vùi dưới bạc tiền, danh chức.

Sân khấu chính là cuộc đời và ta đều là diễn viên. Cho nên, thiếu gì mộ mà ai cũng phải đào. Trong ta là cả một nghĩa địa chôn cất bao nhiêu kỷ niệm, ngậm ngùi, cay đắng, uất ức, giận hờn, phẫn nộ. Ta quên vì nước mắt đã lau khô. Nhưng chỉ cần một giọt nước mắt của Kim Cương là cả nghĩa địa sống dậy, chén ngọc vỡ toang, nước mắt ghen ngào. Hỷ, nộ, ái, ố trào ra với Kim Cương trên sân khấu: ố trước định kiến, ái trước tình yêu, nộ trước bất công, và hỷ để lại lau khô nước mắt.

Từ trước đến nay, tôi chưa bao giờ đem nghĩa địa u ám vào *Lá Sầu Riêng*. Tôi chỉ bị Kim Cương thu hút đến nỗi không thấy gì ngoài tài nghệ của chị và đạo đức của chuyện. Kim Cương không phải chỉ biết khóc. Khi chị bẽn lẽn, then thùng, thơ ngây, tinh quái trước mặt người yêu để tiễn người yêu đi xa, chị có khóc đâu mà sao cảm động đến thế. Giỡn một câu, khích một tiếng, cắn cây kim, vén vạt áo, xoay lưng không cho người yêu thấy cái bụng, có anh đàn ông nào không mơ được người yêu tiễn mình cả đời như vậy? Cô thiếu nữ tiễn người yêu trên sân khấu kia là mẫu mực đạo đức đích thực Việt Nam, là nét đẹp đặc trưng Việt Nam, là hồn của người bình dân miền Nam, là hồn của cả

văn hóa Việt Nam. Bà Trung, bà Triệu mở nước để ngàn năm sau để ra đứa con gái sầu riêng đẹp lạ lùng, thơ ngây lạ lùng, duyên dáng lạ lùng, đức hạnh lạ lùng, cười nói lạ lùng, lạ lùng tiếng nói Nam Bộ bình dân mát rượi cả lòng, mát như trăng trên rạch ngòi Đồng Tháp. *Lá Sầu Riêng* là vốn liếng đặc thù của dân tộc, mộc mạc, chân chất, hồn nhiên. Chừng nào người Việt Nam còn chảy nước mắt với nó, chừng đó đạo đức Việt Nam vẫn còn, non sông này vẫn là Việt Nam.

Với tôi cho đến nay, *Lá Sầu Riêng* là vậy. Câu nói của chị Kim Cương trong bữa ăn về sống thật, sống giả, và hình ảnh nhĩ địa trong *Trà Hoa Nữ* làm tôi lạc qua lối khác. Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, chị Kim Cương không còn là cô gái sầu riêng thơ ngây nữa. Vẫn là sân khấu trong bản chất, Kim Cương có một đời sống khác trong cuộc đời. Với Kim Cương đó, có lẽ tôi góp chuyện về *Trà Hoa Nữ* và thật giả trong đời e còn hợp hơn. Thật giả đó đâu phải chỉ nằm trong hy sinh như chị nói: nó nằm trong chính tình yêu nước mắt mà chị là hiện thân. Bởi vậy, tôi sẽ nói dài hơn về *Trà Hoa Nữ*, nhưng xin chị hãy xem như tôi cũng nói về *Lá Sầu Riêng*, bởi vì ở đâu mà chẳng có giả chân?

Hổ thẹn về cái dốt của mình trong bữa ăn, tôi về nhà đọc ngay *La Dame aux camélias*. Đọc một lèo, bỏ buổi cơm tối.

Một chuyện tình say đắm, mộng muội. Một cô kỹ nữ sắc nước hương trời, kiều sa, khinh bạc, xài tiền như giấy, xài khách làng mê như xổ mũi dất đi, không thèm yêu mà cũng không thèm được yêu, sống giữa thú vui mà lòng lạnh như băng, vô cảm. Một chàng phong lưu công tử, mê cuồng từ tiếng sét đầu tiên, thiêu thân vào ánh sáng thiên thần mà anh chàng thấy chói lọi nơi hồ ly yêu quái. Cuồng si, mê đắm, lấy giả làm chân, anh chàng nhất mực chỉ muốn thấy đức hạnh trong tội lỗi, tinh khiết trong hoen ố, thiên đường trong địa ngục. Tình ấy rốt cuộc hóa cảm được cô kỹ nữ và đáng lẽ hai kẻ tình nhân có thể đổi đời. Nhưng nếu thế thì làm gì có sân khấu để Kim Cương khóc, và làm gì có ngôi mộ để ngày hôm nay Kim Cương đến thăm? Giả chân đã lẫn lộn ở đầu sách thì giả chân cũng lẫn lộn ở kết thúc. Khi cô kỹ nữ hy sinh tất cả cho tình lang, tiền bạc, danh vọng, cuộc đời của mình, theo lời năn nỉ thống thiết của gia đình chàng, để chàng trở về với đời sống bình thường, thánh thiện, thì kẻ si tình kia tưởng lầm rằng người yêu đã phụ bạc mình, thiên thần bay mất, chỉ còn ác quỷ. Thì nàng phải chết thôi! Dẫm gót hài trên bao nhiêu cái đầu cúi xuống, cô kỹ nữ chết trong cô đơn, bệnh hoạn, nợ nần. Xót xa. Thương cảm. Đâu có nước mắt, đây có Kim Cương. Kim Cương trối trăng trên giường bệnh: “Em chết, anh mới hiểu được. Nhưng người chết thì đâu có biết nói!”

Nàng chết, mồ hoang, không ai đến viếng. Nhưng mỗi ngày, mỗi ngày, hoa camélia vẫn nở trắng tinh trên mộ, hoa trà mà người dưới mồ yêu thích. Ai mang hoa đến vậy? Tôi đọc một đoạn trong truyện khi tác giả được người làm vườn dẫn đến nghĩa trang Montmartre:

“- Tôi biết, tôi biết... Ồ, ngôi mộ ấy dễ nhận ra lắm.

- Tại sao? tôi hỏi.

- Bởi vì nơi mộ ấy có nhiều hoa khác hẳn những mộ khác.

- Chính bác trông nom?

- Vâng, thưa ông, và tôi cũng muốn thân nhân các mộ khác trông nom các mộ ấy như người thanh niên đã bảo tôi trông nom mộ này.

Sau một hồi quanh quẩn, bác làm vườn bảo tôi dừng lại.

- Đây rồi.

Quả vậy, tôi thấy hoa phủ trên một khoảnh đất hình vuông mà chắc không ai nghĩ đó là mộ nếu không có một tấm bia cẩm thạch khắc tên một người.

Bác làm vườn hỏi:

- Ông thấy thế nào?

- Đẹp lắm.

- Mỗi khi một đóa hoa trà tàn, tôi được lệnh phải thay hoa tươi.

- Ai ban lệnh đó cho bác?

- Một người thanh niên khóc ròng khi đến đây lần đầu, có lẽ là tình nhân cũ của người quá cố, vì hình như cô này là một tay nữ kiệt. Nghe nói cô này đẹp lắm.

- Vậy chẳng ai đến thăm nữa?

- Chẳng ai, trừ người thanh niên đã đến đây một lần”.

Giá như tôi đã đọc truyện thì tôi đã hỏi chị Kim Cương có mang hoa trà đến thăm người xưa không. Và giá như tôi đã biết chuyện thì tôi đã cười ngất, mượn lời Thúy Vân chế Thúy Kiều để chế chị “*khéo du nước mắt khóc người đời xưa*”. Thúy Kiều khóc Đạm Tiên là khóc Đạm Tiên thật, vì xương cốt dưới mồ là của chính Đạm Tiên. Còn Kim Cương khóc Marguerite Gautier là khóc Marguerite Gautier giả, bởi vì xương cốt dưới mồ là của người khác. Lau nước mắt, đọc tên người nơi mộ chí, chị sẽ thấy ghi: Alphonsine Plessis. Cô này, khi sống, cũng là kỹ nữ lừng danh, người tình của chính tác giả Alexandre Dumas con, chết năm 23 tuổi. Đây là người thật, chuyện thật, đam mê thật, người đàn bà thật đã tạo văn hứng cho Dumas để dựng lên một

Marguerite Gautier hư cấu làm thiên hạ chảy nước mắt ướt truyện. Cái tên “La Dame aux camélias” cũng là hư cấu. Khi quyển truyện đã nổi danh rồi, nhà văn mới giải thích: “Nếu bạn vào nghĩa trang Montmartre và hỏi mộ của Trà Hoa Nữ, người giữ nghĩa trang sẽ dẫn bạn đến một ngôi mộ nhỏ hình vuông trên đó có một vòng hoa trà giả màu trắng gắn vào nền cẩm thạch trắng mang tên Alphonsine Plessis. Ngôi mộ đó bây giờ đã đi vào thần thoại. Nghệ thuật quả là như thượng đế. Sinh ra cũng được, làm sống lại cũng được”.

Thế là giả chân lẫn lộn rồi, chị Kim Cương à. Chị khóc ai? Khóc người dưới mộ? Đâu phải! Khóc cái tên trong tiểu thuyết? Sao lại vào nghĩa địa làm chi? Có thể chị sẽ cười lại tôi, cười ngất: “Cái anh này coi vậy mà dốt quá, sá gì thực với hư. Với cả thiên hạ trời đất này chỉ có một cái tên thôi là Trà Hoa Nữ, dù cho cái vòng hoa kia có viết tên gì trên đó mặc xác nó”.

Xin thua. Tiểu thuyết thật hơn cuộc đời. Người trong tiểu thuyết thật hơn người thật dưới đất. Nhưng tôi có thêm một chuyện giả chân khác nữa muốn kể chị nghe, không phải cho Kim Cương ngôi sao sân khấu mà cho Kim Cương Phật tử quý mến của tôi. Chuyện ấy cũng chẳng nằm đâu xa, trong Trà Hoa Nữ đó mà, tôi thuật lại theo truyện.

Cô Marguerite Gautier được chôn cất trong nghĩa trang Montmartre, nhưng phần đất của cô chỉ có hiệu lực 5 năm,

sau phải dời đi. Tứ cố vô thân, ai dời? Dời đi đâu? Chàng tuổi trẻ si tình xung phong làm việc ấy để chuộc lại lỗi lầm của mình: chàng mua một phần đất khác trong nghĩa trang, nơi dành cho những ngôi mộ vĩnh viễn. Và như vậy chàng muốn dời mộ ngay. Nhưng không phải chàng chỉ muốn làm một nghĩa cử. Trước đây, chàng nói: “Tôi sẵn sàng đổi mười năm trong đời tôi để được khóc một giờ dưới chân nàng”, thì bây giờ chàng cũng có một ao ước hân mê không kém: đào mộ lên, dời mộ đi, để thấy lại mặt người yêu. Chàng nói: “Tôi không thể tưởng tượng được rằng người đàn bà mà tôi từ già, trẻ thế kia, đẹp thế kia, lại chết. Tôi phải xác nhận điều đó bằng chính mắt tôi. Tôi phải thấy Thượng Đế đã làm gì với người mà tôi đã yêu quý đến thế”.

Thượng Đế đã làm gì? Đây là quang cảnh dời mộ trong truyện - tôi lược bỏ những câu không cần thiết:

“Khi chúng tôi đến ngôi mộ, bác làm vườn đã lấy đi hết tất cả các chậu hoa, cả cái khung lưới sắt cũng không còn, và hai người phu đang đào đất. Armand tựa mình vào thân cây, đứng nhìn. Tất cả cuộc đời của anh như hiện ra trong hai mắt.

Thốt nhiên, một nhát cuốc chạm vào đá. Nghe tiếng ấy, Armand thối lui như bị điện giật, chàng nắm lấy tay tôi chặt cứng làm tôi đau.

Khi nắp quan tài lộ ra hẳn, ông cảnh sát nói với hai người phu:

- Mở ra.

Hai người vâng lời, như thử công việc ấy là chuyện dễ làm nhất trong đời.

Quan tài làm bằng gỗ sồi. Hai người phu tháo đỉnh trên nắp. Hơi ẩm của đất đã làm rỉ đỉnh, mở hòm ra không phải dễ. Một mùi hôi tanh nồng bốc ra, mặc dù hòm đã được ủ hương cây cỏ.

- Chúa ơi! Chúa ơi! Armand thì thảm, mặt tái nhợt hơn nữa. Hai người phu đào huyệt cũng phải bước lui.

Một tấm vải liệm trắng lớn bọc quanh xác chết, vẽ lên vài nếp nhăn. Một đầu của tấm vải đã bị mục rã gần hết, để lộ ra một chân của người chết.

- Nhanh lên, ông cảnh sát giục.

Lúc ấy, một người phu đưa tay tháo tấm vải liệm, rồi nắm một đầu tấm vải kéo mạnh, làm lộ ra thình lình khuôn mặt của Marguerite. Quang cảnh ghê rợn quá, tả lại còn rợn người. Hai mắt chỉ còn là hai cái hố, môi đã mất hết, răng trắng ngiến chặt nhau. Nhiều sợi tóc đen dài và khô dính chặt vào thái dương, che bớt phần nào các lỗ hõm màu xanh rêu của hai má”.

Chị Kim Cương à, nếu tôi đọc truyện hồi trẻ, chắc tôi lướt nhanh qua đoạn này. Và cũng bỏ đoạn này trong kịch như chị đã bỏ. Nhưng bây giờ, đây là đoạn làm tôi chú ý nhất. Tại sao chị biết không? Vì chị là Phật tử, Phật tử thuần thành, Phật tử cung của Hòa Thượng Thanh Từ. Vì chị là người mẹ mặc áo lam làm từ thiện. Là Phật tử gộc, chị nghĩ gì khi nghe tôi kể lại chuyện mà chị đã thuộc lòng? Có nghĩ đến chuyện cô Prakirti mê ngài A Nan, học trò ở sát bên cạnh Phật, mê chết mê sống, mê đấm mê say, mê bỏ ăn bỏ ngủ, mê lộn đất với trời? Đây là lời Phật khuyên cô ấy, tôi chỉ trích vài câu cuối:

“Khi hơi thở lìa khỏi thân này, ai cũng sợ hãi, không dám sờ lên. Hai ngày sau nó bốc mùi thối với đồ phế thải rỉ ra. Thương cái xác chết này hay thương cái xác chết kia, nào có khác gì nhau? Tình yêu là do ham muốn mà có. Ở đâu không còn ham muốn, ở đấy không còn đấm đui. Ở đâu có tình yêu, ở đấy cũng có buồn khổ. Từ ngày con bắt đầu yêu Ananda, con đã thực chứng bao nhiêu buồn khổ, khóc lóc, thở than, mất ăn, mất ngủ, suy nhược, hôn mê. Tất cả những điều đó đâu có phải là hạnh phúc? Bây giờ, con hãy suy nghĩ cho kỹ với trí tuệ của con, xem thử thân thể của Ananda có phải là cái gì đáng yêu không”.

Tiểu thuyết nhiều khi phải bi đát hóa sự thật để làm rung cảm trái tim. Nhà văn có cái tài đó. Nhưng chúng ta, ai cũng vậy, nhiều khi tài hơn cả nhà văn, vì chúng ta viết trường thiên tiểu thuyết cho chính chúng ta để lừa ta mà ta không biết. Cho nên Phật phải nói với cô Prakirti: cô đang viết tiểu thuyết cho cô. Cuộc đời không sống thì thôi, đã sống với nó thì phải mở mắt ra, đừng nhắm mắt lại để đọc nó, viết nó như đọc viết tiểu thuyết. Chị không tin lời tôi? Thì hãy xem chàng công tử si tình kia viết tiểu thuyết như thế nào. Chàng muốn đời mộ để làm gì nữa? Để xem *“đất đã làm gì với một con người xinh đẹp mà người ta đã giao phó cho nó”*. Đất ơi! Có bao giờ mày nghe ai đó thốt ra một câu nói ngớ ngẩn hơn thế không? Anh chàng đang viết tiểu thuyết với mày đấy. Có lẽ nhà văn sợ đất biết câu đó là tiểu thuyết quá nên ông đặt vào miệng nhân vật một câu sau đó thật hơn, sáng hơn, chân lý hơn: *“Và có thể sự ghê rợn trước quang cảnh ấy sẽ thay thế sự thất vọng của kỷ niệm”*. Nghĩa là đuổi kỷ niệm đi vì kỷ niệm chẳng làm được tích sự gì. Nghĩa là chàng sẽ lành bệnh!

Câu đó, chị Kim Cương à, có khác gì lời khuyên của Phật đâu! Chỉ khác một điều là anh chàng si tình kia phải thấy cái thầy người chết rồi mới sáng mắt ra, còn cô Prakirti thì thấy cái thầy người chết nơi chính nhan sắc rực rỡ của A Nan, của cả cô.

Cái nhìn ấy có bi quan không? Chị biết rõ hơn ai hết. Nếu không thì làm sao chị hiến đời chị cho các trẻ em

khuyết tật? Đối với tôi, chị “kỳ nữ” là ở chỗ đó. Trên sân khấu, chị khóc với khổ. Ở ngoài đời, với khổ chị cười. Ở đâu có khóc, ở đấy có Kim Cương. Đó là Kim Cương của sân khấu. Kim Cương khóc với nhân vật. Mà đó cũng là Kim Cương ở ngoài đời, bởi vì ở ngoài đời Kim Cương cũng tìm khóc mà đến, nhưng đến để làm rơi nước mắt, để mang lại nụ cười. Người ta nói: sân khấu cũng là cuộc đời. Chị biết rõ hơn ai hết: cuộc đời cũng là sân khấu.

Cho nên Kim Cương đến thăm hoa trà là đúng quá. Hoa ấy nằm trong nghĩa địa. Nghĩa địa cũng nằm trong hoa. Trong tình yêu. *Trà Hoa Nữ* là vậy. Mà *Lá Sầu Riêng* cũng vậy.

yêu và ngưỡng mộ

Mộng

- Thưa bác, cháu bập bẹ được đôi ba chữ triết lý trong sách, và cháu cũng bồm bẻm được chút xíu kinh nghiệm về tình yêu, muốn được trao đổi với bác. Thế mà, trần trở này giờ, chẳng biết bắt đầu thế nào vì yêu đương là chuyện nói ngàn đời không hết, vô cùng phức tạp, cả trong lý thuyết lẫn trong thực tế. Hay là cháu bắt đầu bằng thơ cho dễ, nhưng mà thơ thì cũng đầy tràn yêu với đương, rắc rối không kém. Cháu nhắm mắt bói bừa một câu vậy... may quá, trúng phóc một ông đại thi hào, đầu đàn trường phái lãng mạn Pháp thế kỷ 19. Đây là hai câu của Musset:

La vie est un sommeil, l'amour en est le rêve

Et vous aurez vécu si vous avez aimé

*Cuộc đời là một giấc ngủ, tình yêu là mộng trên gối
Và bạn chỉ sống khi bạn đã từng yêu*

Phải đọc thêm hai câu nữa, bác ạ, vì cháu thuộc lòng:

Après avoir souffert, il faut souffrir encore

Il faut aimer sans cesse, après avoir aimé

Sau khi đã khổ, cần phải khổ thêm nữa

Sau khi đã yêu, cần phải yêu thêm hoài

Ông thi sĩ này cả gan thật, dám dụ dỗ cháu đi vào địa ngục. Nhưng mà hình như ai cũng hân hoan xung phong, bác ạ, thế mới lạ lùng. Hồi trẻ, bác có như thế không ạ?

- Tất nhiên! Bây giờ đọc thơ, vẫn cái rung động ấy. Chỉ khác chút xíu là cái đầu sáng hơn. Sáng, cho nên biết ngẫm nghĩ lại từ câu đầu: tình yêu là giấc mộng. Đâu có phải mộng nào cũng đẹp, tỉnh dậy còn tiếc! Có khi là ác mộng, thức giấc toát mồ hôi! Mà đâu có cần phải ngủ mới mộng? Thường thường là mộng giữa ban ngày. Mộng ấy mới phũ phàng vì trái với thực. Cô muốn mộng ấy chăng?

- Không muốn, nhưng mà sao ai cũng thấy hay hay. Đám bạn cháu nói: phải ngu vài lần, mày ạ, để sáng mắt ra. Chứ sống mà không đắm say thì buồn chết!

- Cô muốn thế thì tôi đem tiểu thuyết ra nói chuyện nhé. Tha hồ đắm say. Chắc cô đã đọc *La symphonie pastorale*

của Gide, cuốn truyện mê ly của cả một thế hệ, ở Pháp cũng như ở Việt Nam. Một ông mục sư đứng tuổi yêu một cô gái mù và được cô cảm nhận với tình cảm thơ ngây, trong trắng của một thiếu nữ mới lớn. Ông yêu thành thật, nhưng ông dối cô gái, ông dối chính ông và ông dối với người con trai của ông. Cô gái được mở mắt, và ngay khi mắt sáng, thấy ông mục sư, cô biết cô lầm. Ông làm cô cảm động vì ông giảng đạo hay, giọng ông trù mến, nhưng hình bóng mà cô tưởng tượng ra trong đầu không trùng khớp với ông già trước mắt mà trùng với người con trai cũng yêu cô. Cô đã ngủ và cô đã mộng. Mộng giữa ban ngày, với âm thanh, màu sắc, đồng quê, Thượng đế và kinh thánh. Kết cục thế nào khi trong giấc tối cô gái thấy ánh sáng và trong ánh sáng cô gái thấy giấc tối? Tự tử thôi. Cô muốn như thế chẳng, yêu rồi yêu nữa?

Thiên đường, địa ngục

- Tiểu thuyết thì phải bi đát, bác ạ. Còn trong đời sống, eo ôi, thiếu gì ông già yêu hoài yêu mãi! Cháu biết là mang tội bất kính, nhưng đành phải mượn đại thi hào bậc nhất nước Đức ra làm thí dụ. Ông Goethe yêu thế nào? Say đắm cô Friederike Brion, con gái một ông mục sư, lúc ngoài hai mươi, thôi thì ai trẻ mà chẳng thế. Nhưng năm sau, gặp cô

Charlotte Buff, lại yêu dữ dội, tuy cô này đã có hôn phu. Yêu sấm sét. Tưởng sét đánh một lần thì khiếp, nhưng không, sét liên tục: với một bà bá tước hơn ông 7 tuổi, có chồng; với một cô thiếu nữ mới 17 tuổi lúc ông đã 58 xuân xanh; với một cô thiếu nữ khác, cũng 17 tuổi, hay thế, lúc ông chỉ mới 72, và khăng khăng đòi cưới hai năm sau, khi ông vừa chớm 74. Ấy là chưa kể một vị hôn thê quá ngắn ngủi, chưa kể bà vợ đã cho ông một con, cũng chưa kể... vài cậu con trai bồ bịch vì cụ nhà ta lương tính. Bác à, con gái sắp lấy chồng như bọn cháu ngán nhất cái mục ấy: phải chăng mấy bác đàn ông ai cũng có chút máu của ông Goethe trong huyết quản? Ai cũng dễ bị sét đánh không phải một lần? Thưa bác, vô thường ở đâu cũng có, nhưng dễ xảy ra nhất trong tình yêu?

- Câu hỏi ấy, lát nữa ta sẽ bàn, nhưng trước hết, tôi muốn chỉnh lại cho đúng ý của tôi. Trong tiểu thuyết, cũng như trong cuộc đời, không phải chỉ có những tình yêu bi đát hoặc những tình yêu không bền. Tình yêu là chuyện rất đẹp, không có gì đẹp hơn. Đó là thiên đường, nếu ta muốn. Nhưng nếu ta không muốn, thì đó cũng là địa ngục. Vậy, cô hãy muốn, và thiên đường ở trước mắt cô! Vấn đề là cô phải biết cái gì trong tình yêu đưa cô lên thiên đường, cái gì trong đó đưa cô xuống địa ngục. Cô đọc Goethe thì biết, đâu cần rọi kính hiển vi vào cung thê thiếp của ông rồi sợ!

Đây, thiên đường quá đi chứ trong bài thơ “*Khúc ca tháng Năm*” của ông. Ừ, thì ông làm lúc yêu cô Friederike Brion, nhưng hãy đọc bài thơ và hãy thấy trai gái yêu nhau như thế là quá đẹp! Bài thơ thờ hỏn hển với những câu rất ngắn, như nhịp tim của chàng trẻ đang yêu. Tháng Năm là tháng đẹp nhất của mùa xuân ở châu Âu. Ông học ở bên này biên giới nước Pháp, đi suốt đêm để qua thăm bạn gái ở bên kia biên giới, bình minh rực sáng thì bạn cũng hiện ra rực sáng trước mắt, hoa lá, mặt trời, đồng quê, chim chóc, màu sắc, ánh sáng, âm thanh, cả thiên nhiên rộn ràng rực sống cùng với hạnh phúc hỏn hển trong lồng ngực của lứa đôi.

*Tình yêu, tình yêu
Đẹp như vàng lộng
Như mây buổi sáng
Trên đồi xa kia
Ôi cô thiếu nữ
Ôi anh yêu em
Ôi đôi mắt sáng
Ôi em yêu anh*

Thiên đường là ở đây chứ ở đâu! Trong bài thơ, có con chim sơn ca bay lên trời, có hương hoa sáng sớm dâng lên không, cả bài thơ cũng như bay lên. Goethe có một câu

thơ kỳ lạ, làm ở cuối đời, câu cuối trong vở kịch Faust: “*Tính Nữ vĩnh cửu kéo ta lên Trời cao*”. Paul Valéry giải thích tại sao Goethe đắm mê hết người đàn bà này đến người đàn bà khác bằng lý do đó: nơi mỗi người đàn bà, ông như tìm thấy Tính Nữ vĩnh cửu ấy. Một cái gì thiêng liêng. Một thánh thể. Dù giải thích sao đi nữa, người đàn bà dường như được thánh hóa và tình yêu bay lên cao như là sự thăng hoa của nhục dục. Ấy là thiên đường, nếu cô muốn.

- Còn địa ngục?

- Thì tôi đã nói khi bắt đầu rồi! Ở đâu có thiên đường thì ở đấy có địa ngục. Tất cả tùy ở cô. Ta đọc tiếp Goethe nhé. Năm sau, bướm Goethe bay qua hoa Charlotte như cô kể. Và ông viết quyển truyện đầu tiên của ông, cuốn tiểu thuyết đã làm ông nổi danh tức khắc và suốt đời: “*Nỗi khổ của chàng trẻ Werther*”. Werther yêu say mê Charlotte, tên người trong truyện và cũng là tên của người trong đời. Giống như trong đời, Charlotte đã có nơi chốn, và hôn phu của cô lại là bạn thân nhất của Werther. Cho nên chàng khổ! Chàng muốn thế thì chàng khổ thôi! Chàng hẳn học: “Chồng của em thì có quan hệ gì? Chồng! Chồng! Cái chức tước ấy chỉ có ý nghĩa đối với cuộc đời này... Và cũng với cuộc đời này, anh làm một tội lỗi là yêu em, là muốn giật em ra khỏi tay kia, nếu được, để ôm em vào tay anh. Tội lỗi!

Cứ cho là thế đi. Thì anh sẽ tự trừng phạt anh. Tội ấy, anh đã nếm ngon, ngon như mật ngọt thiên đường; anh đã hít thở hương thơm của cuộc đời và trút sức mạnh vào tim. Kể từ lúc ấy, em là của anh, là của anh, Charlotte!” Werther, chính là Goethe. Và kết cục là gì? Là chàng Werther tự tử! Lại tự tử!

Tình yêu chiếm hữu

- Địa ngục là tình yêu chiếm hữu?

- Nhất là chiếm hữu từ tay người khác. Thiên đường là tình yêu san sẻ. Thiên đường là của chung.

- Nhưng thưa bác, có tình yêu nào mà không bắt đầu bằng ý muốn chiếm hữu? Con mắt thấy, cái lòng nảy ra thích, lập tức người kia phải là của tôi. Mà trong cái thích ấy, đã có ái chưa? Hay là dục đi trước? Hay là ái dục nảy ra cùng một lần với nhau?

- Platon nói: “Không phải dục lạc nào cũng là tình yêu, nhưng tình yêu nào cũng là dục lạc: đó là dục lạc về một đối tượng nhất định mà một người đang thiếu đặc biệt”. Tại sao thiếu? Tại vì, ông cất nghĩa, thuở xưa, đàn ông có hai bộ phận nam, đàn bà có hai bộ phận nữ, nhưng con người bị thần Zeus trừng phạt, ai cũng bị xẻ đôi, từ đó nửa này đi tìm nửa kia để lấp chỗ thiếu. Tình yêu là đi tìm, tìm cái thiếu;

ái dục là vì thiếu mà tìm. Thèm muốn đàn bà, bất cứ người đàn bà nào, ấy là thèm dục lạc; thèm muốn một người đàn bà, người đàn bà ấy, đó là tình yêu. Tình yêu “thèm cái mà nó thiếu, cái mà nó không sở hữu”.

- Thưa bác, từ đó mà sinh ra địa ngục, vì làm sao mà sở hữu được? Từ đó mà yêu rồi yêu nữa...

- Đúng vậy, tình yêu là không bao giờ được thỏa mãn, bởi vì, theo luận lý của Platon, khi được thỏa mãn rồi thì không còn thiếu nữa, mà không còn thiếu nữa thì cũng hết tình yêu! Vì không bao giờ được thỏa mãn, nên tình yêu là cứ đi tìm hoài, bao giờ cũng sục sạo, lặn xả, xông xáo, chiếm cho kỳ được. Mà chiếm chưa được thì quay quắt, điên cuồng, cấu xé. Em phải yêu tôi: đòi cái này mà đòi hoài đòi mãi thì cửa địa ngục mở ra thôi. Đây là thứ tình yêu - đam mê tạo hứng cho bao nhiêu tiểu thuyết và tạo nguyên nhân cho bao nhiêu án mạng. Bởi vì đam mê thì không nhân nhượng, hoặc được thì phải được hết, hoặc mất thì mất tất, kể cả mạng sống.

Tình yêu đam mê. Tiếng sét trong vô thức

- Thưa bác, cái gì tạo ra đam mê?

- Ràng buộc, bám víu. Tự mình buộc mình vào người kia. Mà lại buộc rất chặt. Càng chặt càng có cảm tưởng

người kia lơ lửng, rồi ghen tuông, thù hận. Trói buộc là giết chết tự do, không phải chỉ tự do của người kia mà tự do của chính mình. Bản chất của tình yêu - đam mê là nô lệ, thụ động, mù quáng. Người đam mê không thấy người kia như là người kia, mà thấy qua mộng mị, ảo tưởng, thấy qua một lớp hào quang.

- Nhưng, thưa bác, có tình yêu nào mà không bắt đầu bằng một chút đam mê? Hoa đào nào nở nếu không có gió xuân hây hẩy đầu mùa? Bọn bạn cháu nói mày phải nhắm mắt chút chút thì mới thấy...

- Thế à? Vậy mà xưa nay tôi cứ tưởng phải nhắm tít cả hai mắt. Người Pháp nói: tomber amoureux. Người Anh nói: to fall in love. Trái táo rơi vì nó không có mắt. Giống như cô, như tôi, như tất cả mọi người, ai cũng là trái táo khi bắt đầu yêu. Nhưng cô để ý mà xem, tất cả các ông triết gia lớn đều nói đến tình yêu cao hơn, “tình yêu đích thực”. Đã đành, trong tình yêu làm sao không có đam mê, làm sao không có bản năng, nhưng có tình yêu nào đích thực mà không có lý trí? Cô có thể nhắm mắt chút chút để hưởng cái say sưa đầu mùa, nhưng tình yêu đích thực thì không mù cô ạ.

- Cháu muốn bắt đầu với cái chuyện đầu mùa ấy. Tại sao mình bị sét đánh, thưa bác?

- Tại vì cô ấy là cô ấy, tại vì tôi là tôi! “*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu*”, ông Xuân Diệu đã tuyên bố như vậy từ lâu

rồi. Huống hồ, ai mà chẳng thuộc lòng câu nói của Pascal: “Trái tim có những lý lẽ mà lý tính không hiểu được”. Thậm chí, ông tổ của suy tư, Descartes, cũng phải thú nhận chuyện ấy là bí ẩn sau một hồi suy tư về câu hỏi: tại sao ta yêu người này mà không phải là người kia? Và để minh chứng đó là bí ẩn, ông đem chuyện riêng ra thổ lộ. Hồi bé, ông quen một cô gái cùng tuổi có đôi mắt lé. Hơi lé thôi, người Huế chúng tôi gọi là “lé mại”, quyến rũ lắm đấy. Thế là ông rơi. Về sau, hề gặp một người đàn bà lé mại là ông cảm thấy dễ bị lôi cuốn hơn những người không lé. Nhưng, ông nhấn mạnh: tình cảm ấy hoàn toàn vô ý thức. Để thoát ra khỏi sức hút đó, ông rọi ánh sáng của lý trí vào và khám phá: lé là một khuyết điểm. À ra thế, lé là khuyết điểm! Phát minh ra được chân lý ấy, ông hết cảm động trước những người đàn bà lé mắt. Và kết luận: “Bởi vậy, khi ta yêu một người mà không biết tại sao, ta có thể tin rằng nguyên do là vì nơi người ấy có một cái gì giống với cái ta đã thấy nơi người khác mà ta đã yêu trước đây, tuy rằng không biết cái đó là cái gì”.

- Thế thì ngay cả Descartes cũng thú nhận sự yếu kém của ý thức. Tuy rằng, với ông, con người là sinh vật đặc biệt vì có ý thức, và nhờ ý thức mà ta biết rõ tất cả những gì xảy ra trong ta. Phải chăng trong chuyện táo rơi này, Leibniz có lý hơn khi quả quyết rằng ý thức của ta không hoàn hảo,

và ta không thể cắt nghĩa tâm trạng của ta, ngay cả thái độ của ta, mà không thừa nhận có những ý nghĩ vô ý thức. Tư tưởng không phải lúc nào cũng là tư tưởng có ý thức: ta lúc nào cũng suy tư, nhưng không phải ta có ý thức về tất cả tư tưởng của ta. Hay, nói như Freud, “cái tôi không phải là chủ nhân trong chính ngôi nhà của nó”. Có một cái gì đó sâu hơn, những sức mạnh thâm bí nào đó mà ta không biết trong vô thức lôi kéo ta đi. Phải chăng tiếng sét nổ ra trong vô thức?

- Nhiều khi tôi tự hỏi: phải chăng có thể đi xa hơn nữa? Tại sao, tôi hỏi cô, ngay từ hồi còn bé, ông Descartes đã bị thu hút bởi một cô bé có đôi mắt lé? Trước cô ấy, có ai đâu? Vậy thì, ông đã gặp mắt lé ở đâu trước đó? Lấy lý luận của chính Descartes, ta chỉ có thể nói: ở kiếp trước! Có kiếp trước trong vô thức? Ở phương Tây, trước đây ai cũng cười thuyết tái sinh của các ngài Đạt Lai Lạt Ma. Bây giờ, cả Hollywood cũng đưa lên màn ảnh. Nhưng thôi, tôi chỉ gợi ý vậy thôi, không dông dài về chuyện này, bởi vì tôi cũng là con đẻ của thế kỷ 18, công dân của lý trí. Bởi vậy, ta nói tiếp quan điểm của Descartes. Sau khi thấy lé là khuyết điểm, không lôi cuốn được ông nữa, ông lập luận: “ta có lý để chọn người mà những khuyết hướng bí ẩn trong ta lôi kéo, miễn rằng ta cũng chú ý đến những ưu điểm của người đó”. Một người sáng suốt, theo

ông, “không nên để hoàn toàn bị lôi cuốn vào cái đam mê ấy trước khi nhận ra những ưu điểm của người làm ta động lòng”. Nói khác, Descartes nhắm nửa mắt thôi, nửa kia, mắt lý trí, vẫn mở. Nhiều triết gia trứ danh khác cũng nghĩ như vậy. Spinoza nói: “Một tình cảm đam mê sẽ không còn đam mê nữa ngay khi ta bật ra được một ý nghĩ sáng sủa, minh bạch”. Cả hai ông, Descartes và Spinoza, đều nhấn mạnh tự do của con người: ngay khi ta tự do, đam mê không còn ở đó nữa. Hoặc là ta nằm trong lưới của đam mê và bó tay, hoặc là ta biết và đam mê tan biến.

Đam mê. Tự chủ

- Như vậy, vấn đề là tùy ở ta có ý muốn hay không. Mà Descartes, cũng như Kant, cũng như Sartre, nhấn mạnh trên ý muốn, bởi vì ý muốn là tự do và bản chất của con người là tự do. Cháu còn nhớ câu của Sartre: “Bất cứ ai cũng tự do, kể cả đối với những đam mê mà họ cảm thấy”. Cháu lại càng nhớ câu của Kant, dứt khoát, triệt để: “Đam mê là một bệnh”. Bệnh đó, ông nói, có thể làm tê liệt ý muốn của ta, nhưng con người, vì bản chất là tự do, có thể vượt qua sự tê liệt đó. Thưa bác, cháu cũng muốn nghĩ như vậy, nhưng cháu cũng tự thấy

mình yếu đuối, e rằng cái gì cũng phải học, muốn tự do cũng phải học, không học làm sao đánh nhau được với đam mê? Đức Phật nói: thắng giặc bên ngoài không khó bằng thắng giặc bên trong. Eo ôi, thưa bác, hướng hồ cái thằng giặc bên trong ấy lại đáng yêu mới chết chứ. Làm sao cháu thắng nó?

- Tôi cũng tự biết mình là cây sậy và đam mê là gió bão. Nhưng phải luôn luôn tự nói với mình: con người là tự do. Luôn luôn. Ví thử cô bị tình phụ mà giết người yêu: ra trước tòa, cô đừng bào chữa “khi tôi giết anh ấy, tôi không phải là tôi, không phải tôi thọc cây dao mà là một sức mạnh bí ẩn gì đó xa lạ đối với tôi, tôi không chịu trách nhiệm về hành động đó, tác giả của nó không phải là tôi.” Đừng bao giờ để cho cái ý nghĩ đó làm mờ đầu óc, đó là bài học mà tôi học hoài từ đức Phật. Đừng để vô minh che lấp tính Phật trong ta, tính Phật ấy bao giờ cũng có, và đó là cái mà, theo tôi hiểu, các triết gia khi nãy gọi là tự do. Lúc trẻ, tôi phải làm một bài bình luận trong lớp về một đoạn văn của Rousseau, trong đó ông nói: “Có hay không có đam mê là không do tự ta, nhưng chiến thắng nó là do tự ta. Tất cả những tình cảm nào mà ta làm chủ đều là chính đáng; tất cả những tình cảm nào làm chủ ta đều là phạm tội.” Ông nói thêm câu này nữa mới ghê, và làm bình luận mới khoái: “Một người yêu vợ người khác không

phải là phạm tội nếu người đó biết giữ cái đam mê khổ khổ ấy lệ thuộc vào luật của bốn phận; anh ta sẽ phạm tội yêu chính vợ mình nếu yêu đến mức đốt cháy tất cả cho tình yêu của anh ta.”

- Như vậy tình yêu đam mê không phải là tình yêu đích thực. Hoặc là nó tắt phụt như pháo bông giữa trời. Hoặc là nó kéo dài thì quan hệ giữa ta với ta phải đổi khác và quan hệ giữa ta với người cũng thế. Phải chăng quan hệ đó định nghĩa thế nào là tình yêu đích thực?

Tình yêu đích thực

- Khi này, cô có nói đến Leibniz. Ông đặt câu hỏi: “Làm sao dung hòa được hai sự thật bất dung hợp với nhau”: một đằng, ai cũng có khuynh hướng tự nhiên là tìm cái gì có lợi cho mình, cái gì mà mình thích; một đằng, không thể nói ta yêu ai thật tình và trong suốt nếu chính ta không trực tiếp thích thú khi làm người kia bằng lòng, nếu ta không lập tức vui khi người kia vui và khổ khi người kia khổ. Cái vui của người kia không phải là phương tiện nữa mà chính là cứu cánh của ta. Do đó, ông định nghĩa “tình yêu là hành động hoặc trạng thái tích cực của tâm hồn làm ta tìm thấy vui nơi niềm vui hoặc sự bằng lòng của người khác”.

- Spinoza cũng có một định nghĩa không xa...

- Đúng vậy. “Tình yêu là vui thú về một đối tượng và kết hợp với đối tượng đó”. Gọn hơn: “Yêu, là muốn kết hợp với đối tượng yêu”. Trước sau gì, tình yêu đích thực cũng vươn đến sự kết hợp giữa hai người. Kết hợp là gì nếu không phải là người này có thì người kia có, người này vui thì người kia vui? Cái đẹp trong đạo đức của Spinoza là dẹp bỏ sự căng thẳng giữa ta và người khác, giữa ích kỷ và vị tha: ích kỷ mà biết hiểu cho đúng đắn thì tự nhiên trở thành vị tha, ông nói vậy. Áp dụng vào lĩnh vực yêu đương, câu định nghĩa của ông nổi tiếng trong triết học đạo đức: “Tình yêu là một niềm vui được dất dẫn bởi ý nghĩ về một nguyên nhân ở bên ngoài”. Niềm vui, trong định nghĩa của ông, là sức mạnh đưa con người đi lên, lên một mức hoàn thiện cao hơn. Trái với buồn, cũng là một sức mạnh, nhưng đưa con người đi xuống. Vậy, yêu là vui, là sức mạnh, là hành động, là tác động, trái với tình trạng bị động, lệ thuộc, trong đam mê. Và sức mạnh đó đến từ ý nghĩ về người mình yêu, một người hiện hữu. So sánh với Platon, đây không phải là tình yêu vì thiếu. Tình yêu do thiếu mà sinh ra không phải là vui, cũng không phải đến từ một đối tượng hiện hữu. Đó là khổ, vì thèm. Với Spinoza, người yêu có đấy, và chính vì có mà yêu, không phải vì khát mà thèm nước. Yêu người yêu có đấy cũng như yêu nước đang uống, biết nước có vị ngọt trên lưỡi. Trời ơi, còn gì vui

hơn được nói: “tôi yêu em vì em có đấy; chỉ cần em có đấy là tôi vui rồi”. Vậy thì: nếu người kia đem vui đến cho mình, tất nhiên là chính mình cũng sẽ vui nếu mình đem vui đến cho người kia. Từ một chỗ đứng vị kỷ lúc đầu, đâu có khó gì lắm để học và để hiểu rằng tình yêu đích thực là tình yêu biết cho chứ không phải chỉ biết nhận?

Chung thủy

- Thưa bác, định nghĩa của Spinoza sáng rực vì đơn giản. Nhưng có lẽ vì đơn giản quá mà không phản ánh đủ những phức tạp của tình yêu. Yêu, phức tạp lắm bác ơi. Có sướng và có khổ, có đầy và có voi. Spinoza có cái may là chỉ yêu có một lần. Ông cũng say đắm đấy chứ khi ông yêu cô Clara Maria, rất trẻ, thỉnh thoảng đến dạy la tinh cho ông. Nhưng cuối cùng, cô lấy chồng và hậu thế ghi nhận rằng Spinoza không bị mũi tên nào bắn vào tim nữa. Ông yên tâm ngồi viết quyển “Đạo Đức”. Bao nhiêu triết gia khác, và nhất là khi triết gia cũng là nhà văn lừng lẫy, không phải yêu một lần, không phải yêu hai lần, cũng không phải chỉ thêm một lần thứ ba sự bất quá tam... Chán quá, cháu bị ám ảnh thôi miên rồi, cháu sợ các bác đàn ông lắm, cháu chưa rời khỏi thơ Musset: yêu rồi yêu nữa... Cháu đang nghĩ đến ông Camus mà bác thích hỏi

trẻ. Ông yêu bốn người đàn bà, người nào cũng cực đẹp, xuất sắc, thông minh: vợ ông, Francine Faure; cô nghệ sĩ sân khấu Maria Casares; một cô nghệ sĩ sân khấu khác, Catherine Sellers; và cuối cùng, một cô gái Đan Mạch 25 tuổi, giấu tên dưới biệt hiệu Mi. Nếu ông không chết thành linh khi mới 47 tuổi, không biết danh sách giai nhân còn thêm bao nhiêu nữa. Ông được tiếng là rất chung thủy trong tư tưởng nhưng lại rất bướm hoa trong tình ái. Như vậy, cháu phải hiểu định nghĩa của Spinoza như thế nào? Chỉ cần em có đấy là tôi vui? Em nào? Bác cứ tưởng tượng bốn em xuất hiện cùng một lúc... Thưa bác, đàn ông như thế, cháu có nên lấy chồng không?

- Lấy chú! Trên đời này đâu có phải ai cũng đào hoa như Camus! Thiếu gì cặp vợ chồng hạnh phúc! Bình tĩnh hạ huyết áp xuống, nghe tôi hỏi: Thế nào là vợ chồng thành công? Là thương yêu nhau. Hãy nói đến thương yêu trước hết. Chung thủy không phải là giá trị tối ưu. Có nghĩ thế nào nếu có chung thủy mà không có thương yêu? Nhảm chán đến sống dở chết dở. Cho nên lời hứa duy nhất đúng đắn với nhau là lời hứa thương yêu, không phải chung thủy. Chung thủy không phải là mục đích. Đó là kết quả. Chung thủy là chung thủy với thương yêu, là tình yêu hôm nay chung thủy với tình yêu hôm qua. Chung thủy như vậy mới là tự do, và tình yêu chung thủy mới là

tình yêu tự do. Tất nhiên, cái gì cũng vô thường cả, kể cả tình yêu như cô nói. Nhưng chính vì biết vậy nên phải vun trồng thương yêu. Vun trồng thế nào là tùy mỗi trường hợp; tôi nghĩ có một lý tưởng chung, hoặc ít nhất một mục đích chung, dù chỉ là để nuôi dạy con cái, một hướng nhìn chung để tránh đừng ngồi nhìn nhau hoài, là một cách duy trì thương yêu thực tế. Nhưng dù thế nào đi nữa, phải có một cái gì để cảnh tỉnh mình, cảnh tỉnh mình thường xuyên, bởi vì ai cũng yếu đuối. Phải có một tiếng chuông ở bên tai cô ạ, để nghe tiếng ngân của nó thường xuyên ở trong lòng.

- Bác nói tiếng chuông, cháu nghĩ bác muốn nói đạo đức. Tại sao bác không nói thẳng là đạo đức? Cháu nghĩ tình yêu phải có đạo đức làm nền tảng.

- Cô nói đúng đấy, nhưng tôi rất ngại nói đạo đức. Tôi không dám nói, vì tôi có một thứ đạo đức riêng cho tôi, đạo đức ấy cho phép tôi không tin chắc gì ở tôi và do đó luôn luôn thăm nói với tôi đừng bao giờ kết tội người khác. Bởi vậy, tôi không muốn lấy đạo đức của mọi người để phán đoán về khả năng chung thủy của Camus. Thế nhưng, vì chúng ta đang nói đến tình yêu và chung thủy, tôi muốn đọc với cô một câu của ông trong sổ tay ông viết để phác thảo cho cuốn truyện *Le premier homme*, tác phẩm dở dang cuối cùng của ông: "J. có bốn người đàn bà cùng một

lúc và sống một cuộc đời trống rỗng”. Trống rỗng như thế là khổ hay vui? Cô nghĩ rằng như thế là Camus vui? Ngày xưa, đọc Camus, tôi chỉ thấy cái phi lý của cuộc đời. Bây giờ, đọc lại ông, tôi thấy rõ hơn cái rỗng tuếch trong cuộc đời của nhân vật J. đầy áp bốn người đàn bà, cũng như cái trống rỗng, cái vô vị, cái chán chường toát ra trong suốt quyển truyện *L'Etranger*.

Cuộc đời như thế thì có gì đáng sống? Mọi người gọi đó là phi lý. Tôi lại thấy nó nằm trong định nghĩa của chữ khổ, một thứ khổ rất tinh tế, như một nhấp nhô sóng, một ba đào, trong biển khổ. Đạo đức của tôi bắt nguồn từ đó. Tôi đọc những sách viết về cuộc đời của Camus và tôi dừng lại ở cái khổ của bà Francine, vợ ông, khi phải sống bên cạnh ông mà biết ông đang chèo trong thuyền khác. Tôi thấm cái khổ của bà trong những cơn đau thần kinh, và tôi thương cảm khi bà hét tên Maria Casares trong một cơn mê sáng. Không, cuộc đời không phải là phi lý, cuộc đời là có lý, và cái lý của nó là khổ. Tôi đã từng khổ và từng làm khổ, cho nên bây giờ tôi tránh làm khổ cho tôi và tránh làm khổ cho người. Đạo đức của tôi đơn giản chỉ có thế, nhưng nó dựa trên tinh thần tích cực của đạo Phật: cho vui và cứu khổ. Tôi thích thứ đạo đức đó hơn là thề thốt chung thủy với một chiếc nhẫn đeo tay.

- Còn cháu thì thích đeo nhẫn lắm bác à. Cho nên cháu

xin được bổ túc cái ý đạo đức của bác. Bắt đầu cuộc hành trình lựa đôi, thiên nhiên buộc ai cũng có ham muốn, đàn ông ham muốn một khuôn mặt đàn bà, đàn bà ham muốn một khuôn mặt đàn ông. Nhưng sự ham muốn ấy không phải chỉ thuần ham muốn. Cháu thấy trong ham muốn ấy có đầy ắp ngưỡng mộ. Không thể có tình yêu nếu không có ngưỡng mộ, đó là điều cháu thấy rất rõ trong cháu. Lúc đầu, ngưỡng mộ nặng về nhan sắc. Dần dần, nhan sắc không đủ mà phải có thêm tính tình: cái đẹp bên trong hòa quyện với cái đẹp bên ngoài. Các cụ ngày xưa ngưỡng mộ cái nét, thậm chí “cái nét đánh chết cái đẹp”. Cái nét đó, nơi người đàn ông là cái đức, nơi người đàn bà là cái hạnh, nơi cả hai người là đức hạnh. Ham muốn vui đi với thời gian, đức hạnh không thể vui. Đức hạnh là cái đẹp của tình yêu. Cháu muốn ngưỡng mộ và được ngưỡng mộ như thế. Đó là đạo đức của cháu và chắc đó cũng là đạo đức của bác.

- Đó cũng là đạo đức của Camus. Tôi muốn nói thêm để kết thúc với nhà văn lỗi lạc ấy vì vô tình cô vừa nhắc đến một câu văn của ông: *“Tôi nhìn biển, lúc ấy đang nhẹ dàng lên như đã hết sức, và tôi thỏa mãn được hai nỗi khát mà không ai lừa dối được lâu dài nếu chẳng héo khô, tôi muốn nói yêu và ngưỡng mộ. Bởi vì, không được yêu chỉ là thiếu may mắn, không yêu mới là tai họa.”*

Camus đang ngây ngất trước cảnh đẹp của biển. Và ông viết câu ấy để cảnh cáo một thứ công lý thiếu tình yêu. Nhưng ai cấm chúng ta đặt câu ấy trong một bối cảnh khác, ai cấm chúng ta yêu và ngưỡng mộ đức hạnh như là cái đẹp của tình yêu?

**Chuyện
lay
Phật**

phổ hiền

Đức Phật ngồi ở giữa, bên phải là bồ tát Phổ Hiền cười voi trắng, tay cầm hoa sen, bên trái là bồ tát Văn Thù cười sư tử, tay cầm gương báu. Hình tượng đó, ai đến chùa lễ Phật đều quen thấy. Nhưng không phải ai cũng có thể giải thích được cho con người cười voi trắng là ai, hạnh nguyện là gì. Hồi nhỏ, theo mẹ đến chùa, tôi chỉ được nghe giảng: Phổ Hiền là bồ tát của các vị xuất gia, vì “tu” thì phải “hành”, mà “hành” và giúp người khác “hành” là hạnh nguyện của vị bồ tát cười voi trắng. Con tôi chắc chắn không bằng lòng với lối giải thích ngắn gọn ấy của người lớn thời xưa. Cho nên, vì thương con mà phải tìm học.

Có lần, trên đường đi đến chùa, con gái tôi hỏi tôi: “Tại sao phải lay Phật?” Câu hỏi thật bất ngờ, bởi vì, đối với tôi,

lạy Phật là một hành động tự nhiên, như khi ngủ thì nhắm mắt. Nhưng con tôi sinh ra và lớn lên trong văn hóa Pháp, mọi sự mọi việc đều phải được giải thích và giải thích hợp lý, kể cả tại sao nhắm mắt trong khi ngủ. Tôi không thể chỉ nói với con tôi: ta lạy Phật vì ta cung kính Bậc Giác Ngộ, vì giác ngộ là lý tưởng của ta, là đường ta đi, là đạo ta sống. Tôi biết, nói như vậy, con tôi lại sẽ hỏi: “Nhưng Phật có bắt ta lạy Ngài không? Hay Ngài chỉ muốn ta hiểu?” Đó là câu hỏi của con người khoa học trong con tôi, đồng thời cũng là câu hỏi phát xuất từ một kiến thức triết lý thiếu chiều sâu của linh cảm, một câu hỏi trích thượng của một triết thuyết về cá nhân trích thượng. Tôi phải mượn câu trả lời xa gần với đạo Phật nhưng chẳng chút nào liên quan đến tâm linh. Tôi mượn hình ảnh trà thất của Nhật mà con tôi biết nhiều qua tiểu thuyết. Cửa vào trà thất, tôi nói, bao giờ cũng thấp. Công hầu khanh tướng gì bước vào trà thất đều phải cúi đầu. Các tay võ sĩ nghênh ngang gươm kiếm lại còn phải bỏ gươm bên ngoài để vào bên trong. Cúi đầu là vất bỏ tất cả những gì vương bận của thế giới bên ngoài để thấy được một bên trong kỳ diệu. Mà bên trong kỳ diệu ở chỗ trống không, không đồ vật, không tiếng nói, chỉ một vài cử chỉ im lặng. Cúi đầu trước cái trống không của trà thất, vất bỏ tất cả để được trống không, ấy là mẫu nhiệm mở ra trước mắt. Mẫu nhiệm không bao giờ đến với chén trà khi

người cầm chén trong tay vương đầy ngã mạn. Cúi đầu là vất ngã mạn ấy đi, vất luôn cái câu hỏi “tại sao phải lạy”. Càng cúi sát, càng rập mình, ngã mạn càng mất, chén trà và người uống trà khi đó mới là một. Muốn gọi chén trà đó là Phật cũng được. Nhưng phải biết: mầu nhiệm không bao giờ đến với người ngã mạn. Bởi vì ngã mạn là tách mình với Phật làm hai.

Câu trả lời của tôi có liên quan gì đến ngài Phổ Hiền không? Có chứ. Ngài ở ngay trong cái lạy của tôi! Lạy là cử chỉ, là hành động. Mà ngài Phổ Hiền là bồ tát của hành động. Bất cứ ai hành động đều biết: ta tin ở ta, nhưng bao giờ và luôn luôn ta cần một sức mạnh bên trong để yểm trợ. Sức mạnh đó là ngài Phổ Hiền. Ngài ở bên Phật khi tôi lạy, nên ngài biết rõ lòng dạ của tôi. Khi tôi lạy với an vui, ngài biết. Khi tôi lạy mà lòng bất an, ngài cũng biết, mà còn biết rõ hơn nữa. Ngài nhắc nhở tôi: lạy là cúi rập mình, hai bàn tay ngửa ra, hai đầu gối chạm đất, trán chạm đất. Thân tôi chạm đất như vậy là ở năm điểm. Ở điểm thứ nhất, tôi biết: tôi không sát sinh. Ở điểm thứ hai, tôi biết: tôi không trộm cướp. Ở điểm thứ ba, tôi biết: tôi không nói dối. Ở điểm thứ tư, tôi biết: tôi không tà dâm. Ở điểm thứ năm, tôi biết: tôi không say rượu. Tôi biết mà có “hành” hay không, ngài cũng biết, bởi vì ngài là bồ tát giúp tôi hành. Đâu có phải lúc nào tôi cũng giới hạnh viên mãn, có lúc tôi đứng

trước vực thẳm của năm giới: đó chính là lúc tôi nghĩ đến ngài, đó chính là lúc ngài đến với tôi. Ngài nghe tôi bày tỏ gian nguy, ngài nghe tôi sám hối. Ngài nói: sám hối thì cúi rạp mình xuống, vắt hết ngã mạn đi, bởi vì còn ngã mạn thì không biết hổ thẹn.

Cứ thế mà suy ra, tôi biết tôi có một vị bồ tát giúp tôi không sợ hãi nếu tôi có lỡ lầm vấp ngã. Ngã thì đứng dậy mà đi, mà đi tiếp, mà đi cho đến đích. Ngã mà biết sám hối thì ngã ấy là một bước tiến, ngài Phổ Hiền nói như thế với tôi. Và ngài đồng dạy: “Đi!” Ngài biết tôi có Phật tính như tất cả mọi người, nên ngài lại nói: hạnh nguyện của ngài là giúp cái “tôi vấp ngã” trong tôi để phát huy cái “tôi Phật tính” trong tôi và trong tất cả mọi người.

Tôi trở về lại với câu hỏi của con tôi. Con tôi đã học bài triết lý đầu tiên của đức Phật về vô ngã. Con tôi hiểu: sự vật không có tự ngã, cái xe kia không thể vô ngực mà nói nó có tự nó, bởi vì làm gì có nó nếu không có bánh xe, tay lái, sắt thép, bình điện, dầu xăng...? Bánh xe cũng không thể nói nó có tự nó nếu không có cao su, trục sắt, không khí. Đầu là tự thân của thân tôi nếu không phải là da, là thịt, là gân, là máu, là từng hạt tế bào? Bởi vậy, nói sự vật có, là có trong cái nhìn nông cạn. Xét rốt ráo, có ấy là huyễn. Do đó mà câu hỏi tiếp theo của con tôi là: nếu sự vật là huyễn, thân là huyễn, tâm là huyễn, vậy thì đem cái thân huyễn ấy mà lay,

đem cái tâm huyền ấy mà lạy, chẳng phải là cái lạy cũng huyền đó sao? Tại sao lạy?

Tôi lại phải nhờ ngài Phổ Hiền trả lời giúp tôi, vì ngài là bồ tát của “hành”, nghĩa là của kinh nghiệm. Không long vương nào cất nghĩa được cho con cá nước sông thế nào là vị mặn của nước biển. Cứ thử lội vào thì biết. Lời nói không thể nào giải thích được gì mà chỉ có kinh nghiệm mới rõ. Có ai hiểu được màu nhiệm ngoài kinh nghiệm bản thân đâu? Tôi nghĩ rằng ngài Phổ Hiền sẽ trả lời cho con tôi: “Có phải mỗi khi lạy Phật với thành tâm thì con cảm thấy an vui không? Vậy, nếu con chấp rằng lạy là huyền mà không lạy thì làm sao con có được cái an vui mà chính con cảm thấy? Cái an vui của con chẳng phải là thật sao?” Cứ vậy mà suy ra thêm nữa, tôi có thể nói với con: Tại sao con cảm thấy an vui khi lạy Phật? Có phải vì an vui đó đến từ tánh Phật của con? Vậy thì tánh Phật của con cũng có thật. Ngài Phổ Hiền phụng sự cái Phật tính đó nơi con. Ngài nói: ngài phụng sự con là ngài phụng sự Phật. Chỉ câu nói đó thôi là đáng lạy rồi.

Ngài Phổ Hiền nói câu đó trong sách Phật rành rành. Tôi chỉ xin nói thêm với con tôi: Nếu con không biết “hành” thì con không biết “tri”. Các cụ nhà nho ngày xưa nói “tri hành hợp nhất”. Kinh Phật nói: giới định tuệ là một. Giới định là ngài Phổ Hiền. Tuệ là ngài Văn Thù. Nhưng thật ra,

hai ngài là một. Nếu con tôi không lạy Phật thì chắc chắn đọc sách Phật cả đời cũng không hiểu được thấu đáo một câu.

Xin được hồi hương chút bút mực này đến một ngôi chùa nhỏ nằm ven ngoại vi thành phố Huế mà trụ trì là một ni sư và khách đến hưởng lộc ngày rằm, mồng một là tiếng nói cười trong trẻ của lớp trẻ sinh viên, học sinh. Ngôi chùa ấy mang tên là “chùa Phổ Hiền”.

xuân trong địa ngục

Trong địa ngục có mùa xuân chẳng? Tất nhiên! Trong tư tưởng Phật giáo, ở đâu có khổ thì ở đấy có giải thoát, ở đâu có mùa đông thì ở đấy có mùa xuân. Mùa xuân trong địa ngục: ấy là tư tưởng về bồ tát Địa Tạng mà dân gian Việt Nam sùng tín không thua gì bồ tát Quan Âm.

Bồ tát Địa Tạng là ai? Các bạn trẻ đừng ngạc nhiên khi tôi đem thơ Xuân Diệu vào đây để trả lời câu hỏi này. Nói chuyện với các bạn mà không đọc thơ thì khô khan quá. Huống hồ Xuân Diệu có nhắc đến xứ sở của ngài Địa Tạng. Xứ sở ấy là địa ngục. Xứ sở của Địa Tạng là mùa xuân của địa ngục.

Đây là bài thơ mà Xuân Diệu dám đem địa ngục ra thách thức. Bài thơ quá nổi tiếng, chắc ai cũng biết, tôi chỉ trích ra đây đoạn đầu và đoạn cuối:

*Tôi nhớ Rimbaud với Verlaine
Hai chàng thi sĩ choáng hơi men
Say thơ xa lạ, mê tình bạn
Khinh rẻ khuôn mòn, bỏ lối quen*

*Kể chi chuyện trước với ngày sau
Quên ngó môi son với áo màu
Thây kệ thiên đường và địa ngục
Không hề mặc cả, họ yêu nhau.*

Rimbaud và Verlaine là hai đại thi hào của Pháp, ở thời Xuân Diệu ai cũng biết. Ít biết hơn là tình giữa hai người không phải chỉ là tình bạn, tuy bài thơ ghi rõ trong nhan đề: “Tình trai”. Xuân Diệu đã đi trước thời đại hàng mấy chục năm, dám công khai phơi tình ấy dưới nắng mặt trời, trước mắt thiên hạ. Một hành động táo bạo, một thách thức, một khiêu chiến có thể lôi ông ra trước hai tòa án. Trước tòa án dư luận, vì ông đã thi hóa một cấm kỵ. Nhưng tòa án ấy đã không nặng nề gì với ông vì văn hóa ta vốn khoan dung. Trước tòa án kia mới đáng sợ, nhưng ông đã không sợ. Ấy là tòa án của Diêm Vương. Từ khi nhân loại là nhân loại, không có gì khiếp cho con người hơn là cái tòa án của ông ấy. Chết rồi đi đâu, có bị mang ra trình diện trước mặt ông ấy không, là câu hỏi ám ảnh con người từ muôn đời. Vì vậy mà có tôn giáo. Lúc Xuân Diệu thách

thức Diêm Vương, ông còn trẻ - nghĩa là còn sống. Bây giờ ông hết sống rồi, Diêm Vương có đòi nợ ông không? Xuân Diệu đang ở đâu?

Đứng về phương diện tôn giáo bạn, chắc chắn không ai tìm được ông ở trên thiên đường. Không phải chỉ vì chuyện ấy của bài thơ không hợp với thánh kinh. Giản dị còn vì Ngày Phán Xét Cuối Cùng chưa đến, cho nên ông phải chờ thôi. Trong phòng chờ đợi, ông có thể gặp Rimbaud với Verlaine và tha hồ làm thơ với họ. Cũng vì lẽ ấy, vì lẽ ông còn chờ, nên may phước, chắc cũng chẳng ai mất công ghé mắt xem ông có hay không trong địa ngục.

Bây giờ, cũng đứng trên phương diện tôn giáo, chúng ta mời ông uống chén trà nghe chuyện trong sách này. Theo sách này, chắc chắn ông cũng không ở trên thiên đường vì lẽ khái niệm thiên đường vĩnh viễn không có trong Phật giáo. Không có cái gì là vĩnh cửu, trường tồn cả, kể cả thiên đường, kể cả địa ngục. Mà cũng chẳng có ai phán xét ông ngoài ông. Ông ở đâu, ông đi đâu sau khi ông chết là tùy ông. Ông muốn ở đâu thì ông sẽ đến đó, thì cái nghiệp sẽ dẫn ông đến đó. Mà cái nghiệp thì chính ông tạo ra, không có ai khác.

Nói cho gọn, chúng ta có 5 cõi để tự chọn mà đến. Cõi thứ nhất, ồ, không có gì sướng hơn vì là cõi trời. Cõi trời, chứ không phải thiên đường đâu nhé. Ở cõi ấy, mọi sự

mọi việc đều toàn hảo, ta chỉ việc hưởng, khỏi làm gì khác. Một ngày ở chốn ấy dài bằng bốn trăm năm ở trần thế này, tha hồ hưởng thụ. Có điều là: dù dài bao nhiêu đi nữa cũng có lúc phải hết, bởi vì, như đã nói, không có cái gì là vĩnh viễn cả. Vậy thì, một sớm mai nào đó, nghiệp tốt mà ta đã tạo ra và đã đưa ta đến chốn ấy, đã hết nhãn, như anh tử phú đã tiêu hết nhãn đồng xu cuối cùng. Anh tử phú ấy, quá thừa thãi bạc tiền, chẳng hề có cái ý nghĩ gửi tiền vào ngân hàng để tiền đẻ ra tiền như ta vẫn hiểu. Thì cũng vậy, ở cái cõi trời kia, sung sướng đầy tràn, đâu cần phải ra nhà ngân hàng ký thác nghiệp tốt để nghiệp tốt tạo ra nghiệp tốt. Cho nên khi nghiệp tốt hết nhãn thì các ông trời cũng phải chịu tái sinh thôi. Cái lúc ấy, chao ôi, không ai khổ hơn các ông. Ở chỗ quá sướng mà phải từ giã, ôi, cay đắng, ôi, bi đát. Vậy thì dại gì mà Xuân Diệu chui vào cõi ấy. Vào rồi, mà cứ phải nghĩ vài chục ngàn năm nữa mình phải chui ra, chỉ cái ý nghĩ vấn vương ấy thôi cũng đủ làm mình mất sướng rồi.

Cho nên chắc Xuân Diệu chọn cõi thứ hai như tất cả chúng ta đây. Cõi ấy là cõi người. Đừng tưởng Xuân Diệu vật chất chủ nghĩa, không tin luân hồi. Không tin, sao ông viết:

Tôi đã yêu từ khi chưa có tuổi

Lúc chưa sinh, vợ vẫn giữa dòng đời

Ấy là ông nói chuyện ngày trước. Sau đó, ông đã được làm người, đã thành Xuân Diệu, để yêu, và để được chúng ta yêu. Bây giờ, chắc ông cũng đã được toại nguyện như vậy, cho nên chúng ta mới mời ông uống trà. Duy chỉ có điều này, nói thêm: được tái sinh làm người không phải dễ, vì đó là cõi đẹp nhất, tốt nhất, dành cho những ai đã tạo ra nghiệp tốt. Vì sao? Vì chỉ ở cõi người mới có giác ngộ. Ở cõi trời, quá sướng, sướng triền miên, cố gắng thêm làm gì cho nhọc xác. Còn ở địa ngục, quá khổ, triền miên khổ, còn chút tinh thần nào mà cố gắng. Chỉ ở cõi người, có vui có buồn, có sướng có khổ, nhờ vậy mà ngộ được vô thường, nhờ vậy mà biết đi lên để không chìm xuống. Hướng hồ, chỉ ở cõi ấy mới có bạn làm thơ!

Cõi thứ ba, thứ tư, thứ năm, sách Phật tả rõ lắm. Cõi thứ ba là cõi của súc sinh, của loài thú. Có những người mang hình người mà lòng dạ không khác gì con thú. Những người ấy, khi chết đi, tìm cõi thú mà đến, như tìm bạn để vui. Ở cõi thú này, có ba sự thèm hành hạ ngày đêm: thèm ăn, thèm ngủ, thèm nhục dục. Lại có thêm đặc điểm này nữa mà người sống chúng ta phải cẩn trọng: ở cõi ấy chỉ có tà kiến. Tà kiến là nghiệp nặng lắm, đưa con người sinh vào cõi thú. Thế nào là tà kiến? Việc không đáng xấu hổ mà mình xấu hổ, việc đáng xấu hổ lại không xấu hổ. Việc không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không sợ. Không có lỗi lại thấy có lỗi, có lỗi lại không thấy:

*Không lỗi, lại thấy lỗi
Có lỗi, lại thấy không.
Do chấp nhận tà kiến
Chúng sinh đi ác thú.*

*Có lỗi, biết có lỗi
Không lỗi, biết là không
Do chấp nhận chánh kiến
Chúng sinh đi cõi lành.*

Nói khác đi, tà kiến là lẫn lộn hết thấy, không biết phân biệt xấu tốt phải trái gì nữa. Trong một cái đầu mà mọi sự mọi việc đều lẫn lộn bát nháo, chỉ còn ba cái thêm thường là duy nhất rõ thôi, đầu ấy là đầu người hay đầu thú?

Cõi thứ tư là cõi của quỷ đói. Ai muốn biết hình thù quỷ đói như thế nào, chỉ cần xem cái bụng và cái miệng: bụng thật to, miệng nhỏ xíu. Bụng to đến nỗi ăn mấy cũng không no. Miệng nhỏ, đồ ăn khó lọt. Trong nhiều chuyện kể về quỷ đói của sách Phật, tôi chọn một chuyện ít rùng rợn nhất. Một nữ nhân xin một tử kheo vốc cho uống một ngụm nước trong sông Hằng để khỏi chết khát, vì nữ nhân ấy là ngọc quý, hễ vừa nghĩ đến nước là cả sông Hằng biến thành máu. Tử kheo ngạc nhiên:

*Đây dòng nước mát của sông Hằng
Chảy xuống từ miền núi Tuyết Sơn*

*Hãy lấy nước kia và uống gấp
Sao người xin nước ở trên dòng?*

Nữ nhân thưa:

*Tôn giả xin thưa, nếu chính con
Tự tay lấy nước ở dòng sông
Nước liền thành máu và vì thế
Con khẩn cầu ngài chút nước trong*

Tôi có thể tưởng tượng Xuân Diệu là vị tử kheo đang cho nữ nhân kia vốc nước. Hoặc một vốc thơ.

Cho đến bây giờ, tôi yên tâm thuật chuyện bốn cõi. Nhưng đến cõi thứ năm này thì tôi cảm thấy hơi nao núng. Đây là cõi địa ngục mà Xuân Diệu đã bán bỏ. Tôi lại càng nao núng hơn khi nhà thơ xung phong đòi vào chơi. Ông hạ quyết nghị:

*Tôi sẽ yêu khi đã hết tuổi rồi
Không xương vóc, chỉ huyền hồ bóng dáng.*

Huyền hồ bóng dáng: ấy là ma chẳng? Đích thực! Xuân Diệu tuyên ngôn: sống đã yêu, chết cũng yêu; sống yêu người thì chết yêu ma. Ông sẽ là một con ma yêu, mang tình yêu làm ấm âm ty địa ngục. Có gì mà sợ!

Hồn đông thế đâu sợ gì cô độc

*Ma với nhau thì ôm ấp cùng nhau
Chuyện yêu đương bây giờ đã hết đầu
Niềm tâm sự vẫn còn như thuở sống
Trong cõi lạnh lan đi bao ấm nóng
Giữa hồn thường thắm thiết một ma thơ.*

Không biết Xuân Diệu yêu được bao nhiêu con ma dưới địa ngục. Nhưng ông cương quyết phát lên như một khẩu hiệu:

*Kẻ đa tình không cần đủ thịt da
Khi chết rồi thì tôi sẽ yêu ma*

Tình yêu của thi sĩ thật là không biên giới, nhưng quá lắm thì Xuân Diệu cũng chỉ yêu thêm được vài con ma, vài chục con, thôi thì cho vài trăm con đi. Bồ tát Địa Tạng thì thương hết tất cả ma quỷ trong địa ngục, thương cho đến tận con quỷ cuối cùng, và Ngài nguyện: chừng nào còn một con quỷ ở địa ngục, chừng đó Ngài sẽ chưa thành Phật.

Chuyện về Địa Tạng chứa đựng tất cả lạc quan của Phật giáo. Địa ngục không phải là nơi mà con người bị kết án vĩnh viễn. Tại sao? Tại vì nơi nào có địa ngục, nơi ấy có bồ tát. Đau khổ đến bao nhiêu, bồ tát cũng cứu được. Chỉ nghĩ như vậy thôi, chừng đó thôi, mầm giải thoát đã gieo rồi trong tâm, dù là nơi con quỷ ghê rợn nhất. Vai trò của

bồ tát là vậy: giúp đỡ, gìn giữ cho mầm ấy tăng trưởng, cho nghiệp xấu được chuyển hóa thành tốt.

Xuân Diệu có biết chuyện ấy chăng? Biết quá. Ai mà không biết mùa xuân ở ngay trong chính mùa đông? Ông còn biết hơn thế nữa. Ông nói: mùa xuân ở giữa cả mùa hè, ở giữa cả mùa thu:

*Xuân ở giữa mùa đông khi nắng hé
Giữa mùa hè khi trời biếc sau mưa
Giữa mùa thu khi gió sáng bay vừa
Lùa thanh sắc ngẫu nhiên trong áo rộng.*

Thơ ông hay quá, khiến tôi không dứt được, phải đọc tiếp thêm. Xuân không phải chỉ ở giữa mùa thu, chỉ ở giữa mùa hè: xuân ở giữa chỗ không mùa:

*Nếu lá úa trên cành bàng không rụng
Mà hoa thua ửng máu quá ngày thường
Nếu vườn nào cây nhãn bỗng ra hương
Là Xuân đó. Tôi đợi chờ chi nữa?*

Thì cũng vậy thôi, mầm giải thoát nằm sẵn trong tất cả mọi cõi, người, thú, ngạ quỷ, địa ngục. Và ngược lại, địa ngục, quỷ, thú nằm ngay ở đây trong cõi người, ngay trước mắt. Chấm dứt địa ngục là niết bàn. Phật giáo không có thiên đường. Niết bàn là cõi giải thoát, ngay ở đây nếu muốn, ngay trước mắt. Xoay bàn tay thì quỷ thành người.

Cũng xoay bàn tay, người thành quý. Bồ tát là người giúp mình xoay bàn tay. Bởi vậy, ở đâu có địa ngục, ở đấy có bồ tát. Tôi đã quá biết địa ngục trong cuộc sống, cho nên tôi cũng quá biết sự thực này: bồ tát Địa Tạng ở bên cạnh ta. Ngài là mùa xuân trong địa ngục. Ngài là mùa xuân của tôi. Tất nhiên, Ngài là mùa xuân của nhà thơ ấy. Bao nhiêu ma mà Xuân Diệu yêu, dù cho đến tận con ma cuối cùng, Ngài đều giúp để thành người. Thành người, để Xuân Diệu được làm Xuân Diệu, yêu người, khỏi cần yêu ma.

Xin cảm ơn Xuân Diệu đã rộng lòng cho tôi mượn thơ để chuyện trò với các bạn trẻ hôm nay.

lễ là tảo mộ...

Hồi nhỏ, tôi có đọc đâu đó, hình như trong một truyện ngắn của Tự Lực Văn Đoàn, về một ngày lễ mang một tên mà tôi chẳng hiểu gì: “Lễ Các Thánh”. Trong truyện, có một cậu bé kể: “Nhân dịp lễ Các Thánh, tôi được nghỉ học, về quê chơi mấy ngày...” Như vậy là các cậu bé học trước tôi vài năm, trong thời thuộc địa, được nghỉ một cái lễ long trọng giống như các cậu bé ở nước Pháp chính quốc hồi đó, và giống như các học sinh ở nước Pháp ngày nay.

Bây giờ thì tôi hiểu. Các Thánh là Toussaint, nghĩa là tất cả các thánh, đơn giản. Nhưng tại sao lại “tất cả các thánh”? Kém đơn giản hơn, nhưng lịch sử bao giờ cũng thú vị: tại vì, năm 607, giáo hoàng Boniface IV biến đền thờ Panthéon của La Mã thành ra Nhà Thờ, mà Panthéon là

đền thờ “tất cả các thần” theo tín ngưỡng của bản xứ trước khi La Mã cải đạo họ. Lần lượt các đền thờ của bản xứ được biến cải như thế cho đến năm 731 thì giáo hoàng Grégoire III biến một đền thờ lớn thành nhà thờ Saint Pierre và hiến nhà thờ đó cho tất cả các thánh. Ôi, chiều dày của lịch sử! Lễ Các Thánh bắt đầu từ đó, và được giáo hoàng Grégoire IV đưa vào nước Pháp năm 837. Bao nhiêu thế kỷ đã trôi qua, bỗng nhiên một cậu bé trong Tự Lực Văn Đoàn được hưởng hạnh phúc nghỉ học, nhõn nhõn về quê như lên thiên đường.

Cậu đâu có biết rằng trong khi cậu ngây ngất ở chốn thiên đường Việt Nam thì người lớn ở chính quốc băng khuâng với một thế giới khác, không bướm hoa, cũng không một tia nắng mặt trời - thế giới của những người đã khuất, thế giới của câu hỏi muôn đời: họ đang ở đâu? Lễ Các Thánh rơi vào ngày 1-11; ngay sau đó, ngày mùng 2, là ngày “lễ của những người đã chết”. Được nghỉ lễ ngày trước, người lớn và gia đình mang hoa đến làm đẹp các ngôi mộ, thường là hoa cúc, hoa của mùa thu. Từ đó, lễ Các Thánh tưởng như trùng hợp với lễ thăm viếng mồ mả, lễ tưởng niệm người chết.

Hai lễ đó có cùng một nguồn gốc chăng, cùng một tôn giáo chăng? Nếu cùng, tại sao người không có đạo cũng mang hoa viếng mồ? Nếu không, tại sao người ta vẫn

tưởng hai ngày dính nhau làm một? Nói rằng hai lễ chẳng tương quan gì với nhau thì sẽ quá đáng. Nhưng nói rằng tục lệ viếng thăm mộ mả trong dịp lễ Các Thánh không phải bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian có trước khi cải đạo thì chắc trái với sự thật. Văn hóa xâm nhập lẫn nhau là chuyện của mọi thời đại, và văn hóa của kẻ mạnh tìm cách đồng hóa các văn hóa yếu là chuyện bình thường của lịch sử. Chuyện mộ mả cũng vậy thôi. Lễ Các Thánh ngày nay có nhiều điểm tương đồng với lễ Samain ngày xưa của các dân tộc Celte, bắt nguồn từ Ái Nhĩ Lan. Samain là một lễ tôn giáo, cử hành rất trọng thể hàng năm vào lúc sang mùa, từ mùa “sáng” qua mùa “tối”, từ mùa hè qua mùa đông, từ năm này qua năm khác theo lịch cũ, chính xác vào ngày 1-11. Lễ kéo dài một tuần, ba ngày trước, ba ngày sau: đó là khoảng thời gian “vô thời gian” vì hết thuộc vào năm trước mà cũng chưa thuộc vào năm sau, chưa chấm dứt mà cũng chưa bắt đầu. Vì là “vô thời gian”, tuần lễ đó cũng được xem như mùa gặp gỡ giữa thế giới của loài người và thế giới của các thần, thế giới của người sống và thế giới của người chết. Văn hóa này đã biến mất từ khi các dân tộc Celte nhập vào văn minh thiên chúa giáo, Các Thánh đã đồng hóa Samain, hồn thiêng của lễ này chỉ còn lảng vảng mượn màu hoa cúc để sống lại một ngày trong các nghĩa địa.

Thế nhưng văn hóa cũng có khi sống lại tinh khôi. Giữa thế kỷ 19, một trận đói khủng khiếp xua đông đảo người Ái Nhĩ Lan di dân qua Mỹ, mang theo tập tục và truyền thuyết. Qua đất khách, Samain sống lại dưới tên mới: Halloween. Hạp phong thổ, Halloween phổ biến rất nhanh, trở thành một trong những ngày lễ lớn nhất tại Mỹ. Rồi, trớ trêu của thời đại toàn cầu hóa, nó được tái xuất khẩu ngược dòng, quay về lại quê hương Âu châu cũ, rấp ranh cạnh tranh với Các Thánh. Trong truyền thuyết xưa của Ái Nhĩ Lan, có anh chàng Jack đánh lừa được quỷ, nhưng khi chết thì cửa thiên đường đóng kín mà cửa địa ngục cũng chẳng thêm mở mời vào, hồn anh ta vất vưởng, chẳng biết nương tựa vào đâu. Quỷ thương hại, biếu anh chàng một cục than hồng để làm lửa soi đường, anh chàng khoét củ cải, nhét hòn than vào đó. Ngày nay, củ cải được thay bằng trái bí, và bí Halloween xuất hiện trên đất Pháp với hình quỷ nhe răng.

Ma, quỷ, phù thủy, xương khô... trẻ con hóa trang dưới dạng dọa dẫm, không biết để dọa cái chết hay để làm người chết tưởng lầm rằng ta đây cũng là người chết như họ, đồng bào với nhau cả, đừng quấy rầy nhau. Nhưng cái chết mất ý nghĩa trong Halloween, tục lệ xưa chỉ còn bộc lộ tính hội hè vui đùa của dân gian cũ, diễn dịch ngày nay qua hình thức trẻ con vẽ mặt tùm năm tùm ba bám chuông từng nhà xin kẹo bánh. Halloween tưởng có thể tấn công vào một

thành trì tôn giáo đã bị thế tục làm suy yếu, tưởng có thể phi tôn giáo hóa ngày tưởng nhớ người chết. Hơi lạc quan đấy, nhưng biết đâu, lạc quan vốn là tính trời cho của văn hóa mạnh. Này nhé: tôn giáo chính thống đang mất dần ảnh hưởng trên Âu châu, ngày viếng mộ dần dần trở thành tục lệ của dân gian không tôn giáo, nghĩa địa càng ngày càng ít đi vì hỏa thiêu càng ngày càng phổ biến, gia đình phân tán khắp nơi, con cháu xa xôi, ai còn là kẻ mang hoa đến mộ? Ngày xưa, tiền thân của Halloween bị Các Thánh đồng hóa; ngày nay, Halloween tưởng có thể tước không khí linh thiêng của cái chết ra khỏi Các Thánh chăng?

Khó đấy, nhưng hãy gửi câu trả lời cho tương lai. Bây giờ, hãy thú vị với ba ngày lễ của lịch sử Âu châu, hãy rút ra hai ý nghĩa trong đó. Một, là người chết không bao giờ chết, ít nhất họ phải sống lại một ngày trong năm, với thần, với thánh, hoặc đơn giản hơn, với người sống. Hai, là lễ của người chết trùng hợp với thời gian giao mùa, từ sáng qua tối, từ ngày qua đêm, từ ấm qua lạnh, từ khí dương qua khí âm, từ mùa màng gặt xong qua nghỉ ngơi rảnh rỗi trong các xã hội canh nông. Người sống có muốn quên, trời đất cũng xui nhớ. Phủ hoa trên mộ là nhớ. Hội hè đình đám là vừa nhớ vừa quên: nhớ người chết, quên cái sợ.

Trên cả hai điểm, văn hóa của ta khác Tây phương. Ở ta, người khuất bóng gần gũi thường xuyên với người

sống. Trong lòng ta, thường xuyên họ ở, họ nói, họ hành động, họ cố vấn, đồng ý, trách móc, quở mắng. Họ muốn. Và ý muốn nồng cháy nhất của họ là muốn ta thành đạt. Xen lẫn trong lý tưởng lớn về xã hội là vô số lý tưởng nhỏ về gia đình: ta thành đạt là để làm rạng danh ông bà, tổ tiên. Bởi vậy, người chết không quanh năm lạnh lẽo ngoài nghĩa địa. Họ ngự trị giữa nhà, trên bàn thờ, quanh năm phẳng phất khói hương, vui buồn mơ ước với con cháu, ăn cơm, uống nước, xỉa răng, súc miệng. Tất nhiên, ta cũng có một ngày tưởng niệm người chết, ngày Rằm tháng Bảy, nhưng ý nghĩa khác hẳn. Đó là ngày tưởng nhớ thiêng liêng nhất trong mọi ngày tưởng nhớ. Và đó còn là ngày mở rộng lòng thương xót đến các cô hồn đói khát, không nhà. Chưa kể ta còn có những ngày tưởng nhớ long trọng không kém: đêm giao thừa, ba ngày Tết, những ngày kỳ giỗ. Văn hóa Tây phương không biết không khí ấm cúng, thân mật này giữa hai thế giới vì họ rất sợ cái chết. Họ xa lánh, họ xua đuổi, họ không muốn nghĩ đến. Mỗi năm một lần nhớ tưởng, là đủ quá rồi.

Và bởi vậy, giữa họ và ta, ngày giao mùa giữa sống với chết cũng khác nhau. Nơi họ, ngày đó đi từ sáng qua tối, từ mặt trời qua sương mù; nơi ta, Rằm tháng Bảy trăng sáng vàng vạc, giao thừa là chuyển tiếp từ đông sang xuân, Tết là ngày xuân đầu của trời đất. Cùng với ông bà, con cháu

mở cửa đón xuân, rước phúc lộc thọ vào nhà, vào lòng, vào hy vọng. Văn hóa của ta cũng chọn mùa xuân để làm đẹp, làm sạch mồ mả: *thanh minh trong tiết tháng ba...* Mà ngày thanh minh cũng không phải là ngày buồn hay chỉ là ngày tưởng nhớ quá khứ. Đó là một ngày vui, vì tảo mộ xong là lễ hội, tài tử giai nhân dập diu đi giữa màu xanh của đất trời để giao duyên, giao ước, giao tư hồng:

Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh

Gần xa nô nức yến oanh

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân

Giữa cỏ non xanh tận chân trời ấy, Kiều đã gặp Kim. Mối tình đẹp nhất trong văn chương Việt Nam bắt đầu bằng một ngày tảo mộ. Tảo mộ là lễ, chơi xuân là hội. Lễ và hội đi đôi với nhau trong niềm lạc quan, tươi sáng. Ở Nhật cũng vậy, dân gian hát, múa trong ngày Obon, ngày tưởng niệm người chết, ngày lễ lớn nhất trong năm, ngày gia đình xa gần tụ họp. Người Tây phương múa hát còn giỏi hơn người Nhật, nhưng không ai tưởng tượng có thể múa hát trong ngày Các Thánh: chết là chuyện đáng sợ, xã hội tìm cách chôn vùi trong ký ức, giấu diếm thực tế, đánh lừa sự sống, mỗi năm phạm húy một lần, buồn thiu.

Cho nên, giá như cậu bé ngày xưa trong Tự Lực Văn Đoàn sống lại ở Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa này,

tôi mong cậu đừng bắt chước ai mang hoa cúc mùa thu ra nghĩa địa, mà cũng đừng bắt chước ai hóa trang, vẽ mặt ma quỷ, xin bánh kẹo Halloween lạ hoắc. Chúng ta có một ngày Rằm tháng Bảy vô cùng ý nghĩa, một ngày Tết rục rờ, hân hoan, một mùa xuân để vạn vật cùng sống lại với người, và, thi vị quá, một năm mờ Đạm Tiên để cùng nhật cỏ hoang với Thúy Kiều. Thúy Kiều của ta đâu có thấy gì cách ly giữa sống và chết?

một thời

Lời nói đầu: Ngày 30-4-2011 vừa qua, Thời Đại Mới có mở một cuộc đàm thoại nội bộ về nhu cầu nghiên cứu các phong trào tranh đấu ở các đô thị miền Nam trước đây. Sau buổi đàm thoại, chúng tôi có yêu cầu anh Ngô Vĩnh Long viết lại những ý kiến của anh thành bài và yêu cầu anh Cao Huy Thuần tóm tắt quan điểm mà anh đã phát biểu. Dưới đây là tóm tắt đàm thoại của anh Cao Huy Thuần.

Thời Đại Mới: Hôm nay là 30-4, ngày kỷ niệm chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Năm ngoái, anh đã có một bài trò chuyện với VietnamNet. Năm nay, chúng tôi

cũng mời anh tiếp tục chuyện trò như thế, không phải vì một mục tiêu chính trị nào, mà để góp phần vào việc nghiên cứu nghiêm túc các phong trào tranh đấu ở các đô thị miền Nam cũ, nghiên cứu sử hiện đại. Đề nghị anh nói về phong trào Phật giáo, tuy biết anh rất ngần ngại. Tại sao anh ngần ngại?

- Vì nhiều lẽ. Một, là tôi luôn luôn hướng về tương lai, không thích vấn vương những chuyện quá khứ. Hai, là nói đến phong trào Phật giáo tất phải bắt đầu bằng cuộc nổi dậy chống chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1963, và như thế thì bắt buộc phải động đến vai trò của Thiên chúa giáo dưới thời ông Diệm. Vấn đề tôn giáo là vấn đề nhạy cảm số 1, nếu ngày nay tôi còn quan tâm là vì có liên quan đến an ninh của nhà nước, nhưng chuyện của ngày xưa thì tôi muốn quên, cần quên, phải quên, vì nhu cầu hòa hợp dân tộc cũng là vấn đề hệ trọng không kém. Ba, là nếu muốn viết lại lịch sử phong trào Phật giáo thì phải viết cả cuốn sách, việc đó tôi làm không nổi. Tôi không biết có nên nói thêm một lẽ thứ tư không, có lẽ nên, để xung tụng một từ ngữ hoạt kê đầy tính tượng hình: “chụp mũ”. Phong trào Phật giáo từng bị chụp mũ “thân Mỹ”, “thân Cộng”, lắm khi đội hai cái mũ một lần. Trả cái mũ về cho cái mũ thì cái đầu thanh thoi hơn, tội gì bắt cái đầu phải nhớ lại chuyện cũ?

- Chụp mũ là chuyện thường tình, trừ khi anh không có cái đầu. Trót có cái đầu thì ráng chịu. Sở dĩ Thời Đại Mới đặt lại với anh vấn đề nghiên cứu phong trào Phật giáo là vì, như anh Ngô Vĩnh Long vừa nói, chưa có nghiên cứu tốt về phong trào này. Anh có nghĩ như vậy không?

- Tôi cũng nghĩ như vậy, nhưng vì một cái nhìn có lẽ khác với anh Ngô Vĩnh Long. Các bài viết về phong trào Phật giáo cho đến nay chưa làm rõ ra được cái cốt lõi của phong trào. Cốt lõi ấy không phải là chính trị mà là văn hóa, đạo đức. Nói ra thì rất dài, ở đây tôi chỉ có thể tóm tắt thôi. Nhưng nếu nhìn phong trào với con mắt chính trị thì chỉ thấy ngoài da, không thấy tận gan tận ruột. Đặc tính văn hóa, đạo đức ấy xuyên suốt phong trào trong cả hai giai đoạn: giai đoạn chống độc tài, độc tôn và giai đoạn chống chiến tranh, đòi hòa bình. Giai đoạn đầu (1963-65) là giai đoạn vàng son, chống chế độ Diệm và các chế độ quân nhân sau Diệm. Giai đoạn sau, từ 1966, từ lúc Mỹ can thiệp rầm rộ vào chiến tranh, là giai đoạn suy vi, vừa bị người Mỹ giúp ông Kỳ đàn áp thẳng tay ở miền Trung, vừa bị chính quyền Thiệu-Kỳ chia rẽ hàng ngũ bằng cách dựng lên một nhánh Phật giáo đối nghịch. Dù thịnh dù suy, phong trào không mất quần chúng và cũng không rời khỏi phương châm văn hóa, đạo đức. Mà suy cũng là lẽ tất nhiên

khi chiến tranh leo thang tàn khốc, mọi tiếng nói hòa bình phải bị bóp nghẹt.

- Cả từ hai phía?

- Hãy nói từ phía kẻ cận, hãy nói từ trong lòng chế độ quân nhân, từ trong lòng bộ máy chiến tranh của Mỹ, từ phía người Mỹ. Không dễ gì cất lên tiếng nói hòa bình khi họ quyết định đánh cho đến cùng. Chỉ chừng đó đã lao đao rồi, nói gì thêm! Nhưng chính trong lao đao mà bản chất văn hóa, đạo đức của phong trào lại càng rõ. Giữ cho được bản chất đó, ôi, bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu bầm dập, bao nhiêu cái mũ phải đội trên đầu. Nhưng, gạt qua một bên những chuyện hời hợt hoa lá cành, nhìn nhựa chảy bên trong thân cây, thì dù khi lên khi xuống, người nghiên cứu sẽ thấy lộ lộ hai ý tưởng chính nuôi dưỡng phong trào: một, là phải trả lại cho Việt Nam văn hóa truyền thống của dân tộc; hai, là Phật giáo phải làm sáng tỏ ra rằng mình biểu hiện lương tâm của dân tộc. Anh có thể đồng ý hay không đồng ý với hoài bão của các người lãnh đạo phong trào, nhưng đấy mới là cốt lõi của vấn đề, mới là động cơ thúc đẩy hành động của họ.

- Giai đoạn đầu, ai cũng biết: Phật giáo khởi đầu phong trào lật đổ ông Diệm. Dù muốn dù không, thế là chính trị! Có phải lật đổ ông Diệm là mục tiêu của phong trào?

- Không phải. Chính xác mà nói, Phật giáo không chống ông Diệm mà *chống chính sách kỳ thị tôn giáo* của ông ấy. Đây không phải chỉ là lời nói đầu môi; đây là thâm sâu tận bên trong triết lý của đạo Phật. Đạo Phật chỉ xem hành động là có, còn tất cả đều không. Chống, là chống hành động, không chống con người. Cho nên sự chống đối ấy, từ đầu, mang tính văn hóa, đạo đức, chứ không phải chính trị. Các người lãnh đạo nói: đạo Phật là đạo của dân tộc Việt Nam từ xưa, đã làm nên văn hóa Việt Nam, sao bây giờ ông Diệm lại bắt cả cái dân tộc đó phải hát suy tôn ông khi chào cờ “xin Thượng đế ban phước lành cho Người”? Văn hóa truyền thống Việt Nam không có khái niệm “thượng đế”, không có ngôn từ “ban phước lành”. Ai có khái niệm đó thì cứ xin, sao lại bắt ai ai cũng phải nhất tề xin, mà lại xin trước cái biểu tượng thiêng liêng là ngọn quốc kỳ? Thượng đế và quốc kỳ là một? Nhà nước và Nhà thờ là chung? Cái nhục ấy, trước tiên, là nhục văn hóa hay là nhục chính trị? Uất ức chồng chất trong chín năm không phải vì ông Diệm là tín đồ của một tôn giáo nào, mà vì ông đã cuồng tín tôn giáo đến mức làm nhục một gia tài văn hóa trong đó Phật giáo là một bộ phận chính. Ấy chỉ là một ví dụ trong trăm ngàn uất ức chồng chất như non. Từ đó, lộ ra đặc tính đạo đức. Đạo đức ở đây là chống *bất công*. Buồn cười không thể tưởng tượng về cái Dụ số 10: Dụ này không xem Phật giáo

như một tôn giáo mà chỉ như một hiệp hội, ngang hàng với các hiệp hội từ thiện, mỹ nghệ, tiêu khiển, thể thao! Tôn giáo thì chỉ có một thôi, là Thiên chúa giáo vì Thiên chúa giáo không nằm trong Dự số 10. Lại cũng buồn cười không kém cái lý do mà ông Diệm gạt ngày Phật Đản ra khỏi danh sách nghỉ lễ hàng năm: khi Phật sinh ra, Phật chưa là Phật, còn khi Chúa sinh ra, Chúa đã là Chúa. Phật giáo phải đứng dậy để đòi cái gì? Buồn cười ra nước mắt: đòi dẹp bỏ Dự số 10 để mình được làm... tôn giáo như ai! Không nhận ra cái bất công khủng khiếp này thì không hiểu được cái nhục mà tôi gọi là cái nhục gia tài, cái nhục không riêng gì của thế hệ lúc đó mà nhục cả cha ông từ bao nhiêu thế hệ trước. Thành công của phong trào Phật giáo trong vụ nổi dậy năm 1963 là do ở chỗ dân chúng cảm lây cái nhục đó. Từ một động cơ có tính văn hóa và đạo lý, chống đối ông Diệm trở thành chính trị khi quần chúng và sinh viên phát triển tranh đấu đòi bình đẳng tôn giáo lên thành tranh đấu chống độc tài gia đình trị.

- Dự số 10 không phải có từ thời ông Diệm mà đã có từ thời Bảo Đại. Ông Diệm chỉ thừa hưởng.

- Đúng vậy! Và chính vì vậy mà cái nhục của Phật giáo được dân tộc san sẻ, trở thành cái nhục chung. Một đạo

dụ, ban hành dưới thời bán thuộc địa Liên Hiệp Pháp, xếp tôn giáo truyền thống của dân tộc vào loại vô tôn giáo, lại được một chính quyền mang tiếng là độc lập trân trọng giữ y nguyên văn, áp dụng triệt để, như thể là con thừa tự! Độc lập chỗ nào? Nhục cho cả nước. Dân chúng miền Nam bị tròng hai cái ách vào cổ: cái ách độc tài chính trị và cái ách độc tài tôn giáo. Ông Diệm muốn độc chiếm cả cái đầu lẫn con tim. Được người Mỹ nâng lên hàng lãnh tụ thế giới, ông tuyên bố thẳng thừng: muốn chống lại miền Bắc cộng sản, miền Nam phải trở thành Thiên chúa giáo, Nhà thờ là “thành trì chống lũ về tâm linh của dân tộc”⁽¹⁾. Không phải riêng gì miền Nam, cả các nước Á châu khác nữa. Trước Đại hội Liên đoàn các nước Á châu chống Cộng họp tại Sài Gòn năm 1957, ông đồng dục xuất khẩu cái chân lý ấy: “Chúng ta không được ngần ngại trong việc áp dụng khí giới của chân lý mà Thiên chúa giáo đã trao lại cho chúng ta. Biết áp dụng khí giới đó phải là mục tiêu của Liên Đoàn”⁽²⁾.

Tôi không muốn dài dòng về chuyện này vì ai cũng biết. Nói chùng đó là đã đau lòng lắm rồi. Đau lòng cho Phật giáo vì khơi lại một vết thương. Đau lòng cho cả các bạn Thiên chúa giáo vì tôn giáo cao quý của các bạn bị cả một

1. *Extrême-Asie*, 26-8-1961.

2. *Révolution Africaine*, n° 20, 15-6-1963.

gia đình và cả một lực lượng quá khích lạm dụng để cai trị và đàn áp. Thế chẳng phải là văn hóa? Thế chẳng phải là đạo lý?

- Đúng là ở Việt Nam, khác với các nước thuộc địa khác, không có một giai đoạn mà người nghiên cứu gọi là giai đoạn giải thực, *decolonisation*. Vừa độc lập đã chiến tranh. Vừa hết chiến tranh với Pháp đã tiếp nối chiến tranh với Mỹ. Không có một giai đoạn nào ngưng nghỉ để cả dân tộc suy nghĩ lại về cái được cái mất, xét về khía cạnh văn hóa, trong thời thuộc địa. Nhưng dù vậy đi nữa, Phật giáo đã hồi sinh năm 1930. Phật giáo đã hồi sinh trong một bối cảnh chính trị và văn hóa bất lợi. Cũng vậy, trong hoàn cảnh chính trị và văn hóa bất lợi của năm 1963, phong trào Phật giáo đã có thể nổi dậy, hồi sinh. Ngoài cái nhục mà anh đã nhấn mạnh như là động cơ, còn có những yếu tố văn hóa gì đến từ bên ngoài hỗ trợ cho động cơ đó?

- Cuộc nổi dậy 1963 bắt đầu ở Huế, sau khi xe bọc sắt của ông Diệm nổ súng vào quần chúng tụ tập trước đài phát thanh để nghe truyền lại buổi lễ Phật đản, giết chết 7 em bé. Máu đã chảy ra tại Huế, tất nhiên phong trào bắt đầu từ Huế. Nhưng nếu phong trào bùng lên được, chính là nhờ vị thế văn hóa của Huế, đặc biệt hơn ở đâu khác. Huế là đất của chùa. Đại đa số dân chúng là Phật tử. Một

thành phố hiền lành. Một thành phố tiểu công chức, tiểu thương gia, vừa đủ tiền để cho con ăn học và lấy học thức làm thước đo đạo đức và thành công. Nơi con đường chính của thành phố, ngắn chỉ vài trăm thước, có đến hai ba nhà sách, tấp nập khách học trò. Thành phố này là thành phố học trò, đẹp nhờ học trò, hoa bay bướm lượn thanh khiết tà áo học trò. Nếu muốn tìm một thành phố cổ truyền đẹp thuần túy Việt Nam hồi đó, Huế là tiêu biểu. Lạ một điều là quân đội Mỹ biết đặc điểm đó hơn ai cả. Trong suốt chiến tranh, họ biến Đà Nẵng thành ra một thành phố đầy lính và phụ nữ phục vụ lính, nhưng ở Huế, lính Mỹ đóng bản doanh ở ngoại ô, không được phép vào thành phố. Ngoài sách vở, báo chí và nhà trường, cả cái thành phố tiểu công chức ấy mua vui trí thức hàng ngày với cái đài BBC. Trong cuộc nổi dậy 1963, lính của ông Diệm có thể vây chùa Từ Đàm, nhưng vây hàng ngàn cái máy thu thanh thì vô kế khả thi.

Biết Huế là thành phố văn hóa, và văn hóa Phật giáo, ông Diệm đánh một chương văn hóa bằng cách thành lập Đại Học Huế, đại học thứ hai sau Sài Gòn. Hành động này hợp lý và đáng khen, vì cả miền Trung không có đại học, con em nhà nghèo không có đường tiến thân. Nhưng thâm ý của tổng giám mục Ngô Đình Thục không phải thế: đại học Huế phải là nơi truyền đạt triết lý tôn giáo của chế độ,

khác với đại học Sài Gòn lúc đó hầy còn giữ phần nào ảnh hưởng văn hóa phóng khoáng của Pháp. Chưa đủ thời gian để thực hiện chính sách, ông Diệm đã lấy gậy ông đập lưng ông: Đại học Huế cung cấp một lượng giáo sư và sinh viên đủ tâm huyết để lao vào phong trào 1963. Trong thành phố học trò ấy, tiếng nói của các ông giáo có một sức động viên đặc biệt và máu nóng của sinh viên truyền hăng hái vào mọi gia đình.

Phong trào tranh đấu nào cũng có biểu tượng. Thật lạ kỳ: xe bọc sắt của ông Diệm bắn bừa vào quần chúng, vậy mà 7 xác chết là 7 em bé, 7 em học trò. Biểu tượng của phong trào là 7 em bé trắng trong. Trắng trong như biểu ngữ trương ra sau đó: tuyệt nhiên chỉ đòi hỏi bình đẳng tôn giáo. Trong thành phố mà linh hồn là học trò, cái chết của 7 em bé học trò gây một ấn tượng mạnh trong tuổi trẻ: sinh viên đứng dậy với quần chúng Phật tử vì bạo quyền bắn vào lý tưởng của họ, bắn vào chính cái trong trắng của tuổi trẻ. Ấn tượng càng mạnh hơn khi bác sĩ Wulf, giáo sư đại học Đức qua dạy tại Huế, bồng trong tay xác các em bé máu me nhầy nhụa.

- Nhưng quan trọng hơn nữa là 7 cái áo lam của 7 em bé...

- Đúng vậy. Máu chảy thấm ướt áo lam. Một biểu tượng văn hóa không gì mạnh hơn. Bởi vì, tôi lại nói như một điệp

khúc, bắn vào áo lam là bắn vào văn hóa, không phải riêng gì của Phật giáo, mà của truyền thống, của dân tộc. Các nhà lãnh đạo phong trào nhìn vấn đề như vậy. Và chính cái nhìn đó tạo nên sức mạnh tinh thần ghè gớm, bất chấp mọi đàn áp, mọi hy sinh. Sài Gòn đã từng là trung tâm phản đối chính trị: nào là của nhóm các nhân sĩ Caravelle, nào là đảo chánh 1960, nào là ném bom trên Dinh Độc Lập năm 1962... Nhưng đối kháng chính trị chẳng ăn nhằm gì đâu so với đối kháng văn hóa. Đối kháng văn hóa mới là đối kháng từ cốt tủy. Lịch sử đã chọn đúng Huế để nổ ra đối kháng đó. Và lịch sử cũng đã chọn đúng người để lãnh đạo đối kháng.

- Hòa thượng Trí Quang?

- Vâng, lúc đó hầy còn là thượng tọa. Dưới đây, tôi gọi bằng “thầy” cho tiện. Ai ở trong giai đoạn lịch sử đó, dù ở trong phe bạn hay phe nghịch, dù là chính trị gia hay tướng tá quân nhân, dù là Việt, dù là Mỹ, đều nói: đây là một nhà lãnh đạo xuất chúng. Một sức thu hút không ai bì được. Một *charisma*, đúng nghĩa của Weber. Nhưng trước hết là một lòng tin sắt đá. Tin rằng Phật giáo và văn hóa Việt Nam là một. Tin rằng Phật giáo phải luôn luôn tự mình xứng đáng để vẫn là một với Việt Nam. Muốn hiểu phong trào Phật giáo lúc đó phải hiểu con người này. Phải đọc những gì ông viết, hoặc đã in ra, hoặc chưa in.

- Chưa in thì làm thế nào mà đọc?

- Nguyễn Du than thở: “bất tri tam bách dư niên hậu”. Nhưng chưa đầy ba trăm năm sau thiên hạ đã khóc Tố Như rồi. Lịch sử là một tấm gương, cái gì tốt cuộc rồi cũng phản chiếu vào đó. Tôi đọc một đoạn nhỏ trong tấm gương đó nhé, chưa in hay in rồi không quan trọng:

“Phật giáo không thích ứng với chính trị mà thích ứng với văn hóa. Phật giáo tồn tại bởi dân tộc, không như tôn giáo khác tồn tại vì chính quyền. Hồi nhỏ, một hôm tôi xuống đò ngồi với một số người. Trong khi chờ qua sông, họ đua nhau kể ra những hoạt động đê qua của kháng chiến. Đang kể bỗng im bật. Họ thấy một giáo sĩ cũng sắp xuống đò qua sông. Họ không e ngại một tăng sĩ mà e ngại một giáo sĩ. Chuyện này củng cố cho tôi sự nhận định về vị trí của Phật giáo. Phật giáo đại gì đánh mất niềm tin cậy của dân gian?”

- Tuy vậy, tuy không ham chính trị, nhưng có lẽ vì con người của hòa thượng Trí Quang quá sắc bén nên các ký giả Mỹ và cả nhà cầm quyền Mỹ vẫn cứ thắc mắc về hai câu hỏi có liên hệ với nhau: một, là hòa thượng có phải muốn Phật giáo trở lại vị thế quốc giáo không, và hai, có thể có chiến tranh giữa Phật giáo và Thiên chúa giáo không? Báo Mỹ lúc đó viết về hòa thượng như là “Makarios của Đông

Nam Á”. Makarios là tổng giám mục và tổng thống đầu tiên của Cộng Hòa Chypre năm 1960.

- Sự thực không có gì đơn giản hơn. Các ký giả Mỹ cũng đã hỏi thầy: “Bản thân thượng tọa ưa muốn gì?” Câu trả lời là: “Là dịch sách Phật giáo. Việc làm như bây giờ chỉ là bất đắc dĩ, rất bất đắc dĩ”. Muốn kiểm chứng xem câu nói đó có trung thực không, chỉ cần nhìn thầy sống như thế nào từ 1975 đến nay: đóng cửa, không tiếp khách nào, không màng thế sự, không hơn thua, không thị phi, suốt ngày chỉ dịch kinh, bình chú. Bởi vậy, đừng xem câu trả lời sau đây của thầy về chuyện “quốc giáo” là nói kiểu ngoại giao: “Vị thế quốc giáo xưa của Phật giáo quả thực tráng lệ mà siêu thoát. Dầu là quốc giáo, Phật giáo đã không độc tôn, không kỳ thị, bao giờ cũng là đóa sen không nhuộm bẩn. Truyền thống đó, Phật giáo phải bảo trọng. Chính vì bảo trọng truyền thống đó mà, thời nay, Phật giáo phải bảo thủ vị thế tôn giáo thuần túy của mình”.

Còn câu trả lời về “chiến tranh”, có chiến tranh tôn giáo không? Nay đây, gọn lỏn: “Không. Tương tranh còn không thể có, nói chi đến chiến tranh”. Triết lý Phật giáo nhấn mạnh trên “nghiệp”. Nghiệp, tức là hành động. Hành động có thiện, có ác. Chống, là chống cái ác của hành động, không chống con người, không thù hận với con người. Với tôn giáo cũng vậy, không có chuyện tôn giáo này chống tôn

giáo kia, chiến tranh tôn giáo là chuyện man rợ, chuyện của địa ngục. Ai đọc thầy Trí Quang lúc đó sẽ để ý thầy nhắc lui nhắc tới hoài với quần chúng Phật tử một chữ, chữ “*khác*”: Phật giáo phải “khác” với các tôn giáo ở phương Tây về chuyện quyền hành, về chuyện thánh chiến. Dưới sự lãnh đạo của thầy, phong trào Phật giáo không đi ra khỏi mục tiêu văn hóa - văn hóa theo nghĩa rộng. Phong trào chống chiến tranh từ 1966 cũng vậy, cũng chỉ nhắm mục tiêu ấy thôi.

- Trong giai đoạn 1964-66, báo chí Mỹ đặt rất nhiều câu hỏi về hòa thượng Trí Quang, không hiểu tại sao nhà lãnh đạo này chống hết chính quyền này đến chính quyền khác. Năm 1966, ông mở phong trào đòi bầu cử Quốc hội lập hiến. Nhà cầm quyền Mỹ, cũng như tòa đại sứ Mỹ, nghĩ rằng ông đòi bầu cử Quốc hội là để chiếm đa số, để hất Thiệu-Kỳ, để khuynh loát chính trường miền Nam. Họ nói: ông không phải là vua, nhưng ông muốn là người tạo ra vua. Đúng chăng?

- Lầm to! Trong quá khứ, lúc đó, bây giờ, và mãi mãi, Phật giáo không dính vào chính trị. Đạo Phật “nhập thế” là nhập thế vào xã hội, nhắm vào con người mà cho vui, cứu khổ, nhưng đạo Phật “siêu thoát” thế gian, nhất là siêu

thoát khỏi chính trị. Các quốc sư ngày xưa đã để lại tám gương trong sáng vàng vạc. Các vị ấy ở trong núi. Không ở trong kinh thành. Tại sao thầy Trí Quang đòi bầu cử Quốc hội? Tại vì có Quốc hội thì mới có cái thể hợp pháp để đòi người Mỹ chấm dứt chính sách chiến tranh. Người Mỹ lúc đó quyết liệt chủ trương một đường lối duy nhất là chiến tranh đến cùng, “hòa bình là chiến tranh tàn lụi”, họ nói vậy. Được cái thế đó, Thiệu-Kỳ trương lên cái bảng hiệu “nội các chiến tranh”, tiền hô hậu ủng với người Mỹ, hai dạ một lòng. Để gì nói lên tiếng nói hòa bình trong tình thế đó! Làm sao nói? Chỉ có cách là làm cho dư luận ở tận bên Mỹ thấy rằng đó là tiếng nói, đó là nguyện vọng của dân phát biểu qua cơ quan dân cử. Kết hợp nguyện vọng hòa bình với ác cảm của quần chúng đối với các chế độ tương tá, đòi hỏi Quốc hội lập hiến được dân chúng nhiệt liệt hưởng ứng, từ khắp các tỉnh đến tận Sài Gòn. Một lần nữa, tiếng nói của Phật giáo đồng hóa với tiếng nói của quần chúng. Mà tại sao Phật giáo đòi hỏi hòa bình? Chính trị gì chẳng? Không! Văn hóa! Đòi hòa bình vì chiến tranh đe dọa sự tồn vong của dân tộc, nuôi dưỡng sự tha hóa của con người. Đòi hòa bình vì Phật giáo luôn luôn hoài bão rằng mình là lương tâm của dân tộc. Đó là động cơ văn hóa, đạo đức của phong trào 1966. Phật giáo chủ trương: chỉ có văn hóa hòa bình. Không thể có “văn hóa chiến tranh”. Không có “văn hóa chém giết”, “văn hóa đạn bom”.

- Dù là đạn bom đến từ phía nào?

- Câu hỏi này, không thể trả lời ngắn gọn được, xin hẹn một dịp khác. Nhưng dù trả lời thế nào đi nữa, mục đích của phong trào Phật giáo vẫn không ở ngoài hai phương châm - hai phương châm này tóm tắt toàn bộ phong trào Phật giáo từ 1963: bảo vệ “văn hóa dân tộc”, bảo vệ “văn hóa hòa bình”. Đơn giản chỉ thế. Tôi trích thêm một câu tâm tư của thầy Trí Quang để tóm tắt cả lịch sử của giai đoạn biến động ấy và cũng để soi sáng con người đặc biệt của thầy: “Tổng chi, tôi có tham vọng không? Có, mà có đến nỗi có người đã nói hơi chướng nữa. Tham vọng của tôi không mơ mộng Phật giáo trở lại vị thế quốc giáo như thời xa xưa, càng không muốn Phật giáo thành một Thiên chúa giáo thứ hai! Tôi chỉ mong ước, trong con nghiêng ngửa của đất nước, ai nhìn vào Phật giáo cũng nghĩ rằng đất nước này còn có cái ấy”.

- Thầy có được vừa ý không?

- Không. Thầy nói: Chuyện của thầy là “*Cao cao sơn thượng hành thuyền / Thâm thâm hải đề mã tẩu*”. Chuyện “ngựa phi dưới nước, thuyền chèo trên non”.

- Hôm nay là ngày 30-4. Anh có ý nghĩ gì để nói thêm? Ít nhất là về hòa bình, phương châm thứ hai của Phật giáo?

- Tôi vừa đọc báo Đại Đoàn Kết viết bài để kỷ niệm ngày 30-4 năm nay, 2011. Thú thật, tôi cảm động. Bài báo trích một câu của cố thủ tướng Võ Văn Kiệt: “Chiến thắng của chúng ta là vĩ đại, nhưng chúng ta cũng đã phải trả giá cho chiến thắng đó bằng cả nỗi đau và nhiều mất mát. Lịch sử đã đặt nhiều gia đình người dân miền Nam rơi vào hoàn cảnh có người thân vừa ở phía bên này, vừa ở phía bên kia, ngay cả họ hàng tôi cũng như vậy. Vì vậy, một sự kiện liên quan đến chiến tranh khi nhắc lại có hàng triệu người vui mà cũng có hàng triệu người buồn. Đó là một vết thương chung của dân tộc cần được giữ lành thay vì lại tiếp tục làm nó thêm rỉ máu”. Ông nói thêm: “Theo tôi, đã đến lúc ta phải nhìn nhận công lao, sự đóng góp to lớn của các tầng lớp người Việt yêu nước từng sống trong lòng chế độ cũ, hiện ở trong nước hay ở bên ngoài. Bản thân tôi cùng với anh em được giao tiếp quản Sài Gòn năm 1975, một Sài Gòn nguyên vẹn sau một cuộc chiến tranh như vậy, tôi nghĩ không thể không nói đến vai trò của các lực lượng chính trị đối lập với Mỹ-Thiệu, có quan hệ với chính phủ Dương Văn Minh lúc bấy giờ”.

Cố thủ tướng gọi chính phủ Dương Văn Minh là “chính phủ”. Và ông vinh danh một “Sài Gòn nguyên vẹn”. Giá

như thủ tướng còn sống để đọc một câu hồi ký của hòa thượng Trí Quang mà tôi trích nguyên văn ở đây nhân ngày 30-4: “Cuối cùng, vào một buổi chiều, ông Minh gặp tôi. Ông đưa ra hai mảnh giấy của người ta báo cáo mật cho ông. Một, cho biết ngân hàng bị rút tiền gần sạch. Một, vẽ một họa đồ quân sự tuyệt vọng - mảnh giấy ghi chú bằng chữ Mỹ. Ông nói, nếu vì tiền thì tiền hết rồi, nếu vì chức thì chức quốc trưởng ông đã làm, nếu vì cứu vãn quân sự thì đã vô vọng. Nhưng, ông nói, ông phải cứu dân khỏi chết vô ích. Tôi nói, đại tướng nói y như ý hòa thượng viện trưởng Trí Thủ mới nói sáng nay. Tôi thuật lại câu nói ấy, và rằng tôi xin làm chứng cho đại nguyện ‘thay người chịu khổ’ của bản thân và bằng hữu của đại tướng”.

Hòa thượng Trí Thủ nói gì sáng ấy? Giữa buổi họp đông đảo của Viện Hóa Đạo, hòa thượng nói: “Tâm cá còn mua mà phóng sinh, hướng hồ người chết mà không cứu?”

Người Pháp có câu nói: “Các đầu óc lớn thường gặp nhau” (“Les grands esprits se rencontrent”). Tất nhiên họ muốn nói: gặp nhau trên tư tưởng. Tuy vậy, hai đầu óc lớn trên đây, hai con người cùng đặt Dân Tộc lên trên hết ấy, hai nhân vật lịch sử ấy dám gặp nhau không phải chỉ trên tư tưởng. Nhưng một người đã chết quá bất ngờ, một cánh cửa chưa kịp gõ, và con tàu lịch sử đã rời nhà ga thiếu một hành khách. Lịch sử vốn vậy, không vô tình

nhưng lắm khi trở trêu, khiến bao nhiêu cuộc hẹn bỗng
thành lỗi hẹn!

cây diêm cuối cùng

Câu chuyện chiến tranh mà tôi sắp kể ra đây xảy ra trên một đỉnh núi cao của dãy Hy-mã-lạp-sơn cách đây gần nửa thế kỷ. Phe tôi và phe địch chạm trán nhau trên một dãy núi non mà biên giới cũng vô định như mây trên trời.

Chúng tôi năm người đi tuần lúc mờ sáng, chạm phải địch, hai bên nổ súng, địch đông hơn, chúng tôi tháo lui. Ý định của chúng tôi là đánh cầm chừng, dụ địch vào sâu phía bên này biên giới.

Chúng tôi vờ nhau như vậy trong lúc trời vẫn vũ, gió thổi mạnh. Một lúc sau, bão tuyết cuồng nộ nổi lên, tuyết mù mịt, không còn biết đâu là phương hướng. Chúng tôi lạc nhau, mỗi người gió thổi cuốn đi một ngã. Tôi bám vào

núi mà đi, một hồi đầu óc xoay vù, không còn biết mình đi đâu. Bão càng lúc càng dữ dội, tôi mệt ngất, bước không nổi nữa, ôm núi, trốn gió, tuyết quất như roi vào mặt. Gió thổi như muốn bạt núi. Lạnh xuống dữ dội. Lạnh tưởng chừng như cả người tôi hóa đá. Tôi ôm núi như vậy suốt ngày và suốt ngày cứ nghĩ là mình sẽ buông rã tay ra, bay như bông tuyết giữa hư không.

Đến chiều, tuyết hơi ngớt, gió bớt mạnh. Tôi lần mò bò quanh núi tìm một hốc đá khuất gió để nương thân. Bò mãi, đến khi kiệt sức, bỗng cái gì như một mái nhà hiện ra trước mắt, lờ mờ trong tuyết. Không! Một mái chùa! Một vách chùa đá dựng lưng vào núi! Một lá người, tôi lăn ra nằm trên nền chùa, đầu như quay trong gió lốc, thân thể cứng đờ như đã ướp lạnh, giác quan tê liệt, mắt chẳng thấy gì ngoài một màn trắng mênh mông. Tôi nằm mê man như vậy không biết đến bao lâu, khi tỉnh dậy thì trời đã chợt tối.

Lúc đó tôi mới bắt đầu run, run vì lạnh, vì đói, vì mệt và chắc cũng vì sốt, vì tôi có cảm tưởng rằng tôi đang sốt. Tôi nhìn chung quanh. Chùa nhỏ như chỉ một người tu, trống trơn, không một bức tượng. Không bàn thờ, không chuông mõ, không chỗ ngã lưng. Chỉ thấy lù mù trong góc vách một bóng ai đang ngồi. Tôi giật mình nhìn kỹ, và ón lạnh xương sống khi thấy người kia đang chìa súng vào tôi. Cùng

lúc mắt đã quen với bóng tối, tôi nhận ra binh phục của anh ta, và biết rằng mình đang đối mặt với kẻ thù. Tôi ngồi đờ ra như vậy nhìn người trước mặt. Anh ta vẫn hờn sùng trong thế đe dọa, nhìn tôi. Qua giây phút kinh hãi lúc đầu, tôi dần dần bình tĩnh, nhận xét tình thế. Có thể là tôi lạc biên giới, rơi vào một vị trí do địch canh gác. Cũng có thể là chính anh ta lạc biên giới, rơi vào đất của tôi. Mà cũng có thể chẳng ai lạc vào biên giới của ai, cả hai đều bị bão tuyết thổi tốc vào ngôi chùa hoang này. Tôi thì chắc chắn đang ở trong thế yếu vì đang ngồi trước họng súng của người kia. Nhưng chắc gì anh ta đã ở trong thế mạnh hoàn toàn, biết đâu anh ta chẳng hoang mang, ngỡ mình rơi vào đất hiểm! Trong tư thế hờn sùng của anh ta, tôi nhận thấy một cử chỉ phòng thủ, không phải tấn công, và ý nghĩ đó làm tôi vững dạ. Dẫu sao, anh ta và tôi vẫn đang có một kẻ thù chung: đêm lạnh băng, và nếu không đuổi được kẻ thù đó, cả hai có thể chết công trong đêm. Sống khác nhau, cả hai có thể chết giống nhau.

Tôi lấy lại được niềm tin. Cẩn thận, canh chừng, tỉnh táo, tôi đứng dậy, đi từng bước, tìm những thứ gì có thể đốt lên một bếp lửa. May quá, tôi tìm được một tấm ván mục, một cái gáo dừa, một đôi dép nát, một gốc cây to và cả một con dao để bửa củi. Trong lúc tôi lần mò tìm kiếm, họng súng vẫn không rời tôi.

Tôi chẻ ván, chất củi, loay hoay dựng một bếp lửa. Dựng xong, tôi mới sực nhớ rằng tôi đã để cái bật lửa trong hành trang của tôi, và tất cả hành trang, kể cả súng, tôi đã đánh rơi trong bão tuyết. Sự thất vọng mang cơn sốt trở về cho tôi. Hai tay tôi run, đầu óc choáng váng. Bất ngờ, người kia móc túi, ném cho tôi một bao diêm nhỏ, trong lúc tay kia vẫn gòm súng. Tôi lượm bao diêm, liếc nhìn anh ta, chờ đợi một động tĩnh, nhưng tuyết nhiên không có gì khác, hòng súng vẫn đe dọa.

Tôi tìm cách mồi lửa, nhưng không có một mảnh giấy, một cọng rơm. Tôi chẻ củi ra từng cọng nhỏ, bật diêm, nhưng tay tôi run quá, củi không đủ khô, diêm tắt. Tôi thử lần thứ hai, củi vẫn không bén lửa. Lần thứ ba, tay tôi run hơn, lại thất bại. Nghe tiếng người kia cựa mình, tôi nhìn qua, thấy anh ta loay hoay móc túi, rút ra một mảnh giấy ném cho tôi. Giấy không bay đến gần, tôi phải mon men đến phía anh ta để lượm. Hòng súng theo dõi tôi, tôi cầm mảnh giấy, mở ra, chữ viết lạ, nhưng chắc chắn là một bài thơ, tôi còn biết là một bài thơ chưa làm xong, bởi vì đoạn cuối còn thiếu một câu. Tôi liếc nhìn người kia như để nói với anh ta rằng tôi biết đó là bài thơ, và biết anh ta là thi sĩ. Tôi tưởng cái nhìn của tôi sẽ làm dịu bớt căng thẳng, nhưng không, trước mắt tôi hòng súng vẫn không rời. Tôi châm lửa, và lần này cây diêm không cháy! Tôi moi bao

diêm: chỉ còn độc một cây! Tính mạng của tôi tùy thuộc vào cây diêm độc nhất còn lại. Lạnh xuống càng lúc càng khủng khiếp, và con sốt làm tôi run toàn thân.

Với hai bàn tay run, tôi toan bật cây diêm cuối cùng, thì vụt như chớp người kia nhảy đến bên cạnh tôi, nắm tay tôi, giật bao diêm. Bị phản ứng bất ngờ, tôi hoảng hốt, không kịp suy tính gì nữa, vớ lấy cây dao, hoa lên. Vừa lúc đó, mắt tôi bỗng thấy cả một vầng trăng sáng hiện ra từ bao giờ ngoài khung cửa. Bao lạng lúc nào tôi không hay. Tuyết hết rơi, trăng sáng vàng vạc. Trăng trên núi cao gần như chỉ cần đưa tay là vớ được, gần như mọc ngay trên mái chùa, gần như một khuôn mặt nhân hậu, gần như một nụ cười bao dung. Tự nhiên tôi ngừng tay, đứng sững. Người kia bẻ quặt tay tôi, giật con dao ném xuống đất. Tôi đứng sững. Và tôi đứng sững nhìn anh ta bật que diêm, châm lửa vào bài thơ, lửa cháy!

Tôi có thể chấm dứt câu chuyện ở đây vì lửa cháy và tôi đã sống. Nhưng lửa đã cháy từ lúc nào? Dĩ nhiên từ lúc diêm bén lửa. Nhưng tôi vẫn thường suy nghĩ hoài về một ngọn lửa khác đã cháy lên trước đó và đó chính là cây diêm đầu tiên. Tại sao người kia không thí cho tôi một phát súng ngay khi tôi đột nhập vào chùa? Cái gì đã làm cho anh ta không bắn tôi trong suốt thời gian tôi ngất lịm trên nền đá? Cái gì đã khiến cho tôi chùn tay lại khi con

dao đã vung lên? Phải chăng đó là ánh trắng lóa hào quang trên con dao? Nhưng tại sao trong cái giây phút bức bách đó, mắt tôi còn nhận ra được vầng trăng tròn nhân hậu trên mái chùa, vầng trăng quen thuộc như khuôn mặt của mẹ tôi? Tôi cứ suy nghĩ hoài về những câu hỏi đó, vì phải chăng lửa đã có sẵn từ lâu, từ muôn thuở trong tim tôi, trong tim của mọi người? Tôi muốn chấm dứt câu chuyện ở đây là vì thế: là vì tôi không muốn động đến những vấn đề siêu hình làm tôi suy nghĩ suốt đời. Tôi muốn chấm dứt câu chuyện với sự thật đơn giản trước mắt: lửa đã cháy và sự sống đã đến với tôi từ trong lòng bàn tay của người mà tôi gọi là kẻ thù.

Thế nhưng... tôi sẽ kể tiếp để câu chuyện khỏi dang dở. Lửa cháy, lửa bùng lên, và hình như tôi có reo lên một tiếng sung sướng. Nhưng tiếng reo sung sướng chưa dứt thì tôi đã hét lên kinh ngạc: người kia bỗng nằm quỵ bên bếp lửa. Tôi trở mắt nhận ra máu loang đỏ một vùng. Tôi bước tới, ôm anh trong tay, cởi áo, áo đẫm máu. Anh ta chết trong tay tôi. Tôi ôm anh ta trong tay như vậy, bất động, cho đến khi bếp lửa bắt đầu tàn. Và tôi suy nghĩ miên man. Như vậy là anh ta đã bị thương, đã may mắn tìm được chỗ trú ẩn trong chùa, đã xé áo tụt băng vết thương cho đỡ rướm máu... Nếu anh ta ngồi yên một chỗ, nếu anh ta không nhảy vọt đến cứu cây diêm cuối cùng đang run rẩy trong

tay tôi, có thể vết thương đã thôi chảy máu chẳng? Đã đành anh ta cũng cần bếp lửa để sống qua đêm, nhưng dù sao đi nữa thì cũng có một người đã chết để một người được sống, và có bếp lửa không biết phân biệt kẻ thù. Tôi tần ngần moi túi áo anh ta ra, không thấy có gì khác, chỉ có một bài thơ, chắc là bài thơ ban nãy, nhưng đã hoàn chỉnh vì không thiếu câu nào.

Sáng sớm hôm sau, tôi tìm về đơn vị và tiếp tục chiến đấu như một chiến sĩ. Tôi là chiến sĩ có huy chương cao nhất, trong các trận đánh sau đó. Nhưng ngay khi hết chiến tranh, tôi cởi áo giáp, một mình leo lên núi trong hai năm liền để xây lại ngôi chùa hoang. Tôi xây chùa không cốt để thờ Phật vì tôi biết Phật đã ở đâu trong tôi ngay từ đêm tôi sống trong chùa hoang. Tôi xây chùa để biết đâu, mười, hai mươi, một trăm năm nữa, sau một trận đánh nhau, hai kẻ thù bị thương, kiệt sức, có chỗ trốn bão tuyết trong giây lát, cứu nhau và cứu chất người trong nhau. Trong chùa tôi vẫn không đặt tượng và chuông mõ. Chỉ thờ có một bài vị: đó là bài thơ của anh bạn đã chết trong tay tôi. Bài thơ mà tôi không cần dịch ra để hiểu. Bởi vì, với một con người thi sĩ như vậy, bài thơ nào của anh chắc chắn cũng có ánh lửa của cây diêm cuối cùng.

hãy bay với hai cánh vào hiện đại

Các bạn thân mến, Tây phương biết Phật giáo từ hồi đầu thế kỷ 19. Nhưng hồi đó chỉ mới một số ít học giả và triết gia khám phá ra sức thu hút của một tư tưởng đến từ phương Đông mà người ta không biết nên gọi là tôn giáo hay triết lý. Âm thầm, “im lặng, Phật giáo lan ra xã hội, phát triển khắp nơi ở châu Âu”⁽¹⁾ từ giữa thế kỷ 19 cùng với sự phát triển của trào lưu tiến hóa mà ngày nay ta gọi là *hiện đại*. Âm thầm, im lặng như thế cho đến đầu những năm 60 của thế kỷ 20 thì Phật giáo bỗng được tiếp nhận rộn ràng

1. Câu nói của Nietzsche, trích trong Frédéric Lenoir, *Le bouddhisme en France*, trang 9.

trong giới trẻ khi giới này phát lên một phong trào văn hóa phản kháng (contre-culture) chống lại văn hóa tôn sùng kỹ thuật, vật chất và tiền bạc. Giới trẻ khao khát một đời sống tâm linh mới giúp họ giải quyết những vấn đề tâm lý, hiện sinh, và họ nghĩ đã tìm được nơi Phật giáo. Đó là lúc mà nhiều trí thức trẻ tìm đến Tây Tạng như tìm đến miền đất hứa. Nhanh chóng, trong vòng hai mươi năm, tu viện và thiền viện mọc lên hàng trăm ngôi trên khắp Âu Mỹ. Giới trẻ - học thức và trung lưu - gặp một thứ hạnh phúc mới mà họ thực chứng được bằng kinh nghiệm tu học bản thân trong các thiền đường. Đến những năm 90 thì báo chí, truyền thông rộ lên cả một cao trào tin tức, bình luận, phóng sự, hình ảnh đầy cảm tình với Phật giáo. Cùng lúc, Hollywood nồng nhiệt đưa lên màn ảnh phim truyện về cuộc đời của đức Phật, về ngài Đạt Lai Lạt Ma, về Tây Tạng, nhiều ngôi sao màn bạc, nghệ sĩ, ca sĩ danh tiếng trở thành Phật tử, khiến dư luận, quần chúng, càng có cảm tình hơn. Bây giờ thì Phật giáo đã mọc rễ, đã phát triển trong xã hội, trong đời sống văn hóa ở Âu Mỹ. Phật giáo là môn học được ưa chuộng trong các trường đại học Mỹ danh tiếng, thu hút sinh viên ngày càng đông.

Các bạn thân mến, tôi rất vinh dự được nói chuyện trong Tuần Lễ Văn Hóa này ở Nghệ An, và rất vui mừng được đặc biệt làm quen với các bậc trí thức và các bạn trẻ. Trong mấy câu nhập đề sơ lược ở trên, chắc các bạn đã để ý: tôi nhấn

mạnh đến giới trẻ và trí thức. Chẳng phải vì tôi thuộc vào thành phần ấy. Mà vì đó là khía cạnh mà tôi muốn hạn chế trong đề tài của tôi. Âu Mỹ đang mở lòng tiếp nhận một tư tưởng, một tôn giáo mà họ cho là rất trẻ và rất hiện đại. Hiện đại: đó là khía cạnh của đề tài rộng lớn mà tôi sẽ nói chuyện với các bạn hôm nay: tại sao Phật giáo bành trướng được ảnh hưởng trên Âu Mỹ? Bài nói chuyện của tôi sẽ gồm 4 điểm vây quanh chủ đề hiện đại. Trong điểm thứ nhất, tôi sẽ cắt nghĩa thế nào là hiện đại. Trong điểm thứ hai, tôi trình bày: Phật giáo thích hợp với hiện đại như thế nào. Trong điểm thứ ba, tôi sẽ nói: thế nhưng chính hiện đại đang bị khủng hoảng. Trong điểm thứ tư, tôi trả lời: chính vì hiện đại bị khủng hoảng mà Phật giáo lại càng thích ứng. Trong suốt bài nói chuyện của tôi, và nhất là trong phần kết luận, các bạn sẽ nhận ra rằng tôi nói chuyện phương Tây mà thật ra là tôi nói chuyện Việt Nam. Mở cửa nhìn ra thế giới, chính là để biết mình là gì và biết mình phải làm gì.

I. Vậy thì, điểm thứ nhất: Thế nào là hiện đại? Hiện đại là gì?

Từ ngữ này đã trở thành quá phổ thông, đã bị pha loãng ra trong ngôn ngữ thường ngày, ở ta cũng như ở Âu Mỹ, cho nên phải trở về lại với lịch sử để tìm bản chất của nó. Thông thường, ta dùng từ hiện đại để nói cái gì là mới, ngầm ý tán thưởng: mới là hơn cũ, nay là hơn xưa. Thì cũng đúng

thôi! Nhưng có người sẽ nói trái lại: chắc gì mới đã hơn cũ, chắc gì nay đã hơn xưa! Ở thời nào cũng vậy, và ở xã hội nào cũng vậy, hai khuynh hướng cứ đối chọi nhau: một muốn đi tới, một muốn kéo lui, một cách tân, một hoài cổ, bên nào cũng muốn biện minh khuynh hướng của mình, và nếu biện minh có hệ thống thì trở thành ý thức hệ, trở thành chủ nghĩa, “chủ nghĩa hiện đại” chống lại “chủ nghĩa truyền thống”. Để tránh cả hai cực đoan, cực đoan của phe mới cũng như cực đoan của phe cũ, tôi lần theo chiều lịch sử phân tích đâu là những yếu tố tạo thành cái mà ta gọi là hiện đại.

Yếu tố quan trọng nhất là *tự chủ*, là con người tự chủ, con người tự mình làm chủ mình. Làm chủ là thế nào? Kant đã cắt nghĩa bằng một câu bất hủ khi được hỏi: “Khai Sáng là gì?” Ông trả lời: “Là con người bước ra khỏi tình trạng vị thành niên”. Trước khi tư tưởng Khai Sáng bùng nổ, con người hãy còn thơ ấu, phải vịn vào tay người lớn mà đi, bây giờ đi được một mình. Chữ Pháp, chữ Anh làm rõ hơn nghĩa đó. *Autonomie* có gốc Hy Lạp là *autos* (tự mình) và *nomos* (luật): con người tự mình cai trị mình theo luật tự mình làm lấy, chứ không phải luật do người khác làm ra và bắt mình phải theo. Và luật do mình làm ra dựa trên cái gì? Dựa trên lý trí, lý tính mà đã là người thì ai cũng có. “Hãy có can đảm sử dụng lý tính của chính mình!”: đó là châm

ngôn của Khai Sáng và cũng là châm ngôn của con người hiện đại. Đừng dựa nữa vào bất cứ cái gì ở ngoài con người, nhất là ở trên cao. Hãy đứng dậy, đừng vịn nữa vào Thượng Đế!

Từ yếu tố quan trọng nhất đó, từ tự chủ, cả một loạt các yếu tố khác sáng rõ ra, bắt đầu là sự *giải phóng của lý tính phê phán*, bởi vì phê phán là chức năng của lý tính. Không có gì được thoát ra khỏi phê phán, không có đối tượng nào được xem là Tuyệt Đối, là húy kỵ, kể cả Thượng Đế, kể cả Nhà Thờ. Kant hô to: “Hãy dám tư tưởng!” Không có lĩnh vực nào là lĩnh vực riêng của bất cứ quyền uy nào: tất cả đều phải bước qua “tòa án của lý tính”.

Trước tòa án đó, bị cáo mà tư tưởng hiện đại nhắm đến trước tiên là lòng tin tôn giáo. Phải giải phóng lý tính ra khỏi lòng tin. Phải giải phóng Galilée ra khỏi lòng tin nô lệ, tin rằng mặt trời xoay chung quanh trái đất. Với lý tính, khoa học sẽ phát triển, và khoa học có khả năng vén những tấm màn bí mật của vũ trụ mà lòng tin cố cản. *Khoa học*, tư tưởng khoa học, đó là ánh sáng dẫn đường cho tính hiện đại, giúp con người tự mình biến đổi thế giới, làm thành thế giới của con người, đập tan mọi xiềng xích của mê muội. Khoa học sẽ phát triển không ngừng, do đó tiến bộ cũng đi tới không ngừng, tiến bộ giống như mũi tên bắn ra, chỉ bay thẳng phía trước, không ngoằn ngoèo, vòng vo.

Với tự chủ của con người trưởng thành, với lý tính được giải phóng ra khỏi lòng tin, với khoa học vén màn bí mật, các bạn thấy lịch sử của tư tưởng Âu châu cứ dần dần đi vào chiều hướng củng cố địa vị của con người, bắt đầu từ thời Phục Hưng (thế kỷ XIV-XVI). Chiều hướng đó, khuynh hướng đó, cao trào đó, tên của nó là *nhân bản chủ nghĩa* (humanisme). Không thể hiểu được tư tưởng Âu châu nếu không thấy cái hướng đi đó của chủ nghĩa nhân bản, và cũng không thể hiểu được hiện đại là gì nếu trước hết không hiểu sự giằng co, có khi âm thầm, có khi dữ dội, giữa Thiên chúa giáo và nhân bản chủ nghĩa⁽¹⁾. Cố gắng, cố gắng không ngừng để phát triển, phát triển không ngừng tất cả những khả năng của con người để đừng làm mất đi bất cứ cái gì làm con người lớn lên, làm con người vinh thăng. Lớn lên bằng cách nào trong lịch sử Âu châu? Bằng cách làm bớt đi, làm nhỏ dần Thượng Đế. Cho đến thế kỷ 19 thì Nietzsche loan báo: “Thượng Đế chết rồi! Chúng ta đã giết!”

Sự thực là Thượng Đế vẫn còn đấy thôi, nhưng thay hình đổi dạng, không còn là Thượng Đế nhân dạng nữa. Mà cũng chẳng còn thống trị nữa trong tư tưởng, trong đời sống xã hội, trong luật pháp, trong chính trị, trong sinh hoạt thường ngày của người Âu châu. Thế kỷ 20 không còn

1. Fernand Braudel: *Grammaire des civilisations*, Arthaud-Flammarion, 1987, trang 371.

đặt vấn đề giết Thượng Đế nữa, bởi vì người ta sống ngoài vòng cương tỏa của Thượng Đế, chẳng cần biết Thượng Đế là ai, có hay không, và chính thái độ dửng dưng đó làm các người bên vực Thượng Đế bực mình còn hơn là thái độ chống đối Thượng Đế. Xã hội ngày nay ở châu Âu đi vào tình trạng mà các nhà xã hội học gọi là thế tục hóa. *Thế tục hóa*: đó cũng là một trong những yếu tố đặc trưng của hiện đại. Trên quá trình hiện đại hóa đó thì Tây phương gặp đạo Phật.

II. Đạo Phật hiện đại như thế nào trước mắt Tây phương?

Con người Tây phương khám phá ra rằng cách đặt vấn đề của đạo Phật đáp ứng nhu cầu của thời đại mới. Tây phương đang chối từ Thượng Đế thì đạo Phật giải thích không có Thượng Đế. Tây phương phải nhờ Darwin để cất nghĩa rằng vũ trụ không phải do một Đấng nào sáng tạo ra cả trong bảy ngày thì đạo Phật đã nói cách đây hơn 2500 năm rằng thời gian là vô thủy vô chung, vũ trụ là vô cùng vô tận. Tây phương ngay ngáy lo sợ về ngày phán xét cuối cùng của Thượng Đế thì Phật giáo nói: không có ai phán xét ta cả, chỉ có con người phán xét con người thôi. Tây phương trần trở về những vấn đề siêu hình thì Phật giáo kể chuyện mũi tên: khi anh bị mũi tên độc bắn vào thân thì

anh phải rút nó ra ngay hay anh ca vọng cổ sáu câu hỏi mũi tên do ai bắn, lý lịch thế nào, hộ khẩu ở đâu. Rút mũi tên ra: đó là nhu cầu giải phóng con người ở Tây phương và họ thấy nơi Phật giáo một đáp số hợp với lý tính, đặt nặng trên kinh nghiệm, trên thực hành, và kiểm chứng được bằng kết quả bản thân, ở ngay đời này, chứ không phải đợi đến khi lên thiên đường, xuống địa ngục.

Hợp với lý tính: người Tây phương ngưỡng mộ nét đặc biệt đó của Phật giáo, làm Phật giáo khác với các tôn giáo khác. Phật giáo từ chối lòng tin nếu không đặt cơ sở trên trí tuệ. Bởi vậy, trong Phật giáo không có tín điều. Tây phương ngưỡng mộ kinh Kâlâma khi Phật dạy: Đừng vội tin một điều gì dù điều đó được ghi trong kinh điển hay sách vở. Hãy quan sát, suy tư, thể nghiệm, thực chứng rồi mới tin. Tinh thần đó xuyên suốt kinh kệ Phật giáo. Người trí thức Tây phương thấy tinh thần đó hợp với khoa học, hợp với đầu óc phê phán. “Phật giáo là tôn giáo duy nhất thích ứng với khoa học hiện đại”, Einstein đã phát biểu như vậy.

Tại sao Phật giáo hợp với khoa học? Tại vì Phật giáo không nói điều gì mà không có kiểm chứng. Phật giáo nói: sự vật là vô thường. Hãy nhìn chung quanh với mắt của mình, kinh nghiệm của mình: có cái gì là thường còn đâu? Cái thường còn duy nhất là khoảnh khắc này đây. Vậy thì tìm thiên đường ở đâu nếu không phải nơi chính cái khoảnh

khắc này? Hạnh phúc nằm ngay nơi mỗi khoảnh khắc: đó là bài học hiện đại quý giá nhất mà Phật giáo đem đến cho người Tây phương. Và hãy nhìn thêm nữa: mọi sự mọi vật đều tương quan lẫn nhau mà có và tương quan lẫn nhau mà diệt. Màu hồng nơi đóa hoa kia có phải tự nó mà có không? Đâu phải! Nếu không có mặt trời thì nó đâu có hồng thắm như vậy? Nhưng mặt trời có phải là tác giả duy nhất của màu hồng kia không? Không! Vì nếu không có mưa thì làm sao hoa sống? Nhưng mưa có cũng là do mây, mây có cũng là do hơi nước. Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia cũng không. Đó là luật vô ngã của Phật giáo và cũng là luật tương quan tương sinh. Ai đọc sách của nhà vũ trụ vật lý học Trịnh Xuân Thuận đều biết: những luật đó có nhiều điểm hội tụ với khoa học vũ trụ vật lý. Áp dụng được luật đó vào đời sống bản thân, đời sống gia đình, đời sống xã hội, cam đoan không cần tìm thiên đường ở đâu xa. Đó là chưa kể đến luật nhân quả mà ai cũng có thể dễ kiểm chứng. Từ đó, người Tây phương đi đến một cái nhìn hiện đại hơn nữa vào bản chất của cuộc đời để hiểu chữ “khổ” trong Phật giáo. Họ chất vấn Thượng Đế: Nếu Thượng Đế là toàn năng thì sinh ra làm chi thiên tai, động đất, triều cường, dịch này dịch nọ giết hại phút chốc hàng trăm ngàn người như vậy? Nếu Ngài là nhân từ thì sao con người khổ thế, con người khổ thế thì Ngài ở đâu? Phải chăng, người

Tây phương hỏi, khổ nằm ngay trong bản chất của cuộc đời như muối nằm trong biển, mà sinh lão bệnh tử chỉ là những khía cạnh dễ thấy nhất? Từ đó, Tây phương hiểu chữ “niết bàn” của Phật giáo đúng hơn hồi thế kỷ 19: niết bàn là hết khổ, mà hết khổ là tự mình. Bản thân tôi, mỗi khi tôi nghe ai cầu cho người chết được siêu thoát, tôi không khỏi cười thầm, bởi vì “siêu” là vượt lên, “thoát” là giải thoát, vượt lên trên tham sân si thì giải thoát, vậy thì nên cầu cho cả người sống được siêu thoát. Tôi không dám đùa đâu, người Tây phương hiểu điều đó hơn ta, bởi vì họ hiểu tư tưởng nhân bản của chính họ: nhân bản nghĩa là con người vượt lên trên con người, con người có đủ khả năng để vượt lên trên chính mình.

Nhưng vượt lên như thế nào, cụ thể bằng cách nào? Đây là cái mới mà Phật giáo đem đến cho Tây phương và đem đến trong tinh thần khoa học. Trong lịch sử, Tây phương đã vượt quá ta hàng mấy thế kỷ nhờ khám phá thế giới bên ngoài. Nhưng đến một lúc họ bỗng giật mình thấy rằng khám phá thế giới bên ngoài không đủ để đem lại hạnh phúc như họ tưởng bởi vì con người còn có đời sống ở bên trong. Ngài Đạt Lai Lạt Ma nhắc họ: “Những vấn đề của chúng ta, dù đến từ bên ngoài, như chiến tranh, như bạo lực, như tội ác, hay đến từ bên trong dưới hình thức khổ đau về tâm lý hay tình cảm, đều sẽ không tìm ra giải pháp chùng nào chúng ta còn không hiểu chiều sâu nội tâm

của ta”⁽¹⁾. Đó là lúc mà ngài và các vị sư đắc đạo của Tây Tạng đến Âu Mỹ, mang theo một ánh sáng khoa học mới rọi soi vào nội tâm của con người, để làm một cuộc cách mạng thứ hai mà người Tây phương gọi là “cách mạng ở bên trong”, bổ túc cho “cách mạng ở bên ngoài” mà Tây phương đã từng làm, từng biết với khoa học. Chìa khóa của hạnh phúc không nằm ở đâu khác hơn là trong nội tâm mỗi cá nhân. Mà muốn nhìn thấy cái chìa khóa đó thì phải rọi soi vào bên trong bằng những kỹ thuật thiền định mà các nhà sư Tây Tạng đã thực chứng do chính kinh nghiệm của họ. Trong lĩnh vực này, dùng hòng các lang băm đến làm ăn bịp bợm: khoa học Âu Mỹ đã đặt nền móng vững chắc cho cuộc thám hiểm vào não bộ của con người. Các nhà sư Tây Tạng đã đem chính bản thân để các máy móc tối tân trong các đại học danh tiếng nhất của Mỹ đo lường ảnh hưởng của thiền định trên não bộ. Họ không phải chỉ đem lời nói, họ đem thực hành, họ đem kỹ thuật, phương pháp cụ thể để các nhà khoa học quan sát, phán xét tính hiệu nghiệm của thiền định, góp phần lớn vào sự phát triển của ngành sinh học thần kinh. Tôi xin thú thực: bản thân tôi có tính đa nghi, khi đọc lịch sử đức Phật, tôi không hiểu làm sao Phật có thể ngồi thiền định dưới bóng cây bồ đề trong

1. Dẫn trong Frédéric Lenoir, *La rencontre du bouddhisme et de l'Occident*, Albin Michel, 2001, trang 318.

suốt 49 ngày. Bây giờ thì tôi hiểu: mỗi người chúng ta đều có một sức dự trữ tâm linh mà ta không ngờ bởi vì chưa bao giờ sử dụng. Tôi sẽ trở lui lại điểm này - cuộc hành trình của ta tìm ta để chữa bệnh cho chính ta và chữa bệnh cho thời đại.

Bây giờ, tiếp tục vấn đề nhân bản và khoa học, có phải sức quyến rũ của Phật giáo chỉ nằm ở tính khoa học của Phật giáo mà thôi hay không? Tôi không nói đến chiều sâu của triết lý Phật giáo ở đây, cũng không nói đến tính minh triết mà Tây phương đang tìm lại. Tôi chỉ hạn chế trong một vấn đề nữa thôi: *đạo đức*. Đạo đức học ở Tây phương là những răn cấm, những mệnh lệnh. Người Tây phương hiện đại có cảm tưởng như có ngón tay chỉ vào trán và ra lệnh: mày không được thế này, mày không được thế kia, mày làm là phạm tội. Phạm tội với ai? Tại sao như thế là phạm tội? Tại sao tội đó phải nhờ một người khác giải tội với Trên Cao? Đạo đức đó, con người hiện đại chối bỏ vì họ cảm thấy như vậy là hãy còn vị thành niên. Đạo đức của Phật giáo trái hẳn, bắt nguồn từ con người. Không ai ra lệnh, không ai răn cấm. Phật giáo nói: tham thì khổ, sân thì khổ, si thì khổ. Từ thì vui, bi thì vui, hỷ thì vui, xả thì vui. Từ bi hỷ xả, cứ thực hành sẽ thấy vui. Tham sân si, cứ mắc vào sẽ thấy khổ. Đừng giết hại, đừng nói dối, đừng trộm cắp, đừng tà dâm, đừng say rượu: đó là năm điều tôi

tự nguyện với tôi, làm được đến đâu chính tôi nhẹ nhàng đến đó. Đạo đức của Phật giáo là thực nghiệm, nhắm mục đích làm cho con người tốt hơn đã đành, nhưng cốt nhất là làm nội tâm thanh thản, bởi vì thanh thản chính là hạnh phúc.

Hơn thế nữa, đạo đức Phật giáo còn thức tỉnh con người hiện đại ở Tây phương ở chỗ nói rộng lòng từ bi và ý thức liên đới ra khắp chung quanh, không những giữa người với người, mà còn giữa người với thú vật, với thiên nhiên. Dưới ảnh hưởng của tôn giáo cổ truyền của họ, Tây phương đã cổ vũ, huy động từ thế kỷ 17 mọi cố gắng để chinh phục, cai trị thiên nhiên. Chiến công đó, nhân loại cảm ơn. Xẻ sông, lấp núi: cái gì con người cũng làm được, thiên nhiên đã bị nhân hóa. Nhưng thiên nhiên cũng đã bị khai thác, bóc lột đến kiệt quệ, rừng trọc đầu, mưa hóa chất, nước nhiễm độc, chúng ta biết rõ hơn ai hết. Và rốt cục, con người ăn trong miếng ăn những chất độc do chính con người thải ra. Đạo đức đối với thiên nhiên trở thành trách nhiệm của chính con người. Các tôn giáo khác nói: không được giết người. Phật giáo nói: tôi nguyện không sát sinh, nghĩa là không giết sự sống, và sự sống đó, thú vật đều có, cây cối thiên nhiên đều có, vũ trụ, khí quyển, trái đất đều có, tất cả đều liên đới với con người, phải yêu thương nhau như một thì mới sống còn với nhau.

Tôi vừa động đến một vấn đề hiện đại có tính tiêu cực: vấn đề môi trường. Bởi vì hiện đại không phải cái gì cũng hay. Hiện đại cũng có lắm tiêu cực. Hiện đại cũng đang gặp khủng hoảng. Bởi vậy, sau khi tán thưởng hiện đại và giải thích Phật giáo hiện đại như thế nào, tôi bắt qua điểm thứ ba, trình bày những khủng hoảng của hiện đại.

III. Khủng hoảng của hiện đại

Khủng hoảng quan trọng nhất của hiện đại là khái niệm về Tiến Bộ. Hồi thế kỷ 19, với sự phát triển thần kỳ của khoa học, ai cũng lạc quan về tương lai. Cha đẻ của môn xã hội học, Auguste Comte, xây dựng cả một hệ thống lý thuyết cốt nghĩa rằng lịch sử của nhân loại là lịch sử của tiến bộ, tiến bộ của đầu óc con người từ giai đoạn thần linh qua giai đoạn siêu hình để cuối cùng đến giai đoạn khoa học. Đó là một sự tiến bộ không ngừng và giai đoạn sau tốt đẹp cho con người hơn giai đoạn trước về phúc lợi, vật chất cũng như tinh thần. Lạc quan đó, Tây phương đã thấy đổ vỡ phũ phàng với chiến tranh thế giới thứ hai. Một nước văn minh như nước Đức trở thành một nước dã man, phi nhân, trong học thuyết cũng như trong hành động. Nước Đức quốc xã đưa ra hình ảnh ghê rợn của một phá sản tinh thần, khi phá sản đó xảy ra trong

chính niềm tin vào “tiến bộ đạo đức” mà người ta chờ đợi ở hiện đại. Rồi bom nguyên tử, rồi Hiroshima, rồi chiến tranh lạnh, rồi leo thang vũ khí tận diệt nhân loại, đâu là Tiến Bộ, đâu là đạo đức của khoa học? “Khoa học mà không có lương tâm là đồ nát của linh hồn”, câu nói ấy trở thành thời sự trước mắt. Khoa học là mục đích nhưng lương tâm phải là người bạn đồng hành. Nói là nói thế, nhưng trên thực tế người bạn đồng hành của khoa học lại là chiến tranh, buôn bán vũ khí, chiến tranh làm phát triển khoa học, khoa học phục vụ chiến tranh.

Khái niệm “tiến bộ” cũng được cảnh báo cả khi khoa học làm đúng nhiệm vụ của khoa học là tìm tòi, nghiên cứu, phát minh, vén màn bí mật của vũ trụ và đời sống. Không có gì quý hóa cho con người hơn là những phát minh càng ngày càng nhiều trong y khoa. Khám phá về tế bào gốc chẳng hạn là một trong những phúc lợi lớn mà nhân loại chờ đợi. Nhưng lương tâm có cho phép ta tạo ra đồng loạt vô số những người y chang giống nhau trong tương lai? Chẳng lẽ khoa học cũng bắt chước Tôn Hành Giả nhổ một sợi lông, thổi một cái, để biến ra thành cả trăm con khỉ giống hệt nhau, chẳng biết con nào là khỉ gốc họ Tôn? Hiện đại đang gặp phải vấn đề của “đạo đức sinh học”, mà đạo đức sinh học không thể không liên quan đến cái nhìn của tôn giáo.

Cuối cùng, khái niệm “tiến bộ” còn được đặt lại khi tiến bộ vật chất đưa đến xã hội tiêu thụ trong đó con người bị tha hóa, nghĩa là mất địa vị chủ. Đây là mê lộ trong đó con người Âu Mỹ nhỡ như sa vào. Muốn phồn thịnh kinh tế, phải sản xuất. Muốn sản xuất, phải có tiêu thụ. Muốn có tiêu thụ, phải kích thích nhu cầu, không có nhu cầu cũng phải kích lên cho có. Nhu cầu này được thỏa mãn, phải kích lên nhu cầu khác, nhu cầu phải luôn luôn mới để đáp ứng sản xuất phải mới luôn luôn. Hiện đại đòi hỏi những con người có lý tính. Đâu còn là lý tính nữa trước cuộc chạy đua không ngừng đuổi theo nhu cầu giả tạo, đuổi theo tiêu thụ phù du? Con người trở thành nô lệ của quảng cáo, và quảng cáo, tuyên truyền, có đủ mảnh lối để tước bỏ phê phán ra khỏi đầu óc người nghe. Lúc nhỏ, ở lớp 11, 12, tôi học câu thơ của Nguyễn Công Trứ: “Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc”. Biết đủ thì đủ, tìm đủ thì biết đến bao giờ mới thấy đủ! Ấy là câu thơ dí cái chìa khóa vào tay ta để mở cửa thoát ra khỏi mê lộ tiêu thụ. Nhưng cái tài của quảng cáo là mê hoặc, đưa con người tiêu thụ vào siêu thị mà làm người ta tưởng vào chốn đào nguyên!

Tha hóa: con người hiện đại thoát ra khỏi tha hóa đối với Trên Cao thì lại rơi vào tha hóa ở dưới đất. Tha hóa trước sản phẩm, hàng hóa. Tha hóa trước thị trường. Bởi vì cái gì bây giờ cũng trở thành thị trường, cái gì cũng bị thị trường

khai thác, kể cả lĩnh vực tâm linh. Phật giáo cũng bị thôi, và bị chính vì sự thành công của mình. Tôi chỉ lấy một ví dụ thôi: cái nhãn hiệu “Nirvana” trên một sản phẩm sắc đẹp của quý bà. Thoa kem ấy vào, lập tức thấy cực lạc! Cực lạc bỗng trở thành nạn nhân của tha hóa. Tôi nhấn mạnh điểm này để giải thích cho các bạn về sự biến đổi của lòng tin ở Tây phương. Đúng là người Âu châu có vấn đề với Thượng Đế. Đúng là nhà thờ vắng tít đồ. Đúng là linh mục khan hiếm, phải cầu viện đến tận các linh mục Phi châu. Đúng là người Âu châu không đi tìm nữa trong tôn giáo truyền thống của họ câu giải đáp lớn cho những khắc khoải của tâm linh, mà đi tìm những phương thuốc tức thì trên hạ giới này, trên đời sống này, ở đây và bây giờ, *here and now*. Đúng như quy luật của thị trường, ở đâu có cầu thì ở đấy có cung. Hàng loạt tín ngưỡng lang băm, chính tà lẫn lộn, xuất hiện trên thị trường tâm linh, tranh nhau giành khách. Và khách ở đây là những người có đời sống vật chất đầy đủ, nhưng bơ vơ, cô đơn, mất tập thể, mất phương hướng, mất ý nghĩa sống. Ngày trước, con người Âu châu cũng yếu đuối trước Thượng Đế, nhưng họ có cái gì để tin, họ có cái chắc chắn. Bây giờ họ cũng yếu đuối, nhưng không có cái gì để tin nữa, họ mất chân đứng, họ mất quân bình, họ mất chiều cao lẫn chiều ngang, họ lung lay. Và vì họ lung lay, họ tưởng cần phải củng cố cái “tôi” của họ, cái “tôi” mà

một chủ nghĩa cá nhân quá đà đã đề cao lên thượng đỉnh. Các bạn hiểu tại sao ngành phân tâm học phát triển như thế ở Âu Mỹ, tại sao các bác sĩ phân tâm học đông khách nhà giàu và trí thức: họ đi tìm cái “tôi” của họ! Nhưng cái “tôi” của họ trốn ở đâu? Một số người đi tìm trong cùng tận thâm sâu bí ẩn của ý thức dưới ánh đèn pin của ông Freud. Một số, nông cạn hơn, nghĩ rằng cái “tôi” của mình là cái thân này đây, phải làm cho nó mạnh, khỏe, đẹp, và nhất là trẻ mãi, để “cực lạc” mãi. Tất nhiên họ biết: cung cấp món ăn cho cái thân thì cũng phải cung cấp món ăn cho cái tâm, vì tâm không yên thì thân cũng khó khỏe. Nhưng họ ăn gì trên mâm cơm tinh thần của họ? Ăn lẩu. Nghĩa là hổ lốn. Chút tôm, chút mực, chút thịt gà. Chút Chúa chút Phật. Bác ái lộn xà ngẫu với từ bi. Lấy một chút chỗ này, một chút chỗ kia, cái gì mà cá nhân mỗi người thấy hoặc tưởng thích hợp cho riêng mình thì gắp bỏ chung vào cái lẩu nước xúp tâm linh. Người Pháp gọi cách thực hành tâm thời này là “bricolage” - lắp ghép thủ công.

Trong chiều hướng đó, ngòi thiền phát triển khắp nơi tại Âu Mỹ. Tất nhiên là hay. Nhưng trong cái hay đó, coi chừng cái dở. Cái dở là thị trường tâm linh đánh đúng vào tâm lý con người thời đại, quảng cáo ngòi thiền như một kỹ thuật để gìn giữ sức khỏe và chỉ như một kỹ thuật mà thôi. Như một kỹ thuật, quảng cáo biến ngòi thiền thành một thứ kem xúc mặt, xúc vào thì da mặt mát ra, nhìn vào gương thấy cái

“tôi” của mình như gái một con trông mòn con mắt. Chắc các bạn biết thần thoại Hy Lạp về anh chàng Narcisse. Anh chàng mê mình đến độ ngất ngây soi bóng mình trên mặt nước, soi gần, thật gần, môi chạm môi, và anh chàng lộn cổ xuống ao. Con người hiện đại ở Tây phương cũng mê cái “tôi” của mình như thế, ve vuốt nó, hôn nó, tưởng nó có thật trong một dòng sông ảo. Nhà sư danh tiếng Tây Tạng Chögyam Trungpa gọi đùa khuynh hướng đó là “chủ nghĩa duy vật tâm linh” (“spiritual materialism”). Nhưng đó đích thực là một vấn đề, một thách thức đối với hiện tại và tương lai của Phật giáo tại Âu Mỹ. Bởi vì ngôi thiên không phải chỉ là một kỹ thuật, lại càng không phải để phục vụ cho cái “tôi”. Ngôi thiên, chính là để thấy cái “tôi” là không có. Và như vậy là tôi bắt qua điểm thứ tư: Phật giáo trong thời hiện đại bị khủng hoảng.

IV. Phật giáo và khủng hoảng của hiện đại

Nhiều tác giả gọi thời đại này là “hậu hiện đại”. Tôi không đồng ý với khái niệm này nên chỉ đề cập ở đây hiện tượng khủng hoảng thôi. Và tôi cũng chỉ xin hạn chế vấn đề vào một khủng hoảng thôi là khủng hoảng của cái “tôi”.

Trước hết, tôi không phủ nhận phúc lợi của việc ngồi thiền, dù cho ngồi thiền chỉ để tăng cường sức khỏe. Ai đã ngồi thiền và ngồi thiền đúng kỹ thuật rồi đều nói: không

phải chỉ sức khỏe được tăng cường, tâm hồn cũng được thư thái. Bản thân tôi không phải chỉ chứng nghiệm một lần mà cả ngàn lần: chỉ cần biết nén giận trong một giây thôi, đừng cho nó nổ ra, đã là khóa được cái cửa của địa ngục. Huống hồ ngồi thiền không phải chỉ trong một giây! Bởi vậy, người Tây phương biết đưa việc ngồi thiền vào nhiều lĩnh vực: bệnh viện, nhà tù, trường học, công sở, xí nghiệp... Họ làm có phương pháp, bài bản, làm việc gì cũng phải làm cho đến nơi đến chốn.

Nhưng thiền không phải chỉ là thế. Thiền là tự biết mình, và tự biết mình là để quên mình. Quên mình là để nhập làm một với tất cả những gì hiện hữu. Đó là câu định nghĩa của Đạo Nguyên mà các thiền viện ở Âu Mỹ áp dụng như kinh nhật tụng. Thế nào là tự biết mình? Tôi không muốn đưa các bạn vào lý thuyết xa xôi. Chỉ nói một hành động nhỏ nhất, cụ thể, của một người Âu Mỹ khi lần đầu tiên bước vào thiền đường. Cử chỉ đầu tiên là cởi giày. Cởi giày, xếp ngay ngắn. Bước nhẹ vào thiền đường, nghe một mùi hương thoảng, gặp một im lặng thẳm sâu, đi trên một sàn gỗ sạch trơn không một hạt bụi, thấy một không gian không chướng ngại mở rộng ra trước mắt. “Cởi giày”: đó là bài kinh đầu tiên của họ. Cởi vương mắc ra, giải thoát cho hai bàn chân, hai bàn chân quý lắm, bao nhiêu nút thần kinh nằm ở trong đó, hai bàn chân quý lắm, nhờ nó mà mình đứng vững được, hai bàn chân quý lắm, hãy

biết quý hai bàn chân như chưa bao giờ mình biết quý nó trước đây, hãy nghe hai bàn chân đang hạnh phúc khi gặp hơi mát của sàn gỗ, nó và cái sàn gỗ đang tan thành một, người bước vào phòng đang biến thành một với gian phòng trống, với im lặng mênh mênh. Bàn chân quên nó. Người bước vào phòng quên mình, để cái “tôi” ngoài cửa, như để đôi dép.

Từ khi sinh ra, ta đã muốn chỉ huy cả thế giới, sai khiến mọi người chung quanh. Đói, khóc ầm lên, mẹ phải đưa ngay bầu sữa. Thèm hơi ấm, mếu máo để được người bồng. Muốn cái gì phải có ngay cái nấy, không thì la hét. Ta là trung tâm của vũ trụ, tất cả mọi người đều phải chiều ta. Lớn lên, ta cũng vậy thôi, 99% của cuộc đời ta được xài phí để lái thiên hạ, bắt thiên hạ phải thỏa mãn ý muốn của ta. Thậm chí, cái mà ta gọi là “tình yêu” suy cho cùng cũng chỉ là nhu cầu cần có một quan hệ gần gũi để ta cảm thấy sung sướng. Có lẽ ở đâu cũng vậy, nhưng trong văn hóa của cá nhân chủ nghĩa Âu Mỹ, nghĩ đến ta được xem là chuyện bình thường, tất nhiên. Ai lái người khác giỏi để phục vụ mình tốt, người ấy được xem là thành công. Thiên là trái ngược lại. Không nhắm tích tụ. Không nhắm chinh phục. Càng nhiều cái “có” càng ít cái “là”, cái tinh túy, cái bản chất, cái đem lại hạnh phúc. Và tôi “là” gì, chính là ở phút này đây. Ở phút này đây, tôi còn sống, còn thở, còn nói, còn có các bạn để nghe, còn có nắng đẹp ngoài kia, gió mát

đang thổi, hạnh phúc vô biên, hạnh phúc được sống với cái khoảnh khắc này, được làm một với các bạn, được làm một với tất cả, được làm một với tờ giấy trước mắt tôi. Thiền không phải là ngồi yên. Thiền là không đi ăn mày nữa, không ngửa tay xin xu hào nơi người khác, nơi bên ngoài, bởi vì thiền là biết rằng cả một kho tàng châu báu nằm ở trong ta, hãy nhìn vào để thấy, và để chiêm nghiệm rằng ta càng trống đi cái “tôi” thì kho tàng ấy càng đầy.

Các thiền viện Âu Mỹ biết nhắm đến cái mục đích ấy. Kho báu trong tôi càng đầy, khả năng nhập thành một với mọi vật chung quanh càng nhạy bén, và khi ấy, tôi khổ với cái khổ của bạn, tôi vui với cái vui của bạn, tôi không còn nữa, bạn cũng không còn nữa, chỉ còn cái khổ chung, cái vui chung. Định nghĩa của chữ “từ bi” là như vậy, và ngồi thiền chính là để mở rộng lòng từ bi. Tôi đã là một với tất cả, làm sao tôi không thương tất cả, từ thiên nhiên đến loài vật, từ người gần đến người xa?

Tôi biết: đó là lý thuyết rất cao mà không phải ai cũng đạt được hoặc hiểu được. Nhưng, tôi xin quả quyết: cứ bước dần đi mỗi bước rồi sẽ thấy: quên mình nhiều nhiều hơn một chút, nghĩ đến người khác nhiều nhiều hơn một chút, ấy là con đường đi đến hạnh phúc. Và xin các bạn hãy biết điều này: các người Âu Mỹ ngồi trong thiền đường phần đông là trí thức hoặc thuộc thành phần cao

trong xã hội, đã nắm khá vững lý thuyết Phật giáo và có lòng hướng đến một cái gì cao hơn đời sống vật chất, vị kỷ. Tôi nói điều này là để nghĩ đến tương lai của Phật giáo ở Âu Mỹ. Phật giáo hạn chế ở tầng lớp trí thức hay mở rộng ra cho đại chúng?

Tôi không có thì giờ để đi sâu vào câu hỏi này. Chỉ xin nói rằng: bộ não của con người gồm hai phần: khả năng logic, trừu tượng, phân tích, tương ứng với não bộ phía trái; khả năng nhận ra sự giống nhau giữa những cái khác nhau, trực giác, tổng hợp, tương ứng với não bộ phía phải⁽¹⁾. Tác giả Frédéric Lenoir cho rằng văn minh Tây phương chú trọng tác động trên vũ trụ, tương ứng với việc đặt ưu tiên trên não bộ phía phải. Phật giáo đến Tây phương đã đóng vai trò tích cực trong việc làm quân bình hai vùng trong não bộ con người Tây phương. Trong cái ý đó, câu nói nổi tiếng của nhà sử học Arnold Toynbee đã thành dễ hiểu: “Sự gặp gỡ giữa Phật giáo và Tây phương là biến cố có ý nghĩa nhất của thế kỷ 20”.

Tôi cũng nhân cái ý đó để nói thêm rằng Phật giáo chính là sự quân bình và trước hết là quân bình giữa trí tuệ và lòng tin. Không có trí tuệ thì không hiểu được đức Phật. Nhưng không có lòng tin thì cánh cửa cuối cùng của trí tuệ vẫn không mở ra. Trí tuệ cũng như hoa mai.

1. Frédéric Lenoir, như trên, trang 353.

Lòng tin cũng như hơi ấm đầu tiên của mùa xuân. Chạm vào một điểm của hơi ấm đó thôi, hoa nở bung. “*Nhất điểm xuân quang xú xú hoa*” là vậy. Chỉ một làn gió xuân thoảng qua thôi, chồn chồn hoa mai bừng nở. Thiền là cây cầu bắc qua giữa trí tuệ và lòng tin. Đó là pháp môn - cánh cửa đạo - mở ra cho các bậc thượng thủ. Nhưng không phải ai cũng là thượng thủ cả, cho nên Phật giáo nói có đến “tám vạn bốn ngàn pháp môn” thích hợp với căn cơ của mỗi người. Ai giàu trí tuệ, như giới trí thức ở Âu Mỹ, đi vào Phật giáo bằng cửa thiền. Ai giàu lòng tin... Đây chính là tương lai của Phật giáo tại Tây phương. Bởi vì Phật giáo muốn lan tỏa ở đây phải biết rằng không phải ai cũng là trí thức. Vậy thì, có một nhánh Phật giáo nào ở Âu Mỹ có khả năng lan tỏa ra đại chúng chăng? Có. Đó là Phật giáo Tây Tạng mà ngài Đạt Lai Lạt Ma là hình ảnh sống động. Phật giáo bóm rễ được ở Tây phương là nhờ ngài và cả một loạt những nhà sư Tây Tạng xuất chúng qua giáo hóa tại đây. Chỉ mỗi một việc xuất hiện của các vị đó thôi đã làm dậy động được lòng tin nơi quần chúng. Phật giáo Tây Tạng đáp ứng được những khắc khoải về tâm linh của quần chúng hơn là thiền tông đến từ các thiền sư Nhật Bản. Nhưng dù là thiền tông hay Phật giáo Tây Tạng, trí tuệ và lòng tin phải cùng bay với nhau như hai cánh của con đại bàng.

Các bạn đồng nghiệp trí thức và sinh viên thân mến, chính vì hai cánh của con đại bàng mà tôi chọn đề tài này để nói chuyện với các bạn hôm nay. Tôi đâu có nói chuyện bên Tây. Tôi nói chuyện bên ta! Chúng ta đã lãng quên trí tuệ của thiền tông Yên Tử. Chẳng lẽ đạo Phật trí tuệ đã bay cả rồi qua bên Tây? Chẳng lẽ Tây phương thừa hưởng hết tinh túy của Phật giáo? May thay, chúng ta rất giàu lòng tin, nhưng buồn thay, lắm khi, lắm nơi, đó là tin nhảm, đó là mê tín, đó không phải là đạo Phật. Không, nhất quyết ta không để gãy chiếc cánh trí tuệ của con đại bàng Lý Trần. Nhất quyết ta củng cố lòng tin chân chính. Đó là nhiệm vụ của Tuần Lễ Văn Hóa hôm nay. Các bạn trí thức Nghệ An thân mến, hãy chấp lại hai cánh của con đại bàng lịch sử. Hãy bay với hai cánh vào hiện đại.

**Chuyện
văn
hóa**

trò chuyện về văn hóa

Thu Hà (Tuần Việt Nam): - Chúng tôi được biết, trong bản ý kiến của một số học giả Việt nam sống và làm việc ở nước ngoài gửi cho các vị lãnh đạo mới đây có góp bàn về việc ngăn chặn sự xuống cấp của văn hóa xã hội. Là một trong những người tham gia góp ý kiến, hẳn giáo sư có nhiều suy nghĩ về vốn văn hóa xã hội, về cái xấu cái tốt trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam?

- Trong bản ý kiến gồm 40 trang, bàn về nhiều lĩnh vực, văn hóa chỉ chiếm hơn nửa trang. Đâu phải tình cờ! Ít nhất vì hai lý do. Một là vì nghẹn ngào. Cả xã hội chúng ta ngày nay, từ gia đình, trường học, xí nghiệp, công sở, đường sá, tôn miếu, đền đài, danh lam, thắng cảnh, sông, núi...

đâu đâu cũng rơi lệ trước tình trạng mà dư luận gọi chung là “xuống cấp trầm trọng”. Xã hội và báo chí đã nói quá nhiều. Chúng tôi tóm gọn nửa trang là ghen lời. Nửa trang đó là một tiếng nấc.

Lý do thứ hai là tính bao quát của văn hóa. Văn hóa bao trùm khắp mọi lĩnh vực, ở đâu cũng có, từ khoa học, kỹ thuật cho đến nghệ thuật, văn chương, từ tinh thần cho đến vật chất, từ kinh tế cho đến chót vót chính trị trên cao. Cô không thể khoanh tròn một vùng nhất định, gọi đây là văn hóa, rồi tưởng tượng ra những biện pháp ngăn chặn xuống cấp. Mọi mặt đều là văn hóa cả, cho nên biện pháp đề ra phải bao quát cả mọi mặt. Tôi xin nhắc lại sơ lược định nghĩa văn hóa của Unesco: “Văn hóa là toàn thể những nét riêng biệt, về tâm linh cũng như về vật chất, trí thức cũng như tình cảm, tạo thành đặc tính của một xã hội, bao gồm không những nghệ thuật và văn chương mà còn cả cách sống, những quyền căn bản của con người, những hệ thống giá trị, những tập quán và tín ngưỡng”. Ấy là tôi chưa nói đến lĩnh vực thiết thân nhất của mọi người dân hiện nay ở Việt Nam, chị em ruột với văn hóa, cũng đang bị “xuống cấp trầm trọng”, cũng đang mang tai biến tật nguyên, cũng đang chờ thuốc thần của Hải Thượng Lãn Ông: giáo dục. Giáo dục của chúng ta đang rơi xuống vực thẳm, kéo văn hóa rơi theo. Không vớt được giáo dục, đừng

hòng cứu nổi văn hóa. Do đó, bản ý kiến gộp chung văn hóa và giáo dục làm một, thử bốc vài thang thuốc Nam xem sinh khí có hồi phục được chút nào chăng.

- “Xuống cấp” có nghĩa là “mất vốn”? Mất vốn dần dần? Mất dần dần cái tốt? Nhiễm dần dần cái xấu? Do đâu mà cái xấu chiếm dần cái tốt?

- Cô dùng chữ “vốn”. Tôi e rằng phải dùng chữ “gia tài”. Văn hóa là kết quả của hàng ngàn năm lịch sử, là gia tài sống của cả dân tộc. Mất gia tài đó thì dân tộc chỉ còn là lũ con rơi vô thừa nhận. Nhưng tôi buồn mà không bi quan. Tôi không nghĩ chúng ta mất vốn. Để tránh đi vào lý thuyết khô khan, tôi xin nhắc lại một ví dụ cụ thể, một chi tiết nhỏ nhặt mà Tuần Việt Nam đã cùng chúng kiến với chúng tôi.

Hồi tháng Năm năm ngoái, Tuần Việt Nam hợp tác với trung tâm Liễu Quán để tổ chức một Tuần lễ văn hóa ở Huế, kỷ niệm ngàn năm Thăng Long. Con đường ven theo bờ sông Hương, chạy dài trước trung tâm Liễu Quán được trang trí bằng một vườn cảnh thôn quê, với rau xanh, quả ngọt, ớt, chanh, cây chuối, cây đu đủ, bẹ cải, bắp su, hoa lá đủ màu, rực rỡ. Suốt cả một tuần, khách viếng cảnh chen vai thích cánh trên đường hoa cả chục ngàn người, ban ngày cũng như ban đêm, không một cọng hoa bị ngắt, không một trái ớt bị mất. Tại sao vậy? Tại sao hoa

đào mang về từ Nhật đã bị trộm cướp dẫm nát ở chỗ khác, mà ở chỗ này trái đu đủ vẫn ung dung nặng tình với gió sông Hương? Bài học không phải là chỗ này mất vốn, chỗ kia còn vốn. Tôi nghĩ khác và đã nói với *Tuần Việt Nam*: ở đâu có tính tự giác thì ở đấy có văn hóa. Mà tính tự giác thì không phải do cây dùi cui của cảnh sát ban phát. Con đường hoa ấy không có bóng cảnh sát. Tính tự giác là do nếp nhà, mà nếp nhà là kết quả từ ngàn năm giáo dục, giáo dục trong gia đình, giáo dục trong trường học, giáo dục trong sách giáo khoa vỡ lòng. Ngày nay, giáo dục ấy vắng bóng trong lĩnh vực công, nhưng xã hội còn giữ. Vậy thì hãy tin ở xã hội mà nhờ. Khi nhà nước biết xã hội tự quản được và tự quản tốt, hãy giao cho xã hội tự quản. Một nhà nước mạnh không phải là một nhà nước làm tất cả mọi việc; đó là một nhà nước biết tin, biết chia việc cho xã hội, biết cư xử với xã hội như một người trưởng thành, không như một đứa con nít.

Ấy là chuyện nhỏ về một con đường thôi, nhưng đó là văn hóa, đó là chính sách văn hóa. Văn hóa là tương quan: tương quan giữa con người với chính mình, tương quan giữa con người với người khác, tương quan giữa con người với xã hội, với thiên nhiên, với môi trường sống, với đất nước, tổ quốc. Văn hóa là một tổng thể những tương quan, như mọi sông, mọi suối, mọi rạch, mọi khe đều chảy

vào biển. Nhà nước không thể thống lĩnh tất cả mọi tương quan, lại càng không thể thống lĩnh mọi tương quan với còi và dùi cui. Hãy tạo điều kiện để trả luân lý về lại cho gia đình, đạo đức về lại cho trường học, truyền thống về lại cho tổ tiên, tự giác về lại cho xã hội, như thành phố Huế đã biết trả lại con đường hoa cho Liễu Quán, cho khách nhàn du. Xã hội thừa sức làm mọi chuyện chân thiện mỹ. Chỉ cần nhà nước sáng suốt và biết khiêm tốn đóng vai hỗ trợ khi cần thiết.

- Dùi cui cũng có nhiệm vụ của dùi cui chứ!

- Đúng quá! Không có dùi cui thì xã hội cũng không còn nữa để mà tự quản. Dùi cui là phải đáng hoan hô. Có điều là, ở ta, thật tréo cẳng ngỗng, chỗ cần dùi cui thì dùi cui không thấy, chỗ không cần dùi cui thì dùi cui cứ lủng la lủng lẳng. Trên kia, tôi đã kể nhiều lĩnh vực thiết thân với văn hóa. Bây giờ tôi phải nhấn mạnh một lĩnh vực nữa, cũng máu mủ ruột thịt: luật pháp. Luật pháp là cây dùi cui có văn hóa. Nó gõ vào đầu cái xấu, cái ác, cái bất công, cái phi pháp, cái đáng trừng trị. Bản ý kiến nói rõ: nó là tối thượng. Câu châm ngôn của nó là: “Cái gì mà luật không cấm thì làm được”. Điều đó cũng có nghĩa là: cái gì mà luật cấm thì đừng có làm, làm thì đi nhà mát. Một nước văn minh là một nước từ trên xuống dưới gối

đầu trên châm ngôn ấy mà ngủ ngon. Còn nếu châm ngôn ấy không có thì người ngủ ngon trên gối là ông ba kẹ tham nhũng.

Nói lông bông như vậy để trả lời về “cái tốt” “cái xấu” của cô. Cái xấu thì luật pháp phải trừng trị. Cái tốt thì giáo dục phải vun trồng. Bắt đầu như vậy là bước đầu trả lại nhan sắc cho bộ mặt văn hóa Việt Nam. Luật pháp nghiêm minh, giáo dục chân chính: đó là điều kiện tất yếu tối thiểu.

- Như vậy, luật pháp là phần việc của nhà nước, giáo dục là phần việc của xã hội?

- Không hẳn! Không bao giờ hai xã hội ấy - xã hội chính trị và xã hội dân sự - đứng tách bạch ra hai bên, với biên giới rạch ròi ở giữa. Hai bên thông thương và hỗ trợ cho nhau. Cũng để tránh lý thuyết khô khan, tôi xin kể một điều tra khoa học được nói đến trong các sách về xã hội học cách đây khá lâu. Điều tra được tổ chức trên hai nhóm trẻ em cùng tuổi, một ở Pháp và một ở Mỹ. Câu hỏi đặt ra là: “Nếu có một bọn côn đồ dọa đến đuổi các em, không cho đến chơi trong công viên của các em nữa, các em sẽ làm gì?” Nhóm trẻ em ở Pháp trả lời: đến tố cáo với cảnh sát và yêu cầu can thiệp. Nhóm trẻ em ở Mỹ trả lời: tự tổ chức canh gác để không cho bọn côn đồ đến chiếm. Điều tra đó được làm để xác nhận sự khác biệt giữa hai thái độ văn hóa, do

lịch sử hai dân tộc tạo nên: một bên là văn hóa tập quyền, một bên là văn hóa dân chủ. Dù xã hội công dân ở Mỹ phát triển đến đâu đi nữa, trẻ em ở Mỹ cũng biết rằng nếu các em canh gác mà bọn côn đồ cứ đến chiếm như thường thì cảnh sát vẫn có đấy thôi. Nhà nước đâu có đứng khoanh tay làm ngo!

- Thừa giáo sư, sau 25 năm đổi mới và mở cửa hội nhập với thế giới, kinh tế khởi sắc hơn, sự tiếp cận của người dân đối với những cái mới cũng trở nên cởi mở hơn nhiều so với trước kia, thế mà văn hóa lại xuống cấp. Lý giải ra sao cho nghịch lý này?

- Nếu kinh tế lên, mà tất cả cái khác đều xuống cấp, văn hóa lên cấp sao được? Nhưng để khỏi phải nói lại những điều tôi vừa nói, tôi nêu thêm ở đây một cách giải thích nữa, tất nhiên không phải là câu trả lời duy nhất. Tôi thường đọc sách Phật, thấy nói như thế này: người giàu sang quá thì khó tu, mà người nghèo khổ quá cũng vậy. Người nghèo khổ quá thì đêm ngày lo miếng cơm manh áo chưa xong, thì giờ tâm trí đâu nữa mà tu? Còn người giàu sang quá thì ham hưởng thụ, có tiền mua tiên (nữ) cũng được. Đức Phật nói thế là cốt khuyến khích nhà cầm quyền làm thế nào để nâng cao mực sống của người nghèo lên, giống như dân gian ta nói “có thực mới vực được đạo”. Ngài nói thế cũng

cốt khuyên nhủ người giàu đừng tham vinh hoa phú quý. Nhưng, từ nhận xét thông thường đó, ta thấy gì trong hiện trạng Việt Nam? Kinh tế có lên, mực sống có lên, đúng thế, nhưng công bằng xã hội quá chênh lệch. Người nghèo vẫn nghèo, càng nghèo, so với người giàu càng giàu, càng giàu sự, giàu một cách không ai hiểu nổi. Cách làm tiền và tiêu tiền của họ phung phí, vung vãi, tựa như tiền là giấy lộn, cũng không ai hiểu nổi. Tiền ở đâu ra, chỉ mỗi câu hỏi ấy đủ rưới ảnh hưởng xấu tràn lan trên xã hội, bởi vì tiền kiếm được bằng mồ hôi nước mắt, bằng giá trị lao động, chẳng thấm vào đâu so với tiền bất chính. Tiền này đi đến đâu, đạo đức suy đồi đến đó, giá trị nào cũng có thể đem ra mua bán.

Chắc cô sẽ hỏi: vậy giới trung lưu, tầng lớp xã hội “dễ tu” nhất ở giữa, thì sao? Có phải tất cả giá trị văn hóa nằm ở đấy không? Thì cô thấy đó, họ chạy theo đồng lương hụt hơi, làm chơi ăn thiệt, ăn lương có khác gì ăn ảo tưởng đâu. Vậy thì thượng, hạ, trung, ba giới đều chạy theo tiền, tiền là ma lực hút hết máu mủ sinh khí của mọi giới trong xã hội, là giá trị duy nhất đặt trên đầu. Văn hóa còn là cái gì? Bởi vậy, trong bản ý kiến, đồng lương là một vấn đề hàng đầu phải giải quyết, nếu không, đừng hòng cải cách đại học, trung học, tiểu học, mẫu giáo, giáo dục, đạo đức, và tất nhiên tham nhũng.

- Đồng tiền có biết tu không?

- Biết! Mà tu rất giỏi! Đắc đạo như chơi! Ở nước Mỹ, bao nhiêu nhà giàu trọng truyền thống tặng tiền cho các trường đại học để đại học Mỹ vẫn dẫn đầu văn hóa đại học trên thế giới. Gần đây, ai cũng biết, ông Bill Gates đem một phần tài sản để làm từ thiện. Nhiều người bắt chước ông. Ở Việt Nam, tôi bắt đầu có cảm tưởng các đại gia cũng muốn cho đồng tiền đi tu và tôi tán dương khuynh hướng này. Trung tâm văn hóa Liễu Quán được tái thiết là nhờ tiền hiến cúng âm thầm của một đại gia ẩn danh. Văn hóa bố thí của Phật giáo là con đường tu của đồng tiền biết sám hối. Chỉ tiếc một điều là ý nghĩa của bố thí chưa được hiểu rõ, cần phải biết rằng bố thí cho những công trình từ thiện, văn hóa, cũng phước đức như hiến tặng chùa chiền.

- Thưa giáo sư, có nhiều ý kiến đã lên tiếng cảnh báo về nguy cơ mất văn hóa truyền thống, hoặc văn hóa ta bị xâm lăng, thậm chí bị nô dịch. Theo giáo sư, liệu có phải chúng ta đã quá trầm trọng hóa vấn đề?

- Tôi chưa trả lời hết câu hỏi trên về sự cởi mở để tiếp thu cái mới. Bây giờ xin gộp với câu hỏi này thành một vấn

đề chung. Với làn sóng toàn cầu hóa, không nền văn hóa nào có thể đóng được, kể cả Miến Điện trước đây. Dù muốn dù không, ai cũng phải mở. Vậy, ta tiếp thu cái mới gì khi mở? Cần phải phân biệt kỹ thuật với các yếu tố văn hóa khác. Kỹ thuật làm đồng bộ thế giới. Thang máy hiệu ấy ở Hà Nội cũng là thang máy ta đã bước vào ở Thái Lan, ở Phi, ở Singapore, ở Pháp. Cái máy tính tôi đang làm việc đây y chang máy của đồng nghiệp của tôi ở Mỹ. Cô nhân viên tính tiền ở các siêu thị cũng quẹt một cái trên mã vạch giống như các đồng nghiệp của cô bên Angola. Kỹ thuật là một hình thái của văn hóa, nhưng có đời sống ngắn. Có súng rồi thì chẳng ai dùng cung tên. Lái ô tô rồi thì chẳng ai du lịch bằng xe tứ mã. Văn hóa thì ngược lại, dài dằng dặc hàng mấy nghìn năm. Kỹ thuật không cần biết phân chia đất đai, lãnh thổ, biên giới: nó nối kết nhân loại làm một. Tôi ở Pháp nấu cơm bằng nồi điện giống như gia đình tôi ở Việt Nam. Ngược lại, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, truyền thuyết... thì có đất đai, lãnh thổ rành rọt. Ngày rằm, mồng một, sáng sớm trên các đường lộ Sài Gòn, xe thồ mộ chở đầy hoa; đó ai tìm ra được quang cảnh đó ở Nga, ở Ý.

Nhập cái mới về kỹ thuật tuy cũng thay đổi lối sống, nhưng ta không sống với kỹ thuật. Giữa tôi và cái máy tính trước mặt, có ai gần gũi hơn, có ai gần gũi hàng ngày như vậy? Nhưng nó với tôi đâu có tình cảm gắn bó gì. Đường

sắt, xa lộ nối kết các nước châu Âu giăng đầy như mạng nhện, nhưng mấy chục năm rồi, ý thức châu Âu đã có đâu? Ta không sống trong kỹ thuật. Ta sống trong ngôn ngữ. Ta sống trong văn hóa. Ta yêu tiếng “em” ngọt lịm trên môi.

Kết luận: kỹ thuật có thể kết hợp thế giới, nối vòng tay lớn với cả nhân loại, nhưng văn hóa là miếng đất tự nhiên trên đó không thể không có đối chọi. Văn hóa là đối chọi, vì đó là nơi hun đúc ra bản sắc, và không thể có bản sắc nếu không có một va chạm tối thiểu với một văn hóa khác. Dù ai nói gì đi nữa, đã nói văn hóa thì bao giờ cũng có một *chúng ta* chống lại *chúng nó*, giống như thông thường người ta định nghĩa *tôi* bằng cách phân biệt với cái *không phải là tôi*.

- Ấy là chỉ mới nói đến kỹ thuật, chưa động đến những hình thức xâm nhập văn hóa mà ai cũng thấy trên màn hình, qua phim ảnh, y phục, thời trang, hoặc sách báo...

- Mạnh như nước Pháp mà cũng phải nói rõ: sản phẩm văn hóa không thể được xem như các sản phẩm tiêu thụ khác, phải được bảo vệ, phải có quy chế riêng, trước sự tấn công của các văn hóa mạnh hơn. Nước nào cũng phải bảo vệ văn hóa của mình, nếu không thì truyền thống mất

hết, tổ tiên chết lại lần thứ hai. Càng mở cửa càng phải biết mình là gì, mình là ai.

- Thế nhưng khi mở cửa mình cũng hấp thụ được cái tốt chứ?

- Đâu có phải bây giờ ta mới mở cửa? Ngay từ khi độc lập, ta đã mở cửa rồi. Ta mở cửa từ 1945. Ta mở cửa với Tuyên ngôn Độc lập. Hoàn hảo! Phải là một Hồ Chí Minh mới mở cửa xuất chúng như thế. Sang sảng, tiếng của Chủ tịch vang dội quảng trường Ba Đình: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Ấy là tư tưởng của Jefferson, tư tưởng tiến bộ nhất của thế giới hồi đó.

Phải công bằng mà nói: ngày nay, ta cũng đã mở cửa đón hương thơm cỏ lạ của văn hóa thế giới tiến bộ đấy chứ. “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chẳng phải toàn là những giá trị cao đẹp nhất của loài người đấy sao? Bản ý kiến tán dương tiêu chí đó, xác quyết: chừng ấy thôi mà thực hiện cho kỳ được, vậy là dân tộc ta có phước.

- Như vậy truyền thống không tương phản với hiện đại?

- Hiện đại hóa truyền thống và truyền thống hóa hiện đại là thiên tài của Hồ Chí Minh. Nên học tập cái tài đó để đừng đánh mất truyền thống mà cũng đừng bảo thủ cái đáng vứt đi. Tôi trích thêm ở đây câu viết của một đại học giả Pháp, Lévi-Strauss, nhà nhân chủng học lừng danh thế giới, người cực lực bênh vực những nền văn minh mà ta gọi là sơ khai. “Văn minh bao hàm sự sống chung giữa các nền văn hóa phô bày ra với nhau đến mức tối đa những dị biệt của mình, và văn minh chính là sự sống chung ấy”. Phải biết bảo vệ dị biệt - nghĩa là bản sắc - cho đến tối đa, nhưng phải biết sống chung. Như vậy thì mới không văn hóa nào đô hộ được mình.

- Nhiều người trẻ cho biết họ lúng túng khi đi tìm đức tin và lý tưởng cho mình. Giáo sư suy nghĩ thế nào về thực tế này?

- Tôi mong giới trẻ hãy đọc lại Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi ở Lam Sơn. Nguyễn Trãi ở Đông Quan. Nguyễn Trãi ở Côn Sơn. Con người đẹp lạ lùng. Người trí thức tinh hoa của lịch sử, của văn hóa Việt Nam. Giữa một xã hội mất đạo đức, một xã hội chỉ biết có tiền, một xã hội mà kiến thức không ra ngoài ba chữ GDP, giới trẻ hãy đọc mấy câu

đầu của Bình Ngô Đại Cáo để suy ngẫm: “Nước ta là một nước văn hiến”. Mới đại thắng xong, Nguyễn Trãi không mở đầu bằng phô trương sức mạnh quân sự mà bằng một định nghĩa không ngờ: đặt văn hóa lên giá trị thượng đỉnh. Nấc thang cao nhất để ta đứng trên đó mà cư xử ngang nhau với phương Bắc là nấc thang văn hóa. Cũng trên nấc thang đó, Nguyễn Trãi khẳng định: văn hóa của ta khác văn hóa của người. Cái rốn tư tưởng của ta nằm ở bên này bờ cõi của ta:

Nước non bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Đó là tuyên ngôn độc lập văn hóa mà xin giới trẻ đừng quên. Bởi vì, chỉ mới mấy ngày nay thôi, ai đọc báo cũng biết thông tin đến từ Ủy Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Họ đã họp từ ngày 15 đến 18 tháng 10 và đã hạ quyết nghị biến Trung Quốc thành đại cường văn hóa. Họ nói: “Xí nghiệp kinh tế của ta đứng vào hàng 500 xí nghiệp đầu sỏ của thế giới, nhưng ta không có một xí nghiệp văn hóa nào được thế giới biết đến. Người Mỹ chiếm thị trường của ta với những phim lấy hứng từ lịch sử Trung Quốc, nhưng Trung Quốc là đứng vào hàng số không về tính sáng tạo. Lợi tức của 500 xí nghiệp xuất bản Trung Quốc thấp hơn lợi tức của một nhà xuất bản Đức duy nhất”.

Trung Quốc đã có Viện Khổng tử ở khắp nơi. Họ vung tiền ra để đưa tin trên thế giới. Sản phẩm văn hóa của họ tràn ngập các nước chung quanh. Thế vẫn chưa đủ. Bởi vì họ biết: văn hóa là sức mạnh mềm vô cùng hữu hiệu.

Hãy là Nguyễn Trãi, các bạn trẻ của tôi!

một ngày lịch sử

Hồi nhỏ, tôi đón Tết với ba cái tinh khô. Tinh khô thứ nhất là bộ áo quần mới mẹ đã may sẵn từ mấy tháng trước nhưng phải đợi đến sáng mùng một Tết mới cho mặc. Tinh khô thứ hai là tóc trên đầu. Ngày ba mươi Tết, anh em chúng tôi phải đi cắt tóc để có cái đầu mới tinh. Tinh khô thứ ba... xin các bạn trẻ ngày nay thông cảm cho hoàn cảnh sống ngày xưa mà đừng cười: cũng ngày ba mươi Tết - mà phải là buổi chiều - chúng tôi thay phiên nhau tắm để trả cái dơ bẩn về cho năm cũ. Đừng tưởng tắm rửa là chuyện cỏn con. Ở Huế, chúng tôi có cả con sông Hương để thơm da thịt, nhưng đó là chuyện thần tiên của mùa hè. Mùa đông, trời lạnh thấu xương, thật tình tôi không nhớ đã tắm bao nhiêu lần từ tiểu hàn đến đại hàn, không chừng chẳng có lần nào trong suốt mùa đông. Bởi vậy, chiều ba mươi

Tết, cái ấm nước sôi được tận dụng hết khả năng lao động của nó để cục xà bông được trùng phùng với da thịt của mọi thành phần trong gia đình.

Giờ đây, nhớ lại ba cái tinh khôi ấy, tôi bỗng nhận ra vô tình tôi đã học được từ những ngày Tết nghèo hèn ngày xưa một giá trị mà bất cứ nền văn minh nào cũng đặt vào hàng đầu của giáo dục: phép lịch sự. Lịch sự với người bắt đầu bằng lịch sự với mình, và lịch sự với mình bắt đầu bằng lịch sự với thân thể, với bề ngoài, áo quần, cử chỉ, nói năng, đi đứng. Ngày xưa, chị bán chè rong ở Huế cũng mặc áo dài: chị lịch sự với chị để lịch sự với khách. Đã đành, “chiếc áo không làm nên ông thầy tu”, nhưng ông thầy tu nào cũng biết: người ta vái mình là vái chiếc áo. Làm sao không lịch sự với cái áo được? Suy đoán bên trong một người mới gặp bắt đầu bằng suy đoán bên ngoài. Cho nên “đói cho sạch rách cho thơm” là phương châm để người trọng mình, mình trọng người, và mình trọng mình. Trong một chuyện mà tôi đọc lúc nhỏ, tôi trót cười thảm một nhân vật người Anh lạc trên hoang đảo, cô đơn giữa cây và thú, vậy mà ngày ngày vẫn ăn bận tề chỉnh như sắp tiếp ai. Ông lịch sự với ai? Với tính người trong ông, nghĩa là với cả nhân loại. Có lẽ không ai lịch sự với thân thể của mình bằng người chết khi khâm liệm. Con người muốn lịch sự một lần cuối cùng với mình để lịch sự với khách viếng thăm, lịch sự với

côi đời mà mình từ già, lịch sử với cả thế giới nào đó đang đón mình đến chơi.

Hồi nhỏ, tôi đã học lịch sử với tôi như thế: lịch sử bắt đầu bằng những cử chỉ tầm thường của thân thể. Thấy đám ma đi qua, tôi cất mũ. Cô bác cho cái bánh, tôi cầm với cả hai tay. Ngồi, tôi không bao giờ uốn người, phơi bụng, trên ghế. Nói chuyện với người lớn, tôi không thọc tay vào túi quần. Có lẽ bây giờ các bạn tôi sẽ cười thứ lịch sử đó là cổ hủ. Nhưng các bạn có cười không khi một em bé biết mở cửa cho một bà già bước qua?

Lịch sử với thân, với cử chỉ, với bề ngoài, là cách để cai trị - cai trị thân. Và cai trị thân là để cai trị tâm. Thân tâm liên hệ mật thiết với nhau như thế nào, ai cũng có kinh nghiệm. Một người danh cầm, dù tài ba đến đâu, khi ra sân khấu cũng không khỏi hồi hộp. Vậy tại sao họ có vẻ ung dung như thế khi lướt tay trên phím đàn? Tại vì khi các ngón tay giãn ra thì ngực cũng hết căng, hơi thở hết bị ép, thần kinh được giải tỏa, cái sợ biến mất. Đừng tưởng tư tưởng của ta điều khiển cảm xúc của ta; chính là cử động của cơ thể giải phóng ta ra khỏi cảm xúc. Mà cơ thể của ta thì thật là thần diệu. Bàn tay không thể vừa mở vừa nắm. Khi nắm, ta căng thẳng. Khi mở, ta thư thái. Ai nắm chặt tiền trong tay cũng nên biết như vậy: nhà giàu giữ tiền khổ lắm, mở ra bố thí vậy mà vui. Ai muốn hết nắc cụt cũng nên biết: cơ thể của

ta không cho phép vừa nấc cụt vừa ngáp. Vậy hãy thử ngáp một cái thật dài, nấc cụt đầu hàng. Do đó, ngáp rất hiệu nghiệm để đuổi nhiều cảm xúc ra khỏi đầu. Cứ thử ngồi nghe một bài diễn văn lòng thông thì thấy bao nhiêu người cùng y chang che miệng giống mình.

Trong mối liên hệ mật thiết như vậy giữa thân và tâm, cái miệng là sứ giả đặc biệt của lịch sự. Hơn ba mươi năm trước, khi lần đầu về lại quê hương sau chiến tranh, tôi nhớ quay quắt một tiếng dường như biến mất trên môi mọi người: tiếng “cám ơn”. Cái miệng mở ra một tiếng “cám ơn” đem vui biết bao cho người nhận, mà cũng tỏ ra nỗi vui biết bao trong lòng người cho. Lịch sự là đem vui đến cho người và cho mình. Hãy nhìn đứa bé “cám ơn” khi mình cho nó viên kẹo: mắt nó sáng lên, miệng nó tươi, mình cho kẹo mà tưởng như kẹo đang ngọt trong miệng mình. Làm sao có thể tưởng tượng được rằng đứa bé nhận kẹo mà không nói một tiếng gì? Cám ơn là hai tiếng dạy con từ nhỏ để con biết mình là một thành phần của xã hội, biết có mình và có người, biết nhận và biết cho, biết chia sẻ là luật của tương giao tương thân, biết đáp lại một món quà bằng một món quà, dù nhỏ, dù chẳng có gì, nhưng trao gửi từ lòng.

Đẹp nhất của cái miệng để cho và để nhận là nụ cười. Cười khi nhận đã đẹp. Cười khi không nhận gì cả lại càng đẹp hơn vì đấy là cho vô điều kiện cái gì quý nhất của tâm

hôn. Ấy là cách cho giữa hai người thương nhau. Thương ai, mình muốn người đó vui. Và cho vui, không gì bằng tự mình vui. Đời sống lứa đôi hạnh phúc là khi mỗi người biết tự thề với mình phải vui bên cạnh người kia. Mở rộng cách cho đó trong giao tiếp xã hội, lịch sử là đem vui đến cho người gần, đem vui đến cho người gặp. Ai biết cười trong mọi hoàn cảnh, người đó chữa hết mọi thứ bệnh, nhất là cái bệnh giận. Một nụ cười xóa tan cơn giận nơi mình và nơi người khác. Lịch sử là một thứ thể thao làm nhũn đi những xung động, giống như khi ta vươn vai để giãn gân cốt. Con người khác con vật ở chỗ ấy: con vật hành động theo bản năng, hễ giận là xông tới; con người biết vượt lên trên bản năng để cư xử với nhau đẹp hơn. Lịch sử là chiến thắng bản năng để vun trồng mầm mống văn hóa có sẵn trong tính người. Lịch sử đó mới chính là lịch sử đích thực, lịch sử của nụ cười, không phải là thứ lịch sử rởm của cái lưng khom xuống.

Từ đó, tôi trở lại với cái áo mới, cái đầu mới, da thịt mới của tôi ngày xưa. Tôi còn nhớ rõ buổi sáng mùng một Tết, khi anh em chúng tôi đi dọc theo bờ sông Thạch Hãn để lên chùa đầu năm. Hớn hở từ trong ra ngoài, tôi thấy tôi lớn lên và đẹp ra. Cái gì cũng đẹp chung quanh tôi. Ai cũng mặc áo đẹp, ai cũng giữ gìn lời ăn tiếng nói. Đầu năm, không giận, không nói lời thô tục. Ai cũng cho vui, chào nhau, chúc

nhau, ai cũng cho hoa miệng, ai cũng nhận tiếng cười, hồn nhiên.

Đẹp sao, văn hóa đó! Chẳng lẽ cuộc sống xô bồ ngày nay đã làm ta đánh mất đến cả ý niệm về lịch sự? Tự ngàn năm, triết lý hành động của ta xoay quanh một tư tưởng: lịch sự là cai trị, cai trị thân để cai trị tâm, thân tâm an lạc là lý tưởng của hạnh phúc cá nhân, là nền tảng văn hóa, đạo đức, chính trị của xã hội. Nguyễn Trãi đã chẳng nói “yên dân” là gốc trị nước hay sao? Làm sao con cháu ngày nay quên được?

May quá, ta còn có ngày Tết để tự nhắc nhở: ngày Tết là ngày lịch sự. Ta lịch sự với năm mới, ta lịch sự với ta, ta lịch sự với mọi người, ta lịch sự với người cầm quyền, và tất nhiên, người cầm quyền lịch sự với dân.

một đồng xu

Cầm Phan (*Tuổi Trẻ Cuối Tuần*): - Thưa giáo sư, nếu phải tổng kết lại đời sống văn hóa Việt Nam trong năm 2011 qua, đâu là cái “được”, đâu là cái “đáng lo ngại”?

- Tôi xin kể cô nghe một bài học của tôi lúc nhỏ trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp ba. Một người kia đến gặp một ông chủ xí nghiệp để xin làm việc. Ông chủ nói hăng không tuyển nhân viên nữa. Người kia ra về. Ông chủ nhìn theo. Đến giữa sân, người kia cúi xuống lượm một vật gì đấy, phủ bụi cẩn thận, rồi bỏ vào túi. Đó là một đồng xu ai đánh rơi xuống đất. Ông chủ cho người kêu anh kia lại, tuyển dụng anh ta. Dưới mắt ông, một người biết quý một đồng xu như thế, sẽ là một người biết kiếm ra tiền cho hăng ông.

Chuyện chỉ có thể, nhưng tôi nhớ cả đời. Xét đoán ai, nhiều khi tôi thấy nhân cách của một người lộ ra nơi một cử chỉ vật. Cũng như thế, nơi một chuyện vật, nhiều khi tôi học được một bài hay. Bởi vậy, để trả lời câu hỏi của cô, tôi chợt nhớ đến chuyện xưa, xin cô vui lòng cho tôi kể vài chuyện vật.

Chuyện thứ nhất là giải thưởng “Sách Hay” của Quỹ Văn Hóa Phan Châu Trinh, lần đầu tiên được tổ chức vào đầu tháng 9 năm qua, 2011. Tôi chú ý chuyện này bởi vì đây là giải thưởng của người dân, không phải của nhà nước. Giải Phan Châu Trinh làm tôi nghĩ đến các giải văn chương ở Pháp, một sự kiện văn hóa lớn hàng năm, cũng là giải thưởng, cũng là tổ chức của người dân. Của người dân, nhưng giải Goncourt, giải Renaudot, giải Médicis, giải Fémina và vô số giải khác làm xôn xao dư luận, khích lệ xuất bản, thúc đẩy sáng tác. Phan Châu Trinh là sáng kiến mở đầu của những giải thưởng trong tương lai mà tôi ước mong cũng làm rộ lên sinh động văn hóa như thế. Một trong những người nhận giải năm nay là ông già tám mươi Phạm Toàn, cặm cụi dưới đèn dịch quyển “Nền dân trị Mỹ” của Tocqueville, tác phẩm lớn của thế kỷ 19 mà không ai bước chân vào đại học Pháp không biết. Đóng góp ấy, người dân vinh danh là quá đúng.

Chuyện vật thứ hai không được ai vinh danh cả, nhưng

không người trí thức nào nghe nói đến mà không động lòng. Đó là chuyện nhà triết học Bùi Văn Nam Sơn âm thầm dạy triết không tiền cho bất cứ ai muốn học triết. Ban đầu anh mở lớp tại nhà riêng, nhưng sau đông người quá, anh xin được tá túc trong một trường đại học. Trong một thế giới ồn ào, anh lặng lẽ làm ông đồ trao kiến thức. Chỉ riêng thái độ lặng yên khiêm tốn, đơn độc ấy thôi, đã là một đặc tính văn hóa từ xưa còn sót lại, hiếm có. Một con én chỉ biết đưa thoi, mùa xuân có đến hay không, én không đặt vấn đề.

Chuyện vặt thứ ba, báo chí có đăng. Đó là cái “chòi sách” miễn phí của một nhóm sinh viên thiện nguyện, mở cửa vào mỗi sáng chủ nhật, giờ thể thao của dân Sài Gòn trong công viên Lê Văn Tám. Ban đầu, “thư viện” ấy chỉ là một chiếu sách, do các em mang đến, bày ra dưới bóng mát của các cây cổ thụ, ai muốn đọc thì cứ lấy đọc. Dần dà, khách đến đông, chiếu sách trở thành chòi sách thu hút đủ mọi lứa tuổi.

Giữa cái chòi sách trong công viên, lớp học của anh Sơn, và quyển sách dịch của anh Phạm Toàn, có một sợi dây liên hệ mật thiết mà Tocqueville đã phân tích rất kỹ trong xã hội Mỹ: đặc điểm của dân chủ ở Mỹ là sự tham gia tích cực và tự ý của dân chúng vào các hiệp hội dân sự. Anh Sơn và các em sinh viên chẳng biết hiệp hội dân sự là gì, nhưng anh,

các em và Quỳ Văn Hóa Phan Châu Trinh hồn nhiên, vô tư, trong trắng đưa thoi, dệt mùa xuân cho một xã hội dân sự chắc chắn sẽ thành hình. Trong đêm tối của dửng dưng, vô cảm, đó không phải chỉ là những hành động văn hóa; đó còn là những hành động đạo đức. Đó là những việc thiện.

- Còn cái “đáng lo ngại”?

- Tôi đã trả lời rồi.

- Là vô cảm, dửng dưng? Là ác?

- Đó chính là miếng đất sản sinh ra cái ác. Cái “đáng lo ngại” mà ai cũng thấy hiện nay là cái ác đang diễn ra một cách hồn nhiên, vô tư như thử đó không còn là cái ác nữa. Trước bất lực của xã hội, các anh, các em, biết làm gì hơn là vô tư, hồn nhiên, trong trắng làm những hành động thiện? Thấp một cây diêm, thấp một ngọn nến. Để còn có người nhìn vào xã hội mà nói: không, xã hội này không phải chỉ là vô cảm, dửng dưng.

- Ông có một quan niệm rất rộng về thiện ác. Vậy theo ông, thế nào là thiện, thế nào là ác?

- Tôi đó cô định nghĩa được thiện là gì, ác là gì, mà định nghĩa đó được mọi người chấp nhận. Tôi lấy một ví dụ thôi. Tôn giáo nào cũng nói không được giết người. Nhưng trên

sự giống nhau đó, khác nhau còn sâu đậm hơn. Tại sao không được giết người? Tại sao giết người là ác? Huống hồ, trên mỗi một chữ “giết” thôi, đã khác nhau rồi. Phật giáo chẳng hạn, không nói “giết” mà nói “sát sanh”. Nghĩa là làm hại sự sống. Bất cứ sự sống của sinh vật nào. Bởi vậy, tàn hại môi trường là đại sát sanh. Phật giáo cũng không nói đó là một răn cấm, một mệnh lệnh đến từ một đấng thiêng liêng nào, mà nói: Anh không làm hại sự sống thì chính anh cảm thấy nhẹ nhàng, chính anh dần dần mở rộng lòng thương, chính anh tạo ra nhân lành, nghiệp tốt. Tôi nói Phật giáo ở đây không phải để rao giảng gì, chỉ là để trả lời câu hỏi của cô. Tôi san sẻ quan niệm đạo đức cho rằng nền tảng của đạo đức nằm ngay trong chính con người chứ không phải ở đâu bên ngoài, trên cao. Tôi trân trọng lời hứa, không phải vì một nguyên tắc nào buộc tôi phải thế, mà vì tự tôi thấy như vậy là có ích, có lợi cho tôi và cho người khác, cho xã hội. Căn bản của đạo đức nằm nơi *hậu quả* của hành động: một hành động đem đến niềm vui cho tôi, cho người khác, là một hành động thiện. Ai học triết thì biết đó là quan niệm của trường phái Bentham, nổi tiếng từ thế kỷ 19 đến nay. Tôi nghĩ: các em sinh viên làm cái chòi văn hóa trong công viên không nghĩ gì đến thiện ác, tốt xấu. Các em làm là vì thấy có ích, có lợi, là vì việc làm đó đem đến hạnh phúc cho các em, và hạnh

phúc đó lan tỏa ra đến bao nhiêu người khác. Có thể các em cũng chẳng nghĩ gì đến lương tâm, bổn phận; các em làm là vì các em tự thấy không làm thì không được, không làm thì mình không phải là mình nữa, tự nhiên như vậy, không hiểu tại sao. Nhưng chắc chắn, đứng trong công viên, nhìn người ta đến đọc sách, các em thấy hạnh phúc trong lòng, hạnh phúc nơi mình và hạnh phúc nơi người. Tiêu chuẩn của thiện là vậy. Và tôi san sẻ quan niệm ấy là vì tôi nghĩ: nếu ai ai cũng thấp lên với các em một cây diêm thối, một ngọn nến thối, bóng tối cũng bớt đen đi, và cái ác cũng mất đi thiên đường vô cảm của nó. Nếu “*tự thiên tử chí ư thứ dân*”, ai cũng biết nghĩ đến *hậu quả* nơi hành động của mình, biết vui vì ích lợi chung, biết se lòng khi việc làm của mình gây tác hại, thì ấy là thiện ấy là ác. Tôi nói thế, không phải vì tôi hoàn toàn tán đồng quan niệm của Bentham, mà là vì tôi nghĩ nên bắt đầu với quan niệm đạo đức như vậy.

- Tại sao ông không hoàn toàn đồng ý?

- Tại vì khi tôi nói “ích lợi chung”, “ích lợi của người khác”, tôi đã đi khá xa với quan niệm nguyên thủy của Bentham, vốn nhấn mạnh trên ích lợi riêng, hạnh phúc riêng của cá nhân, tôi đã đi đến gần với học trò cưng của ông, John Stuart Mill mà nhà xuất bản Tri Thức đã dịch một

tác phẩm kinh điển. Khi cô đặt câu hỏi với chính cô: “mình có hạnh phúc không?”, chỉ thế thôi cô đã không thấy hạnh phúc rồi. Người thực sự hạnh phúc là người có tâm hồn hướng đến một mục đích gì khác hơn là hạnh phúc của chính mình. Stuart Mill nói vậy. Và như vậy thì tôi đồng ý. Nhưng, tôi nhắc lại, ta nên bắt đầu với niềm vui của chính mình như khi các em bắt đầu trải chiếc chiếu văn hóa trong công viên. Phật giáo nói “*tự lợi, lợi tha*” - lợi mình, lợi người - là vậy đó.

- Thừa giáo sư, nếu chỉ nhìn vào những tin tức mà truyền thông đăng tải ngày này qua tháng khác thì dễ thấy cái ác rồi đổ lỗi cho cá nhân ác. Nhưng từ đâu mà con người bị tha hóa? Nhiều người cho rằng điều quan trọng trong giáo dục hiện nay là trang bị cho mỗi người bản lĩnh, nhận thức về cái ác, để gặp ác mà không thành ác. Để có được bản lĩnh này, chúng ta phải bắt đầu từ đâu?

- Phải bắt đầu từ mình thôi, cô ạ, không có cách nào khác. Tự mình cứu mình thôi. Dù ta mất hết thấy tự do, ta vẫn còn cái tự do nhờ cậy đến ta. Hãy thực hiện triệt để cái tự do đó trước khi kêu cứu. Thông thường, nơi con trẻ học luân lý, đạo đức, là nhà trường. Nhưng nhà trường bây giờ có lúc không làm được chức năng giáo dục căn

bản ấy rồi. Vậy chức năng đó nằm ở đâu nữa ngoài gia đình? Gia đình vẫn là, luôn luôn là, trụ cột của giáo dục. Câu hỏi đặt ra là gia đình có dạy đạo đức cho con trẻ được không? Dạy gì? Dạy thế nào? Tôi quả quyết: được! Giáo dục tuyệt hảo nhất, cô ạ, là giáo dục bằng chính bản thân của mình, giáo dục bằng cách làm gương. Mình thế nào thì con mình thế ấy, không nhiều thì ít. Vậy mình phải thế nào? May mắn nhất cho văn hóa của ta, trong lĩnh vực đạo đức, là cả dân tộc cùng san sẻ một niềm tin căn bản: tin ở phúc đức. Trong tâm khảm của mỗi người Việt Nam, ai cũng nghe một tiếng nói nhỏ trong lòng: ăn ở thế nào cho có phúc đức. Không hẳn phúc đức cho mình: phúc đức cho con.

Tại làm sao ai cũng tin có thể để lại phúc đức cho con? Tại vì, cũng may mắn nữa cho đạo đức dân tộc, hầu như ai cũng tin có kiếp sau. Tư tưởng kiếp sau gắn liền với hành động, bởi vì hành động tạo ra nghiệp. Hành động ác tạo ra nghiệp xấu, gây *hậu quả* ở kiếp này và cả kiếp sau, như bóng theo hình, đổ chạy đâu thoát. Tin ở kiếp sau, tin ở nghiệp báo là tự do: tự do lựa chọn hành động, tự do lựa chọn thiện ác, tự do lựa chọn số phận của mình. Hãy triệt để sử dụng tự do đó mà dạy mình và dạy con nếu không muốn con mình làm nô lệ cho cái ác. Ai cứu con mình nữa đâu ngoài chính mình!

- Nhưng nhà trường cũng phải giáo dục nữa chứ! Con trẻ đến trường đâu phải chỉ để học cộng trừ nhân chia?

- Đúng quá. Nhà trường thế ấy cho nên xã hội thế ấy, ai cũng nói vậy. Bất cứ nhà giáo dục nào cũng biết: tuổi để dạy cho con trẻ những căn bản của luân lý, đạo đức, là tuổi từ 6 đến 12. Trước tuổi ấy, ở mẫu giáo, trẻ con chỉ có thể lĩnh hội được vài ý nghĩ đơn giản, vài phép tắc thông thường, chưa phải là luân lý vì chưa đủ ý thức để hiểu tại sao phải làm như vậy. Sau tuổi đó, khi trẻ đã lên trung học, thói quen đã thành thói quen, quá trễ để sửa chữa, để đặt nền móng đạo đức trong đầu. Vậy, nhà trường dạy gì cho lớp tuổi từ 6 đến 12? Những giá trị căn bản gì? Tôi chắc cô cũng nghĩ như tôi: hãy dạy trẻ làm người cho ra người.

Tôi thử kể một vài giá trị căn bản. Trước hết là lễ phép. Từ nhỏ, tôi đã nghe lái nhái “tiên học lễ hậu học văn”. Nhưng cụ thể lễ phép là gì? Biểu lộ qua hành động thế nào, ngôn ngữ thế nào? Làm sao dạy trẻ hiểu rằng lễ phép là trọng người và trọng mình? Vì trọng mình cho nên lễ phép không phải là khúm núm, xun xoe, gãi đầu gãi tai, cúi cổ và cúi cả cái lưng. Thế nào là lễ phép bắt nguồn từ trái tim và lễ phép bắt nguồn từ những công thức, lễ thói xơ cứng? Nhưng bước cho người già bắt nguồn từ đâu?

Sau đó, tôn trọng kỷ luật của đời sống tập thể. Vì sao? Vì ích lợi cho mình và cho tập thể. Đến trường đúng giờ. Sắp hàng vào lớp. Học thuộc bài. Tập trung chú ý. Im lặng. Im lặng cả khi kéo một chiếc ghế, lúc nhỏ tôi học như vậy, bây giờ mới biết ở các thiền viện đó là cách thức nhắc một chiếc ghế lên. Mục đích là gì? Là tạo thành thói quen tốt để khi lớn lên thói quen ấy thành nếp, làm một cách tự nhiên.

Tôi nghĩ: 6 tuổi đã có thể hiểu được để dạy thế nào là danh dự, thế nào là phẩm giá. Ngay cả trong trò chơi. Chơi với bạn, đừng lừa đảo, đừng gian dối, cũng đừng hèn hạ. Trong thể thao, biết trọng đối thủ. Thắng không kiêu, bại không nản. Ý nghĩ về công bằng, về tinh thần trách nhiệm, về tính ích kỷ phải tránh... bao nhiêu là giá trị khác rất dễ tìm trong cách ngôn. Lúc nhỏ, khi vào lớp, tôi đã thấy một câu cách ngôn viết trên bảng đen, bây giờ vẫn còn thuộc lòng. Cả một kho tàng giá trị mà thầy cô có thể dành mười phút mỗi buổi sáng để khai thác, để giảng. Điều gì mình không thích thì đừng làm cho người khác. Chiếc áo không làm nên ông thầy tu. Sức mạnh không làm nên luật pháp. Tự do của tôi chấm dứt ở chỗ bắt đầu tự do của người khác. Quyền lợi đi đôi với trách nhiệm... Tôi có thể dông dài nói thêm về cách dạy lịch sử, cách dạy công dân giáo dục, nhưng e rằng nói thêm thì cả cô lẫn tôi đều... không vui. Bởi vì cô sẽ hỏi: làm sao tạo điều kiện vật chất và tinh thần

để thầy cô có đủ bản lĩnh giáo dục như thế? Rốt cục rồi ai cũng phải tự cứu mình thôi, cô ạ. Ai cũng phải tự thắp lên một cây diêm.

- Nhưng thưa giáo sư, nếu cá nhân có thể gây ảnh hưởng trên đạo đức xã hội, thì xã hội cũng phải góp phần vào việc chặn đứng tha hóa cá nhân chứ? Nếu cá nhân thắp diêm mà gió chướng trong xã hội cứ thổi tắt diêm đi thì đêm tối cứ mặc sức cười khà...

- Ha ha, chẳng lẽ chúng ta toàn nói chuyện lý thuyết? Tôi trả lời câu hỏi của cô trước rồi đi vào thực tế sau nhé. Từ đầu, tôi đã nói: rất khó định nghĩa thế nào là thiện, thế nào là ác. Thông thường, hai nguồn gốc để từ đó rút ra tiêu chuẩn định nghĩa là phong hóa-tập tục và tôn giáo. Nhưng phong hóa cũng thay đổi với thời đại và tôn giáo thì chỉ liên quan đến tín đồ của mình thôi. Có một nguồn gốc thứ ba, ràng buộc mọi người: ấy là luật pháp. Cứ hỏi một thanh niên ngày nay: làm thế nào phân biệt thiện và ác? Nếu cậu trả lời thế này thì xã hội còn may phước lắm: “thiện là điều gì được phép làm, ác là điều gì cấm làm”. “Được phép” và “cấm” là khái niệm về luật. Từ đó mà suy ra thì, trong đầu cậu thanh niên, “chính luật pháp quy định cái gì là thiện, cái gì là ác, và luật pháp là do xã hội đặt ra”. Nếu luật pháp

làm được vai trò đó trong xã hội ta thì bóng tối của cô cũng chưa chắc đã dám cười khà. Có điều là: luật cũng có luật tốt luật xấu, luật công bằng, luật bất công, và, hơn nữa, có cả một trường phái học thuyết xem luật tự nhiên cao hơn luật của nhà nước. Rồi, cũng có điều là: xã hội ta đã biết trọng luật chưa? Nếu có người “tri pháp” mà chẳng “úy pháp” chút nào thì, ha ha, bóng tối nó cười cho, làm sao dạy con trẻ?

Cho nên, tôi nhắc lại một lần nữa để cô thấy rằng chúng ta không rời thực tế đâu, chúng ta nói chuyện “xã hội dân sự” mà, nói chuyện ông Sơn, nói chuyện ông già được giải thưởng sách hay, nói chuyện chiếc chiếu văn hóa. Trong xã hội đó, các nhân vật hèn mọn ấy có nói đâu, có đại ngôn đâu, họ chỉ làm, làm được gì thì cứ làm, bỏ một hạt muối vào chum nước, cô tưởng nước không mặn thêm sao? Không thực tế sao?

Trong tinh thần lạc quan đó, tôi có mong ước này xin gửi đến các thầy cô tiểu học mà tôi quý trọng nhất trên đời này vì đó là hình ảnh của cha tôi ngày xưa. Tại sao chúng ta, nghĩa là chính các thầy cô, không cùng nhau viết một sách giáo khoa dạy đạo đức làm người cho con trẻ từ 6 đến 12 tuổi? Hãy nhắm vào các tệ nạn trong xã hội mà viết, viết sinh động, thiết thực, viết cho con trẻ học luân lý như học trò chơi, một thứ luân lý ứa ra từ trái tim, không phải là công

thức, mệnh lệnh nhàm chán. Từ sách ấy, tại sao chúng ta không tự lấy trách nhiệm rút ra một bài giảng hàng ngày để nói chuyện năm mươi phút đầu buổi sáng với con em? Ai dám cấm chúng ta tưởng tượng sách ấy sẽ nằm trong mọi gia đình? Để mọi phụ huynh đều có thể dạy con trẻ?

Cô Cẩm ạ, cho tôi cái hạnh phúc gửi đến bạn đọc một đồng xu này.

sách cũ

Tôi chấp tay xin phép nhà văn Sơn Nam được mời ông vào một lớp học tưởng tượng để tri ân một người tình cũ của thế hệ chúng tôi: người tình Quốc Văn Giáo Khoa Thư. Cô giáo đã báo trước cho học trò biết. Học trò nghe nói buổi học hôm nay khác các buổi học thường ngày, thích thú lắm, náo nức chờ cô.

Cô giáo bước vào lớp với một người khách lạ. Cô giới thiệu: “Đây là nhà văn Sơn Nam. Em nào biết nhà văn Sơn Nam?”

Một em giơ tay: “Dạ em biết. Nhà văn Sơn Nam có viết một truyện ngắn nhan đề là “Tình nghĩa giáo khoa thư”, ông nội ông ngoại em đều thích.

Cô giáo cất giọng: “Vậy có em nào biết ‘giáo khoa thư’ là

gì không? Là sách giáo khoa viết cho thế hệ ngày trước, hồi ông nội ông ngoại các em cũng chỉ mới là... bé ngoan như các em bây giờ”.

Cả lớp cười rộ. Ông khách cũng cười. Cô giáo nói tiếp: “Quyển sách giáo khoa đó hay lắm, nói chuyện tâm thường, chữ nghĩa bình dân, nhưng nó thấm sâu vào lòng học trò để dựng lên một thứ văn hóa vững chắc, đến nay chưa mất. Bởi vậy, hôm nay cô mời nhà văn Sơn Nam đến đây để nói chuyện với các em về quyển sách ấy, các em thích nghe không?”

“Thích! Thích!”, cả lớp cùng reo lên. Nhà văn Sơn Nam cũng thích không thua gì học trò mỗi khi động đến Quốc Văn Giáo Khoa Thư. Ông hỏi: “Các em thích nghe chuyện gì nào? Giáo khoa thư ấy kể đủ thứ chuyện mà chuyện nào cũng hay. Tối hôm qua trời mưa, cây bàng giữa sân sạch lá, mình kể chuyện cây bàng sạch lá nghe”.

Có em nào đó giơ tay lên: “Thưa nhà văn Sơn Nam, ông nội em nghe nói báo Sài Gòn Tiếp Thị định ra số Tết với nhan đề “phát triển sạch”. Em nghe bác nói mưa, liền nghĩ đến sạch. Nhưng “phát triển sạch” là sao, thưa bác? Giáo khoa thư ấy có bàn đến không?”

“Có chớ, có chớ, cái gì cũng có trong đó. Các em đừng tưởng phát triển là chuyện mới mẻ. Nó xưa như từ lúc con người sinh ra, bởi vì phát triển là hiện tượng tự nhiên, bao

giờ cũng sờ sờ trước mắt. Ông nội các em, từ bé ngoan phát triển lên thành... già giỏi, ấy là phát triển đấy! Có điều là phải phát triển thế nào để mỗi người đều tốt, bởi vì nếu ai cũng tốt thì xã hội mới tốt. Con người tốt, xã hội tốt, ấy là phát triển sạch. Quyển sách giáo khoa đó dạy cho thế hệ ông nội các em thế nào là sạch. Mình tắm rửa cho thân thể mình sạch thì mình cũng phải tắm rửa cho ý nghĩ của mình sạch. *“Đói cho sạch rách cho thơm”* là câu cách ngôn nằm trong lòng trong ruột của cha ông các em hồi trước. Câu cách ngôn đó hướng dẫn ý tứ cho mọi câu chuyện sạch trong giáo khoa thư”.

“Chẳng hạn chuyện gì, thưa bác?”, một em hỏi. Nhà văn Sơn Nam không trả lời thẳng mà đọc câu ca dao: *“Con cò mà đi ăn đêm...”* Ông hỏi: “Em nào đọc tiếp được không?” Cả lớp nhao nhao tranh nhau đọc, từ *“Đậu phải cành mềm...”* cho đến *“Có xáo thì xáo nước trong / Đùng xáo nước đục đau lòng cò con”*.

“Các em thấy chưa, nhà văn nói, con cò đến chết vẫn sợ dơ bẩn. Các em có để ý đến lòng con cò không? Nó trắng toát, như tuyết, như bông. Nó hãnh diện với màu trắng của nó, và nó không cần ai biết trong lòng của nó cũng trắng tinh như thế. Cho đến khi chết, nó mới thổ lộ một ước mong, và nhờ ước mong đó, người ta mới biết con cò trắng toát từ trong đến ngoài. Các em nghĩ đó là lý tưởng của con

cò hay của con người? Có ai biết phải sống như thế nào để khi chết xã hội đừng đem cái tên của mình ra mà xáo với thứ nước vàng khè chảy ào ào từ mỏ này đến quặng nọ?”

“Thưa bác Sơn Nam - một em giông tay hỏi - chuyện con cò thì em hiểu, nhưng khi này bác nói phải tắm rửa cho ý nghĩ, em không biết tắm thế nào? Em đưa cho bác cái gáo nước, bác xối lên ý nghĩ của em được không? Giáo khoa thư có bày cách tắm nào không?”

“Có chó, có chó, cái gì cũng có trong đó hết thấy. Đây nè, em nào biết chuyện đậu đen đậu đỏ không? Nhà kia, có người để ra hai bình, mỗi lần có ý nghĩ gì xấu thì thả một hạt đậu đen vào bình thứ nhất, mỗi khi có ý nghĩ gì tốt...”

“... Thì thả một hạt đậu đỏ vào bình thứ hai - một học sinh nhanh nhẩu cướp lời nhà văn. Lúc đầu, bình đậu đen đầy ắp, dần dần bình đậu đỏ đầy hơn, và cuối cùng chẳng còn hạt đậu đen nào nữa”.

Nhà văn Sơn Nam vui vẻ đồng tình với thành tích lạc quan tuyệt đối của em bé: “Vậy là tắm rửa! Người kia rửa sạch sành sanh ý nghĩ xấu của mình”. Cả lớp đang phấn khởi với đại thắng của đậu đỏ thì, ở cuối lớp, có em giơ tay. “Thưa nhà văn Sơn Nam, có trường hợp nào cái bình đậu đen cứ đầy hoài, trong khi bình đậu đỏ cứ trống rỗng mãi? Có trường hợp nào người kia bực quá, vứt luôn cả hai bình,

chẳng đen đỏ gì nữa? Giáo khoa thư có biết trường hợp đó không ạ?”

“Biết chứ - nhà văn khẳng định. Chuyện này hay lắm. Một bác công chức kia vừa mua một đôi giày mới, bóng loáng, soi mặt cũng được. Ông mang ra đường, khổ thay, đường lầy lội quá vì mới mưa xong. Ông đi từng bước, cẩn thận, rón rén, nhưng xui quá, vấp cái ổ gà nham hiểm, sa chân xuống đấy, giày dính đầy bùn. Thế là chẳng cảnh giác, chú tâm gì nữa, ông đi bừa, bao nhiêu bùn cũng chẳng thèm đếm xỉa. Giáo khoa thư nhấn nhủ gì với chúng ta? Rằng: bước đầu là quan trọng lắm, làm lỡ bước đầu thì có khi hỏng cả cuộc đời. Rằng: trẻ thơ là quan trọng lắm, làm hỏng trẻ thơ là làm hỏng cả thế hệ. Rằng: thế hệ này là quan trọng lắm, làm hỏng nó là hỏng luôn cả gia tài ngàn năm”.

Cô giáo xin phép thêm một câu. Cô nói: “Giáo khoa thư đặc biệt tắm rửa cho các ông quan. Cái gáo múc nước trong để tắm cho các ông được đặt tên là “thanh liêm”. Văn hóa xưa nhắm sản xuất ra những cái gáo ấy và sử sách tặng nhiều trang thơm cho các ông quan thanh liêm. Chẳng hạn ông quan này trong giáo khoa thư. Ngày Tết, theo tục lệ, có người đem đến biếu ông hai hộp trà. Thấy người ấy thực lòng, biếu chút quà để tỏ lòng cảm phục thôi, ông nhận bất đắc dĩ. Người ấy đi rồi, ông quan mở hai hộp trà ra: quái, dưới lớp trà là cả một thỏi vàng ròng. Ông đóng hộp,

gọi người kia đến, trả quà. ‘Anh làm thế này là không được. Đáng lẽ tôi cho anh vào tù.’”

Có tiếng cười khúc khích ở cuối lớp. Nhà văn hỏi: “Tại sao em cười?” Em học sinh trả lời: “Dạ, tại vì ông quan này ăn nói không giống ai. Em tưởng ông nói: Sao chỉ có hai hộp? Lần sau phải bốn hộp nghen”. Nhà văn Sơn Nam cười xòa: “Ông quan nào trong giáo khoa thư cũng đều ăn nói như vậy cả, không giống ai, chỉ giống lương tâm của mình thôi, mà lương tâm thì khi nào cũng sạch. Như ông Tô Hiến Thành. Ông Tô Hiến Thành đầu nặng, hoàng hậu đến hỏi ông tiến cử ai để thay ông làm thủ tướng. Bà tưởng ông sẽ tiến cử người hầu hạ, thuốc men ngày đêm cho ông, nhưng không, ông tiến cử người giỏi”.

Suốt cả buổi, nhà văn Sơn Nam đều cười vui vẻ, bây giờ giọng ông bỗng trở nên rần rở, nghiêm trang. Ông nói: Các em nên ghi câu này của ông Tô Hiến Thành vào tim óc: *“Nếu ngài hỏi tôi tiến cử ai giỏi nghề hầu hạ thì tôi tiến cử người này, còn nếu ngài hỏi tôi tiến cử ai giỏi nghề trị nước giúp dân thì tôi tiến cử người kia”*. Các em cứ suy ngẫm câu đó thì biết nước thịnh hay nước suy. Rồi suy ngẫm thêm việc này nữa: câu nói của ông Tô Hiến Thành được dạy cho các em học sinh ngày trước ngay ở tuổi từ 10 đến 12. Vậy mà em nào cũng hiểu, em nào cũng nhớ mãi trong tâm khảm cho đến già, đến chết. Công dân giáo dục là vậy đó,

các em. Học làm người tốt trước, người tốt thì công dân tốt. Mà tính tốt, tính thiện, thì có sẵn trong tim các em, cho nên các em học mà thích. Thích tốt ghét xấu. Thích tự nhiên như thế, không ai bắt buộc. Và thích thì nhớ. Nhớ cả đời. Tự do là vậy đó, các em. Là không ai ép buộc cả, tự các em thích cái tốt. Cho nên văn hóa là tự do đó, các em ạ.”

**Chuyện
giáo
dục**

vỗ tay và cười

- Thưa Anh, từ trước đến nay đã có nhiều bài viết về giáo dục Phật giáo, nhưng chỉ viết về lý thuyết tổng quát, rất bác học nhưng mênh mang. Nhân có quyển sách của bà Amy Chua đang khuấy động dư luận trong và ngoài nước Mỹ về cách dạy con của tác giả (“Battle Hymn of the Tiger Mother”), chúng tôi nghĩ nên cụ thể hóa lý thuyết của Phật giáo vào một trường hợp cụ thể, rõ ràng, để độc giả dễ nhìn thấy, dễ hiểu hơn, và do đó, dễ áp dụng hơn trong đời sống thường ngày, với mình và với con mình. Trong mục đích đó, thưa Anh, Anh nghĩ gì về cách giáo dục con của bà “mẹ hổ” Amy Chua?

- Thật buồn cười: tôi nghĩ đến một chuyện có lẽ chẳng

mấy liên quan. Tôi nhớ lại một câu cách ngôn mà thế hệ chúng tôi ghi khắc trong lòng từ hồi lớp hai, lớp ba: “*Ấu bất học, lão hà vi*”. Thầy dạy: “nhỏ không học, lớn làm gì?” Chân lý rõ ràng đến nỗi tôi chẳng hề bao giờ thắc mắc, đặt lại vấn đề. Bỗng nhiên, mấy chục năm sau, có lúc tôi sực tỉnh, tự hỏi: Ủa, sao lại có chữ “lão” ở đây? Lão là ông già, đâu có phải người lớn? Vậy tại sao chẳng có đũa nào trong chúng tôi hồi đó đứng lên hỏi ngược lại thầy: Thưa thầy, câu đó chẳng phải có nghĩa là “nhỏ không học, già làm gì” hay sao?

Học là như vậy chăng? Thầy dạy gì, trò nghe vậy? Dạy là như vậy chăng? Chẳng bao giờ nhắm đến việc làm bật lên trong đầu trò một tia sáng phản ứng? Cách học thụ động đó có thể làm mở mang một năng khiếu thôi là trí nhớ, nhưng làm kìm hãm cái biết thực sự mà Phật giáo gọi là “tuệ”. Chỉ cần “tuệ” chiếu sáng vào một chữ thôi, chữ “lão”, câu cách ngôn có ý nghĩa khác hẳn. Học là gì, mà nếu không học thì cho đến già vẫn không biết phải làm gì? Đâu có phải chỉ là học chữ, học nghề, để kiếm sống? Nếu học chỉ là như vậy, thì đúng là “nhỏ không học, lớn làm gì”. Nhưng câu cách ngôn không phải nói thế; nó nói rằng: này, cậu học trò, nếu cậu không học thì cho đến già cậu vẫn sống không ra con người, nghĩa là không biết lý lẽ phải trái gì hết. Tôi giải thích như thế là có chứng cứ, vì câu tiếp theo, vẫn là cách ngôn, nói rõ như vậy: “*Nhân bất học bất tri lý*”. Rõ ràng!

Ấy, chỉ một chữ “lão” thôi, mà nếu “tuệ” không chiếu vào, thì hiểu nông, hiểu cạn. Nhưng cái học của tôi ngày xưa - và ngày nay nữa chẳng? - là vậy: nếu có đũa nào trong chúng tôi đứng lên cà khịa với thầy về chữ ấy, cái môn sẽ lãnh đủ ba roi. Dù khác nhau đến mấy đi nữa, quát roi ngày xưa hay cấm đi toa lét như bà Chua ra lệnh ngày nay cho con, cũng đều là phạt. Tôi tán dương kỷ luật, nhất là trong tình trạng hỗn loạn học đường ngày nay, nhưng giữa cái học thụ động, cưỡng bách, và cái học phán đoán, duy tuệ, tôi biết tôi đứng ở đâu. Tinh thần trung đạo dạy tôi từ khước mọi cực đoan. Mẹ hổ có thể không nhất thiết phải cực đoan như thế.

- Ngoài tinh thần trung đạo mà Anh vừa nhắc lại, Phật giáo giúp gì thêm cho người đọc trong tranh luận về giáo dục này?

- Tôi có cần nhắc lại: ta gọi đức Phật là Bổn Sư? Là Thầy của ta! Khác với các tôn giáo khác, Phật giáo không phải chỉ là một hệ thống tín ngưỡng; Phật giáo còn là một hệ thống giáo dục từ trong căn bản. Đức Phật là một nhà giáo dục! Ngài làm gì trong suốt 45 năm? Đi dạy! Ở đây, tôi sẽ không nói đến Ngài dạy gì, vì không phải chỗ; tôi chỉ nhắc lại sơ lược Ngài dạy *thế nào* để từ đó rút ra kết luận về cách

dạy con của bà Amy Chua. Từ bài dạy đầu tiên cho đến bài dạy cuối cùng, phương pháp của đức Phật là đặt câu hỏi. Đặt câu hỏi, tức là có hai người phát biểu, không phải chỉ có một người nói một người nghe, một người ban chân lý một người nhận. Bằng những câu hỏi mà Ngài đặt ra, hoặc khuyến khích người đối thoại đặt ra, đức Phật dần dần đưa người đó vào hiểu biết, để rồi dần dần chính họ tự hiểu. Cho đến phút cuối cùng, trước khi nhập diệt, Ngài vẫn khuyến khích, thúc giục học trò đặt câu hỏi. Tôi phải trích nguyên văn lời nói cuối cùng của đức Phật để thấy Ngài tha thiết với câu hỏi đến mức nào.

“Này các tỷ kheo, nếu có tỷ kheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về đức Phật, hay Pháp, hay chúng Tăng, hay Đạo, hay phương pháp, thì, này các tỷ kheo, các người hãy hỏi đi...”

Ngài nói lần thứ nhất, các tỷ kheo im lặng. Ngài nói lần thứ hai, các tỷ kheo im lặng. Ngài nói lần thứ ba. Vẫn im. Ngài thúc giục:

“Này các tỷ kheo, nếu có vị nào vì lòng kính trọng đức Đạo Sư mà không hỏi thì, này các tỷ kheo, giữa các bạn đồng tu hãy hỏi nhau”.

Hỏi cho ra lý lẽ. Hỏi để phá tan nghi ngờ. Hỏi cho đến tận cùng ngõ ngách. Cách dạy và cách học đó phải chẳng khác với cách dạy nhồi nhét, mệnh lệnh, như nước với lửa? Tôi mở rộng vấn đề ra một chút để bàn cãi có ý nghĩa hơn.

- Các học giả ngày nay thường so sánh phương pháp dạy của đức Phật với phương pháp dạy tương tự của Socrate thời Hy Lạp cổ đại, nghĩa là đặt câu hỏi để tự người học trò đi đến kết luận. Ai học triết cũng biết Socrate đã đặt ra một chuỗi câu hỏi với một người nô lệ chẳng có chút kiến thức gì về hình học để dẫn anh ta đến chỗ tự giải được một vấn đề hình học rất khó và dẫn người đối thoại Menon đến chỗ phải công nhận rằng ta chẳng học cái gì mới cả, thật ra chỉ là nhớ lại kiến thức ở kiếp trước mà thôi, vì linh hồn là bất diệt. Khác nhau ở chỗ linh hồn bất diệt, đức Phật và Socrate giống nhau ở phương pháp đặt câu hỏi. Tinh túy Tây phương bắt gặp tinh túy Đông phương?

- Đúng vậy, sách vở ngày nay thường nói đến nhiều chỗ gặp gỡ giữa đức Phật và Socrate. Đưa Socrate vào đây cũng hay, không những để so sánh phương pháp mà còn vì lý thuyết của ông: dạy là làm nhớ lại những kiến thức đã biết. Vì văn hóa của ta hầu như tự nhiên chấp nhận có kiếp trước, ta thử bênh vực bà Chua một chút xem sao: bà vô cùng có lý khi dồn cô con gái Lulu vào tận chân tường của cố gắng để tự cô nhảy vọt vào thành công của ngón đàn. Thế nhưng cùng lý luận đó lại phản bác phương pháp của bà: đâu có phải bất cứ ai cũng có thể có lý như bà, bởi vì đâu có phải

bất cứ cô ái nữ nào của bất cứ bà mẹ hổ nào đều có thể đã là một danh cầm piano trong kiếp trước? Cô con gái của bà có thể *nhớ lại*, nhưng con trai của tôi biết đâu kiếp trước chỉ biết vỗ bụng tình bằng với cái trống com? Đâu phải bất cứ với ai ta đều có thể cư xử như với một thần đồng?

Bởi vậy, trong suốt 45 năm đi dạy, đức Phật tùy người mà đặt câu hỏi, tùy trình độ, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh, tùy tâm lý. Trả lời cũng vậy. Có câu hỏi Ngài trả lời bằng khẳng định. Có câu hỏi Ngài trả lời bằng phân tích. Có câu hỏi Ngài trả lời bằng cách đặt lại câu hỏi trên câu hỏi. Có câu hỏi Ngài không trả lời. Tôi ngưỡng mộ Ngài dạy gì thì tôi lại càng ngưỡng mộ Ngài dạy *thế nào*. Tôi nói không quá đáng đâu: người nào dạy môn phương pháp khoa học xã hội ở đại học mà chưa tìm hiểu đức Phật đã đặt câu hỏi như thế nào, hãy khoan nói môn dạy của mình là mới, là hiện đại.

- Chắc Anh muốn nói: cách dạy của bà Chua có thể chỉ đúng cho các gia đình ở bậc cao nhất trên nấc thang xã hội, về phương diện vật chất cũng như về phương diện trí thức. Mà cũng chưa chắc bà ấy đúng hẳn: chỉ với hai đứa con gái mà thôi, phương pháp của bà rốt cuộc đã không đúng hẳn với cô con gái Lulu thứ hai...

- Mà hình như bà ấy cũng quên mất mục đích của giáo dục. Dù mỗi người có một cách nói khác nhau, chắc không ai phản đối quan niệm này về giáo dục: giáo dục có mục đích đào tạo một công dân tốt và một con người tự chủ. Tự chủ nên hiểu với nghĩa rộng. Một người tự chủ là một người biết phát huy khả năng riêng của mình. Chỉ nói trong phạm vi gia đình mà thôi, một bà mẹ giỏi là một bà mẹ biết hướng con mình thế nào để đưa con có thể phát huy trọn vẹn năng khiếu, tài ba riêng của nó, đóng góp phần đặc biệt của nó vào xã hội khi nó lớn. Hiểu như vậy, bà mẹ không nên ép con mình trở thành cái mẫu mực mà mình ưa chuộng trong đầu. Nếu con mình có một cái riêng rất phong phú, tại sao ép nó vay mượn cái phong phú nơi cái riêng của người khác? Làm như vậy là đánh mất tính tự chủ nơi đứa con. Là bắt đứa con không đi trên hai chân của nó mà lại đi với cây gậy của người khác.

Nhưng tự chủ không phải là đứng riêng một mình. Trái lại, càng tự chủ lại càng tin tưởng ở mình để đứng chung - đứng chung mà không đánh mất mình, không trở thành đồng bộ. Lý tưởng sống của Phật giáo là hòa mà không đồng. Như sen trong hồ tỏa hương như nhau nhưng có đóa cao đóa thấp. Hiểu như vậy, tự chủ được đề cao đến tột đỉnh trong Phật giáo: có người Phật tử nào không ghi nhớ trong lòng câu dặn dò thấm thiết của đức Phật “hãy

tự mình thấp đước mà đi”? Nhưng thấp đước mà đi không phải để tìm ánh sáng riêng cho mình, không phải để đi một mình. Sống trong đời là sống liên đới, đức Phật đã gặp bao nhiêu trường hợp cụ thể để dặn dò điều đó: liên đới với môi trường thiên nhiên, liên đới với môi trường xã hội, với cha mẹ, vợ chồng, bạn bè, làng nước... Phật dạy cả phải sống như thế nào với đồng tiền, với sức khỏe, với làm lụng, với nghỉ ngơi. Tự chủ, chính là để sống đẹp, sống có ích, với thế giới chung quanh. Nhưng hơn thế nữa, hơn thế nữa, tự chủ trong Phật giáo là cốt để chế ngự, chiến thắng những dục vọng xấu, ham muốn xấu, xung động xấu, ý nghĩ xấu. Chiến thắng để làm gì? Để dấn thân vào xã hội mà vẫn thanh thoi, thanh thản trong lòng. Đây là chỗ mà Phật giáo có thể bổ túc cho giáo dục ngoài đời.

- Giáo dục ngoài đời cốt nhắm cho người học trò tự chủ về nghề nghiệp; giáo dục Phật giáo cốt nhắm cho con người làm chủ chính mình trong mọi hoàn cảnh. Lý thuyết là thế, nhưng cụ thể mà nói với các bà mẹ, thế nào là bổ túc?

- Bà Chua muốn con mình đứng đầu thiên hạ. Ý muốn đó là tự nhiên của mọi bà mẹ, không nhiều thì ít, chẳng có gì để chỉ trích. Giáo dục bây giờ ở nhà trường khuyến khích xu hướng đó. Nhu cầu của cuộc sống, khó khăn của tương

lai, thúc đẩy, kích thích thêm ý hướng cạnh tranh, đua chen nhau để vượt lên trước. Bà mẹ nào lại chẳng có cảm tính của bà mẹ hổ? Nhưng tôi cam đoan: không cha mẹ nào, khi đến tuổi có thể nhìn lại quãng đường đã đi mà không có chút cảm nghĩ rằng: hạnh phúc của con người, rốt cuộc, không phải chỉ tùy thuộc vào sự thành công vật chất. Cô Sophia, cô Lulu, các cô còn cả sáu bảy chục năm nữa để sống, có chắc gì hạnh phúc tương lai của hai cô được bảo đảm bằng tiếng vỗ tay hôm nay của một thánh phòng, dù danh tiếng? Đến một tuổi nào đó, tất cả chúng ta đều phải chiêm nghiệm về một sự thật mà ta cứ cố lẩn tránh: đứng đầu thiên hạ chắc gì đã đem lại hạnh phúc bằng đứng đầu chính ta? Có gì hạnh phúc hơn sự thanh thản trong lòng? Hãy bắt con cố gắng, hãy kỷ luật với con, nhưng đồng thời hãy tập cho nó tính tự chủ, nhất là tự chủ với những tính xấu thường ngày - ganh ghét, đố kỵ, ích kỷ, giẫm chân lên người để đi, dù là chân bạn.

- Trong các tính xấu mà Anh vừa kể, ích kỷ là thường thấy nhất nơi con người, từ khi trẻ. Mà ích kỷ là tảng đá đè nặng trong lòng, là lò lửa đốt cháy tâm can. Ích kỷ đưa đến tham, mà tham thì thậm khổ. Tham đưa đến sân si, ba độc tố trong đạo Phật. Giáo dục tranh đua ở nhà trường đã góp phần làm phát triển tính đó rồi; nếu trong gia đình, cha mẹ

lại còn thúc đẩy thêm tính ham đúng đầu nũa, ở đâu con người biết đứng lại, biết tự chủ, để nhìn lại tính ích kỷ nơi mình?

- Ở ngay nơi gia đình! Về điểm này, tôi có vài nhận xét nhỏ nhặt, có thể gọi là lạc quan. Hãy xem hai đứa con tranh nhau đồ chơi, giành giật, la hét, khóc thét. Đường như cha mẹ Việt Nam nào cũng bảo đứa lớn: “thôi, nhường cho em, con!” Miễn cưỡng, đứa lớn thường phải nhường, tuy trong lòng chắc nó nghĩ là vô lý. Cha mẹ cũng tâm lý, nên cũng thường kiếm cho nó một cái gì khác để nó nhường cái ấy cho em. Thế hệ chúng tôi thuộc lòng bài học luân lý trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp ba, về hai chữ “hiếu đễ”. Chữ “hiếu” thì ai cũng biết. Còn chữ “đễ”?

Chữ đễ nghĩa là nhường

Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên

Ghi lòng tạc dạ chớ quên...

Anh em nhường nhau, chắc ít ai phản đối. Người dưới nhường người trên, coi bộ tôn ty trật tự “hơi bị” nhiều. Nhường nhịn thái quá trong xã hội, không chừng đâm ra thành AQ. trong truyện Lỗ Tấn. Tuy vậy, trong gia đình, nhường nhau vì phát xuất từ tình thương, có gì tiêu cực lắm

đâu? Nhường nhau, chẳng phải là bước đầu để học bỏ tính ích kỷ sao? Hãy nhìn đứa lớn khi chịu nhường đồ chơi cho em. Phút đầu, có thể nó bất bình. Nhưng kìa, rất nhanh, nó tiếp tục chơi với em, như tuồng cái chuyện giành giật kia đã không hề xảy ra: nó hoàn toàn tự chủ với cái tranh chấp khi nãy.

Ta thử so sánh bài học gia đình đó với hiện trạng gia đình mà ai cũng biết ở Trung Quốc, gia đình một con. Đứa con chẳng có ai để mà nhường. Nó là độc tôn, là bậc chí thượng. Người ta gọi nó là Hoàng Đế. Là ông trời. Tất cả cho nó, tất cả vì nó. Nó là tất cả. Đâu có phải chỉ là vấn đề xã hội! Cả một vấn đề đại giáo dục, đại văn hóa. Các cậu hoàng đế ấy biết ai ngoài mình? Thế giới có ai ngoài Đại Hán? Tôi thường tự hỏi: Các cậu có sướng không? Có hạnh phúc không? Có muốn có một đứa em để chơi, để nhường không? Để thương không?

Ta lại thường nghe nói: chủ nghĩa tư bản dựa trên cạnh tranh, động lực thúc đẩy là kiếm lợi, kiếm lợi không ngừng, lợi này đẩy đến lợi khác, không cạnh tranh thì chết. Đúng vậy. Nhưng không phải chỉ một mình tôi nghe được chữ này, học được chữ này trong các gia đình Mỹ: "*share*". Chia sẻ. *San sẻ*. Khi hai đứa bé giành nhau đồ chơi, các bà mẹ bảo con phải *san sẻ* với nhau. Đó là bài học mà các bà mẹ thường dạy con một cách tự nhiên, chẳng ai xui khiến. Và

thường thường là tranh chấp chấm dứt êm thấm. Đường như tranh chấp chỉ có thể giải quyết bằng cách đó, không thể khác. Đường như nơi con người, ích kỷ không phải là bản chất; từ trong sâu thẳm hơn, con người muốn vươn tới những người khác để sống cùng, sống với, sống chung. Mà sống chung là phải san sẻ. Từ những chuyện vụn vặt đó, tôi đi đến giáo dục Phật giáo không xa.

- Vậy thì các bà mẹ có thể tìm được gì nơi Phật giáo?

- Như tôi vừa nói, ích kỷ là chỉ nghĩ đến mình, chỉ nghĩ đến lợi của mình, cái gì cũng muốn vơ cả vào mình, dù người khác bị thiệt thòi. Thực tế là: một đứa bé ích kỷ thì không chơi được với ai, không ai chơi với. Mà trẻ con thì rất cần bạn. Bà mẹ nào cũng biết thế, cho nên bà mẹ nào cũng biết nói với con bớt ích kỷ. Nhưng muốn dạy con hiệu quả thì chính mình cũng phải học, nếu thực sự thương con, muốn con tốt, muốn con nên người. Học gì? Học nghĩ đến người khác. Học quên mình. Càng nghĩ đến người khác, càng tự nhiên quên mình. Càng quên mình, càng nhẹ lòng. Như chiếc vai được trút gánh nặng. Làm sao nghĩ đến người khác? Phật giáo đề cao đến tận cùng công đức của *bố thí*. Đừng tưởng bố thí chỉ là cúng dường. Cũng đừng tưởng bố thí chỉ là làm việc từ thiện. Bố thí phải hiểu cho đúng nghĩa: là cho, nhưng là cho mà không thấy người cho, không thấy

người nhận, không thấy vật cho. Cho như vậy, nghèo giàu gì cũng cho được, vì đâu có phải chỉ có tiền, có tài vật, mới gọi là cho. Cho một tiếng cười cũng là bố thí. Một lời nói dịu dàng. Một cái nhìn trìu mến. Một lời cảm ơn. Một cái chấp tay. Một tiếng chào. Một lời xin lỗi. Một lời tha lỗi. Một cái cúi đầu. Một bóng mát từ cây cao tỏa xuống ven đường. Vấn đề là đừng nghĩ rằng mình cho, đừng nghĩ ai có lợi, cho với một cái tâm trống không, như bóng mát kia tự nhiên tỏa xuống, không biết nó là bóng mát, cũng không biết ai đang ngồi hưởng mát giữa bóng mình. Hãy học để dạy con biết cho như vậy, trong gia đình, với bạn bè, ở nhà trường. Giúp bạn làm một bài toán là cho hiểu biết. Chơi với bạn không đặt nặng hơn thua là cho một buổi chiều vui. Lượm một vỏ chai bỏ vào thùng rác là cho một bàn chân vô danh sự an toàn. Dắt một người mù qua đường là cho sự ấm áp. Biết cho, ấy là biết quên mình. Phật nói: quên mình thì an lạc. An lạc thì thành công trong cuộc đời.

Cho tôi được nói thêm một chuyện riêng ở đây. Tết vừa qua, tôi có đem về Huế để chiếu tại Trung tâm văn hóa Liễu Quán một phim của Charlie Chaplin, phim “Ánh sáng đô thị” (City Lights). Đầu năm, phim hài thâm thúy của danh tài Charlot đã làm khán giả cười thỏa thích, nhất là các em bé, cười nắc nẻ, cười dòn tan. Chúc nhau hạnh phúc đầu năm, có gì cụ thể hơn cùng cười với nhau từ trẻ đến

già? Thế rồi, mới hôm qua hôm kia, tôi nhận được một thư của Ni Sư Như Minh kể chuyện vừa đem phim đó chiếu lại trong chùa Tây Linh cho ni chúng cùng xem với các em học sinh nghèo chung quanh và nhóm thợ nề đang tu bổ chùa. Ni Sư viết: “thật là một buổi tối đầy hoan hỷ!” Và viết thêm: đó là “bố thí vô trú tướng” giúp mọi người thư giãn sau một ngày làm việc mệt mỏi. Tôi tưởng như nghe bên tai tiếng cười rôm rả của các bác thợ nề chen lẫn với tiếng cười nhỏ nhỏ của các sư cô. Hạnh phúc nào hơn hạnh phúc này?

Nhà sư Ajahn Jayasaro có lần nói đến một kỹ thuật thiền ít người biết nhưng có hiệu quả lớn: nhớ lại những hành động tốt, những cử chỉ từ tâm mà mình đã làm trong quá khứ. Ông quả quyết: dù mình đã làm việc tốt ấy cách đây mười năm, hai mươi năm, nhớ lại trong lúc ngồi thiền giúp tâm sáng lên một cách bất chợt. Như một viên ngọc chợt sáng lên từ dưới đáy nước, những hành động từ tâm ấy, dù lâu đến bao nhiêu đi nữa, vẫn còn đấy, gặp dịp là hiện ra, mang lại hoan hỷ trong lòng. Tôi không lạ gì với quả quyết này: hãy mở lòng từ mà cho thì khai mở cả bi lẫn hỷ xả.

Tôi xin lỗi đã nói loanh quanh, không trực chỉ vào quyển sách của bà Chua. Nhưng tôi nghĩ, tác giả không phải là nhà giáo dục thiếu nhi, quyển sách cũng không nhắm vào vấn đề giáo dục tổng quát. Cho nên tôi chỉ muốn kết luận bằng hai hình ảnh, hai âm thanh: tiếng vỗ tay ở Carnegie

Hall và tiếng cười ở chùa Tây Linh. *Giáo dục để nghe tiếng vỗ tay là giáo dục ngoài đời, chỉ biết nhận. Giáo dục để nghe tiếng cười, tự trong lòng mình, là giáo dục để biết cho. Đó là giáo dục của Phật giáo. Trung đạo là biết bổ túc cho nhau.*

- Cám ơn Anh Thuần. Anh đâu có nói loanh quanh. Anh đi từ phương pháp đến mục đích, từ lối giáo dục mệnh lệnh, đơn phương, đến lối giáo dục đặt câu hỏi, song phương, từ ham muốn đứng đầu thiên hạ đến cái vui đứng đầu chính mình. Là học trò của đức Phật, Anh còn áp dụng phương pháp đặt câu hỏi của Phật để đặt một câu hỏi lớn hơn cho các bà mẹ băn khoăn về tương lai của con: thế nào là thành công trong cuộc đời? Cám ơn Anh.

chuyện xưa

Ngày trước, ở thế hệ chúng tôi, sách rất ít, cho nên đọc được gì thì như in vào lòng, nhớ suốt đời, nhất là những chuyện về danh nhân trong các sách giáo khoa bậc tiểu học. Chuyện ông Démosthène mà tôi kể sau đây hình như nằm trong *Quốc Văn Sơ Học Độc Bản*, tôi không nhớ rõ. Ông cứ ám ảnh tôi, bây giờ còn hơn xưa.

Démosthène là nhà hùng biện tài ba nhất trong lịch sử Hy Lạp cổ đại. Hùng biện là thế nào, có ích lợi gì trong xã hội của tôi, thú thực lúc nhỏ tôi không biết, nên không quan tâm. Nhưng cách ông Démosthène luyện tập để thành tài thì kích thích trí tưởng tượng của tôi đến tột độ. Ông sinh ra bản chất ốm yếu, nhút nhát, lại mắc chứng cà lăm, nói năng lắp bắp. Vậy mà tiểu quốc Athènes, tổ quốc của ông, lại là xứ sở của dân chủ, trong đó lời nói là tinh hoa, tranh

luận là nền móng. Ôm hoài bão phục vụ tổ quốc, ông phải biết nói, trước hết là phải thắng cái tật cà lăm. Rồi phải nói cho lớn, cho hay, đánh bật các tay hùng biện khác. Làm sao?

Làm sao luyện cái lưỡi để đừng lấp bắp? Ông ngậm sỏi trong miệng. Làm sao nói lớn? Ông nói trước sóng biển. Hàng ngày, ông cứ như thế, ngậm sỏi diễn thuyết trước âm âm tiếng sóng. Nói lớn, hơi thở phải dài. Hơi thở dài thì ngực phải căng. Làm sao căng ngực? Ông ngày ngày tập chạy lên dốc, vừa chạy vừa đọc thật to, đọc thuộc lòng, những đoạn văn dài. Chùng đó đã đủ làm tôi phục sát đất. Không cần kể thêm chi tiết này: ông tự giam mình suốt hai ba tháng trong hầm nhà để diễn thuyết một mình như thử nói trước công chúng. Và để khỏi phải đi ra ngoài, ông hút tọc một nửa đầu, như hề.

Tập nói đi đôi với tập viết. Lúc đầu, nói chưa được, ông viết thuê cho các tay hùng biện. Cách ông tập viết cũng ly kỳ. Ông chép tay tám lần cả quyển sử trứ danh của sử gia Thucydide để đọc thuộc lòng không vấp một chữ trọn tác phẩm "*Lịch sử chiến tranh ở Péloponnèse*". Văn chương, triết lý, quân sự, chiến lược... tất cả tinh hoa của Hy Lạp nằm cả trong ấy. Sau này, các đối thủ của ông mỉa mai: "Văn chương của Démosthène hôi mùi bắc của đèn". Vì đèn nào ông cũng thức đến khuya!

Ông Démosthène lúc nhỏ của tôi là như vậy. Một tấm

gương bên chí mà sách giáo khoa giáo dục cho chúng tôi. Lò mò, tôi hiểu thêm: nghịch cảnh là cái lò rèn luyện nhân tài. Nhiều vĩ nhân mà tôi được biết, trong mọi lĩnh vực, đã xuất thân như thế, đã bắt đầu bằng chiến thắng những trở ngại bẩm sinh. Vượt qua được chính mình thì mới vượt qua được thiên hạ, chúng tôi được giáo dục như thế. Những vết thương lúc thiếu thời, vật chất hoặc tinh thần, lắm khi là động lực làm bật ra mầm mống thiên tài ẩn khuất đâu đó ở bên trong. Lớn lên thêm nữa, tôi lại biết thêm: với các dân tộc cũng vậy, chính nhờ sinh ra trong nghịch cảnh mà phát triển được khả năng sinh tồn, để mạnh, để bất khuất. Nghịch cảnh có thể là sa mạc thiếu nước. Có thể là đất đai thiếu tài nguyên. Có thể là sống bên cạnh đại quốc. Như Việt Nam của chúng ta!

Trở lại với nhân vật của tôi, bây giờ là ông Démosthène của tuổi già. Ngày xưa, ông dạy tôi bên chí. Bây giờ, ông để lại một tấm gương yêu nước, bất khuất. Hùng biện đâu phải là mục đích của ông? Đó chỉ là phương tiện. Ông phải hùng biện để bảo vệ tự do, độc lập cho xứ sở của ông, để giữ vững nền dân chủ đặc biệt của Athènes, có một không hai trong lịch sử. Cả cuộc đời của ông, ông hiến tặng cho cuộc chiến đấu, bằng hiệu triệu, bằng ngoại giao, bằng khí giới, chống lại mưu đồ bành trướng của nước láng giềng Macédoine hùng mạnh. Vua Philippe của nước ấy là kẻ thù

của ông. Dân chúng Athènes thờ ơ trước mộng bá quyền của Philippe? Ông hiệu triệu, ông động viên, ông thức dậy. Các nước lân bang thù nghịch lẫn nhau, quên mất hiểm họa chung? Ông bôn ba đề nghị một thế liên hoàn. Ngay cả với Thèbes, vốn thù nghịch từ lâu, ông thuyết phục liên minh. Ông lập chương trình cải tổ tài chính, tăng cường hạm đội, xây dựng thành trì. Trong suốt 14 năm, vua Philippe không tiến một bước nào mà không chạm vào mặt Démosthène. Bành trướng vừa lộ, Démosthène đã tố cáo trước nghị trường, với tài hùng biện, bây giờ không cần ngâm sỏi. Nhưng Philippe không vội: ông thôn tính từ từ các nước chung quanh, để dành Athènes làm món tráng miệng cuối cùng.

Bao giờ cũng vậy, đế quốc nào ở bên ngoài cũng có đồng minh ở bên trong. Démosthène chủ chiến thì Macédoine dựa trên phe chủ hòa mà lãnh tụ là Eschine, cũng là tay hùng biện khét tiếng. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, Eschine là thủ lĩnh của phe thân Macédoine, phe cầm quyền. Démosthène đứng ở thế đối lập. Ngay từ khi Philippe để lộ tham vọng bá quyền, Eschine đã chủ trương nhân nhượng, cầu hòa. Ông thủ lĩnh này bị thôi miên vì tài thao lược của Philippe và sức mạnh của Macédoine. Ông nghĩ: kẻ láng giềng kia mạnh quá, như nước lũ, không đề điều nào ngăn lại được, chi bằng hòa hoãn để nương thân với đế vương

ngày mai. Hai ông đem tài hùng biện ra bảo vệ quan điểm của mình, để lại cho hậu thế những bài diễn văn trác tuyệt. Hết sức thuyết phục, Démosthène tố cáo đối thủ đã che giấu không cho dân biết dã tâm của kẻ thù ở bên kia biên giới, để dân cứ ham vui, chọn hòa bình với bất cứ giá nào. Một dân tộc thờ ơ với chính trị, ông nói, là con mồi ngon của tham vọng đế quốc. Một người không biết bảo vệ của cải của mình thì không xứng đáng được giữ của trong tay.

Chuyện gì phải đến thì cứ lừng lững đến thôi. Khi vó ngựa của Philippe đã rầm rập ngoài cửa ngõ, Athènes mới liên minh với Thèbes để làm châu chấu đá xe. Xe Macédoine đè nát Thèbes, đập vỡ Athènes, tất cả các tiểu quốc Hy Lạp nằm trọn trong bụng Philippe. Ông đế vương này vừa có tài thao lược vừa có tài chính trị: chiến thắng xong, ông chỉ buộc Athènes gia nhập một liên hiệp, một thứ cộng đồng các quốc gia đặt dưới quyền ông. Một kiểu “tự do” không có độc lập như Việt Nam ta từng biết. Tất nhiên, người lãnh vai trò điều đình với Philippe là Eschine.

Démosthène cố quật khởi lên hai lần. Một lần khi Philippe chết, bị ám sát. Ông kêu gọi dân chúng vùng lên, thúc đẩy các tiểu quốc nổi dậy, cung cấp khí giới cho Thèbes. Nhưng người kế vị Philippe lại còn anh hùng hơn cha, nổi danh trong lịch sử với tên Alexandre đại đế. Đại đế dẹp yên khởi nghĩa, Démosthène lại lưu vong. Lần thứ hai, sau khi Alexandre chết, Démosthène được dân chúng gọi

về, tiếp đón trong vinh quang. Ông lại liên minh, lại chiêu binh mãi mã, lại dàn trận. Trận võ, ông bị vây trong một đền thờ, tướng của Macédoine muốn dụ ông hàng để thu phục, ông cười.

Lịch sử ghi nhận tài ba của Démosthène như nhà hùng biện, như nhà chính trị, như nhà lãnh tụ. Riêng tôi, tôi cứ nhìn ông với mắt trẻ thơ ngày xưa, và dưới mắt trẻ thơ, tôi xem ông như một nhà giáo dục, giáo dục với cái nghĩa tinh khôi nhất, nghĩa là không phải dạy bằng chữ mà bằng chính con người của mình, cuộc đời của mình, ý chí của mình, đức hạnh của mình. Ông dạy gì tôi bây giờ? Hãy yêu nước như một cục than hồng vùi dưới tro, tưởng tắt nhưng vẫn nóng bỏng, gặp gió là thành lửa. Đừng đem thành công hay thất bại mà luận anh hùng. Dân chúng Athènes có chính danh định phận ông như vậy đâu! Họ ghi khắc gì nơi tượng của ông? Một con người có đức tính, một con người bất khuất: *“Démosthène, nếu ông có sức mạnh ngang tầm với thiên tài của ông, không bao giờ thần chiến tranh Macédoine khuất phục được Hy Lạp”*.

Con người đó, đức tính đó, kẻ thù của ông cũng kính phục. Vua Phillipe nói gì về ông với tử hũu? “Nếu có người dân Athènes nào chọn quyền lợi của ta thay vì quyền lợi của tổ quốc họ, ta sẵn sàng ban cấp vàng bạc, nhưng chẳng bao giờ ta xem như bạn. Ngược lại, người nào nổi tức giận

trên đầu ta vì tổ quốc của họ, ta tuyên chiến, ta tấn công như tấn công thành trì, hào lũy, nhưng ta kính phục đức hạnh, ta thêm khát hạnh phúc của xứ sở đã sinh ra được một công dân như thế... Khi giới, tàu bè của Athènes, ta xem như trò con trẻ. Đánh chác gì được bọn ấy, chỉ biết ăn nhậu, tiệc tùng, nhảy múa. Nếu chúng nó không có Démosthène, ta đã chiếm xứ sở của chúng như đã đè bẹp Thèbes và Thessalie: chỉ cần chút mưu chước, bạo lực, bất ngờ, tiền bạc là đủ”.

Cũng đừng tưởng con người ấy chết thì cục than hồng tắt. Vẫn cháy thành lửa! Khi viên tướng Macédoine dụ hàng không được và muốn bắt ông, ông nói: “Đừng động đến ta. Để ta lạy thần rồi ta sẽ theo ông”. Nhưng kín đáo, ông cho viên thuốc vào miệng, viên thuốc độc mà ông luôn mang theo bên mình để chết với tự do. Đúng dậy, lão đảo, ông nói tiếp: “Ngươi đem cái xác này về cho chủ của ngươi, nhưng ngươi không đem được Démosthène”.

Ông chết, vẫn là nhà giáo dục. Ông dạy gì? Đây, Macédoine, đừng tưởng Athènes chỉ là bọn đầu hàng!

đọc văn

Thế nào là “đọc”? Thế nào là “văn”? Thế nào là một bài văn? Một bài văn thì có gì khác với một bài thường? Chừng đó thôi đã có thể liên miên tranh luận. Chưa kể đặt thêm câu hỏi: thế nào là dạy văn? Dạy văn có khác gì giảng một bài văn?

Tôi không có tham vọng đi sâu vào lĩnh vực chuyên môn của các nhà giáo dạy văn. Chỉ nêu lên vài điểm mà có lẽ ai cũng biết nhưng cứ vẫn là đề tài tranh luận.

Sống và hiểu

Cả ngày, có lúc nào mà ta không đọc đâu? Ra đường, đọc quảng cáo. Đọc khẩu hiệu. Về nhà, đọc báo, đọc thư.

Đọc toa thuốc, đọc cách chỉ dẫn. Đọc chó cán xe trên vỉa hè. Bà vợ nổi ghen, ông chồng ăn vụng. Mất lúc nào cũng gặp chữ. Vậy thì tại sao có người đọc văn? Đọc văn để làm gì? Có người trả lời: để tiêu khiển. Nhưng để tiêu khiển thì đọc gì lại chả được, cần gì văn? Cho nên có người trả lời: để sống. Ai cũng chỉ có một đời sống thôi, nhưng đọc văn, đọc truyện, bỗng dưng thấy mình sống ở đó, ở đây, khi đời này khi đời khác, tùy quyển truyện, bài văn dẫn mình đi đâu. Hồi tiểu thuyết mới bắt đầu du nhập vào Việt Nam, bao nhiêu cô gái tưởng mình là Tố Tâm. Bao nhiêu cô Loan đập trong tim người đọc. Mỗi câu văn cứ như làm mình run. Mỗi chữ là một tiếng thở dài, một giọt lệ. Tưởng như bay lên trời nhấp nhánh với ngàn sao.

Là vì ta thấy mình trong nhân vật! Ta đồng hóa với nhân vật! Ta sống trong quyển truyện! Trẻ em cũng vậy, đồng hóa đến say mê. Đọc văn có cái thú là ngồi nơi góc hè mà ngao du với ông Jules Verne tận đáy biển. Nhưng đó là đọc tự do, đọc ngoài nhà trường. Đến khi phải đọc bài văn trong lớp dưới cái nhìn lạnh lùng của ông thầy, để cất nghĩa, để bình giảng, không chùng cái thú biển dâu mát, nhất là trước một bài văn khó. Những lúc ấy, vai trò của ông thầy là phải gợi thích thú cho người đọc. Dạy văn là như vậy. Là thấp lên thích thú. Bởi vì không có thích thú thì không hiểu. Dạy văn là phải nhấm cả hai đối tượng: bài

văn và người đọc. Bài văn chỉ là một xác chết nếu người đọc không biết thưởng thức. Chỉ là cô thiếu nữ ngủ trong rừng đợi một chàng hoàng tử đến hôn.

Bởi vậy, khuynh hướng mới trong việc dạy văn hiện nay đặt nặng tầm quan trọng trên người đọc không thua gì trên bài văn. Sách giáo dục tại Pháp mở ra cái nhìn mới đó từ đầu những năm 1980, đến nay vẫn không ngớt đào sâu, tranh cãi. Bài văn muốn hiểu phải được thưởng thức. Mà thưởng thức là chủ quan của người đọc. Có bao nhiêu người đọc thì có bấy nhiêu thưởng thức, tùy ở điều kiện văn hóa, xã hội, ý thức hệ của mỗi người. Ở nơi một người, có khi thưởng thức cũng thay đổi với thời gian, khi này thì dừng dung, khi kia thì chảy nước mắt. Vì thưởng thức cũng là hiểu, có bao nhiêu thưởng thức thì có bấy nhiêu cách hiểu khác nhau, cách hiểu của ông thầy chắc gì là duy nhất đúng? Đọc văn, và dạy văn, do đó, vượt ra ngoài khuôn khổ của cách dạy cổ điển, tập trung trên bài văn, khép kín trên bài văn, mổ xẻ như mổ tử thi: này tác giả, này văn phạm, này chữ khó, này cách ngắt câu, cách hành văn, nói chung là cú pháp, nói chung là phải phân tích “khách quan”. Rồi cũng “khách quan”, rút ra một nội dung, một ý nghĩa, cho là của bài văn, cho là của tác giả, nói chung là chỉ có một ý nghĩa đó thôi, học trò phải húp như húp cháo. Khuynh hướng mới nói: dạy như thế không phải là dạy văn; đó là

dạy ngôn ngữ, dạy đọc bài, *explication de texte* trong tiếng Pháp, không phải là *lecture littéraire*. Công việc đó dĩ nhiên là cần thiết, nhưng không đủ, chỉ mới nhìn nửa mặt, còn mặt kia nữa, còn người đọc nữa. Còn người đọc với chủ quan của nó, của chúng nó, của học trò trong lớp. Còn phải biết để ý tầm quan trọng và đánh giá những chủ quan ấy, nếu không thì bài đọc kia là bài gì gì ấy, không phải là bài văn.⁽¹⁾

Đọc văn, như vậy, đòi hỏi ông thầy những khả năng khác với các ông thầy khác. Một mặt ông phải khuyến khích học trò phát biểu cách hiểu và thưởng thức chủ quan của mỗi người, một mặt ông cũng phải biết giới hạn cách hiểu và giải thích trong một chừng mực hợp lý, nghĩa là hợp lý với bài văn. Một bài văn có thể có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng kéo nó đi quá xa thì nó phải cưỡng lại. Vậy thì đâu là giới hạn của việc diễn dịch?

1. Đọc bài xác định lập trường “Lecteurs de littérature ” trong *Le français aujourd’hui*, n°121, 1998. Trình bày rõ trong: Jean-Louis Dufays, La lecture littéraire, des “pratiques du terrain” aux modèles théoriques, *Revue de linguistique et de didactique des langues*, n°33, 2006. Có thể đọc trên mạng: <http://lidil.revues.org/index60.html>

Hiểu và diễn dịch

Theo quan niệm cổ truyền, ở bậc tiểu học, học trò học hiểu. Chỉ khi lên trung học, rồi đại học, việc diễn dịch mới đặt ra. Khuynh hướng mới không nghĩ như vậy. Để có thể hiểu một bài văn, trước hết phải diễn dịch. Đọc, không phải là hiểu. Đó là *hiểu một cái gì*⁽¹⁾. Bởi vậy, “diễn dịch đi trước hiểu, và ta không thể dạy hiểu mà không đồng thời dạy diễn dịch”. Không đợi phải lên trung học, diễn dịch phải dạy ngay từ tiểu học, thậm chí từ mẫu giáo. Một em bé nghe kể cổ tích có phân biệt gì giữa hiểu trước và diễn dịch sau đâu. Cũng vậy, đọc một bài văn, đâu là biên giới giữa thật và không thật, giữa thực tế và mơ mộng, mắt đọc cảnh vẽ ra trên giấy mà hồn đã phiêu du tận đâu đâu. Đọc, là tìm mình trong sách. Lắm khi mình tưởng mình không hiểu mình bằng tác giả. Tác giả nói những điều mà chính mình nghĩ nhưng nói không được nên lời. Ấy chẳng phải là đã diễn dịch rồi sao? Và nếu bất một em học trò phải hiểu trước khi thích, không chừng em sẽ mất hứng, nghĩa là sẽ không còn đọc văn nữa. Em sẽ lo lắng trả lời thế nào cho đúng với ý nghĩa mà ông thầy chờ đợi, không dám có ý kiến

1. Chữ của Catherine Tauvenon ở chú thích 5. Xem thêm: Catherine Tauvenon, *Le français aujourd'hui*, n°137, trang 20.

riêng, không dám xác nhận mình, không dám tin ở mình. Ấy là đưa dao cho người đọc tự sát. Và sát luôn cả bài văn.

Đọc, trong nghĩa đó là một trò chơi. Nơi mỗi người đọc có ba nhân vật chồng lên nhau, tác động lên nhau. Một là người đọc bằng xương bằng thịt, hai chân đứng đất, vẫn còn ý thức liên hệ với thế giới bên ngoài. Hai là người đọc bị lôi cuốn, đang ngao du trong thế giới tưởng tượng của cảm xúc. Đó là người đang chơi. Ba là người đọc suy tư, đưa vào trò chơi sự chú ý, sự suy nghĩ, sự phán đoán của tri thức. Đó là phút giây của trí tuệ có khả năng đưa người đọc lùi ra khỏi bài văn, mở một khoảng cách để diễn dịch. Người đọc vẫn ý thức rằng mình đang chơi nhưng biết phán đoán. Ba tay chơi là một trong việc đọc, chơi với nhau một trò chơi tinh tế khiến người đọc vừa bị lôi cuốn vừa biết dừng lại, vừa tham dự vừa cách biệt với bài văn⁽¹⁾. Tư thế của người đọc vẫn là vậy: tham dự và cách biệt qua lại không dứt quãng.

Bởi vậy, một người đọc nuốt trọn quyển truyện từ trang đầu đến trang cuối để biết cho xong tình tiết, không phải là người đọc văn. Vì anh ta không biết chơi! Không biết luật chơi là phải dừng lại! Anh ta cũng không phải nuốt quyển sách. Bị quyển sách nuốt! Không chơi. Mà bị chơi! Nhiều

1. Michel Picard, *La lecture comme jeu*, Paris, Editions de Minuit, 1986. Tác giả gọi ba “nhân vật” đó là: le *lecteur*, le *lu*, le *lectant*. Rất khó dịch ra tiếng Việt.

người đọc truyện trinh thám như vậy. Luợt nhanh cho đến trang cuối để biết thủ phạm. Cũng vậy, một người đọc chỉ thấy mình trong quyển sách, tìm hình bóng của mình trong đó, cũng không phải đọc văn. Bởi vì hiện tượng đồng hóa với nhân vật trong sách cũng phải biết vượt qua thì mới có đối thoại - đối thoại với bài văn. Người đọc và bài văn có thể là một khi thưởng thức nhưng phải là hai khi phán đoán. Lùi lại, lấy khoảng cách, không phải là chia tay. Đó là đứng ngoài để thấu nhận và chấp nhận những chủ quan giải thích khác của những người đọc khác. Đó cũng là đứng ngoài để nhìn lại kinh nghiệm đọc mà mình vừa thực hiện để từ đó đi đến một thái độ suy tư cho phép mình diễn dịch tinh táo hơn. Khoảng cách, như vậy, thật ra là giữa mình với mình, tách mình ra làm hai để thấy rõ hơn mối tương quan giữa mình với bài văn. Khả năng thấy mình như vậy là giây phút quan trọng nhất của khoái cảm⁽¹⁾.

Nói chính xác hơn, có hai giai đoạn trong việc diễn dịch: diễn dịch đến trong khi đang đọc và diễn dịch đến sau khi đọc xong. Đang đọc, có thể hiểu thế này; đọc xong, ngẫm nghĩ lại, có thể hiểu thế khác. Giữa diễn dịch và hiểu, có

1. Wolfgang Iser, *L'Acte de lecture*, 1985, trích bởi Annie Rouxel, *Qu'entend-on par lecture littéraire*, mạng của Bộ Giáo dục Pháp (Ministère de l'Éducation nationale, Jeunesse, Vie associative) Eduscol. Đọc dễ dàng.

tương quan qua lại, cũng như giữa người đọc và bài văn. Dạy văn là “dạy cho học trò biết nghe tiếng thì thầm của bài văn”⁽¹⁾. Bài văn biết thì thầm vì bài văn sống. Người đọc nghe được tiếng thì thầm vì người đọc sống. Sống với cảm giác và sống với tri thức. Cả hai. Sống với chủ quan và sống với khách quan. Cả hai. Dạy văn đồng thời là dạy hiểu và diễn dịch. Cả hai. Ngay từ nhỏ. Ngay từ tiểu học.

Với quan niệm mới như vậy, cụ thể cách dạy là thế nào? Làm sao giới hạn việc diễn dịch để những chủ quan đừng kéo bài văn đi quá xa?

Giới hạn của diễn dịch

Ý nghĩa của một tác phẩm văn chương đến từ ba nguồn gốc. Nguồn gốc thứ nhất hiển nhiên là của tác giả. Tác giả chọn đề tài, gửi một thông điệp, gieo một cảm hứng. Nhưng tác giả nào cũng biết rằng số phận của quyển sách nằm trong tay độc giả và một phần ý nghĩa của mình trong đó sẽ không được nhận ra. Bởi vậy, ý định thứ hai đến từ người đọc. Mỗi người đọc, tùy nhận định của mình, gán cho quyển sách hoặc bài văn một ý nghĩa. Thế nhưng không phải ý nghĩa nào cũng được chấp nhận. Người đọc

1. Chữ của Catherine Tauveron, *Apprendre à entendre le murmure des textes* http://ien-port1b.ac-reunion.fr/IMG/pdf/tauveron_murmure-des-textes.pdf

có tự do cảm nhận nhưng tự do đó không được phản lại ngôn từ rõ ràng của bài văn. Biết bài văn nói gì cũng là phải biết bài văn không nói gì. Đừng bắt bài văn nói những gì bài văn không nói. Nếu người đọc có quyền thì bài văn cũng có quyền, và “giới hạn của diễn dịch trùng hợp với quyền của bài văn”⁽¹⁾. Nguồn gốc thứ ba đến từ cộng đồng, đến từ lớp học. Bởi vì ngoài mỗi cá nhân còn có cộng đồng, ngoài mỗi người học trò còn có lớp học, ngoài nhận định chủ quan của mỗi người còn có nhận định chủ quan của nhiều người, có tương hỗ chủ quan, có chủ quan chung, có liên-chủ quan. Chính liên-chủ quan đó xác định ý nghĩa của tác phẩm. Ý nghĩa của bài văn là sự đồng thuận tối thiểu cho phép đặt cơ sở để bác bỏ những diễn dịch không thể chấp nhận được và để đưa đến một diễn dịch chung.

Cụ thể, ông thầy nói với học trò thế này: “Đây là bài văn mà các em không thể có thái độ thụ động khi đọc, một bài văn mời các em đọc như chuột trốn mèo, mèo dõn chuột. Các em phải luôn luôn tỉnh táo vì bài văn sẽ đánh bẫy các

1. Chữ của Umberto Eco, *Les limites de l'interprétation*, Paris, Grasset et Fasquelle, 1992. Tác giả gọi ba nguồn gốc đó là ba “ý định” theo tiếng la tinh, không dịch được: *intentio auctoris*, *intentio lectoris*, *intentio operis*. C. Tauveron lấy lại chữ của U. Eco trong *Droits du texte et droits des jeunes lecteurs: un équilibre instable*, trong: A. Rouxel et G. Langlade (dir.) *Le sujet lecteur, lecture subjective et enseignement de la littérature*, Rennes, Presses universitaires de Rennes, 2004.

em, vì bài văn có nhiều chỗ thiếu sót, vì bài văn cần các em cố gắng để bổ túc”.

Nói thêm: “Các em có tự do diễn dịch, nhưng phải đưa ra những bằng chứng, những luận cứ cần thiết để làm cơ sở cho diễn dịch của mình và phải căn cứ trên những câu chữ của bài văn”.

Nói thêm nữa: “Nếu các em có tự do diễn dịch, các bạn của em cũng có tự do đó. Vậy các em phải biết nghe, biết chia sẻ quan điểm của nhau trong tinh thần khoan dung, chấp nhận lẫn nhau, bởi vì như vậy chính là làm giàu cho cách diễn dịch của các em, chính là phát triển khả năng suy nghĩ của các em”.

Đó là giới hạn của bài văn. Nhưng giới hạn đó không cấm cản ông thầy nối kết bài văn với những kiến thức tổng quát của người đọc. *Đọc là nối kết* ⁽¹⁾. Ông thầy phải động viên kỷ ức của các em, thúc đẩy các em nối kết bài văn này với những bài văn khác đã đọc, nối kết bài văn này với những tác phẩm khác của cùng một tác giả, nối kết với những bài văn cùng một thể loại, ngụ ngôn, châm biếm, hài hước, cổ tích..., tóm lại, đánh thức những kiến thức đã thu thập được từ trong trường và ngoài trường học để đồng thời đánh thức thích thú. Đọc văn như vậy cũng là đồng

1. Chữ của Picard ở chú thích 3.

thời hiểu và diễn dịch, tham dự và cách biệt, chủ quan và khách quan, mở rộng và giới hạn.

Đặt câu hỏi cũng làm trong tinh thần đó. Thay vì đặt câu hỏi trên bài văn, hãy đặt câu hỏi trực tiếp trên tưởng tượng của người đọc. Em liên tưởng đến gì khi đọc một đoạn văn tả cảnh chiều hôm, đến ai khi đọc một đoạn văn tả người bị tra tấn, đến tình tiết nào mà em đã biết giống hoặc khác với tình tiết xảy ra trong truyện. Thay vì hỏi trên nhân vật chính trong truyện, hãy hỏi về những nhân vật đã làm em xúc động, thương ghét, hành động của họ có đạo đức hay không, và nếu em là người đó thì em hành xử như thế nào. Cụ thể hơn nữa, và để tóm tắt:

- Cảm giác đầu tiên của em khi đọc bài văn, phản ứng của em, xúc động của em, những khó khăn của em, nếu có.

- Có câu nào gọi cho em nhiều xúc cảm, nhiều băng khuâng, nhiều ý nghĩ hơn những câu khác không, tại sao?

- Có một hoặc nhiều hình ảnh hiện ra trong trí em không khi đọc bài văn này? Tại sao, nếu có?

- Đoạn này có gợi lên một bài văn khác mà em đã đọc? Một tác phẩm nghệ thuật, phim, ảnh, nhạc, họa?

- Có gợi lên một kỷ niệm riêng? Nếu có, em có thể nói ra nhưng không bắt buộc.

- Nếu em phải tóm tắt bài văn trong một hoặc hai ba từ, em chọn từ gì, tại sao?

Ví dụ như vậy chỉ cốt để nói rằng: ông thầy mở ra một không gian gặp gỡ và đối thoại giữa bài văn và người đọc, giữa hiểu và diễn dịch, giữa những người đọc với nhau, đồng thời làm rõ ra rằng người đọc cũng như bài văn phải thiết lập giới hạn bất buộc. Đến đây thì ai cũng thấy: ông thầy thành công hay không là còn tùy ở bài văn mình chọn.

Chọn bài văn

Hết sức quan trọng là chọn bài văn. Một bài văn tròn trịa, tròn trịa quá sẽ không mang lại đối thoại gì hứng khởi. Nhiều chuyện viết cho trẻ em dễ đọc, dễ hiểu quá, kể chưa xong, em đã đoán trước vanh vách tình tiết, kết thúc thế nào, chẳng còn gì bí ẩn để khám phá. Phải chọn những bài văn có góc cạnh, những bài văn “chống cự”⁽¹⁾. Chẳng hạn:

1. Chữ của C. Tauveron, “texte résistant”, “texte réticent”. Xem C. Tauveron, Comprendre et interpréter le littéraire à l'école: du texte réticent au texte proliférant, *Repères*, n°19, 1999. U. Eco nói: “textes ouverts”, textes “aux mille lectures possibles procurant toutes une jouissance infinie” (những bài văn mở, những bài văn hàm chứa ngàn cách đọc mà tất cả đều mang lại khoái cảm vô cùng tận).

- Đáng lẽ nói nhiều hơn thì lại nói ít, để cho người đọc tự hiểu. Người lớn thường đùa: ấy là đọc giữa hai hàng chữ. Đề nghị các em thêm chữ vào giữa hai hàng cũng vui.

- Không nói, nhưng ý toát ra. Người lớn xỏ nho: “ý tại ngôn ngoại”. Đừng tưởng trẻ em không có khả năng này. Mà nếu không có, thì nên phát triển.

- Biết đánh lừa người đọc, tưởng tình tiết sẽ thế này hóa ra thế khác.

- Đòi hỏi phải đọc lại lần thứ hai để xem lại chỗ nào mình đã nghĩ lầm.

- Đưa ra nhiều quan điểm hoặc bổ túc nhau hoặc đối chọi nhau.

- Ý tưởng có vẻ mâu thuẫn, đoạn này nói xuôi, đoạn kia nói ngược.

- Thứ tự thời gian đảo lộn, chuyện xảy ra sau lại đem ra kể trước, đang kể chuyện nay bỗng nhớ chuyện xưa.

- Mơ mộng và thực tế chen lẫn nhau, đưa người đọc vào trong một “thực tế ảo”.

- Trích dẫn những bài văn khác, tác giả khác, hoặc để chơi chữ hay để mượn thanh thế, hoặc để khích bác hay bênh vực.

- Hàm chứa những giá trị có khi ngược lại những giá trị thường được công nhận, cốt để trẻ em phát biểu đồng ý hay không đồng ý.

Đại loại như thế, các bài văn ví dụ ở trên “cào cấu ý thức”, thách đố tri thức, quan sát xúc cảm, hướng dẫn trẻ em vào kinh nghiệm “đọc mở”: đọc cái không nói, cái hàm ẩn, cái tượng trưng, cái thiếu sót, cái không rõ, cái hai mặt, trái với cách đọc cổ điển, “đọc khép”, của nhà trường, chú trọng vào bài văn có thông điệp rõ ràng, kể chuyện khúc chiết, tình tiết một mặt, đạo đức phân minh, nhân vật trắng đen không lẫn lộn. Bài văn cổ điển như vậy không phải là không hay, nhưng chơi trốn tìm với người đọc không hấp dẫn, tưởng như vừa trốn vừa thành khẩn khai báo: “lạy ông tôi ở bụi này”. Với cách đọc mới, bài văn trốn khéo léo, người đọc tưởng như tóm cổ được ở đây mà hóa ra không phải, sự sáo chỗ khác có khi tìm ra có khi không, nhưng hứng khởi chính là trong việc đi tìm. Ông thầy là người hướng dẫn cuộc chơi, cuộc săn ý nghĩa, hướng tự do vào đồng thuận cuối cùng. Tất nhiên là không dễ. Nhưng dễ, không phải là đọc văn. Bởi vì không kích thích sáng tạo.

Tôi thử dịch và đề nghị đoạn văn dưới đây cho học sinh trung học. Ở cuối bài, tôi sẽ cắt nghĩa tại sao tôi chọn bài văn này.

CHIẾC KHĂN TAY

(Ông giáo sư Hasegawa đang đọc sách trong phòng làm việc thì người giúp việc vào thưa có một bà khách xin vào gặp. Ông hơi bực mình vì

cuộc viếng thăm bất chợt này, làm ông phải rời quyển sách, nhưng cũng bằng lòng tiếp.)

Thoạt nhìn, ông Hasegawa có ngay cảm giác đã gặp bà đầu đó. Ông vui vẻ chào:

- Thưa bà, rất hân hạnh... tôi là giáo sư Hasegawa.

Bởi vì, ông nghĩ, nếu hai người đã gặp nhau đầu đó, thế nào bà khách cũng nhắc lại. Quả nhiên, với một giọng trong sáng, bà lễ phép đáp lời và tự giới thiệu:

- Tôi là mẹ của Nichiyama Kenichiro.

Nichiyama Kenichiro! Ông Hasegawa nhớ rất rõ. Cậu ta cũng là một trong những sinh viên đã viết nhiều bài về các văn hào Ibsen, Strindberg, v.v... Chắc cậu là sinh viên khoa Luật Đức. Sau khi thi đậu vào đại học, cậu thường hay đến gặp giáo sư Hasegawa để tham khảo về các trào lưu tư tưởng. Mùa xuân vừa rồi, bị đau ruột, cậu phải vào bệnh viện, và ông giáo sư có đến thăm một đôi lần. Vậy thì cảm giác đã gặp bà khách đầu phải tình cờ mà có. Chuyện đáng kinh ngạc là hai bộ mặt giống nhau như hai giọt nước - nói theo giọng bình dân - mặt của bà mẹ và mặt của người con trai tráng kiện có đôi mày rậm kia.

- À, tôi nhớ ra rồi. Bà là mẹ của...

Vừa như tự nói với mình, ông Hasegawa vừa mời

bà khách ngồi vào chiếc ghế đặt ở bên kia khung bàn con.

- Mời bà ngồi.

Bà khách, sau khi xin lỗi đã đến viếng thăm bất ngờ, cúi chào lễ phép lần nữa và ngồi xuống ghế. Lúc ngồi, bà rút trong tay áo ra một vật gì trắng, trông như một chiếc khăn tay. Thấy vậy, ông Hasegawa vội vàng đưa cho bà cái quạt Triều Tiên rồi ngồi xuống ghế đối diện. Bà khách nhẹ nhẹ đảo mắt nhìn quanh phòng khách và nói:

- Tư thất của giáo sư đẹp quá!

- Vâng, có lớn thật, nhưng lộn xộn quá, ông giáo trả lời bằng câu nói quen miệng.

Người giúp việc bung vào hai tách trà đá; ông giáo cẩn thận bảo đặt đúng chính giữa chủ và khách và từ từ lái câu chuyện vào mục đích viếng thăm.

- Thế nào, Nichiyama mạnh khỏe chứ? Có gì mới không?

- Vâng...

Bà khách ngừng một lát rồi kín đáo đặt hai bàn tay lên đầu gối, tay này trên tay kia. Rồi bà nói tiếp với giọng trầm tĩnh, không có vẻ cảm động gì khác:

- Tôi đến quý ông hôm nay cũng vì chuyện con tôi. Tội nghiệp! Hết rồi ông ạ. Cháu chết rồi. Tôi

muốn đến cảm ơn ông về những gì ông đã làm cho cháu...

Ông giáo sư, nãy giờ cứ tưởng bà khách vì ngại ngùng mà chưa động đến tách trà, đã nâng tách đưa lên miệng, nghĩ thầm: “Thay vì mời mọc kiểu cách hoài mà thiếu xác quyết, chi bằng ta cứ làm gương trước”. Nhưng tách trà chưa kịp chạm đến bộ ria thưa của ông thì thốt nhiên ông nghe câu nói ấy của bà khách. Ông ngần ngừ: “Uống hay không uống nhỉ?”. Mấy ý nghĩ đó, tuy chẳng liên quan gì đến cái chết của cậu sinh viên, cũng quấy rộn đầu ông đôi chút. Nhưng tách trà đã trót nằm trong tay rồi, lẽ nào kéo dài chần chừ đến vô tận? Ông nhấp một hơi cạn nửa chén trà, rồi, lộ vẻ khá lo lắng, ông nói gần như nghẹn:

- Tin buồn quá!

- Trong bệnh viện, cháu thường hay nhắc đến giáo sư. Bởi vậy, tôi tự cho phép đến đây làm bận rộn giáo sư để báo cho ông biết tin cháu mất và để cảm ơn ông...

- Không! Không! Có gì đâu thưa bà! ông giáo nói, giọng đầy xúc động, sau khi đã đặt tách trà xuống bàn và với tay lấy cây quạt Triều Tiên xanh óng ánh nước sơn. Thế là hết! Tội nghiệp! Tương lai

cậu ấy còn quá hứa hẹn! Tôi ít khi vào bệnh viện nên cứ tưởng cậu sẽ bình phục. Thế mà... Cậu chết lúc nào vậy?

- Tính đến hôm qua là tám ngày.

- Và mất tại bệnh viện?

- Vâng, thua giáo sư.

- Tôi thật không ngờ!

- Các bác sĩ đã hết lòng chạy chữa mọi cách. Bây giờ tôi chỉ còn đành chịu chấp nhận. Nhưng cứ nghĩ rằng cháu đã sống cho đến lúc ấy, tôi công phần... biết thế mà vẫn công phần...

Trong câu chuyện, ông giáo sư nhận ra một việc lạ lùng. Thái độ, cử chỉ của bà khách không có vẻ gì là của một bà mẹ báo tin con chết. Mất bà ráo hoảnh, giọng nói bình thản, một nét cười còn thoáng hiện trên khóe môi. Ai thấy bà mà không nghe bà nói có thể nghĩ rằng bà đang nói chuyện tầm phào. Đối với ông Hasegawa, quả là một bí ẩn.

Trước đó lâu lắm, hồi ông còn ngụ tại Bá Linh, vua Guillaume Đệ Nhất chết. Ông nghe tin đó trong một quán cà phê quen. Ông cũng có cảm động, nhưng vừa phải thôi. Rồi ông đi về nhà trọ, gậy trong tay, lòng mát mẻ như thường lệ. Khi của

mở ra, hai đứa con của ông chủ nhà nhảy lên cổ ông, òa khóc. Một đứa là con gái, bận áo len nâu, đứa kia con trai, bận quần đùi xanh biển. Ông rất cung trẻ, không biết chuyện gì xảy ra, cứ vuốt tóc vàng tươi của chúng để an ủi. “Có chuyện gì vậy? Chuyện gì vậy?” Nhưng hai đứa bé khóc mãi, rồi cố nén tiếng nức, nói: “Hình như đức vua già đã mất!”

Ông Hasegawa rất lấy làm lạ: một ông quốc trưởng chết mà ngay cả trẻ con cũng buồn đến thế sao? Không phải chỉ vì ông bị ấn tượng về mối tình cảm giữa hoàng gia và dân chúng. Từ khi đến châu Âu, bao nhiêu lần ông đã giật mình vì những xung động tình cảm vọt ra thình lình nơi dân xứ này. Lần đó, con tim người Nhật trung thành với võ sĩ đạo trong ông lại hoảng kinh lần nữa. Không bao giờ ông quên chấn động tâm lý ấy, một thứ chấn động trộn lẫn thiện cảm và ngạc nhiên. Bây giờ đây, ngược lại, ông cũng cảm thấy lạ lùng không kém khi bà mẹ chẳng chảy một giọt nước mắt. Nhưng ông sắp phát hiện ra ngay một khám phá thứ hai.

Câu chuyện đổi đề tài, từ kỷ niệm về cậu sinh viên đã chết chuyển qua những chi tiết trong đời sống

của cậu, rồi trở về lại với nhân cách của người chết. Chẳng biết ông Hasegawa mở quạt thế nào mà cây quạt Triều Tiên rời khỏi tay ông, rơi xuống nền nhà. Câu chuyện trao đổi này giờ thật ra có gì thúc bách đâu, ai cấm cản ông ngừng lại giây lát? Cho nên, ông giáo sư cúi xuống, với tay trên nền gỗ. Cây quạt nằm đấy, dưới chiếc bàn con, cạnh cái chân bàn có bọc vải trắng, lọt vào trong chiếc dép. Tình cờ, ông chợt thấy hai đầu gối của bà khách, trên đó bà đặt hai bàn tay và chiếc khăn tay - hai bàn tay xiết chặt chiếc khăn. Sự khám phá này, tất nhiên, không có gì ghê gớm cả. Nhưng, tức khắc, ông giáo chợt thấy cái run nơi hai bàn tay đang xiết mạnh chiếc khăn đến độ rách, cái run chắc chắn đến từ một xúc động nội tâm mà bà cố đè nén với tất cả sức lực của bà. Ông để ý cái run đó làm rung cả những đường viền thêu rua chung quanh chiếc khăn lụa và chiếc khăn nhiều lần quấn qua quấn lại giữa những ngón tay mềm. Tưởng như một làn gió nhẹ khẽ thổi vào chiếc khăn. À ra thế, bà khách đang khóc với toàn thân trong khi vẫn giữ nụ cười trên mặt.

Nét mặt của ông giáo sư, sau khi lượm quạt lên, có một dáng khác hẳn. Một dáng khá phức tạp, trong đó, ngoài sự kính trọng và bối rối vì đã thấy một

quang cảnh mà đáng lẽ ông không nên thấy, còn có thêm chút hài lòng và ý thức rằng mình hài lòng.

- Tôi không có con, nhưng tôi nghĩ tôi có thể chia sẻ nỗi buồn của bà, ông giáo sư nói với một giọng trầm và cảm động trong khi hất mặt ra phía sau như để tránh một tia nắng làm hoa mắt.

- Tôi rất cảm động về lòng thương xót của ông. Nhưng, ôi thôi, đã hết rồi! bà mẹ nói, đầu cúi nhẹ. Nhưng khuôn mặt không xao động của bà vẫn hé một nụ cười không phải gương.

(Trích truyện ngắn “Le mouchoir” của Akutagawa Ryūnosuke trong “*Rashōmon et autres contes*”, Connaissance de l’Orient, Gallimard/Unesco, 1965.)

Tôi trích một đoạn trong truyện ngắn này để dịch và giới thiệu ở đây là vì thầy giáo có thể gọi cho học sinh liên tưởng đến bao nhiêu kiến thức đã thu thập được, trong nhà trường, trong sách, và qua kinh nghiệm sống của bản thân. Ít nhất, ai cũng còn nhớ hai quang cảnh đã làm xôn xao dư luận thế giới gần đây. Một là thái độ kham nhẫn của dân chúng Nhật trong tai họa nguyên tử ở Fukushima. Hai là trận gào thét khốc lốc tập thể của dân chúng Triều Tiên khi nghe tin lãnh tụ Kim Jong-il của họ băng hà. Học sinh tha hồ truy cập bài vở và hình ảnh trên các phương tiện truyền thông để nối kết với bài văn. Và tha hồ tự hỏi về mình.

Đọc là nối kết.

Đi một ngày đàng

“Đi một ngày đàng học một sàng khôn”, câu nói quen thuộc mà hình như ai cũng thốt ra như một chân lý tự mình chứng ngộ. Nhưng ví thử có em học sinh nào cất có hỏi thầy giáo thế này, thầy sẽ trả lời làm sao: “Thưa thầy, ‘học’ ở đây là nghĩa thế nào, giống hay khác với ‘học’ ở nhà trường? ‘Khôn’ ở đây là khôn làm sao, nhà trường có dạy khôn không?” Trả lời sao đây?

Bây giờ, lại ví thử thầy giáo tự đặt mình trong bối cảnh toàn cầu hóa, thấy rõ áp lực của cạnh tranh, biết người đi học ngày nay phần đông đều nhắm đến chỗ kiếm việc làm, xem nhà trường cũng là nơi đào tạo nhân viên cho xí nghiệp, mong xí nghiệp tuyển được người giỏi để phát triển kinh tế... ví thử thầy giáo tự đặt mình như thế vào thực tế

của xã hội ngày nay, chấp nhận quy luật thị trường, nhưng đồng thời không quên thiên chức của mình, cũng không quên thiên chức cố hữu của giáo dục, thầy phải cất nghĩa thế nào về hai chữ “học” và “khôn”?

Chắc chắn thầy phải bắt đầu với cái học ở nhà trường, bởi vì rõ ràng cái học đó chuẩn bị cho cái học về sau ở trường đời, khi người học trò trưởng thành, phải “đi”. Cùng “đi” với nhau “một ngày đàng” cả, có người chẳng “học” được gì và chẳng “khôn” thêm tí nào. Vậy cái gì trong kiến thức cùng thâm nhận được từ nhà trường góp phần tích cực nhất trong việc làm phát triển một cái đầu nhạy bén hơn, thông minh hơn, hiệu quả hơn, trên suốt con đường phải đi, đầy tranh đua và thử thách? Cái gì trong kiến thức cùng thâm nhận được đã làm người này khác người kia?

Trong nhận thức mới về giáo dục tại Âu Mỹ ngày nay, hầu như sách vở nào cũng phân biệt hai loại kiến thức: kiến thức suông và kiến thức-làm. Tôi dùng tạm danh từ “*kiến thức-làm*” để dịch khái niệm mà tiếng Pháp gọi là *savoir-faire* và tiếng Anh gọi là *knowing-how*. Trên nấc thang giá trị mới về tuyển chọn nghề nghiệp, kiến thức suông là ở cấp dưới, kiến thức-làm là ở cấp trên. Hai loại kiến thức ấy không dễ phân biệt với nhau, bởi vì trong cái này có cái kia. Tuy vậy, hai bên khác nhau ở nhiều chỗ, đơn giản nhất là ở mức nói và mức làm. Kiến thức suông

phát biểu qua lời nói; kiến thức-làm phát biểu trong hành động. Nước sôi ở 100 độ, mặt trời lặn ở phía tây: ai có kiến thức suông đều tuyên bố được như vậy và như nhau. Cũng là kiến thức suông khi ai đó thuộc văn phạm vanh vách, viết không sai chính tả. Nhưng với kiến thức đó mà thôi, người kia có thể lúng túng khi phải viết một bài báo, thảo một dự án: anh ta cần phải có thêm kiến thức-làm. Căn cứ vào đó, nhiều tác giả cho rằng kiến thức suông biểu lộ dưới dạng hoặc có hoặc không, có thì có tất, không thì không tuốt. Vào thi vấn đáp, giám khảo hỏi thí sinh: “Kinh đô của nước Việt Nam năm 1802 là ở đâu?”. Nếu thí sinh trả lời “Huế” thì cái biết của anh ta được xem là vẹn toàn, là có tất, không thêm không bớt gì nữa, trừ khi anh ta hứng chí nói thêm: “Năm đó, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy hiệu là Gia Long” - nhưng đó lại là một cái biết khác, cũng vẹn toàn. Cái biết đó, anh học trò đã nhét vào đầu một lần, và tất cả cố gắng về sau của anh là ghi khắc nó vào trí nhớ, bằng cách nhắc lui nhắc tới, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng có gì cần làm hoàn hảo hơn.

Ngược lại, kiến thức-làm được tập dượt để mỗi ngày mỗi tốt hơn, tốt đến mức mong muốn. Trong tập dượt, việc nhắc đi nhắc lại cũng cần, nhưng người học trò không đặt chú ý vào nội dung phải học bằng vào hành động của chính mình. Kiến thức-làm, vì vậy, có nhiều có ít, có kém hơn có

giỏi hơn, như khi đánh cờ, càng đánh càng cao, như khi chơi đàn, càng chơi càng thạo. Mười thí sinh trả lời “Huế” trong câu hỏi trên, kiến thức suông ấy không ai hơn ai, mười kiến thức suông cũng giống như một. Nhưng mười kiến thức-làm thì có thể so sánh với nhau, cách này thông minh hơn cách kia. Bởi vì kiến thức-làm không nhắm vào mục đích làm cho giống một mẫu, không phải là bắt chước, là nhai đi nhai lại, mà là thích nghi hành động vào mỗi tình huống khác nhau, đối phó với những khó khăn không lường trước, tự lượng sức mình để đạt chỉ tiêu cao nhất với những phương tiện tiết kiệm nhất, ứng biến, thiên biến vạn biến.

Cứ nhìn các cuộc thi đố mỗi ngày trên TV là thấm thía sự phân biệt giữa kiến thức suông và kiến thức-làm. Trả lời đúng mỗi câu hỏi là kiến thức suông. Kiến thức suông không có cấu trúc. Kiến thức-làm, trái lại, là một cấu trúc, một tổng thể gồm những thành phần liên đới với nhau, và những thành phần đó lắm khi biến thể, thay đổi cả tính chất riêng, khác với lúc đứng một mình riêng rẽ. Kiến thức-làm không phải là tổng số các kiến thức-làm riêng rẽ: hai bàn tay lướt trên phím dương cầm là một chứ không phải hai, tiếng đàn phát ra không phải là tổng cộng hai tiếng đàn của bàn tay mặt và bàn tay trái. Dịch một bài thơ Đường không phải là làm một bài toán cộng, cộng kiến thức về

chữ Hán và kiến thức về chữ Việt. Cộng như thế cho nên dù rành tiếng Pháp, “*Hoàng Tử Bé*” vẫn chưa có bản dịch vừa đúng vừa hay.

Hiểu như vậy, kiến thức suông là một kiến thức cô đơn, chuyên biệt, chôn chân trong một lĩnh vực cố định, không di chuyển được qua một lĩnh vực khác, tình huống khác, bối cảnh khác. Thay đổi hoàn cảnh, gặp bất ngờ, là kiến thức ấy chuệnh choạng, mất phương hướng, như tàn quân bị vỡ mặt trận. Kiến thức-làm, trái lại, dù ít phức tạp bao nhiêu đi nữa, cũng di chuyển được, thích nghi được với những hoàn cảnh khác nhau, nghĩa là, hễ ta hấp thụ được một kiến thức-làm này thì từ đó ta có thể hấp thụ được nhiều kiến thức-làm khác. Nhà giáo dục Dewey - mà ai cũng biết - nhận xét rất hay: đứa bé, khi sinh ra, chịu nhiều thiệt thòi so với thú vật, vì nó phải học tất cả mọi cử chỉ, kể cả việc cầm đồ vật. Nhưng bất lợi đó lại là thuận lợi, vì những gì đứa bé học được sẽ giúp nó học được những điều khác, mỗi kiến thức-làm là mỗi khám phá, mỗi phát minh ra những kiến thức-làm khác nữa. “Và điều quan trọng nhất, ông viết, là sự việc con người hấp thụ được thói quen học. Nó học được chuyện học”. Tiếng Pháp nói hay hơn: *apprendre à apprendre*. Mục đích của giáo dục là vậy thôi: không phải nhắm đến những thành tích cố định mà nhắm đến đào tạo những cái đầu có khả năng phát triển. Không phải đào tạo những con gà đá để vỗ tay trong

những cuộc thi chuyên môn mà tạo nên những cái đầu có khả năng đối phó với mọi hoàn cảnh. Kiến thức suông chỉ dùng cho một việc. Kiến thức-làm là để có thể ứng dụng vào trăm chuyện khác.

Ngoài hai loại kiến thức vừa kể, lại có thêm một loại kiến thức thứ ba nữa, ngày nay rất được quan tâm, nhất là trong việc tuyển chọn cho các xí nghiệp: đó là *kiến thức-sống*. Tôi cũng chẳng hài lòng gì khi dùng từ này để dịch khái niệm *savoir-être* trong tiếng Pháp, đành dùng tạm. Như vừa nói ở trên, khi ta học được một kiến thức-làm, luôn luôn ta học thêm được một cái gì *khác* với cái mà ta học, và điều đó chính là cốt tủy của giáo dục: giáo dục là đào tạo cả con người của ta, cả cách sống của ta, tạo nên cốt cách của riêng ta, góp cái “riêng” của mình làm giàu cho cái “chung” của đoàn thể. Ở đây, lý tưởng của giáo dục bắt gặp tinh túy của thiền. Bản cung là một ví dụ. Bản cung không phải chỉ là sử dụng sức mạnh của hai cánh tay. Đó là học làm chủ cái đầu, làm chủ cả con người, làm chủ tâm. Cái đích nhắm đến không phải là cái vòng tròn ở đằng xa kia: cái đích là chính mình. Bản cung là học điều hòa giữa thân và tâm, giữa mũi tên và cái đầu, giữa chú tâm và buông xả - buông xả luôn cả cái ý nghĩ bản cung. Khi ấy thì mình làm chủ mình, làm chủ mũi tên. Khi ấy thì mình làm chủ kỹ thuật. Khi ấy thì kiến thức-làm trở

thành kiến thức-sống. Bần cung, cắm hoa, vẽ, thư pháp, đấu kiếm... tất cả những kiến thức-làm đó đều nhắm đến mục đích giáo dục con người ở mức cao nhất. Cái học ở mức ấy không còn là cái học thực dụng nữa, theo nghĩa hẹp, nghĩa là để kiếm một cái nghề. Cái học ấy đưa con người lên mức hoàn thiện.

Đó là quan niệm cao nhất về kiến thức-sống. Cao nhất, bởi vì không thiếu gì định nghĩa ở mức thấp hơn, “thực dụng” hơn - những định nghĩa mà ta gặp đầy dẫy trong lĩnh vực tuyển dụng nhân viên cho xí nghiệp. Nói chung, đó là những đặc tính liên quan đến nhân cách, phong cách, cách làm việc, sự thích thú trong công việc, quan hệ với cộng sự chung quanh, tất cả những gì làm bộc lộ ra cá tính của một người trong cách đối xử với chính mình, với xã hội, với cuộc đời. Cụ thể hơn nữa, đó là cách nêu vấn đề, cách truyền thông tin, cách hòa đồng với nhóm làm việc, cách nhận phê bình, cách trao đổi kinh nghiệm, tất cả những yếu tố mà xí nghiệp nào cũng quan tâm hàng đầu bởi vì phương cách làm việc ngày nay là làm việc với nhóm, với mạng lưới.

Từ đó, nảy ra khái niệm *khả năng* (*compétence* trong tiếng Pháp), bây giờ là kim chỉ nam trong mọi tuyển chọn. Đâu đâu cũng đều một khẩu hiệu ấy: *khả năng!* Hậu quả là gì? Là từ xí nghiệp, khái niệm ấy lan qua trường học, gọi

húng cho giáo dục mới, ngay từ những lớp đầu tiên. Thế nào là khả năng? Lại rất khó để có một định nghĩa thống nhất, nhưng nói chung, khả năng bao gồm cả ba kiến thức vừa nói: kiến thức suông, kiến thức-làm, kiến thức-sống. Tưởng tượng một ví dụ đơn giản để dễ hiểu: một anh ký giả mới vào nghề theo dõi trước tòa một vụ án giết người đang làm xôn xao dư luận, trong đó thủ phạm là một cô gái nông thôn và nạn nhân là một quan chức cấp huyện. Thay vì viết phóng sự tòa án như thường lệ, anh ký giả nảy ra ý định vào nhà giam lân la hỏi chuyện cô gái để viết hồi ký về cuộc đời của cô. Viết hồi ký, anh khám phá ra được hai con người mới trong anh: một nhà văn đang chín và một ý chí tranh đấu chống bất công xã hội. Giả sử sau đó có một nhà điện ảnh đề nghị anh dùng hồi ký để viết thành chuyện phim, nhà đạo diễn ấy có con mắt tinh đời vì chắc chắn anh có *khả năng* làm chuyện ấy thành công. Vừa có kiến thức viết khi mới vào nghề, vừa có kiến thức-làm khi biến phóng sự thành văn chương, anh lại có thêm một kiến thức-sống phong phú đóng góp thêm tinh hoa cho nhân cách của anh và cây bút của anh.

Tách bạch ba loại kiến thức như thế trong một *khả năng* là cốt cho dễ hiểu; sự thực, khi đã thích thú với công việc thì ta đã sống trong việc làm rồi, làm với sống đã là một. Nhưng tách bạch là để nói về giáo dục mới. Thông

thường, nhà trường là nơi cung cấp, nơi coi trọng nhất kiến thức suông. Thế nhưng, quan niệm mới về giáo dục ngày nay nhấn mạnh đặc biệt vai trò của người học thay vì vai trò của người dạy. Trong quan hệ giữa người dạy và người học, người dạy không còn là tất cả, người học không phải chỉ thụ động, truyền đạt kiến thức không phải là ban phát một chiều, đi từ người dạy qua người học, từ quyển sách giáo khoa đã soạn sẵn với những mẫu mực, nguyên tắc, giá trị, qua những cái đầu chỉ biết nhận. Quan niệm mới ấy cho rằng mục đích của giáo dục chính yếu là đào tạo thế nào để người học tự chủ hơn, đủ bản lĩnh hơn, để tận dụng những khả năng vốn có. Tại sao vốn có? Tại vì, trong quan niệm này, đứa bé vốn đã xây dựng sẵn trong đầu những ý nghĩ về thế giới chung quanh. Việc mà người thầy làm không phải là truyền đạt cái gì đang có trong đầu mình qua đầu đứa bé, mà phải quan tâm trước hết đến cái gì đang diễn ra trong đầu nó để giúp nó hiểu hơn, bằng lập luận chứ không phải bằng quyền uy: giáo dục là một cuộc trao đổi giữa hai chủ thể. Ý tưởng này thật ra cũng không mới gì, chỉ là khai thác chủ trương của Socrate thời cổ Hy Lạp: trẻ con đã có sẵn kiến thức trong đầu; dạy chỉ là để mở mang những kiến thức đó bằng cách đặt những câu hỏi với nó. Giáo dục, như vậy, nhắm mục đích giúp đứa bé thấy rõ sự khác nhau giữa kiến thức riêng mà nó

vốn có và cái gì nó phải biết trong môi trường văn hóa mà nó sống.

Tôi không nghĩ rằng quan niệm này là ảo tưởng xa vời đối với ta. Mà dù cho sự thực là như thế chẳng nữa, hãy nhận nó như là một lý tưởng. Bởi vì, nếu giáo dục chỉ đơn thuần là quyền uy và ban phát một chiều, nhà trường có cơ biến thành một cái chuồng vẹt tuyệt hảo.

Trong thế giới càng ngày càng thu hẹp và cạnh tranh hiện nay, đó không phải chỉ là lý tưởng mà đang là khuynh hướng. Bởi vì, khi xí nghiệp đặt chỉ tiêu trên “*khả năng*”, trong đó kiến thức-sống là yếu tố quan trọng, hậu quả là gì đối với nhà trường nếu không phải là chuyển hướng quan tâm qua phía người học trong việc đào tạo? Mà đâu phải chỉ trong lĩnh vực đào tạo nghề nghiệp! Cả trong đào tạo căn bản. Chẳng hạn, trong vấn đề đánh giá học trò.

Thông thường, đánh giá là làm một con toán cộng: cộng tất cả thành tích về kiến thức thu thập được của học trò trong tháng, trong năm, dưới hình thức sổ điểm, vị thứ... Con số cộng đó định đoạt việc lên lớp, cấp bằng. Trong quan niệm mới, đánh giá được thực hiện trên đà tiến triển đạt được của người học, căn cứ trên mức khởi điểm và đặt nặng trên cố gắng vượt qua cản trở. Từ “tĩnh”, đánh giá trở thành “động”, nhấn mạnh trên hành động. Đánh giá không phải là phạt một thành tích xấu mà chú trọng vào

cả quãng đường người học trò đã đi, vào quyết tâm của nó, vào khuynh hướng đi lên, bởi vì đó mới chính là những tín hiệu cho biết *con người* của nó, tương lai của nó. Đó chính là kiến thức-sống mà xí nghiệp cần đến.

Đánh giá như vậy, cách dạy ở nhà trường cũng chuyển trọng tâm từ kiến thức trường ốc qua khả năng làm, khả năng sống, đặt nặng trên sáng kiến, trên phán đoán, trên tinh thần độc lập, tự chủ, tỉnh táo trước mọi tấn công của truyền thông, của quảng cáo, của nhồi sọ. Trong thời đại hỗn loạn thông tin ngày nay, đây là nhu cầu ưu tiên, bởi vì, với xa lộ thông tin và kỹ thuật hiện đại, một nhà trường thênh thang không biên giới, không cửa ngõ, không thầy cô đang khuếch trương khuynh hướng tự học. Phải chăng ngày nay, việc học không cần thầy, *learning without teaching*, đã thành hiện thực và sẽ thống lĩnh giáo dục toàn cầu? Và nếu vậy, làm sao nhà trường không chuyển trọng tâm từ người dạy qua người học?

“*Đi một ngày đàng học một sàng khôn*” là tự học, không thầy. Là kiến thức-sống. Kiến thức ấy, không ai dạy được. Tự ta đi, tự ta học, tự ta dạy ta. Tự ta tạo cho ta nhân cách của riêng ta. Tự ta học “khôn” qua kinh nghiệm sống. Khôn, nghĩa là tự mình mở mắt để biết mình đã dạy, đã dốt.

Học khôn, tức là vất cái dại, cái dốt đi để trở thành *khác*. *Khác*, không phải là bác học hơn, cái đầu đầy hơn, mà là tự do hơn, tỉnh ngộ hơn, sáng suốt hơn, hiền triết hơn. Hiền triết, như Aristote đã nói, không ai dạy ai được. Cũng như không ai dạy ta yêu, dạy ta làm cha, làm mẹ trước khi chính ta yêu, chính ta làm mẹ làm cha. Tôi đã học mười nguyên tắc trước khi tôi có con, nhưng khi tôi có mười đứa con, tôi chẳng còn nguyên tắc nào nữa. Chỉ còn nguyên tắc do tôi đặt ra cho tôi.

Thế nhưng, để có thể tự dạy, tự học, ta phải được mở mang hiểu biết từ nhà trường. Không có khả năng biết, khả năng hiểu, thì dù đi cả đời cũng chẳng học được một chút khôn nào. Tệ hơn nữa, không có hiểu biết thì vừa bước chân ra đường đã học toàn chuyện dại từ tai nghe mắt thấy: trôm cướp, bắt công, hiếp đáp, lừa gạt, dối trá... Hoặc, tệ hơn nữa, chỉ học được khôn vặt.

Trong thế giới thu hẹp ngày nay, ai cũng có thể đi xa, nghe, thấy bao nhiêu chuyện lạ. Khoan nói đến thế giới chính trị, chỉ nói đến thế giới học đường mà thôi, bao nhiêu giáo sư, sinh viên, thực tập sinh đi ra ngoại quốc. Họ học được “khôn” hay không là còn tùy phần lớn ở kiến thức sông, kiến thức-làm, kiến thức-sống đã hấp thụ được trong nước, bắt đầu từ nhà trường, nhất là kiến thức-sống học được trong mối tương quan giữa người dạy và người

học, trong chương trình học, trong môi trường sống ở học đường, nơi tư cách của người dạy. Cái đầu của người học trò được đúc trong không khí sống, không khí học ấy từ lúc bé. Không được phát triển tinh thần phán đoán, phân tích, tổng hợp từ khi còn nhỏ, người đi ra ngoài khó biết đâu là mình, đâu là người, đâu cần thu vào, đâu cần thả ra. Trên đường đi, cái gì “học” được không chừng chỉ là một mớ hổ lốn. Cho nên, trước khi nói đến cạnh tranh với thế giới, hãy nói đến nhà trường của ta, cách học của ta. Giáo dục thế nào, thịnh suy thế ấy.

Để hiểu thêm:

Olivier Reboul, *Qu'est-ce qu'apprendre?* PUF, 1980.

Jean-Claude Ruano-Borbalan (sous la direction de), *Eduquer et former*, Editions Sciences Humaines, 1998.

Philippe Meirieu, *L'Envers du tableau, Quelle pédagogie pour quelle école?*, ESF éditeur, 1993.

- Ví dụ đơn giản nhất mà tôi đọc thấy trên mạng (http://contenu.monster.fr/13474_fr_pl.asp) về sự phân biệt giữa kiến thức sông, kiến thức-làm và kiến thức-sống viết cho người đi tìm việc là như sau:

Người phỏng vấn hỏi: “Anh phải thường xuyên làm việc bằng tiếng Anh, vậy anh có khả năng không?”

1. “Vâng, tôi có kiến thức tốt về Anh ngữ, tôi có thể thích nghi được”. Đây là kiến thức sông.

2. “Vâng, tôi hoàn toàn có khả năng để làm việc bằng tiếng Anh, tôi đã từng làm việc lâu năm với một ban giám đốc nói tiếng Anh”. Đó là kiến thức-làm.

3. “Hơn nữa, làm việc bằng tiếng Anh luôn luôn là một thích thú của tôi”. Chà, người tuyển chọn sẽ khoái lỗ tai về kiến thức-sống này.

Ví dụ này quá đơn giản, nhưng lại rất tiêu biểu cho nhu cầu học hỏi cách thức viết đơn xin việc làm và trả lời phỏng vấn ngày nay.

- Về cách đánh giá, tôi kể một chuyện nhỏ lý thú sau đây, không phải liên quan đến một học sinh tầm thường mà, ngược lại, một học sinh “thần đồng” theo cách gọi thông thường của ta. Edwin Hamel de Le Court đỗ tú tài năm ngoái lúc mới 13 tuổi rưỡi. Thành tích phi thường đó không làm choáng ngợp tức khắc ông hiệu trưởng trường Louis-le-Grand (trường lớn danh tiếng vào bậc nhất nước Pháp) khi xét hồ sơ xin nhập học của em. Ông nói: “Một học sinh 14 tuổi ở năm cuối trung học, ngành khoa học ưu tú, lại đứng đầu lớp về môn toán và cả môn triết nữa, là một trường hợp làm chúng tôi chú ý. Nhưng tôi gọi điện cho ông hiệu trưởng trường ấy để tìm hiểu về tất cả những gì không được nói đến trong các thành tích biểu tam cá nguyệt: mức độ trưởng thành của em ấy, thái độ của em đối với bạn bè, những vấn đề gì làm em quan tâm.” (Le Monde 18-6-2009).

tự tin là vương quốc của bình an

- Thưa bác, cháu xin phép được gọi “bác” thay vì “ông” tuy rằng “ông” thì đúng hơn và “bác” thì hơi già, chắc bác không thích, bác còn quá trẻ mà! Nhưng “ông” thì xa lạ quá, mà bác với cháu thì quá thân nhau, trò chuyện mà làm bộ xa lạ thì lạc vắn lạc điệu. Vậy xin bác xem đây là chuyện trò thân mật giữa một người già và một người trẻ về một đề tài có liên quan đến sự thành công trong cuộc đời, nhất là đối với giới trẻ: lòng tự tin. Đề tài quá rộng, cháu xin hạn chế trong vòng khái niệm, bởi vì ngay từ khái niệm, “tự tin” đã gọi ra biết bao nhiêu chuyện để nói. Nhưng, trước hết, thưa bác, có phải tự tin là chìa khóa của thành công trong cuộc đời?

- Thế nào là “thành công trong cuộc đời”? Chẳng ai dám nhận mình “thành công trong cuộc đời”. Tôi có thể thành công trong nghề nghiệp mà thất bại trong tình ái. Ngất ngưỡng trên đồng tiền nhưng ban đêm chiêm bao toát mồ hôi toàn chuyện gạt nhau. Vậy, gạt qua cụm từ “thành công trong cuộc đời”, chỉ nói đến những thành công cụ thể trong việc này việc nọ, nghĩa là những thành công mà bất cứ ai cũng đều có thể đạt được, tự tin là yếu tố quan trọng, quan trọng lắm. Bởi vì không tự tin là ngờ vực, mà ngờ vực là đầu mối của mọi thất bại, trong mọi lĩnh vực. Tự tin là đứng trên hai chân. Ngờ vực là cụt đi một chân.

- Thưa bác, thế nào là đứng trên hai chân? Trong kinh nghiệm của bác, bác hiểu tự tin như thế nào?

- Mình có hai chân như một chuyện tự nhiên cho nên chẳng bao giờ nghĩ đến chức năng thăng bằng của hai chân. Mà thăng bằng là đức tính tối quan trọng trong mọi lĩnh vực, từ đạo đức đến chính trị. Trong chuyện tự tin, thăng bằng là phải biết tự đánh giá mình cho đúng. Đánh giá cao quá thì đưa đến tự tôn. Đánh giá thấp quá thì đưa đến tự ty. Tự tôn thì kiêu ngạo. Tự ty thì sợ hãi, chưa bắt đầu một việc đã thấy hỏng trước. Đánh giá đúng thì khiêm tốn. Khiêm

tốn chân thành chứ không phải vờ vịt. Mà khiêm tốn thì thành công.

Trong kinh nghiệm bản thân của tôi, trước hết tôi tự nghĩ: nếu tôi có một cái gì đáng giá thì cái đó không hoàn toàn do hẳn từ tôi. Mẹ tôi cho tôi thông minh. Cha tôi cho tôi kiên nhẫn. Sách giáo khoa thuở bé cho tôi căn bản đạo đức. Tôi được ăn học đàng hoàng do mồ hôi của cả gia đình. Tôi đánh giá thêm điều này nữa mà tôi luôn luôn thầm nghĩ trong đầu: những thành công lớn trong đời của tôi một phần là nhờ may. Mà may mắn thì không do từ tôi. Là Phật tử, tôi nghĩ: may mắn là do phúc đức của cha mẹ để lại, hoặc do phúc đức từ kiếp trước của tôi. Nghĩ như vậy, tôi học được đức tính mà tôi đã nói ở trên: khiêm tốn. May mắn là một yếu tố đến từ bên ngoài, tôi không đặt lên bàn cân để tự đánh giá tôi.

Tự đánh giá mình, tôi chỉ dựa trên một yếu tố thôi: sự cố gắng, ý chí luôn luôn cố gắng, chủ động cố gắng. Descartes gọi đó là *libre arbitre*, ý muốn. Chỉ có cái đó là do từ tôi. Chỉ có tôi muốn. Không ai muốn thế cho tôi. Và khi ý muốn của mình vững chắc đến độ “ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng dòi” thì mình tự tin.

- Và thành công?

- Không hẳn! Có khi vẫn thất bại như thường. Nhưng dù thất bại vẫn không mất tự tin. Thành công thì mình tự tin ở mình hơn nữa. Nhưng thất bại thì mình được học thêm nữa một tính tốt: rộng lượng. Rộng lượng với chính mình thì không đánh giá mình thấp vì thất bại, không mặc cảm. Ai biết nói: “thất bại là mẹ thành công”, người đó biết thế nào là tự tin. Vì đó là câu nói chứa đựng tất cả ý chí, ý muốn. Tôi nói thêm: ai biết rộng lượng với chính mình thì cũng biết rộng lượng với người khác. Mình tự biết mình có lúc dở thì người khác cũng có lúc dở. Đánh giá người khác qua cái dở của người đó vào một lúc nào đó, nhiều khi bất công. Do đó, tự tin càng giúp cho mình đánh giá người khác đúng hơn.

- Bác nói vậy là bác nhìn người khác qua bác. Nhưng đồng thời người khác cũng nhìn bác, và bác cũng chịu ảnh hưởng về cái nhìn của họ. Cái nhìn của người khác có ảnh hưởng gì trên lòng tự tin của bác?

- Có ảnh hưởng chứ, và ảnh hưởng nhiều lắm. Mỗi người trong chúng ta là con người xã hội, vì không ai sống riêng lẻ một mình. Từ nhỏ, đứa bé đã dần dần phát triển nhân cách của nó, dần dần biết tự nhận định về nó qua tiếp xúc với người khác, trước hết là với cha mẹ, rồi với bạn bè,

với nhà trường. Khen, chê, thưởng, phạt, một câu nói, một cử chỉ của người lớn có thể đè đũa bé xuống, có thể nhắc bổng nó lên, có thể làm tăng trưởng lòng tự tin ở nó, có thể làm lung lay. Trưởng thành, nó tiếp tục chịu ảnh hưởng của môi trường chung quanh: ta là gì, ta là ai, một phần không nhỏ là do cái nhìn của người khác. Thậm chí, thi hào Rimbaud của Pháp đã thốt ra một câu bất hủ: *"Tôi" là một người khác* ("Je" est un autre). Cái mà tôi gọi là "tôi" không phải là tôi đâu, là người khác đấy.

Nói như vậy để nhắc nhở các bậc cha mẹ phải coi chừng. Có nhiều vị khen con mình quá cỡ với người khác trước mặt con. Con tôi học giỏi, con tôi đầu lớp, này bằng khen, này giải thưởng... Y như các bà mỗi ngày xưa ca tụng ứng viên của mình. Làm như vậy, đũa bé có thể có một hình ảnh về nó cao quá mức thực có. Ngược lại, có nhiều bậc cha mẹ cứ chê đũa con trước mặt người khác. Con nhà tôi nhác học, ham chơi, hôm kia ngáp trong lớp bị cô giáo phạt, hôm qua ném kẹo vào bàn con gái bị cô đuổi ra sân. Giá như cha mẹ chịu hiểu con một chút, cô giáo giảng bài văn kiểu đó, làm sao nó không ngáp? Còn ném kẹo... có sao đâu, con trai mà không nghịch chút chút còn đáng lo hơn. Trong trường học cũng vậy, thầy cô đừng chê "sao mà dốt thế" như các ông thầy toán của tôi ngày xưa chê bọn dốt toán chúng tôi. Cứ bị chê dốt hoài, tưởng mình dốt thiệt. Mình đâu có dốt! Chỉ dốt toán thôi. Có sao đâu!

Tôi cũng muốn góp ý đôi chút về việc đặt tên con. Các bậc cha mẹ thường hay gửi gắm chí nguyện của mình vào đứa con qua việc đặt tên cho nó. Tốt thôi. Nhưng đôi lúc, thực tế đâm ra phũ phàng. Một bà mẹ có nước da bánh ít nhiều đường đặt tên con là Bạch Tuyết. Lớn lên, đứa con vẫn không ít đường, cái tên trở thành đề tài chế diễu của bạn bè, khiến nó ôm hận thiên thu. Tôi có anh bạn đặt tên con trai là Hào Kiệt. Nguyễn Văn Hào Kiệt. Trớ trêu thay, cậu quý tử nhất gái đến nỗi nói chuyện với bạn gái mà mặt cũng đỏ bừng, miệng lắp bắp. Không phải là chuyện đùa đâu: diễu cợt của bạn bè có thể làm đứa bé mang hổ thẹn thâm kín trong người, ảnh hưởng tai hại trên tâm lý của trẻ lúc nó mới bước vào giai đoạn tự định nghĩa về mình.

- Bác có bị bạn bè làm khổ như vậy không? Làm sao tự tin được nếu mình không thoát ra khỏi cái nhìn của người khác?

- Tôi hay ngắt cây cau trong vườn tôi. Cao vút. Ổm cà tong cà teo. Đón gió tứ phương. Vặt vĩa khi gió bão. Vậy mà không bao nào quật nó ngã. Không ai không có chút khuyết điểm về thân thể, về dung nhan, để khỏi bị bạn bè đùa cợt, tôi không phải là ngoại lệ. Không ai không bị ảnh hưởng, từ

trẻ đến già, của môi trường chung quanh. Nhưng riêng tôi, tôi cứ học từ cây cau...

- Nhưng, thưa bác, đâu có dễ gì tự mình biết mình. Để có thể tự khẳng định rằng “ta là ta”, ta phải có thể có ý thức về ta. Làm sao ta có ý thức về ta được? Vấn đề tự tin, do đó, đưa đến vấn đề khó hơn: ta có thể ý thức được về ta?

- Đúng là cả một vấn đề triết lý. Tôi biết sự vật ở bên ngoài tôi, cái bàn, ngòi bút, cây mai ra hoa, con chim rí cánh. Còn ý thức, nó ở đâu đó trong tôi, khi tôi nhìn nó thì tức là tôi nhìn tôi, tôi vừa là chủ thể vừa là khách thể, vừa là người nhìn vừa là vật bị nhìn. Làm sao nhìn, làm sao biết được? Mà không ý thức được về tôi, làm sao tôi biết tôi là gì, là ai? Ông Sartre giải quyết câu hỏi này một cách triệt để. Ông nói: ta chỉ có thể hiểu biết thực sự về *đồ vật* mà thôi. Bởi vậy, muốn ý thức về mình phải dùng một cái mẹo: hãy nghĩ rằng mình là người bị nhìn, bị người khác nhìn mình. Dưới cái nhìn của người khác, mình trở thành *đồ vật*, mình thấy mình nơi con mắt của người khác. Do đó, “người khác nhìn tôi vậy là tôi hiện hữu”. Quan điểm này, như đã nói ở trên, có một phần sự thực. Từ nhỏ, ta đã thường hay nghĩ rằng cái mà ta gọi là ta chính là cái mà ta phô ra dưới cái nhìn của người khác, cái mà ta không

thể tự mình thấy được. Ta cần có người khác để ta biết ta, bởi vì chỉ có người khác mới vén màn lên cho ta thấy ta như là ta. Thậm chí Tarzan cũng phải cần có cô Jane xuất hiện để biết rằng mình cũng có trái tim biết thổn thức như ai, không giống tim cọp, tim heo rừng. Lúc nhỏ - mà lớn cũng vậy - tôi thích ngắm trộm người lớn tô son, vẽ mày. Giống như một danh họa chăm chút bức tranh. Tôi rất thích ngắm trộm các cô xối nước rửa chân bên giếng, hình ảnh thơ mộng Việt Nam không đâu có mà cũng chẳng đâu còn. Ngắm trộm có một cái thú lạ lùng, như ăn một trái ngọt có chút chua. Có trộm mới thú, chứ biểu tôi giương mắt trước cảnh thanh thiên bạch nhật thì tôi chẳng thèm đâu. Tôi không thấy đó là tội lỗi, không thấy xấu. Nhưng ví thử tôi đang nhìn trộm mà bị ai bắt chột thành linh thì ôi thôi, vốn liếng đạo đức của tôi đi đời nhà ma, vết nhơ nghìn đời không rửa sạch. Nghĩa là gì? Là, bỗng vụt một cái, tôi thấy tôi khác hẳn, tôi hiện nguyên hình một thằng đốn mạt. Người khác bỗng thành ra trung gian giữa tôi và tôi để thấp sáng lên hình ảnh của ta chìm khuất trong tối tăm của ý thức về ta. Ông Sartre cho rằng ta chỉ biết về ta một cách *gián tiếp* như vậy.

- Cháu xin phép mở một ngoặc đơn để nói cho rõ thêm về quan điểm của Sartre. Ai cũng biết câu nói nổi tiếng của

ông: “Địa ngục là người khác”. Tại sao? Tại sao người khác là địa ngục?

- Ông Sartre đã từng than phiền về câu nói đó. Vì quá nổi tiếng nên nó bị hiểu lầm tai hại. Ông cắt nghĩa rõ: câu đó không có nghĩa rằng tương quan giữa ta và người khác luôn luôn bị trùng độc, luôn luôn là tương quan địa ngục. Nếu tương quan giữa ta và người khác trở thành vận vẹo, biến chất, thì đúng người khác là địa ngục. Tại sao? Tại vì, như đã nói, người khác là quan trọng cho ta, để ta biết ta. Khi ta nghĩ về ta, khi ta thử tìm hiểu về ta, thật sự là ta dùng những hiểu biết mà người khác đã có về ta, ta tự phán đoán về mình bằng những phương tiện mà người khác đã cho ta có để phán đoán. Dù ta nói gì về ta, dù ta cảm thấy gì về ta, phán đoán của người khác vẫn dự phần vào. Như vậy có nghĩa là: nếu tương quan giữa ta với người khác xấu, tức là ta tự đặt ta vào trong tình trạng hoàn toàn lệ thuộc vào người khác, và như vậy thì đúng là ta ở trong địa ngục. Và quả thật là bao nhiêu người đang ở trong địa ngục vì hoàn toàn lệ thuộc vào phán đoán của người khác.

- Có một ý chưa rõ trong lời giải thích, xin bác nói rõ hơn: “nếu tương quan giữa ta với người khác xấu...” Điều đó có nghĩa là có thể có tương quan tốt?

- Tất nhiên! Cô đang đi bỗng thấy có ai nhìn mình, một cái nhìn tình cờ, không hàm ý gì xấu. Phản ứng tự nhiên của cô là trả lời bằng một nụ cười nhẹ, dù rất nghiêm trang. Đầu cô phải tương quan nào cũng xấu. Câu nói của Sartre nhấn mạnh trên sự quan trọng của người khác đối với mình. Nếu mình lệ thuộc hoàn toàn vào phán đoán của người khác, và nếu phán đoán đó không đúng vì tương quan xấu, thì có khác gì mình soi mình vào một cái gương bể? Mặt mày trong gương là mặt mày quỷ sứ. Lệ thuộc hoàn toàn vào phán đoán của người khác trong tình trạng đó đưa đến bao nhiêu phiền não, hệ lụy. Cho nên phải hiểu cái ý thứ hai hàm chứa trong câu nói của Sartre. Cái ý thứ hai đó không có gì trái ngược với lòng tự tin mà ta đang nói chuyện.

- Quả là *absurde*, vô lý. Nhưng hình như triết lý của Sartre là *absurde*.

- Ừ thì *absurde*, nhưng rất... có lý. Câu nói của Sartre không đi đến kết luận là địa ngục. Trái lại, kết luận của nó là tự do. Câu nói ấy nằm trong vở kịch "Huis clos". Ba nhân vật trong vở kịch ấy là ba người chết. Nói "chết" là không đúng hẳn. Phải nói là "không sống". Họ sống cũng như chết, vì hoàn toàn bất động, chẳng làm gì để thoát ra

khỏi lệ thuộc. Cả ba đều là nạn nhân của những thói quen, thành kiến, phong tục, nghĩa là những phán đoán làm họ khổ sở mà họ không muốn thay đổi. Làm sao nói rằng họ sống được khi họ không còn cả ý muốn đập vỡ cái khung trong đó họ bị nhốt với những lo lắng, phiền muộn, những quan tâm, lễ thói, những phán đoán thường xuyên mà họ là nạn nhân? Ta khác họ, vì họ chết còn ta thì sống. Ta sống, cho nên ta có tự do để thay đổi, để làm hành động này thay vì hành động kia. Ta có tự do để thay đổi hình ảnh của ta nơi mắt người khác. Dù cái khung địa ngục có kín đến bao nhiêu đi nữa, ta vẫn có tự do để phá vỡ nó. Và nếu ta không phá vỡ thì tức là ta cũng có cái tự do lựa chọn ở mãi trong khung. Tự do để hưởng mùi của địa ngục, làm bạn với quỷ sứ, nghe thanh sắt nóng cháy xèo xèo trên da.

- Như vậy, thưa bác, ta có thể rút ra hai kết luận. Một là về vấn đề ý thức: dù biết gián tiếp hay trực tiếp, ta vẫn có ít nhất cái cảm tưởng rằng có một cái gì đó trong ta khiến ta có ý nghĩ rằng ta là ta. Hai là về tự do: nếu con người vẫn có tự do để thay đổi thì vấn đề tự tin mới đặt ra, bởi vì nếu ta chỉ là ta qua cái nhìn của người khác, không có cái gì của riêng ta cả, thì làm sao thay đổi được, thay đổi cái gì? Có phải vì vậy chăng mà khẩu hiệu thời thượng của “mốt” ăn mặc ở Âu Mỹ hiện nay là “Be yourself”? “Hãy là

ta!” Khẩu hiệu này đánh đúng tâm lý của giới trẻ muốn xác nhận mình là con người trưởng thành, tự lực, tự cường, bất cần cái nhìn của thiên hạ. Be yourself! Hãy là ta! Hãy là bạn! Hãy là mày! Có phải đó là ngọn cờ của tự tin?

- Khẩu hiệu đó phảng phất hơi hướng của câu nói danh tiếng của Nietzsche: “Hãy trở thành người mà mày đang là” (“Deviens ce que tu es”). Mày đang là mày đấy, mày đang có cái riêng của mày đấy, cái ấy là tuyệt vời, mày phải phát triển nó lên. Cái hay - và cái khác một trời một vực - của Nietzsche nằm ở chữ “Deviens”. Mày chưa được là mày, mày phải trở thành mày. Nhưng cái giống với khẩu hiệu kia là ở chỗ thúc đẩy lòng tự tin như một mệnh lệnh. Khẩu hiệu đó tốt lắm chứ, nếu nó được hiểu như một khuyến khích chống lại mọi khuynh hướng bất chước, lệ thuộc. Trong lĩnh vực văn chương, nghệ thuật, nó lại còn cần thiết để làm nảy nở cái riêng tư, cái độc đáo của sáng tạo cá nhân. Tuy nhiên, phải coi chừng! Phải coi chừng tài ba điệu nghệ của quảng cáo, tiếp thị ngày nay! Tôi nghe nói có thương hiệu y phục nổi tiếng mang tên là “Be”. Nghe nói ở Bombay, bên Ấn Độ, giới trẻ có tiền cũng đua nhau ăn mặc hiệu đó như ở Âu Mỹ. “Be”, tức là “Be yourself”. Thông điệp mà thương hiệu đó đưa ra là: “Đừng bắt chước; hãy sáng tạo”. “I am what I am”, “tôi là tôi”. Hay quá! Hào hùng quá! Nhưng sự thực là gì? Là

họ đã tạo ra thị hiếu. Mà thị hiếu là bất chước. Ở trường học, các cô các cậu ăn mặc theo thị hiếu rất nhanh, rất đồng loạt, dường như làm khác bạn bè thì mình không phải là mình. Đánh đúng phóc cái tâm lý đó, quảng cáo ra khẩu hiệu: “Để ta là ta, trước hết phải giống người khác”. Và các cô các cậu thực hiện y chang. Từ một khẩu hiệu thúc đẩy tự tin, “Be yourself” đưa đến một kết quả ngược lại, nhưng vẫn làm cho các con thiêu thân trong thế giới tiêu thụ hân hoan nghĩ rằng mình đang thấp sáng tự tin.

- Thưa bác, như vậy “Be yourself” không hợp với Phật giáo? Nó đánh lừa? Nó lấy giả làm chân? Nó đẹp, nó long lanh, nhưng nó là giọt sương, không phải hạt ngọc?

- Có hai điều phải nói trước khi trả lời câu hỏi hóc búa này. Thứ nhất, “Be yourself” phản ánh văn hóa tôn sùng cá nhân của Tây phương, đặt cá nhân lên cao nhất. Tôi có quyền sống và suy nghĩ như tôi muốn, mặc áp lực của xã hội. Cá nhân chiến thắng hay cá nhân bị xã hội vùi dập là đề tài bất tận trong văn chương, tiểu thuyết. Ở ta, Tự Lực Văn Đoàn đã bắn phát súng đầu tiên cách đây ba phần tư thế kỷ. Thế hệ của tôi đã từng uất ức, phẫn nộ, với những cô Loan và những Đoạn Tuyệt, lòng dạ bồn chồn, chỉ chực đứng lên với đàn anh phát cờ giải phóng cá nhân khỏi tù ngục của Khổng

giáo. Trong văn học Mỹ, Henry David Thoreau, mà ảnh hưởng vô cùng lớn trên nếp suy nghĩ của người Mỹ, đề cao cái ta đến mức chủ trương rằng cá nhân do tự mình mà hiện hữu, không do ở bất kỳ đâu khác. Ông so sánh con người với cây cối: “Nếu một cây không được sống theo bản chất tự nhiên của nó, nó sẽ chết. Con người cũng vậy”. Ông nói thêm: “Khi một hạt sỏi và một hạt dẻ rơi xuống đất, hạt này bên cạnh hạt kia, hạt nào cũng không ở trong tình trạng bất động, hạt nào cũng không chịu thua hạt nào, cả hai đều tuân theo luật riêng của chúng, chồi lên mặt đất, lớn lên và trở hoa với tất cả sức sống của chúng”. Nghĩa là mỗi *cái ta* phát triển độc lập với những *cái ta* khác, mạnh được yếu thua. “Cả hai, ông nói tiếp, lớn lên cho đến khi nào xảy ra chuyện một trong hai cây chế ngự và tiêu diệt cây kia”.

- Cháu xin phép cắt ngang để “ò” một tiếng. Ghê quá, không có công bằng, công lý gì nữa. Chỉ có cạnh tranh. Nhưng con người đâu có phải giống như cây cối, bác nhỉ. Con người đâu có thể phát triển một mình, chẳng cần đến ai, đâu có sống ngoài xã hội được? Có *cái ta* nào mà không liên đới với những *cái ta* khác? Cá nhân đâu có phải tự nó hiện hữu, bác nhỉ.

- Bởi vậy, có thể nói: *cái ta* chung có trước khi *cái ta*

riêng hiện hữu. Mình sinh ra thì đã có môi trường chung quanh. Có người cho bú, có người thay tã, có hơi ấm, có tiếng ru. Bởi vậy, và đây là điều thứ hai tôi muốn nói, liên đới là luật sống của con người trong xã hội, là đạo đức của mọi cá nhân. Trong Phật giáo, không có cái gì tự nó mà hiện hữu, cái này có thì cái kia có, mọi sự mọi vật đều là liên đới với nhau mà có. Ta là ta, và đồng thời ta cũng là người khác. Sống hòa hợp với người khác cũng là sống hòa hợp với ta. Tự tin, chính là để sống hòa hợp với người khác. Càng tự tin ở mình, càng vững chắc nghĩ rằng mình đánh giá mình đúng, thì lại càng ung dung, tự tại, càng dễ sống thoải mái với người khác.

Trong Phật giáo, chữ “tự” quan trọng lắm. Tận cùng của mỗi buổi lễ ở chùa, ta đọc “tam quy”, và mỗi tam quy đều bắt đầu bằng chữ “tự”: “Tự quy y Phật, xin nguyện...” “Tự quy y Pháp, xin nguyện...” “Tự quy y Tăng, xin nguyện...” Không ai bắt ta phải quy y; tự ta quy y. Chữ “tự” nói lên tất cả lòng tin tưởng nơi ta, nói rằng ta là đồng mãn, con người là đồng mãn. Ta là đồng mãn, vì tự nơi ta, ta có đủ khả năng để giác ngộ, Phật dạy ta vậy. Ta có đủ khả năng đó thì người khác cũng có đủ khả năng đó. Nghĩ như vậy, thấy như vậy, thì quan hệ giữa ta và người khác là quan hệ kính trọng nhau. Tự tin trong Phật giáo là tự tin nơi tính Phật, tính Phật trong ta và tính Phật trong mọi người. Như

vậy, tự tin đi đôi với đạo đức liên đới. Nhân tiện, cũng cần nên nhắc: câu nói của Nietzsche ở trên cũng không phải là tuyên ngôn của cá nhân. Đó là tuyên ngôn của con Người trước thượng đế đã mất ngôi.

- Nói tóm lại, thưa bác, điều mà bác muốn nhấn nhủ là phải hiểu chữ tự tin một cách đúng đắn, và phải hiểu tự tin là để sống đẹp với người khác. Để hiểu rõ hai điều đó hơn nữa, xin hỏi bác thêm một khái niệm cuối cùng: tự yêu. Hay dịch cho đúng hơn, tự say đắm. Cháu muốn nói đến chữ *narcissism*. Tự say mê mình thì chẳng biết đến ai ngoài mình. Giữa tự tin và tự yêu, hai khái niệm hoàn toàn xa nhau hay có gì gần nhau?

- Trong thần thoại Hy Lạp, anh chàng Narcisse yêu mình đến độ say mê ngắm bóng mình trong nước. Ngắm gần, gần nữa, mặt kề mặt, anh chàng lộn cổ xuống ao. Tôi không nói đùa đâu: anh chàng muốn hôn bóng mình trong nước. Đó là một hiện tượng đồng tính luyến ái mà Freud đã phân tích. Muốn tìm nguồn gốc của *narcissism*, phải tìm tình trạng của con người lúc còn bào thai. Bào thai hạnh phúc vô cùng, hoàn toàn hạnh phúc: một mình trong thế giới của mình, không có ai khác, không tranh chấp với ai, muốn gì có ngay, không có khái niệm về thời gian, bất sinh bất tử. Đó là *narcissism*

nguyên thủy. Trong bào thai, ta là toàn quyền toàn năng. Đến khi bào thai lọt lòng mẹ, cả cái thế giới ấy biến mất, đứa bé khám phá ra mình cần người khác, cái gì cũng cần, cái gì cũng lệ thuộc. Ừa, hóa ra có một người khác cho mình bú. Ừa, hóa ra thế giới này còn có người nào đó không phải là mình. Mình muốn gì, phải đòi, phải khóc mới có. Lắm khi, muốn cái này lại cho cái kia, không trúng ý. Hóa ra mình đã mất giá trị rồi, mất cả an ninh, thậm chí bị bỏ rơi. Freud gọi đó là vết thương đầu tiên của lòng tự yêu, của *narcissism*. Vô ý thức, vết thương đó đưa đến bực bội, hung hăng, tức giận ngấm ngầm khi đứa bé lớn lên. Ngấm ngầm, vì giáo dục, vì xã hội cấm đoán, những tình cảm bị ức chế đó tự biến đổi để biểu lộ ra bên ngoài dưới dạng những phán đoán, chỉ trích, sinh sự, hoặc biểu lộ ra bên trong dưới dạng căng thẳng, lo lắng, mặc cảm tội lỗi, hổ thẹn, nói chung là tự mình hủy hoại mình, tự mình trừng phạt mình. Từ đó, đứa bé tự mình đánh giá mình thấp xuống, tự mình từ chối mình, đưa đến cảm giác rất khổ sở là thiếu tình yêu. Bởi vậy, khi bào thai lọt lòng, chỉ bà mẹ, với tình thương con, là có thể đem lại bù trừ, lấp đầy sự mất tin tưởng của sơ nhi. Tình thương vô điều kiện đó là cơ sở không thể thiếu được để tạo sự quân bình tâm lý về sau cho đứa bé. Không có tình thương đó, đứa bé sẽ vẫn cứ thiếu trưởng thành hoài, thường xuyên khao khát tình yêu, thường xuyên cần được an tâm để chống lại cảm giác bất an ninh luôn luôn đe dọa.

Do đó, các bậc cha mẹ cần để ý khi dạy và thương con. Có hai cách thương khác nhau: hoặc thương con như đứa con mình có; hoặc thương con như tự thương mình, như thử đứa con là tiếp nối của chính mình, hình ảnh mà mình muốn phô ra cho người khác thấy, nghĩa là tình thương *narcissist*. Nếu thương như kiểu thứ hai, chỉ cần đứa con có khiếm khuyết gì đó, bất toàn gì đó, là người mẹ thất vọng, có khi ghét bỏ, thậm chí thôi, nhưng càng giấu, càng dồn nén, lại càng hủy hoại tâm lý. Trong trường hợp đó, đối người mẹ có thể nhìn con với con mắt khen ngợi, tán thưởng, thán phục mà đứa con cần vô cùng để tự xây dựng tâm lý tự tin của nó. Đứa con lớn lên sẽ rất khó dạy, vì nó cứ mang hoài trong tâm lý cảm giác rằng người khác đang còn nợ nó một món gì đó chưa trả mà nó phải đòi. Nó sẽ thành một đứa trẻ hay đòi hỏi, để bù trừ một thiếu thốn làm nó khắc khoải. Tâm lý khổ sở đó lại còn dày vò hơn nếu cha mẹ tỏ vẻ thương một đứa con khác, anh chị hay em nó.

- Và như vậy là từ tự yêu nguyên thủy, không khéo đứa bé có thể rơi vào cực đối nghịch là tự ghét, tự thù mình, và không chừng thù luôn cả xã hội.

- Chính vì vậy mà tự tin là để tránh cho ta đừng đi từ cực này qua cực kia. Trong tự tin, có tự yêu chứ. Nếu ta không

yêu ta, không trọng ta, thì làm sao ta tự tin ta được? Nhưng ta phải biết yêu ta một cách lành mạnh và yêu ta như ta là, như ta có, với những cái hay, cái dở, cái xấu, cái tốt, chứ không phải yêu ta như cái ta dự phóng, quá cao, quá lý tưởng, quá xa rời thực tế. Ta phải có tự tin để làm điểm tựa, như người leo núi đóng một cái móc sắt vào đá để từ đó mà leo lên. Người leo núi đóng móc sắt vào núi, ta đóng móc sắt vào thực tế, leo lên không ngừng, không tự tôn, không tự ty, không ganh ghét mà cũng không khiếm tốn vờ vịt. Lòng tự tin làm ta vui, hạnh phúc, bình yên, thương mình để thương người. Tôi thấy có nhiều văn hóa trong đó con người phải tự hành hạ mình, quất roi, ép xác, để hiển mình cho một đấng cao xa hoặc để vươn đến một cái gì đẹp mà họ tin tưởng. Tôi thì tin tưởng ở con người, con người là vương quốc của con người, tự tin là vương quốc của bình an.

- Nghĩa là bác ghét mê tín...

- Đó là địa ngục. Không gì bất bình an bằng mê tín. Bất bình an đưa đến mê tín. Mê tín tạo thêm bất bình an. Cái này tạo ra cái kia. Chỉ vì không biết tự tin. Chỉ vì không biết trong ta có Phật.

- Cháu cảm ơn lời nhắn nhủ của bác. Cháu cảm ơn bác.

Chuyện cuối

cái nhìn

- Tôi tự đánh giá tôi là không đến nỗi nghèo chữ. Nhưng rất nghèo về lời chúc. Chúc ai, tôi cũng chỉ có bốn chữ: thân tâm an lạc. Đầu năm, chúc Tết: thân tâm an lạc. Viết thư, tận cùng: thân tâm an lạc. Thậm chí bây giờ, viết điện thư trên máy, ba hàng thôi, cũng tận cùng: thân tâm an lạc. Vừa tiện, gọn, vừa gói ghém tất cả triết lý sống của bản thân, mà cũng vừa thành thật với chính mình, với mọi người. Chúc tài lộc, hạnh phúc, may mắn, thành công hay gì gì đi nữa, cũng đều là chúc hão cả. Ấy là kiếm chữ để chúc. Chúc thân tâm an lạc là chúc thật, bởi vì dù ai đã nắm trong tay tất cả của quý trên đời này, vẫn còn cái ấy bao giờ cũng thiếu để ta chúc. Ta chúc cho cả ta. Tự nhắc nhở ta. Nhắc nhở mấy cũng không thừa.

Ông thầy già mở đầu như vậy để trả lời câu chúc của học trò cũ đến thăm ông nhân dịp thượng thọ tám mươi. Học trò chúc ông nào sức khỏe, nào giữ vững tinh thần cho lớp trẻ, nào huy động trí tuệ của trí thức... toàn là những lời chúc mà ông trân trọng ghi nhận, ông nói thế, với điều kiện là đặt trên cơ sở của lời chúc cốt lõi: thân tâm an lạc. Nếu không có thân tâm an lạc thì, ông chấp tay vái một cái, chẳng ai làm được cái quái gì. Nhất là tôi, ông nhấn giọng. Nhất là tôi, từ nhỏ đã biết mình có nhiều vấn đề tâm lý. Ngày trước, một chuyện nhỏ cũng có thể làm tôi suy nghĩ, có khi cả ngày, có khi cả tuần, có khi cả tháng, có khi cả năm. Thật đấy, ông nói tiếp, có khi cả đời! Các cậu không tin à? Có những chuyện vặt cứ nằm hoài trong lòng, nhúc nhích, cựa quậy, gặm nhấm, soi mói, tâm mình không yên...

- Như chuyện gì, thưa thầy? Một cậu học trò liến thoắng hỏi.

- Thiếu gì chuyện!

- Tụi con chưa hề được nghe chuyện vặt của thầy, chỉ toàn nghe những bài giảng đại văn chương triết lý thôi. Hôm nay, thầy thưởng cho tụi con một chuyện vặt đi! Gọi là quà thượng thọ của thầy!

Ông thầy ngẫm nghĩ một lát, rồi “thôi được”:

- Thôi được. Tôi kể chuyện trẻ con của tôi cho các cậu

nghe. Các cậu bây giờ có quần dài để mặc. Tôi lúc nhỏ đi học chỉ chân đất quần đùi, mùa đông lạnh thấu xương. Các cậu trông tấm ảnh trên tường kia kia. Cậu bé nhà quê bạn cái quần đùi vá như mo kia là tôi đấy.

Ông đến lấy tấm ảnh treo trên vách đưa cho mọi người. Một cậu bé nhà quê chừng tám tuổi, tóc húi ngắn, áo sơ mi rộng thùng thình, quần vá một miếng nhưng không cứng như mo, mặt hiền lành nhưng sáng sủa, hơi ngơ ngác. “Trông thầy đẹp trai đấy chứ!”, học trò khen. Ông thầy “ừ, cũng không đến nỗi khó coi”, rồi kể tiếp:

- Cha tôi là ông giáo trường huyện, đáng lẽ không nghèo thế đâu nếu không phải đi làm để trả một món nợ lớn của gia đình. Con của ông giáo, nhưng tôi định nghĩa tôi là học trò nghèo, chỉ giàu hơn mấy đứa chăn trâu. Cái quần đùi vá như mo ấy làm tôi thiếu tự tin. Nhưng đó không phải là mặc cảm lớn nhất của tôi lúc đó. Mặc cảm nhức nhối nhất, thật là vô lý, nằm ở nơi khác. Nơi quan hệ giữa cha tôi với ông hiệu trưởng. Cha tôi rất kính trọng ông hiệu trưởng. Giữa người cấp dưới với người cấp trên, sự kính trọng đó là dĩ nhiên, đáng lẽ tôi phải thấy như vậy, hướng hồ cha tôi xử sự rất đĩnh đạc, được ông hiệu trưởng kính nể. Nhưng sự việc ông hiệu trưởng là cấp trên của cha tôi đủ làm tôi có mặc cảm với đứa con gái của ông, học cùng lớp với tôi. Vô lý, thậm chí vô lý, nhưng quái thật, tôi không thể nào tự

xem mình như ngang hàng với nó. Nó cứ ở trên cao, tôi cứ ở dưới thấp, tôi phải ngược mắt lên mới nhìn được nó, cho nên tôi tránh nó không nhìn. Mặc cảm gì kỳ lạ vậy? Mà ai sinh mặc cảm ấy ra? Chính tôi hay do cha tôi? Tôi kính trọng và thương cha tôi vô cùng, nhưng ngấm ngấm trong tôi, tôi phải thường xuyên xóa cái ý nghĩ rằng chính cha tôi đã vô tình làm nảy ra thứ cảm giác nặng nề, khó phân tích, khó nói ra với bất cứ ai, khó tự thú ấy. Tôi biết tên của cảm giác ấy, nhưng tôi không dám tự nói ra với chính tôi, sợ phạm đến lòng kính trọng đối với cha tôi. Tên nó là hổ thẹn. Tôi hổ thẹn vì cha tôi khi phải nhìn nó, vì nơi nó tôi thấy sự sút kém của cha tôi đối với cha nó. Ý nghĩ đó làm tôi khổ sở hơn nữa, vì tôi thấy tôi mang tội bất kính đối với cha tôi. Tôi thấy tôi hổ thẹn hai lần: hổ thẹn về chính cái hổ thẹn của tôi.

Bao nhiêu lần tôi mơ thấy tôi làm ông Quan Vân Trường cầm thanh long đao, phi ngựa xông đến chém thẳng vào cái mặc cảm ấy. Quan Vân Trường trong mơ của tôi là cái bảng danh dự hàng tháng mà ông hiệu trưởng thân chinh đến tận mỗi lớp để trao sau khi thầy giáo đọc bản vị thứ. Nhưng khổ thay, nó lại học rất giỏi, luôn luôn đầu lớp, tôi sát nó nhưng vẫn dưới nó, tuy nó thua tôi một tuổi. Nó thông minh, có lẽ nhờ hai con mắt, sáng và trong. Khổ cho tôi là mắt nó còn ánh lên một vẻ tinh nghịch, tuồng như

nó đùa, đùa với hổ thẹn của tôi. Tôi sợ hai con mắt của nó lăm, đến nỗi có nhiều đêm nằm chiêm bao thấy hai con mắt đuổi theo, mình chạy trốn chết. Vô lý. Thậm chí vô lý. Con bé ấy cứ hồn nhiên làm thân với tôi, đáng lẽ tôi phải chơi với nó chứ, vậy mà mình cứ thấy nó là lật đật lủi đi nơi khác, trốn nó.

Một anh học trò, vô duyên làm sao, thấy ông thầy ngừng lại, tưởng câu chuyện trẻ con của ông ngang đó là hết, bèn hào hứng đề nghị:

- Thầy ạ, chắc tụi con phải mời thầy tổ chức một hội thảo liên ngành về hổ thẹn. Mời đủ mọi giới chuyên môn, vì hầu như lĩnh vực nào cũng có bóng dáng của nó. Triết học, đã đành. Phân tâm học lại càng liên quan. Đất sống của nó đấy. Tâm lý học, xã hội học, y học, văn học, và chắc cả ái tình học nữa đấy, thầy ạ. Giữa hai vợ chồng với nhau, bao nhiêu là vùng tối. Cô vợ của con, lấy chồng hai năm rồi, vậy mà mỗi lần tắm là khóa kín cửa, tuy trong nhà chỉ có hai người...

- Dở thế! Thua cả Thúc Sinh - một anh khác bình luận.

- Đúng vậy, thầy ạ - một anh nữa chen vào. Cô vợ của con thì trốn biệt về quê sau khi đẻ, ba bốn tháng sau mới lờ mò về lại nhà để làm giấy khai sinh đứa con đầu lòng, khai đối là mới sinh hôm qua. Cho đến bây giờ, cô ấy vẫn còn hổ thẹn vì đã ăn cơm trước giờ đánh keng.

Mọi người phá lên cười. Anh khi nãy nghiêm trang đưa câu chuyện về lại với cái đề nghị hàn lâm nghiêm túc ban đầu:

- Phải đấy, thầy ạ, phải tổ chức hội thảo thôi. Xã hội đầy dẫy bao nhiêu hổ thẹn thầm kín. Nào phụ nữ bị cấp trên xâm phạm tình dục. Nào trẻ em khám phá mẹ mình có tình nhân. Có người hổ thẹn vì phải luồn cúi để kiếm miếng ăn. Có người hổ thẹn vì là con rơi của khách du lịch ngoại quốc. Thậm chí có người hổ thẹn vì cái tên do cha mẹ đặt, ở địa phương này thì quá hay, qua địa phương khác thì đâm ra chướng tai, như cái tên Địch của bạn tôi ở Huế chẳng hạn. Ở Huế, Địch là sáo, nghe véo von. *“Tiếng địch thổi đâu đây”*, thơ Thế Lữ hẳn hoi. Vô Sài Gòn... Tất cả những hổ thẹn này giống nhau ở một chỗ là không phải do tội lỗi mà sinh ra. Nó không cấu xé lương tâm, chỉ quấy rầy tâm lý, không bùng cháy thành lửa, chỉ âm ỉ nả khói dưới tro, nhưng khổ lắm. Chúng ta chắc ai cũng có lần kinh nghiệm. Vì vậy mà ông Freud mới nổi danh.

Thế là ông thầy già bị bọn học trò kéo đi xa. Nhưng ông nồng nhiệt hưởng ứng đề nghị:

- Nếu tôi làm hội thảo, cậu nói về Freud nhé! Nhớ nhắc rằng ông ta là Do Thái. Nhớ kể lại chuyện một hôm ông đi dạo với cha ngoài phố. Cha ông vui miệng kể lại một kỷ niệm xưa, thuở cha ông còn trẻ. Cậu nhớ chứ? Freud lúc ấy

mười, mười hai tuổi, vừa đi vừa lóng tai nghe. Hôm ấy thứ bảy, cha ông diện sang. Áo còm lê thượng hạng. Đầu đội mũ lông mới tinh. Đề huề gió trắng lưng túi. Rồi sao nữa, cậu kể tiếp đi.

- Bỗng một anh chàng Công giáo lướt tới trước mặt, hát cái mũ lông xuống đường, nạt: “Này, tên Do Thái, không được đi trên lề đường!” Cậu Freud hỏi cha: “Rồi cha làm gì?” Cha ông thản nhiên: “Bước xuống đường lượm cái mũ”. Trời đất! Cha tôi, con người cao lớn, phương phi, đang nắm tay tôi ấy hả! Cha tôi bước xuống đường lượm mũ? Còn đâu tự hào trong tôi nữa! Lập tức, trong đầu cậu Freud hiện ra hình ảnh hào hùng của viên tướng Hamilcar, khi thất trận đã căn dặn con phải cất quân chiếm La Mã để rửa nhục cho cha. Đứa con trai, lúc đó mới chín tuổi, nuôi chí phục thù, trở thành danh tướng Hannibal, chiến thắng La Mã. Ông Freud kết luận: tâm lý trẻ con là vậy, phải nuôi một hình ảnh hào hùng để xua đuổi một hổ thẹn đang chiếm cái đầu.

- Hoặc nhớ lại những thành công của chính mình - ông thầy nói tiếp. Cậu đừng quên chuyện ông Freud đá bại nhé. Lúc nhỏ, có lần ông tè trong phòng ngủ của bố mẹ ông. Bố ông lôi cổ ra mắng cho một trận: “Thằng nhỏ này, mày lớn lên rồi chẳng làm được cái tích sự gì”. Câu mắng ấy làm ông xấu hổ điếng người, đeo đuổi ông suốt đời, nhiều

lần lảng vảng trong giấc ngủ. Và lạ thật, lần nào cũng hiện ra kèm theo một chuỗi thành công vẻ vang trong đời của ông, tuồng như ông muốn nói với ông hoặc với bố ông trong giấc mơ rằng ta đây tuy đái bậy lúc nhỏ nhưng lớn lên danh giá thế này đây!

Một người học trò ngắt lời:

- Tè trong phòng thì con chưa làm, thầy ạ, nhưng tè trong quần thì không phải chỉ một lần. Đứa bé nào lại chẳng thế, chẳng bị mẹ la. Vậy mà có đứa nào mơ mộng gì đâu! Chỉ có ông Freud mới làm nên lý thuyết với những chuyện vật ấy.

Ông thầy biện hộ:

- Thì ai cũng nhìn quả táo rơi cả, có ai thành Newton đâu? Ai cũng nhìn nước chảy cả, mấy ai thốt ra được câu bất hủ: “Không ai tắm được hai lần trong một dòng sông”? Một bông hoa úa, một con ruồi sa vào tơ nhện... cái gì lại chẳng là chuyện vật, nhưng nếu không có các ông triết gia, ai làm cho ta thấy trong đó có ý nghĩa tày trời? Đây này, sau ông Freud, cậu nào muốn làm hội thảo phải nói đến ông Sartre với cái chuyện vật của ông ấy, vật đến cái mức xảy ra thường ngày cho con trẻ.

Ông đến tủ sách, rút ra một quyển, học trò đọc ngoài bìa: “*Les mots*”. Ông đeo kính vào, vừa lật lật mở sách ra, vừa nói: “Tôi tìm đoạn tác giả kể một kỷ niệm hồi nhỏ, lúc bảy tuổi. Hôm đó, một bà bạn của mẹ tặng cậu một

quyển sổ đỏ, bằng da, rất đẹp, mỗi trang là mỗi màu, xanh đỏ tím vàng. Trên mỗi trang in nhiều câu hỏi để trả lời. Cậu Sartre được bạn của mẹ xem như thần đồng nên cậu muốn chứng tỏ mình là thần đồng thứ thiệt khi trả lời. Cậu mở sổ ra, nhưng chẳng thấy câu nào xứng đáng với trí tuệ cao siêu của cậu cả, toàn những câu hỏi tầm thường, ấu trĩ. Bỗng một câu xuất hiện, có vẻ hay: “Ước vọng thiết thân nhất của cậu là gì?” Đó là năm 1915, Pháp đang đánh nhau với Đức. Cậu Sartre trả lời không ngần ngại: “Được đi lính để trả thù cho các tử sĩ”. Trả lời xong, cậu bị kích thích quá, không viết tiếp được nữa, nhảy bổ xuống đất mang quyển sổ đến khoe với người lớn. Đây rồi, đây rồi... tôi tìm được đoạn ấy đây rồi, tôi đọc nhé: *“Mất các người lớn sắc lên. Bà bạn của mẹ tôi sửa lại gọng kính, mẹ tôi chồm trên vai của bà, môi hai bà trề ra như để ghẹo. Bỗng hai cái đầu cùng ngẩng lên một lúc: mặt mẹ tôi đỏ lên. Bà bạn trả lại quyển sổ cho tôi, nói: “Này cháu, cháu biết không, chỉ khi nào mình thành thật thì mới hay”. Tôi chết điếng. Làm đến thế thì than ôi! Người lớn muốn tôi là thần đồng. Tôi lại chứng tỏ mình là thần thánh. Càng xấu hổ cho tôi hơn nữa là cả hai bà đều không có người thân nào ra trận địa. Cả hai bà đều lừng khừng về thời cuộc, làm anh hùng ở chốn sa trường chẳng gọi cảm động chút nào trong lòng ai. Tôi chạy biến vào nhà trong, đứng trước gương, bặm môi nhăn mặt. Sau này, mỗi lần nhớ lại cái*

nhăn mặt ấy, tôi hiểu rằng nhăn như vậy là để chống lại một hổ thẹn ngút trời khỏi trào ra”.

Có tiếng người học trò nào đấy hỏi:

- Từ cái chuyện vật ấy, thưa thầy, ông Sartre khơi ra được cái lý thuyết gì? Quyển sách thầy cầm trong tay, thú thực con đọc toát mồ hôi.

Ông thầy làm như không nghe câu hỏi, lẳng lặng đọc tiếp: *“Tắm gương giúp tôi nhiều lắm: tôi bảo nó dạy cho tôi rằng tôi là con quỷ khốn kiếp. Giá như nó dạy được như vậy thì những hối hận chua cay của tôi sẽ biến thành thương hại, tôi thương hại cho tôi... Nhưng phương thuốc lại tai hại hơn cả con đau: tôi tưởng tôi trốn vào chân lý cô đơn của tôi để thoát ra khỏi danh vọng và nhục nhã, nhưng tôi chẳng có chân lý nào cả; tôi chỉ thấy tôi nhạt nhẽo, vô vị một cách lạ kỳ... Tôi là một món hàng không ai thèm nhận; tôi chỉ còn trông cậy ở tôi mà thôi, nhưng, mới bảy tuổi, tôi đã hiện hữu đâu! Lúc ấy tôi bỗng hiện hữu để lấp đầy cái nhu cầu rất lớn mà tôi có về tôi”.*

Đấy, lý thuyết của Sartre đấy - ông thầy kết luận. Có một liên hệ chặt chẽ giữa kinh nghiệm về hổ thẹn và cảm giác hiện hữu, sau này sẽ là nền tảng của chủ thuyết hiện sinh. Nếu không có cái nhìn của hai người lớn, cậu Sartre đâu có hổ thẹn, nghĩa là đâu có ý thức gì về mình, đâu có biết mình hiện hữu? Cậu hổ thẹn về cậu như là hình ảnh cậu

hiện ra trong mắt của hai người kia. Cậu khám phá ra cậu nơi mắt của hai người ấy. Cậu là cái đồ vật được nhìn nơi cái nhìn của người khác. Nói với giọng triết lý thì bản chất của hổ thẹn là sự nhìn nhận. Tôi nhận ra rằng tôi là người mà người khác thấy. Tôi hiện hữu nơi mắt của người khác. Người khác làm tôi hiện hữu. Người khác thấy tôi thế nào thì tôi là thế ấy. Tôi sống trong xã hội với cái tôi ấy và tôi sống thế nào cho thích hợp với cái tôi mà kẻ khác nhìn tôi. Cậu bé Sartre khám phá ra cái tôi ấy, và cậu hiện hữu.

Chữ nghĩa không phải là than, vậy mà cũng làm nóng người. Nhất là nắng bên ngoài bỗng rực lên. Có ai đấy đã tăng tốc độ của cái quạt máy. Một người khác tự động mở tủ lạnh mang ra chai nước suối. Ba bốn cái ly chìa ra cùng một lúc. Có người khôì hài:

- Tôi khát nước vậy là tôi hiện hữu.

Người nói câu đó có vẻ không hài lòng về lý thuyết của ông tổ hiện sinh. Anh ta hỏi: “Chẳng lẽ tôi chỉ biết tôi qua người khác? Chẳng lẽ tôi không tự biết tôi? Ta thường hay nói: “tự vấn lương tâm”. Chẳng lẽ lương tâm của tôi cũng làm toàn bằng những giá trị của xã hội? Chẳng lẽ trong lương tâm của tôi chẳng có cái gì của riêng tôi? Tôi mê ông Sartre, nhưng đồng thời tôi cũng mê ông Camus, mà hình như Camus nói ngược Sartre, hoặc ít nhất cũng không giống”.

Ông thầy khoái trá: “Cậu này động đến bồ của tôi rồi!” Mà đúng vậy, ông cất nghĩa, hai ông khác nhau, khác từ hoàn cảnh xã hội: ông Sartre sinh ra trong một gia đình trưởng giả, ông Camus sinh ra trong một gia đình nghèo. Cha ông tử trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Mẹ ông phải đem con về nương thân nơi nhà bà ngoại ông, cũng góa phụ, cũng nghèo mạt. Tàn tiện, chi ly từng xu từng hào, bà ngoại ông vất vả, khắc khổ, ít nói, dường như tất cả sức lực của bà đều dồn hết cho việc mưu sinh, vật lộn với miếng ăn hàng ngày. Tôi cũng nghèo, ông thầy hạ giọng, mẹ tôi cũng giống như bà ngoại Camus, cho nên tôi gần Camus hơn. Nhất là cái chuyện vật của ông ấy về hổ thẹn.

Dường như cảm động về câu nói của mình, hoặc vì nhắc đến mẹ, ông thầy im lặng một lát. Hóa ra ai nhắc đến mẹ cũng đều thế cả, dù đã già tám mươi.

- Một hôm - ông thầy tiếp tục - bà ngoại sai cậu bé Camus đi mua gì đấy. Khi về, cậu “quên” trả lại hai đồng vì đã trót dùng để mua vé xem bóng đá. Bà ngoại hỏi, một lần, hai lần, dồn dập, cậu quỳnh quá, nói bừa: tiền rơi vào ống nước mất rồi. Bà ngoại quắc mắt: “Thật không?” Rồi bà xắn tay áo, mở ống nước, mùi hôi xông lên buồn nôn, tay bà thọc vào nước bẩn, lục lọi, moi móc. “Chẳng có gì cả. Mà là thằng nói láo!”

Cậu bé hổ thẹn toàn thân. Hai đồng là cả một món tiền lớn của gia đình. Cậu bé thấy mình ăn cắp trên mồ hôi của bà ngoại, mà mồ hôi là cái giá trị thiêng liêng nhất của người nghèo. Cậu nghe một tiếng nói âm thầm từ đáy lòng: “mày là thằng không xứng đáng”. Có ai dạy cậu phải thấy như vậy đâu! Sau này, Camus viết: “Tôi không học tự do trong Mác; tôi đã học trong sự cùng khổ”.

Người học trò khi nãy tiếp lời thầy:

- Con xin phép nói giúp thầy: hổ thẹn của cậu bé Camus khác với hổ thẹn của cậu bé Sartre. Cậu Sartre thấy mình qua cái nhìn của người khác; qua người khác, hay nói cho có vẻ triết lý hơn, qua cả nhân loại, cậu khám phá ra mình. Cậu Camus thấy nhân loại qua cái nhìn về mình; cậu khám phá ra nhân loại, ở đây là nhân loại cùng khổ.

- Đúng quá, ông thầy tán thành. Muốn thấy rõ hơn điều đó, phải đọc *La chute*. Cậu đến tủ sách loan cuốn *La chute* ra đây hộ tôi. Đây là chuyện về anh chàng Clamence. Luật sư lừng danh, hào hiệp với mọi người, hào phóng trong việc từ thiện, hào hoa và đào hoa với phụ nữ, đạo đức trong veo, nói chung gương mẫu trong mọi lĩnh vực, được khen và tự khen mình, tự tin, tự bằng lòng, tự thỏa mãn trong cuộc sống. Cho đến một hôm... Cậu đọc giùm tôi đoạn này, tôi hơi mệt mắt... Đoạn anh chàng Clamence kể... Cho đến một đêm...

“Lúc ấy vào khoảng một giờ khuya - anh học trò đọc - mua bụi phủ mờ tưởng như sương mù, người qua lại thưa thớt. Tôi vừa ở nhà một người bạn gái ra về, chắc giờ này cô ấy đã ngủ. Tôi thích tản bộ như vậy, chân hơi cứng, thân thể an nhiên, như được tưới bằng một dòng máu êm ả, êm như mưa nhẹ đang rơi. Đến cầu, tôi bước sau lưng một dáng người nghiêng mình trên lan can, tuồng như đang ngắm sông. Gần hơn, tôi nhận ra một người đàn bà trẻ, gầy, bận áo màu đen. Giữa mái tóc sẫm và cổ áo bành tô lộ ra một khoảnh cổ mát và ướt, khiến tôi cảm thấy động lòng. Nhưng tôi tiếp tục đi, sau khi ngần ngừ muốn đứng lại. Đến cuối cầu, tôi rẽ xuống bờ sông đi về nhà. Đi được khoảng năm mươi thước, bỗng tôi nghe một tiếng động dù xa vẫn đáng sợ trong im lặng của đêm khuya, tiếng của một thân thể đang vung vẩy trên mặt nước. Tôi dừng hẳn, nhưng không quay lui. Ngay lúc đó, tôi nghe một tiếng kêu, rồi nhiều tiếng, vang theo sóng nước, rồi tắt hẳn. Im lặng tiếp theo sau đó trong đêm khuya kéo dài, như bất tận. Tôi muốn chạy nhưng chân không rời. Hình như tôi run, vì lạnh và vì rùng mình. Tôi tự nhủ phải hành động nhanh, nhưng một cảm giác yếu đuối không cưỡng được xâm chiếm toàn thân. Tôi không nhớ tôi đã nghĩ gì lúc đó. “Trễ rồi, xa quá...” hay đại khái như vậy. Tôi vẫn đứng yên, lắng nghe. Rồi, bước từng bước nhỏ, dưới mưa, tôi đi xa dần. Tôi không báo cho ai biết”.

Mọi người yên lặng, ai cũng có vẻ đăm chiêu. Một anh rút một miếng thuốc, rồi đút lại vào bao, sực nhớ không ai hút. Người đọc sách đặt quyển sách xuống bàn, cẩn thận đánh dấu trang bằng tấm danh thiếp lấy trong túi. Anh có vẻ đặc ý:

- Chàng ấy có tội không? Không! Đã đành luật pháp trừng phạt trường hợp không cứu người đang bị tai nạn lâm nguy, nhưng có ai chứng kiến đâu! Vả chẳng có cứu cũng không kịp. “Trễ rồi, xa quá...” Không có ai nhìn anh ta. Chỉ có anh ta nhìn anh ta. Chỉ có anh ta với lương tâm của anh ta. Anh ta đứng trước cái mà ta gọi là “tòa án lương tâm”. Phải không, thưa thầy?

- Đúng vậy, ông thầy gật đầu. Kể từ hôm đó, cuộc đời của anh ta sụp đổ. Sau lưng anh ta, luôn luôn có tiếng cười diễuễu đuổi theo. Mọi người nghĩ về anh ta như một thần tượng. Còn anh ta... đây này... đây này, tôi đọc nhé: *“Tôi không biết phải gọi tên cái cảm giác lạ kỳ xâm chiếm tôi ấy là gì. Là hổ thẹn chăng? Hổ thẹn...”* Anh chàng quyết định trở thành “quan tòa-hối hận” để tự thẩm vấn, tự xét xử, tự buộc tội.

Đặt cặp kính xuống bàn, ông thầy giải thích thêm: Anh chàng Clamence tự xét xử mình, nhưng... đây mới là điều đáng nói: qua việc xử mình, anh ta xử cả mọi người. Đó là bản án chung, cho cả nhân loại, không phải chỉ riêng cho

anh ta. Không phải chỉ anh ta giả dối. Cả nhân loại đều giả dối như anh ta. “Mỗi người làm chứng cho tội ác của tất cả mọi người”, ông viết như vậy. Không ai trong trắng cả. Đây, tôi đọc thêm một câu: *“Sau bao nhiêu lần tự thẩm vấn, tôi khám phá ra cái giả dối sâu xa của đồng loại. Chỉ cần lục soát trong ký ức của tôi, tôi hiểu rằng sự khiêm tốn đã giúp tôi chói sáng, khiêm nhường đã giúp tôi thắng trận và đức hạnh đã giúp tôi áp bức. Tôi đã làm chiến tranh với những phương tiện hòa bình, và tận cùng, bằng những phương tiện vị tha, tôi nắm được trong tay tất cả những gì tôi thèm muốn”*. Hèn nhất, đốn mạt, bất xứng, mỗi người cứ thử tự nhìn vào mình thì khám phá ra được y hệt những tội tệ đó nơi người khác. Quyển truyện bi quan đến tột độ. La chute... Roi. Té. Nhào. Ngã lăn. Đây là sa đọa đọa đức của thời đại mà Camus trương lên trong quyển truyện cuối đời của ông.

Một người học trò gật gù:

- Điều là soi gương cả, nhưng cậu bé Sartre soi mình trong mắt người khác, còn nhà văn Camus thì đưa cho người khác, cho mọi người, tấm gương mà ông đã soi để ai cũng thấy giống nhau trong gương. Thú nhận hổ thẹn của mình, ông dồn người đọc trực diện với hổ thẹn của chính họ.

Đồng hồ gỗ năm giờ chiều. Lá chuối xanh ngoài vườn

làm dịu ánh nắng vàng rực cuối ngày ngoài cửa sổ. Gió chiều thổi vào phòng, mang theo nhẹ mùi hương hoa cỏ. Giữa lúc mọi người vừa hưởng gió thơm vừa trầm ngâm với câu kết luận thông thái của anh bạn, cửa bếp mở ra, bà chủ nhà trịnh trọng bung lên một mâm cơm thơm hơn cả gió. Mọi người ồ lên như khi quả bóng tung vào lưới. Ly tách trên bàn được thu dọn nhanh như chớp, nhường chỗ cho mâm cơm hiên ngang tọa lạc, có ba chai rượu vang chính hiệu vây quanh.

Bà chủ nhà trạc tuổi ông chồng, tóc bạc như nhau nhưng dáng dấp nhanh nhẹn, trẻ trung hơn nhiều. Tóc cuốn lên ở đằng sau, khăn choàng buông xuống trên chiếc áo bà ba màu vàng nhạt, không ai nói bà là bà lão. Đặc biệt, miệng bà rất tươi, cười vẫn còn xinh, và hai mắt tinh anh, chắc lúc trẻ lấu lỉnh.

- Mời các anh nhấm rượu - giọng bà cũng còn trẻ. Thượng thọ nhà tôi, con cái đi vắng cả, may mà có các anh đến chơi, thật quý hóa. Nhà tôi suốt ngày chỉ viết với lách, chẳng tiếp xúc với ai, hôm nay mới có dịp chuyện trò thỏa thích, vui như lúc còn dạy học. Nào, anh nào khui giùm chai rượu...

Học trò rót hai ly rượu, nhao nhao mời hai ông bà chạm ly. Bà vui vẻ nhấp một hơi, ông cảm động húng hắng ho, rượu sóng sánh trong bàn tay hơi run. Hai ông bà vẫn còn

anh anh em em với nhau, trù mến. “Anh nếm món chả cua này nè, em nhờ người mua cua từ hôm qua”. “Chuối chát trong vườn đấy, em vừa hạ buồng chuối, biết anh thích gỏi chuối chát với tôm”... Một bà vợ cổ điển, một ông chồng cổ điển, vợ chăm chút trong suốt bữa ăn, chồng ngồi một chỗ, hưởng hạnh phúc. Mà không phải bà không biết tiếp chuyện. Bật thiệp, linh hoạt, bà làm vui bữa ăn, đưa đẩy một câu nói đùa, hưởng ứng một lời bình phẩm. Hai vợ chồng đẹp đôi quá.

Phần tráng miệng là một cái bánh to tướng do nhà hàng mang đến. Bà nói: bánh sinh nhật của con gái chúng tôi đấy, nó ở ngoại quốc, nghe nói hôm nay có khách vội gọi điện về cho nhà hàng. “Không có nển đâu nhé, chúng tôi dỏ Tây dỏ ta, không quen hiện đại, ai muốn nghe hát happy birthday sẽ thất vọng”, bà vừa cười vừa cắt bánh rồi xin lỗi lui vào bếp để nấu nước pha trà. Đang thưởng thức đĩa bánh ngọt, bỗng một người học trò buông thìa, sực nhớ điều gì.

- Thưa thầy, tụi con ham nghe chuyện của các ông triết gia, rồi ham ăn ham uống, quên đứt chuyện của thầy về cô bé mà thầy gọi là “nó”. Rồi sao nữa, thầy? Lúc đó thầy bận cái quần đùi có vá một miếng...

- Nhiều khi hai miếng - ông thầy cười ha hả. Tôi kể ngang đầu rồi nhỉ?

Học trò đua nhau nhắc: “Thầy nói thầy sợ hai con mắt của nó... hai con mắt đuổi theo, thầy chạy trốn chết. Thầy chạy trốn chết cho đến khi xong tiểu học”, bọn học trò nói đùa thêm.

- Nhưng mà xong tiểu học, tôi có thoát khỏi nó đâu! Cả tôi và nó đều phải lên tỉnh học, tôi học trường con trai nó học trường con gái, tưởng vậy là thoát. Thế nhưng mỗi năm hai lần, nghỉ Tết và nghỉ hè, cha tôi đều bắt tôi đến thăm nhà ông hiệu trưởng cho đủ lễ nghĩa. Đến thăm ông, tôi đâu có gì để nói, vừa áp a áp úng, vừa phải ném vài lát mứt bánh cục hình. Mà ai đem mứt bánh lên mời tôi? Nó! Vẫn hai con mắt cười đùa ranh mãnh. Vẫn nó hồn nhiên và vẫn tôi đỏ mặt. Ngộ lắm các cậu ạ, tình cảm của mình có màu sắc cả đấy. Giận thì tím mặt. Sợ thì xanh mặt. Sợ khiếp thì tái. Hổ thẹn thì đỏ. Nhất là hai tai. Nghĩ rằng nó đang cười hai tai của mình, tai càng nóng. Về nhà, bực cả mình, đâm ra giận cha mà không dám nói. Cha tôi thì bằng lòng lắm, cứ nhắc lui nhắc tới: “Ông hiệu trưởng thường hỏi mày học thế nào, bảo phải học giỏi để lấy tiếng cho trường cũ”. Cứ thế, bốn năm trung học trôi qua, và chúng tôi phải thi. Thời ấy, thi hoài, hết phổ thông đến tú tài một, không đỗ thì không lên lớp cấp trên được, mà thi thì cực khó. Chính vì thi mà tôi lại gặp nó.

Bà chủ nhà bung nước trà lên, bung riêng cho ông một

ly trà sâm. Hình như dưới bếp có ai đến phụ giúp bà, nghe tiếng bà nói chuyện xen lẫn với tiếng nước chảy, tiếng chén bát khua lách cách. Ông thầy dường như không quan tâm gì đến cái nhà bếp, giang sơn ai nấy lo, ông đang say chữ và say chuyện.

- Tên nó và tên tôi chỉ khác nhau có mỗi cái dấu. Tôi không dấu, nó dấu nặng. Bởi vậy, vào thi nó ngồi cùng bàn với tôi, tôi ngồi đầu bàn, nó ngồi giữa. Tôi giỏi mọi thứ, nhưng đôi khi sơ hở về toán, nhất là hình học. Nó thì khỏi nói, giỏi đủ thứ, nhất là toán. Đúng là đến cái môn toán thì tôi luýnh quýnh, vẽ sai cái đường cát tuyến thế nào mà bí luôn. Trong lúc bối rối như thế, một thầy giám thị ở phòng khác bước vào phòng tôi, rảo quanh một vòng, rồi dừng lại bên cạnh tôi. Thầy này là học trò cũ của cha tôi hồi tôi còn bé. Thầy đứng nhìn xuống tờ giấy nháp của tôi, tôi đang bí, bị người khác nhìn lại càng bí thêm. Nhưng thầy đi vội ra ngoài, lát sau trở vào, đi lững thững một vòng, rồi lại đứng bên cạnh tôi. Thầy chấp tay sau lưng, hai ngón tay kín đáo thả xuống một mảnh giấy nhỏ trên tờ giấy nháp của tôi. Xong, thản nhiên thầy đi ra. Nhanh hơn một thằng ăn cắp chợ, tôi giấu mảnh giấy dưới giấy nháp, trống ngực đánh loạn xạ, mồ hôi vã ra đầy mặt, cây viết run trong tay. Mảnh giấy vẽ cái đường cát tuyến mà tôi đã vẽ sai nên giải bài toán không ra. Nó rơi ngay trên tờ giấy, mắt thần cũng

không thấy. Tuy vậy, khi rút mảnh giấy dưới tờ nháp ra, tôi lại run lặn nữa, vừa nhìn hình vẽ vừa canh chừng thầy giám thị. Chắc chắn thầy không thấy, vì thầy xây lưng về phía tôi. Chắc chắn mấy đứa ngồi bàn sau cũng không thấy vì bị cái lưng tôi che mắt. Phía trái, khoảng cách giữa hai dãy bàn khá xa, đứa nào cũng chăm chú làm bài, khỏi lo. Chỉ còn bên phải... Tôi liếc qua bên phải, cạnh tôi, eo ôi, nó đang nhìn tôi với hai con mắt tinh quái. Đường như thầm nói ha ha ta đây thấy tổng cả rồi. Hở thẹn đó, tôi mang theo suốt đời, tưởng chừng thác xuống tuyền đài không tan.

- Thế thì đâu có phải chuyện vặt, thưa thầy - một người học trò cất ngang. Một trận động đất!

- Chưa hết. Tôi kể tiếp. Các cậu có biết kết quả kỳ thi đó thế nào không? Tôi đổ đầu! Đổ đầu! Thủ khoa! Lễ xướng danh long trọng lắm. Ông chánh chủ khảo và toàn ban giám khảo đứng trên bao lơn lầu hai, thí sinh đang tùm năm tùm ba chờ chực dưới sân bồng im phăng phắc. Ông chánh chủ khảo thông thả mở bảng vàng, hai trợ lý hai bên cầm mép giấy để ngăn gió thổi. Trái đất như ngừng quay. Ông chánh chủ khảo xướng danh: tên tôi mở đầu! Tôi nghe như máu chảy rần rần trên mặt, người như quay quay. Trong đám đông các vị giám khảo đứng quanh ông chánh chủ khảo, tôi chợt nhận ra thầy giám thị đã thả cho tôi mảnh giấy. Hình như ông cũng thấy tôi.

Hình như ông mỉm cười. Tôi không muốn ông nhìn tôi, vội vàng rút lui. Tôi ra về trong một tâm trạng vừa hân hoan vừa nhục nhã, nhục nhã về chính cái hân hoan của mình.

Cũng vẫn chưa hết đâu. Tin tôi đỗ đầu bay về trường huyện, ông hiệu trưởng vui mừng rối rít, tổ chức khao quân, như thử tôi vừa đỗ trạng nguyên về làng. Tất cả học sinh trong trường, nhỏ lớn không sót đứa nào, được triệu tập để nghe ông hiệu trưởng tuyên dương một người học trò cũ đã làm rạng danh trường. Ông khen tôi vừa có học vừa có hạnh. Tôi nghe ông nói, trong bụng xoắn xang. Xổn xang vì hai lẽ. Một là tôi không xứng đáng, cả học lẫn hạnh. Hai là... hai là... các cậu biết không, các cậu biết ai đứng thứ hai ngay sau tôi không? Nó! Vậy mà ông hiệu trưởng không tuyên dương nó. Đáng lẽ phải tuyên dương nó, vì nếu không có cái mảnh giấy kia thì nó đã là trạng nguyên! Tôi ăn cắp cái trạng nguyên của nó! Nhục!

Bà chủ nhà từ bếp đi lên, mang theo một ly nước và hai viên thuốc. “Anh quên uống thuốc trước khi ăn, em cũng quên nhắc”. Bà đưa cho ông một viên, đợi ông uống xong mới đưa viên khác. Bà đã cởi khăn quàng, đeo cái yếm dài của các bà nội trợ làm bếp, tóc vấn cao lên, dáng dấp vẫn đài các. Ông uống cạn ly nước, tiếp tục:

- Ai nói với tôi rằng tôi là thằng ăn cắp? Cặp mắt của nó

chăng? Cái nhìn của người khác chẳng, như ông Sartre nói? Có thể. Nhưng ví thử nó không thấy tôi giấu mảnh giấy rơi, tôi có hổ thẹn về tôi không? Tôi nghĩ là có. Vậy thì, ngoài cái nhìn của nó, còn cái nhìn của tôi về tôi. Chính cái nhìn này theo đuổi tôi, ảnh hưởng lên tôi suốt đời. Tất cả những vinh dự mà tôi đã nhận được trong đời, tôi đều nhận qua hình ảnh mảnh giấy rơi. Mảnh giấy thường xuyên nhắc tôi: đừng gột rửa cái vết nhơ ấy. Cứ giữ nó đấy để nó giúp mình tương đối hóa mọi vinh dự trên đời. Đã một lần ăn cắp, mình biết nếu mình không rơi lần thứ hai chỉ là vì chưa rơi mà thôi. Trong một hoàn cảnh nào đó, có thể mình rơi. Và từ đó, mình cũng tương đối hóa tự hào đạo đức nơi người khác. Bất cứ ai cũng có thể rơi như mình, hoặc đã rơi rồi, hoặc có thể rơi lần thứ hai. Tôi nói như vậy không phải để bi quan như Camus. Tôi muốn nghĩ về tôi như một người bình thường, có xấu có tốt, xấu thì biết mình xấu, tốt thì cố gắng vươn tới. Tôi nói như vậy cũng để đừng thần thánh hóa ai, thấy ai tốt đừng vội lý tưởng hóa, thấy ai xấu đừng vội quay lưng đi. Hổ thẹn, không phải là để tự hành hạ mình, mà để biết tự cười mình và tha thứ cho mọi người. Dễ sống với mình, dễ sống với người, không chừng thái độ đó dễ giúp mình thân tâm an lạc.

Một người học trò hỏi:

- Thầy rút ra thái độ đó từ lúc nào? Bao nhiêu lâu sau khi

đã hổ thẹn? Tự thầy rút kết luận hay do đọc sách, nghiên
ngâm văn chương triết lý của ai?

Ông thầy cười đắc chí:

- Tôi kể chuyện đã hết đâu! Chưa đến hồi kết thúc! Sau
cái vụ thủ khoa nhục nhã ấy, tôi trốn biệt nó. Cũng may
là ông hiệu trưởng bố nó đổi đi nơi khác, cha tôi lên thay
ông làm hiệu trưởng. Từ đó, tôi thoát khỏi cái khổ sai luân
thu nhị kỳ đến vấn an bố nó. Tôi học lên tú tài, rồi vào Su
phạm. Nó theo cử nhân toán. Thế nhưng... lưới trời lồng
lộng các cậu ạ, một sợi tơ cũng không lọt ra ngoài, sách
Tàu nói thế. Còn ta thì có chữ duyên. Đố cậu nào dịch
được chữ duyên ra tiếng Anh, tiếng Pháp. Cái duyên gì
mà kỳ cục. Bỗng một hôm, đi chấm thi lần đầu tiên trong
đời, tôi với nó cùng ở trong một ban giám khảo. Vẫn cái
miệng ấy, vẫn con mắt ấy. Thoạt trông thấy nó, tôi lúng
túng, toan lủi đi nơi khác. Nhưng nó thì cứ tự nhiên như
không, vui mừng hơn hờ chạy đến gặp tôi. Nó đẹp ra,
nhưng không phải chỉ đẹp: lần đầu tiên tôi thấy một đứa
con gái lạ lạ hay hay. Có lẽ cảm giác đó giúp tôi vượt qua
được cái ngượng ngùng lúc đầu để nói chuyện với nó. Câu
chuyện dần dần vui ra. Tôi hỏi thăm bố nó. Nó hỏi thăm
bố tôi. Còn quá sớm để vào trường, tôi rủ nó vào quán
cà phê ngay trước cổng trường. Nó nhắc lại bao nhiêu kỷ
niệm của thời tiểu học. Nó hỏi tôi còn nhớ tiếng chim sẻ

riú rít dưới mái hiên không. Tôi làm bộ con trai cứng rắn, trả lời “không, quên rồi”. Nó nói nghe tiếng chim riú rít và gió vi vu ngoài sân trường, hai con mắt cứ muốn nhắm trít. Tôi nghĩ bụng: hai con mắt kia mà biết nhắm trít! Cứ thế, từ kỷ niệm này đến kỷ niệm khác, khoảng cách giữa tôi với nó ngày xưa thu hẹp dần. Cho đến khi cổng trường mở, nó và tôi cùng vào nhận công tác. Lại cái lưới trời! Cái duyên kỳ lạ: nó và tôi cùng giám thị chung một lớp ngay buổi sáng ấy.

Học trò cười ngất. Có cậu xỏ Nho: đúng là “thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu”.

- Một sợi tơ cũng không lọt, hướng hồ tôi - ông thầy kể tiếp. Giờ đầu, nó với tôi đều bận làm các thủ tục của giám thị: kiểm tra thẻ học sinh, phát giấy thi, phát đề thi, đi tới đi lui, canh chừng gian lận... Giờ thứ hai, chẳng còn việc gì để làm, tôi đang đi tới đi lui bỗng khựng lại nơi đầu bàn thứ ba, chỗ tôi ngồi thi ngày xưa. Kỷ niệm ngày xưa bây giờ mới ào về. Tôi đứng lại một lúc lâu để bớt xúc động. Nhìn qua vai cậu học trò đang làm bài, tôi tưởng như thấy tờ giấy nháp bối rối của tôi ngày trước. Nhìn qua bên phải... kỳ lạ, cũng là một đứa con gái! Nó đưa mắt nhìn tôi rồi lại cúi xuống làm bài. Tôi lấy mắt đo khoảng cách từ tôi đến nó: đâu có bao xa! Nếu tôi làm một cử chỉ gì, thả xuống một mảnh giấy chẳng hạn, chắc chắn nó phải thấy. Chắc chắn

con bé ngày xưa của tôi cũng phải thấy. Tôi, một thằng ăn cắp, bây giờ đi lui đi tới để bắt gian!

Tôi nhìn lên bàn thầy giáo: con bé ngày xưa đang ngồi trên ấy, đảo mắt nhìn quanh làm công việc của giám thị. Khi mắt nó chạm mắt tôi, nó mỉm cười. Tôi bước lên bàn nó, kéo một chiếc ghế, ngồi bên cạnh. Tôi hỏi nhỏ: “Phượng có nhớ ngày xưa mình cũng ngồi thi như thế này không?” Cấm nói chuyện trong phòng thi, nó lấy một tờ giấy nháp, vẽ sơ đồ cái phòng và cái bàn thứ ba. Nó đánh dấu chỗ tôi ngồi. Nó đánh dấu chỗ nó ngồi. Nó viết ở dưới: “Phượng ngồi đây, Phượng ngồi đây”. Rồi nó vẽ hình tôi ngồi đầu bàn, hình nó ngồi giữa. Con bé nhớ dai thế, nó vẽ tôi bận quần đùi. May là không vá. Rồi nó viết: “Đúng không?” Tôi viết trả lời; “Đúng”. Nó lấy cây bút trong tay tôi, viết tiếp: “Sau đó Phượng đi đâu biệt tăm. Đi đâu vậy?”. Không hiểu sao, tôi viết trả lời tức khắc: “Đi trốn!” Nó nhú mắt, tỏ vẻ không hiểu. Và nhìn tôi, nhìn tôi, nhìn tôi với con mắt ấy, con mắt đã đuổi tôi chạy trốn chết trong giấc mơ. Tôi trốn mắt nó bằng cách viết tiếp dưới hai hình vẽ: “Cô này (Phượng) có thấy cậu này (Phượng) làm bài như thế nào không?” Nó trả lời bằng chữ viết hoa: “Có chứ! Có chứ! Có chứ!” Rồi vẽ thêm hình thầy giám thị đứng cạnh tôi, vẽ thêm tôi có hai giọt nước mắt. Đưa tờ giấy cho tôi, nó lấy tay bưng miệng cười. Tôi chết cứng, đờ ra, tái mặt. Đúng là nó thấy hết rồi!

Chưa kịp phản ứng gì thì nó kéo tôi ra ngoài phòng thi, cười một thôi một hồi nữa rồi mới nói: “Lúc đó anh sao thế? Bỗng dung mờ hôi mờ kê vĩa ra đầy mặt. Sốt hả? Trông mặt anh hớt hơ hớt hải như bị kinh phong”. Tôi tìm được câu trả lời khéo léo như người dò mìn: “Tại có ông thầy đứng bên cạnh, sợ quá. Ông ấy dữ có tiếng, ai cũng khiếp vía”. Nó mở to mắt: “Ông ấy làm gì mà sợ? Thì cũng đi lui đi tới như mình vừa rồi thôi”. Thế là mìn không nổ! Thế là không có mìn! Tôi hoàn toàn vô tội. Hoàn toàn trong trắng. Bao nhiêu năm tâm thức bất an, đây là phút khải hoàn!

Cửa nhà bếp lại mở, lần này bà chủ nhà mang lên một ấm nước sôi. “Hôm nay nhà tôi vui quá - bà nói. Nói chuyện gì mà huyền thuyên vậy? Mời các anh uống nước sôi. Nhà tôi buổi tối chỉ uống nước sôi thôi, cho dễ ngủ. Các anh cứ tiếp tục chuyện trò nhé, tôi xuống bếp tiếp chuyện cô cháu. Nhà nó ở gần đây, đến giúp tôi mỗi ngày”.

Ông thầy thản nhiên “Ừ xuống bếp đi”, rồi nói tiếp:

- Nói vậy chứ đâu có khải hoàn! Tôi vô tội trước mắt nó chứ tôi đâu có vô tội trước mắt tôi. Cái vết nhơ ngày xưa không phai. Cứ tươi rói như thế trong lòng. Cho đến một hai năm sau... Năm ấy, tôi với nó đã khá thân nhau. Một hôm, tôi quyết định dứt khoát giải quyết vấn đề với chính tôi bằng cách thú thực với nó về chuyện xưa. Tôi mào đầu cắn thận bằng một câu của Camus trong *La Chute*: “*Ta*

không thể chết nếu không thú nhận tất cả dối trá. Hãy thú nhận với một người bạn, hay với một người đàn bà mình yêu chẳng hạn. Nếu không, dù chỉ còn một dối trá trong đời bị giấu diếm, cái chết sẽ đem theo vĩnh viễn xuống mồ. Sẽ không còn ai, không bao giờ còn ai nữa, để biết sự thật về điểm đó, bởi vì người duy nhất biết sự thật chính là người chết đang ngủ yên trên bí mật của mình". Nghe chuyện tôi xong, nó cười phá lên, ôm bụng mà cười, cười ngặt cười nghèo. "Trời đất ơi - nó chỉ vào bụng tôi - có mỗi chuyện vật ấy thôi mà ôm bụng khổ sở cả đời! Anh phải trị cái bệnh triết lý của anh đi, không thì cứ mãi khổ! Trả cái phân tâm học cho ông Freud, trả "người khác" cho ông Sartre, trả "roi tằm" cho Camus yêu quý của anh. Các ông ấy đem chữ nghĩa để làm khổ mình, không biết rằng con người cần cái khác hơn là triết lý". Tôi hỏi: "Cái gì?" Nó bảo: "Wisdom. Sagesse. Tùy anh dịch. Minh triết, hiền triết gì đấy". Rồi nói thêm trong khi tôi cảm miệng: "Đó cũng là triết lý đấy, nhưng triết lý không lời, không chữ. Đó là triết lý sống, không phải triết lý cứng đờ. Muốn sống thì phải vượt qua sự hổ thẹn. Việc gì phải nhìn chằm chằm vào nó để tự hành hạ mình? Hổ thẹn là điều đáng quý. Phải biết hổ thẹn rồi mới đi lên được. Đó là nấc thang đầu tiên để đi lên. Để đi lên. Không phải để đứng lại".

Ông thầy uống cạn ly nước với mà một người học trò mang đến. Thốt nhiên ông bật cười làm mọi người ngơ ngác:

- Cái con bé làm mình mang đầy mặc cảm hồi xưa ấy, không ngờ nó trở thành tổ sư dạy mình cách sống thoải mái. Không có nó thì đời tôi khổ thật đấy. Nó mang an lạc đến cho một cái đầu nhét đầy chữ nghĩa. Nó làm cái đầu ấy trống không để nghe được chim kêu dưới mái trường. Các cậu không để ý đến con mắt của nó sao? Già rồi mà vẫn còn tinh nghịch. Nó là vợ tôi đấy.

vạn sự hanh thông

Mồng một Tết, vua mở tiệc thết cả triều đình, từ nhất phẩm đến tam tứ phẩm. Rượu nồng dê béo xong xuôi, vua nâng cốc hân hoan đề nghị:

- Khí xuân tươi tốt, vạn nước đang hưng, hôm nay đầu năm, trăm muốn các khanh mỗi người kể một chuyện, cũ mới gì cũng được, nhưng phải hưng phấn để chúc mừng năm mới vạn sự hanh thông, lộc tài sung mãn. Trẫm cho phép các khanh cười đùa thỏa thích, cười Trẫm cũng được, tự cười càng vui, vì chỉ người nào biết tự tin mới biết tự cười, nhưng trong tiếng cười phải có chất triết lý uyên thâm, phải đậm mùi hiền triết. Tuyệt đối không được bỡn cợt nhảm nhí, xỏ xiên, nhưng tuyệt đối không được đạo mạo, mô phạm. Cười thế nào để đúng như dân nói: một tiếng cười bằng mười thang thuốc bổ. Thời đại này, đồng

tiền đi trước lội nước đi sau, Trẫm đề nghị bộ Hộ bốc thuốc trước!

Quan Hộ được xưng danh đầu tiên, sửa áo đứng dậy, mặt mày hớn hở, chuyện chưa kể nghe đã hấp dẫn.

- Tàu Bệ Hạ, chuyện này mới xảy ra hôm qua. Vừa mới hôm qua, đang ăn sáng, thần nghe nói trên núi cao kia có ông sư tu hành đắc đạo, ai cũng gọi là thần nhân. Thần vội vàng nhả miếng xôi, tức tốc tìm đường lên núi cầu hiền. Núi thật cao, hiểm trở, thần cởi dép, cứ hai bàn chân không mà leo. Đến lưng chừng núi thì thần nhân đã ngồi ở đấy, trên phiến đá, như tuồng chờ đợi. Đúng là thần nhân: râu dài đến rốn, tóc như mây, tiên phong đạo cốt. Thần dập đầu đánh lễ, hôn đủ hai bàn chân, rồi quỳ xuống kính cẩn nghe. Thần nhân hỏi: “Ông quý nhất cái gì?” Thần đáp: “Tiền”. Thần nhân hỏi: “Để làm gì?” Thần lại đáp: “Để tiền lại để ra tiền. Để tiền hóa phép, đổi trắng thành đen.” Thần nhân bèn chỉ ngón tay vào cái tách trà trong khay nước. Thần hoảng kinh hồn vía: cái chén biến thành vàng! Một cái chén vàng! Thần chưa kịp hoàn hồn, thần nhân lại chỉ ngón tay vào cái thìa, vào chiếc gậy, vào đôi dép, vào hòn đá: cái gì cũng biến thành vàng tuốt! Thần hoa cả mắt, thậm mong thần nhân chỉ ngón tay vào mình để mình biến thành người vàng thì hạnh phúc biết bao nhiêu!

Vua ngắt lời:

- Thế khanh có mang cái thìa hay cái chén trà gì đấy về... làm kỷ niệm chẳng?

Quan Hộ có vẻ bẽn lẽn:

- Khi ra về, thần có lén lén sờ đến cái thìa nhưng nó cứ dính chặt vào khay. Sờ đến cái chén cũng thế. Lấy chân thử khua chiếc dép, nó dính chặt vào đất. Chiếc gậy cũng vậy. Thần về tay không.

Cả triều đình ồ lên một tiếng, chia sẻ tiếc nuối. Nhưng quan đưa tay biểu im. Chờ mọi người lóng tai, quan mới nói:

- Đêm hôm qua, thần vát tay lên trán, nghĩ kế ra rồi, đơn giản thôi. Ngón tay ấy có phép, ta phải chặt mang về.

Có tiếng ai nói từ hàng tứ phẩm:

- Nhưng ngón tay đứt rồi thì làm sao mà trở?

Quan chỉ chờ câu phản hồi ấy để cất nghĩa:

- Nó đứt thì ghép nó lại! Hiện nay chất xám trong nước tề tữ khá nhiều nhờ chính sách đãi ngộ, có nhà bác học làm được chất keo, dán vào cái gì cũng cứng ngắc, cầu sập dán lại, xe cộ giao thông bình thường.

Cả triều đình ồ lên một tiếng thán phục. Quan lại đưa tay biểu im.

- Tàu Bệ Hạ, thần có một cái tội lớn, hôm nay đầu năm xin đắp công chuộc tội. Vốn thần có một đứa con... roi, thiếu chăm sóc nên hay làm quấy, đến tuổi đi lính nó chặt

ngón tay để khỏi tòng quân. Ghép ngón tay kia vào tay nó, thần cam đoan ngón tay sống lại bình thường, lúc đó biểu nó chỉ ngay vào cái núi để bảo đảm có ngay núi vàng chống lạm phát. Và thần cũng cam đoan không biểu nó chỉ cái gì riêng cho mình, nhà tranh vách đất đã quen nếp rồi.

Cả triều đình ồ lên hưởng ứng một viễn tượng cực kỳ hưng phấn. Vua rạng rỡ nâng cốc hưởng về phía Bộ Lễ. Tiên học lễ, bộ Lễ đáng lẽ cao hơn bộ Hộ, nhưng lễ nghi thì đào đâu ra tiên, nên tỵ sủi mọo đậu cú trôi qua mà ông này vẫn đứng sau ông Hộ. Ước quá, nhiều khi ông ăn nói chẳng cần giấu diếm, cứ vén áo lên, bụng để ngoài da. Chuyện của ông phản ánh chút xíu tâm trạng đó.

- Tàu Bộ Hạ, chuyện của thần làm sao hưng phấn bằng chuyện của bộ Hộ được, nhưng hanh thông thì chưa chắc ai hơn ai. Đêm hôm qua, khi quan Hộ vất tay lên trán không ngủ thì thần đánh một giấc ngon lành, chiêm bao toàn điềm tốt, tỉnh dậy còn tiếc, chỉ mong mộng là thực. Thần nằm mơ đang dự một kỳ thi, một buổi sát hạch kỳ quái, thử thách trí thông minh mà thần vốn thiếu, trong khi chẳng động gì đến mưu mọo mà thần có thừa. Mà thi để lên chức... tể tướng chứ có phải thạc sĩ, cử nhân loe ngoe đâu! Có ba chức sắc dự thi, hai ông kia bằng biểu kỹ sư thứ thiệt, lấy đầu từ bên Nga, bên Mỹ. Đề thi làm thần bối rối, tưởng chừng cái tai nghe nhầm; nó vốn vẹn thế này: "Các

ông đang ngồi trong một phòng không có cửa sổ, chỉ một cửa lớn thôi, mà cửa lại khóa, không có chìa để mở; ai mở cửa được trước để ra ngoài, người ấy làm tể tướng”. Thần toát mồ hôi hột, bao tử thót lại, bụng dưới đau thắt. Nhìn hai ông kia làm bài, ruột gan lại rối bời. Họ tính, họ toán, họ thử xoay tay bên này, xoay tay bên kia, bấm nút bên trên, bấm nút bên dưới, vẽ lên giấy bao nhiêu độ ngang độ dọc, làm phương trình toán họ toán kia. Còn mình... ngồi thộn mặt ra, xương sống đau điếng, bụng dưới cồn cào đầy nước, ảm ức, thôi thúc, xốn xang, bức bách. Đến một lúc, chịu không nổi nữa, quả bóng như sắp xì ra, thần bật dậy như cái lò xo, lò xo biểu sao làm nấy, biểu vặn núm cửa thì vặn núm cửa, đẩy ra thì đẩy ra, cánh cửa mở toang! Mở toang! Dễ như đá banh vào lưới không có thủ môn! Hóa ra cửa không khóa. Nói khóa là nói lừa. Phỉn!

Thế là thần thắng cuộc. Thần là người thông minh xuất chúng. Thần là người khoa học, biết kiểm chứng sự kiện trước khi lý luận. Tỉnh dậy, thần tưởng như có ngón tay ai chỉ vào bụng mình: bụng ngài không có vàng nhưng có ông tể tướng quýng quýng.

Cả triều đình ồ lên một tiếng hanh thông với cái bụng chứa thứ vàng quý hơn vàng. Vua hài lòng lắm, cả hai chuyện tưởng giỡn chơi mà coi bộ triết lý cao siêu, trong giả có thật. Ngài nâng cốc hướng về phía Bộ Y. Bộ này đang

gặp nhiều khó khăn, nào tiêu chảy, nào dịch tả, nào đồ ăn thức uống chứa đầy độc tố, nào dịch vụ... Nhưng quan Y biết trước chuyện mình kể cũng sẽ không thua ai về mặt hanh thông.

- Tâu Bệ Hạ, thần ở kinh đô, nhưng bao giờ cũng lo lắng sức khỏe của dân, nhất là dân nghèo ở vùng cao vùng sâu. Bằng cố là có một anh nông dân khổ rách áo ôm thỉnh thoảng vào đến tận nhà thần mỗi khi đau ốm. Bây giờ bệnh xá đã mở ra khắp nơi, chỗ anh ta ở cũng có bệnh xá, có hai bác sĩ, ba y tá, nhưng hơi kẹt một nỗi là không có thuốc, một viên cũng không. Bởi vậy thần phải kết hợp nhuần nhuyễn thực tiễn và lý thuyết để đưa ra phương án thích hợp nhất và lần nào cũng thắng lợi. Anh ta khai đau bụng, thần biểu: “Về nhà, kiếm lá cây muồng, sắc lấy nước, uống vào là hết ngay”. Mà hết thật! Lần khác, anh ta khai đau đầu, thần biểu: “Về nhà, kiếm lá cây muồng, sắc lấy nước, uống vào là hết ngay”. Lành tức khắc! Lần nữa, anh ta khai vợ sinh con khan sữa, thần biểu: “Về nhà, kiếm lá cây muồng, sắc lấy nước, uống vào là hết ngay”. Sữa chảy ào ào, con bú không hết! Trăm lần như một, thần chỉ có câu ấy thôi, bách bệnh tiêu trừ.

Bỗng nhiên hôm qua, lại cũng hôm qua, anh ta lò mò bước vào cổng, tay chân vẫn cứng cáp nhưng mặt mày hớt hơ hớt hải. Hỏi bệnh gì để thốt ra “về nhà kiếm lá...” cho rồi thì anh ta lần này lấp bắp, lưỡng như lú lại: “Nguy quá quan

oi, con trâu mới tậu, chưa sống qua đêm đã lạ chuông, sống đi đâu biệt, mất nó thì con chỉ có nước tự tử”. Tự tử thì uống lá gì cũng không sống lại được nên thần cũng hơi lo lo. Thần thương dân như con, thương cái đau mất trâu như chính thần mất mát, nhưng cái đau mất trâu thì biết chữa thế nào nếu không tìm được trâu? Thôi thì cũng phải vậy mà thôi, thần biểu: “Về nhà, kiếm lá cây muông, sắc lấy nước, uống vào là... thấy trâu ngay”. Anh ta mừng quýnh, ba chân bốn cẳng chạy về nhà, nhưng không vào làng mà phóng thẳng lên núi. Hóa ra anh ta xài lá muông hết sạch sành sanh, chung quanh xóm cây nào cũng trụi trơn, chỉ còn có cách lên non mà kiếm. Lên non, bỗng anh ta đứng sững như trời trồng: dưới gốc bụi muông, con trâu của anh đang vẫy đuôi gặm cỏ!

Cả triều đình ồ lên một tiếng chia sẻ hồ hởi với quan Y. Không cần phải chờ vua nâng cốc hướng về phía mình, bộ Học đã đứng dậy. Bao giờ cũng vậy, hễ thiên hạ te tua xì xào gì đó về bộ Y là bộ Học được nhắc đến kế tiếp. Thấy quan đứng dậy, cả triều đình chờ đợi nghe chuyện hanh thông trong vấn đề tiến sĩ trạng nguyên gì đó, nhưng không, chuyện ngày Tết không phải là chuyện thường ngày. Quan kể:

- Tàu Bộ Hạ, cũng hôm qua, thần tháp tùng Thái Thượng Hoàng đi săn. Lần đầu tiên được phục vụ Ngài, thần quên

nói cho Ngài biết rằng tinh thần vốn lạc quan, gặp chuyện gì cũng kết luận “vạn sự hanh thông” cả. Trong khi săn, Ngài rượt theo con nai, vô ý bị cây đâm rách cả quần. Chuyện vua rách mông là chuyện chưa hề ai thấy, đáng lẽ thần phải giả lơ ngó đi nơi khác, vậy mà quen miệng, bịt không kịp, thần nói: “Vạn sự hanh thông, tối hảo tối hảo”. Thái Thượng Hoàng giận quá, một tay che mông, một tay nắm cổ áo thần, nạt: “Sao nhà ngươi dám hỗn thế, có thấy cái giếng cạn kia không, cho nhà ngươi xuống ngủ dưới ấy!” Thần thưa: “Vạn sự hanh thông, tối hảo tối hảo”. Thần bị xô té xuống giếng, đau quá, ngất luôn.

Rồi Thái Thượng Hoàng tiếp tục đi săn, nhưng thiếu thần dẫn đường, Ngài bị lạc vào trong một bộ lạc ăn thịt người, bị chúng bắt. Chúng cởi quần áo Ngài, toan thọc huyết để tế thần trước khi ăn thịt, nhưng thấy mông Ngài đỏ lôm mầu, không tinh khiết, sợ thần quở, nên thả Ngài ra. Ngài mừng quá, nghĩ bụng: viên quan ấy nói vậy mà đúng phóc, cá đã nằm trên thớt mà vẫn sống phây phây, đúng là danh ngôn của bậc hiền triết. Tìm đường ra khỏi rừng, Ngài gặp lại thần từ giếng bò lên, vua tôi mừng rỡ kể hết sự tình. Bỗng Ngài hỏi thần: “Việc ta hanh thông thì đã rõ ràng, nhưng câu nói tiên tri hiền triết của nhà ngươi có áp dụng cho chính nhà ngươi chăng?” Thần đáp: “Áp dụng quá đi chứ! Bệ Hạ thử tưởng tượng: nếu thần không bị xô

xuống giếng, thần đã bị chúng bắt, và vì mông của thần sạch trơn, thần đã bị chúng thọc huyết tế mất tiêu rồi! Vạn sự hanh thông, tối hảo tối hảo.

Cả triều đình ồ lên một trận cười khoái trá. Vua đứng dậy, hớn hở nâng ly, tuyên bố: “Nguyên Đán tốt lành, vua tôi đoàn kết, nhân dân no ấm, vạn sự hanh thông, tối hảo tối hảo!”

mục lục

<i>Lắng nghe “Chuyện Trò”...</i>	7
Chuyện mở đầu	11
Sợi tóc	13
Chuyện tình yêu	37
Yêu nhau	39
Lá sầu riêng và hoa nhĩ địa	45
Yêu và ngưỡng mộ	61
Chuyện lạ Phật	83
Phổ hiền	85
Xuân trong địa ngục	91
Lẽ là tảo mộ...	101
Một thời	109
Cây diêm cuối cùng	129
Hãy bay với hai cánh vào hiện đại	137

Chuyện văn hóa	163
Trò chuyện về văn hóa	165
Một ngày lịch sử	181
Một đồng xu	187
Sách cũ	201
Chuyện giáo dục	209
Vỡ tay và cười	211
Chuyện xưa	227
Đọc văn	235
Đi một ngày đàng	257
Tự tin là vương quốc của bình an	271
Chuyện cuối	291
Cái nhìn	293
Vạn sự hanh thông	323

CHUYỆN TRÒ

Cao Huy Thuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập: HOÀNG ANH

Bìa: HỮU KHOA

Sửa bản in: DUY HOÀNG

Trình bày: NGUYỄN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn